

W208 512

W1

đó

MỤC-LỤC

V.H.N.S. SỐ 39 THÁNG 3 VÀ 4 NĂM 1959

	Số trang		Số trang
I.— Văn-hóa Việt-Nam			
— Chung quanh vấn-đề thành-lập chữ quốc ngữ (<i>L.M. Nguyễn-khắc-Xuyên</i>)	167	— Mưa rào (<i>Đông-Xuyên</i>)	274
— An-Giang xưa và nay (<i>Tân-Việt-Điều</i>)	178	— Sóng lòng (<i>Mạnh-Thần</i>)	275
— Văn-ngệ Việt-Nam với triết-lý Phật-giáo (<i>Nguyễn-dăng-Thục</i>)	194	— Trầu cau (t. theo và hết)— (<i>Hồng-Thiên nữ-sĩ</i>)	275
— Nền giáo-dục mới với hiệu-đoàn học-sinh (tiếp theo và hết) — (<i>Phạm-Xuân-Độ</i>)	202	— Hộp mặt bạn cũ cảm-tác (<i>Thanh-Tùng</i>)	278
— Phóng-cuồng ca (<i>Bửu-Cầm chú-thích</i>)	208	— Trần-trọc (<i>Hoàng-ngọc-Mễ</i>)	279
— Gốc tích dân-tộc Việt-Nam (tiếp-theo)— (<i>Lê-chí-Thiệp</i>)	214	— Dịch, sáo, trúc, tiêu (<i>Thơ Việt và bản dịch Anh-văn của Vũ-Đức-Trình</i>)	280
— Tập thơ « Từ-Thức » (<i>Đoàn-Thêm</i>)	221	— Nhớ công-đức Quốc-Tô cảm-tác (<i>Minh-Đức</i>)	282
— Khảo-cứu về Nguyễn-bình-Khiêm (<i>Phạm-văn-Diêu</i>)	228	II.— Văn-hóa Thế-giới	
— Vấn-đề hôn-nhân (t. theo và hết) — (<i>Tam-Chi</i>)	238	— Đạo-đức-kinh quốc-văn giải-thích (tiếp-theo) — (<i>Nghiêm Toàn dịch thuật</i>)	283
— Hoàng-kế-Viêm (t. theo) — (<i>Nguyễn-Quang</i>)	246	— Tìm hiểu vấn-đề Bá-Linh (<i>Tân-Việt-Điều</i>)	295
— Nâng hạ (<i>Đoàn-Thêm</i>)	251	— Chiều thứ tư của Vũ-trụ (t. theo và hết)— (<i>N.T. Tưong</i>)	308
— Ngữ-học đã tiến đến đâu (<i>Nguyễn-dình-Hòa</i>)	256	— Đi tìm tài-liệu về thi-hào R. Tagore (<i>Đông - Hồ thuật</i>)	312
— Từ-Dụ Hoàng-thái-hậu (<i>Tư-Nguyên</i>)	263	— Nền hội-họa Trung-Hoa qua các thời-đại (<i>Hương-Giang và Nghi-Ba</i>)	320
— Thi ca : Hồn quê (<i>Bửu-Cầm</i>)	273	— Khi Đức Không-Tử chấp-chính (<i>Tế - Xuyên</i>)	330
— Nhớ trường cũ cảm-tác (<i>H. Quang</i>)	274	— Unesco và giáo-dục quốc-tế (<i>Thiện-Phước dịch-thuật</i>)	331
		III.— Tin-tức văn-hóa	
		— Tin trong nước	335
		— Tin ngoài nước	340
		Tranh ảnh trong số này :	
		— Bốn tấm ảnh về cuộc tiếp-xúc giữa Thư-ký Hàn-lâm-viện Ấn-Độ Kripalani và Thi-sĩ Đông-Hồ Lâm-tấn-Phát	





CHUNG - QUANH VĂN - ĐỀ
THÀNH-LẬP CHỮ « QUỐC-NGŨ »

ĐỀ làm sáng tỏ ý-tưởng của chúng tôi và đề xác-dịnh một lần, chúng tôi dùng danh-từ « quốc-ngũ » để chỉ tiếng Việt-nam viết theo mẫu-tự la-tinh, chứ không theo lối chữ chúng ta gọi là chữ « nôm », mặc dầu theo nguyên-tự, danh-từ « quốc-ngũ » không đúng,

Văn-đề.

Theo sử-gia M. Maybon thì sự thành-lập chữ quốc-ngũ là một công-cuộc chung do, nhiều người đã có nhiều giáo-sĩ **★ NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN ★** cộng-tác. Trong số đó thừa-sai [thuộc nhiều quốc-tịch khác nhau, chứ không phải chỉ có người Bồ-đào-nha (M. MAYBON, *Histoire moderne du pays d'Annam, Paris, 1919, tr 36, cước-chú 4*).

Đó cũng là ý-kiến của da - số, nếu không là tất cả những tác-giả đã đề-cập tới văn-đề. Người ta đã nhận ra rằng : sở dĩ chữ quốc - ngữ đã thành hình trước hết là do sự khởi-xướng của những giáo-sĩ đầu tiên đặt chân lên đất Việt. Công-cuộc đó các giáo-sĩ người Bồ đã tiếp-tục và sau cùng đã được hoàn-tất và được ghi lại trong mấy cuốn sách in đầu tiên của cha Đắc-lộ (Alexandre de Rhodes hay A-lich-sơn Đắc-lộ).

Ông Lê-thành-Khôi đã gọi công-cuộc đó là một việc sáng-tạo đặc-biệt, trong đó nhiều người đã chung lực góp sức để gây-dựng, chẳng hạn như các vị người Ý và nhất là người Bồ. Nhắc đến các vị người Ý ở đây, hẳn tác-giả nói trên đã có ý chỉ những vị như J. Baldinotti, người đầu tiên đã khám phá ra một địa-trường hoạt-dộng truyền-giáo mới tại miền Bắc nước Việt. Chính vị này lần đầu tiên đã viết về nước Việt-Nam trong một cuốn sách nhan-đề : « *Histoire de ce qui s'est passé au Royaume d'Éthiopie... avec une brève narration du voyage qui s'est fait au Royaume de Tunquim nouvellement découvert, Paris, 1629, in 120* ». Có lẽ phải kể tới một người Ý khác, Girôlamô Majorica mà chúng tôi sẽ có dịp bàn-giải về những tác-phẩm chữ nôm của ngài, và nhất là Christophe Borri với cuốn sách của ngài « *Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine, Lille, 1631 in 80* ».

Còn về các vị người Bồ, tất-nhiên và ít ra là phải nhắc tới ba vị mà chính cha Đắc-lộ đã đặc-biệt ghi tên danh-dự trong bài tựa của cuốn Tự-diễn Việt-Bồ-La của ngài (1651). Trong ba vị đó có một vị cha Đắc-lộ coi như giáo-sư thông-thạo tiếng Việt và chính là giáo-sư của ngài : François de Pina, còn hai vị nữa, mỗi vị đã soạn một cuốn tự-diễn : Antoine Barbosa đã viết quyền Bồ-Việt và Gaspar d'Amaral, quyền Việt-Bồ. Chính cha Đắc-lộ cũng đã thành-thật tỏ lòng biết ơn những vị trên này vì ngài đã nhờ vào những tài-liệu trên để soạn cuốn Tự-diễn Việt-Bồ-La của ngài.

Và Lê-Thành-Khôi đã kết-luận : nhưng giáo-sĩ Đắc-lộ đã có công hoàn-tất việc phiên-âm (Lê-thành-Khôi, *Le Viet-nam, histoire et civilisation, Paris, 1955, tr.292*).

Ông Dương-quảng-Hàm cũng cho «việc sáng-tác chữ quốc-ngữ là một công-cuộc chung của nhiều người, trong đó có cả các giáo-sĩ người Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha và Pháp-lan-tây. Nhưng người có công nhất trong việc ấy là cố Alexandre de Rhodes» (Dương-quảng-Hàm, *Văn-học sử-yếu. Hà-nội, 1950, tr. 183*).

Nhưng tất cả những ý-kiến trên mới chỉ thuộc về một quan-diểm, quan-diểm các tác-giả đã sửa-soạn đường lối để đi tới thành-công về-vang mà cha Đắc-lộ đã thực-hiện hay ít ra đã để lại tang-chứng rục-rờ. Còn một quan-diểm nữa, tuy đã có một vài người đề-cập, tới song chưa ai bàn-giải cho tường-tận. Đó chính là điều chúng tôi muốn tìm-kiếm ở đây.

Trong bài diễn-văn đọc tại Hà-nội, năm 1938, Henri Bernard-Maitre đã tỏ cho chúng ta biết một khía-cạnh của sự-việc. Ngài đã không phủ-nhận công-lao của cha Đắc-lộ, người cuối cùng đã hoàn-tất và hợp-lý-hóa phương-pháp dùng mẫu-tự la-tinh để ghi các âm-thanh Việt-ngữ, đến nỗi ngày nay nó đã thành một dụng-cụ văn-hóa rất quý làm cho các nước lân-cận như Trung-quốc, Nhật-bản phải đem lòng thềm khát, nhưng ngài đã thử đào sâu tìm nguồn-gốc của chữ quốc-ngữ. Và ngài đã nói đến những tác-phẩm bằng tiếng Nhật viết theo mẫu-tự la-tinh mà người Nhật gọi là « romaji », một công-cuộc do các vị thừa-sai đầu tiên trên đất Nhật khởi-xướng và thực-hiện. Về vấn-đề này, chúng ta không nên quên rằng từ trước thời cha Đắc-lộ, đã thành-lập những nhóm người Nhật tị-nạn tại Hội-an và để hoạt-dộng truyền-giáo nơi họ, các giáo-sĩ đã có sử-dụng những sách tôn-giáo bằng tiếng Nhật phiên-âm in tại Nhật và trong những nhà in riêng của Dòng Tên (H. Bernard *Un aspect méconnu de l'oeuvre du P. Alexandre de Rhodes avec l'Extrême-Orient*, trong nhật-báo « *L'Avenir du Tonkin* », Hanoi, 1938 ; xem thêm : H. Bernard-Maitre, *Pour la compréhension de l'Indochine et de l'Occident, Paris, 1950, tr. 19*).

Tiếp-tục ý-kiến của cha Bernard-Maitre, hai ông P. Huard và M. Durand còn cho chúng ta rõ hơn về diêm này. Cả hai đều cho sự thành-lập chữ quốc-ngữ là một « công-cuộc quốc-tế và công-cộng » trong đó nổi bật lên tên cha Đắc-lộ. Các ngài còn xác-định rõ-rệt hơn nữa, vì năm 1548, một người Nhật, lần đầu tiên đã viết tiếng Nhật với những chữ trong mẫu-tự la-tinh : người Nhật đó tên là Yajirô (P. Huard et M. Durand, *Connaissance du Vietnam, Paris-Hanoi, 1954, tr. 52*).

Chúng ta biết rằng, sở dĩ các giáo-sĩ đã công-phụ tìm-tòi một thống-hệ phiên-âm các thứ tiếng tượng-hình như chữ Hán, là vì mục-dịch truyền-đạo. Thực vậy, Hán-tự cũng như chữ Nhật hay chữ nôm, đối với các ngài là cả một khó-khăn, tức khắc thành một sự cản-trở lớn-lao cho công-việc các ngài theo đuổi. Vì muốn giảng đạo cho người một nước, trước hết phải biết và nói được tiếng nước ấy. Mà muốn biết dĩ-nhiên phải học đọc và học viết. Tới đây các ngài vấp phải một bức tường kiên-cố không thể vượt nổi : các ngài kiếm thời-giờ nào và trí-óc nào để nhớ mỗi tiếng một chữ, mỗi ý một lối viết riêng, vì mỗi chữ có một ký-hiệu. Vậy để thắng trở-lực sơ-đẳng kia, các ngài đã phải nghĩ ra một phương-pháp dùng mẫu-tự la-tinh để ghi những thanh của từ-ngữ đó.

Đối với chúng ta, chúng ta tự hỏi : phải chăng việc thành-lập chữ quốc-ngữ là một sự-việc lẻ-loi, riêng biệt của nước ta hay cũng là một sự-khien chung nằm trong khuôn-khò chung của một-thời-đại ? Nếu các giáo-sĩ tới Việt-nam truyền-đạo đã có sáng-kiến la-tinh-hóa Việt-ngữ thì những vị khác hoạt-động tại Nhật bản cũng như ở Trung-hoa, hẳn cũng đã có khởi-xướng lên một công-cuộc tương-tự, mà có khi các ngài đã thực-hiện trước chúng ta ? Nếu có thì liệu có thể có ảnh-hưởng một phần nào tới sự thành-lập chữ quốc-ngữ tại Việt-nam không ? Phải xác-định phần ảnh-hưởng ấy như thế nào ?

Nhưng nếu các tác-giả thảo-luận về chữ quốc-ngữ đã có nhắc tới thứ chữ « quốc-ngữ của Nhật » và hé mở cho chúng ta hay một khía cạnh của vấn-đề, thì chính các ngài và có lẽ chưa ai đề-cập đến sự thành-lập một thứ chữ « quốc-ngữ của Tàu » nghĩa là phương-pháp dùng mẫu-tự la-tinh để viết tiếng Trung-hoa vào cuối thế-kỷ XVI và đầu thế-kỷ XVII. Theo thiển-ý chúng tôi thì đây mới là then chốt của vấn-đề thành-lập chữ quốc-ngữ.

Sau đây chúng tôi sẽ thảo-luận về công-cuộc Rôma-hóa hay la-tinh-hóa chữ Nhật và trong một bài sau, chúng tôi bàn về công-cuộc xử-dụng mẫu-tự la-tinh để viết tiếng Trung-quốc.

Vấn-đề chữ « quốc-ngữ Nhật-bản »

NHU trên, hai ông Huard và Durand đã nhắc tới một người Nhật bản lần đầu tiên đã viết tiếng Nhật với mẫu-tự la-tinh, đó là ông Yajirô. Thực vậy ông này là một trong những người Nhật thứ nhất theo đạo Kitô. Chính thánh Phanchicô Xavie đã làm phép thụ-giáo cho ông tại Goa và đem ông theo trong cuộc hành-trình tới đất Nhật. Vấn trung - thành với những nguyên-tắc truyền-giáo của Hội thánh Rôma, vị Tông-đồ miền Đông-nam-Á đó đã tìm được một người Nhật để mở lối dẫn đường : Yajirô không những là làm thông-ngôn, mà còn là một dịch-giả thứ nhất đã dịch bản thảo giáo-lý của Xavie ra tiếng Nhật, mà không phải là bằng thứ tiếng Nhật với lối viết theo Hán-tự, nhưng bằng mẫu-tự la-tinh. Sở dĩ theo mẫu-tự la-tinh là để cho các giáo-sĩ cũng có thể dễ-dàng xử-dụng cuốn sách, mặc dầu chưa kịp học và nói tiếng Nhật. Thật vậy, người ta đã được

biết những cuộc tiếp-xúc và truyền đạo của các giáo-sĩ ngoại-quốc nhờ có cuốn sách viết bằng thứ chữ « quốc-ngữ Nhật » ấy. Theo các thư của Xavie thì trong các cuộc hội-hợp, các giáo-sĩ chỉ đem đọc một đoạn hay một chương trong cuốn giáo-lý viết tay đó. Dĩ nhiên người Nhật sẽ hiểu lôm-bôm, câu được câu chăng, nhưng ngoài tất cả những thiếu-sót ấy, đã có nhiều người tin theo đạo, (*Epistolae Japonicae, Lovanü. 1570 tr. 43-44 ; 47 và 67 ; Xem : Schurhammer et Wicki, Epistolae S. Francisci Xaverii attaque ejus scripta, Romae, 1945, II, tr. 595-598*). Cũng theo những tài-liệu trên, vị Tông-đồ trú-danh Xavie đã nhận thấy lòng mộ-mến Hán-tự của người Nhật và chữ Hán là thứ chữ không những của người Trung-Hoa mà còn chung cho cả Nhật-bản nữa, nên ngài đã quyết-định cho phiên-dịch cuốn giáo-lý của ngài ra Hán-văn, để khi ngày đặt chân lên đất Tàu, ngài đã sẵn có phương-tiện làm việc.

Nhưng nếu văn-kiện quí-hóa trên đây, bản thảo của cuốn giáo-lý bằng tiếng Nhật phiên-âm theo mẫu-tự la-tinh vào năm 1548 đã không lưu lại cho người thời nay, thì trái lại, chúng ta còn giữ được những di-tích chữ quốc-ngữ Nhật-bản xuất-bản tại Nhật từ năm 1591, nghĩa là sau bốn mươi năm, kể từ tài-liệu thứ nhất của Yajirô.

Thực vậy, từ năm 1591, các giáo-sĩ Dòng Tên đã chú-trọng đến việc cho phát-hành một số sách tôn-giáo bằng tiếng Nhật. Theo một học-giả người Nhật thì những cuốn đầu tiên xuất-bản vào thời-kỳ này đã lên tới con số 26. Trong số đó có 10 cuốn bằng chữ Nhật-hán-tự và 16 cuốn bằng chữ Nhật-latinh (Shingetomo Koda, *Notes sur la presse jésuite au Japon et spécialement sur les livres imprimés en caractères japonais*, trong « *Monumenta nipponica* », Tokyo, 1939, II, tr. 374). Tác-giả cũng xác-định rõ thêm rằng : trong vòng bốn năm, từ 1592 tới 1596, đã có sáu cuốn bằng chữ Nhật-latinh-hóa. Theo những tài-liệu riêng của Tu-viện, có nghi chép tường-tận hơn nữa : trong nhà in của Dòng Tên thời-kỳ ấy, tại Amacusa, đã có một chuyên-viên về nghề in chỉ biết có chữ « romaji » (thứ chữ Nhật theo mẫu-tự la-tinh) tên là Frère Jean Baptiste, người Ý, và một chuyên-viên khác chỉ biết có chữ Nhật-hán-tự, tên là Frère Pierre, người Nhật.

Có thể dan-cử ra đây mấy cuốn làm tí-dụ, Cuốn thứ nhất là bộ Tiêu-truyện các thánh : quyền nhất gồm 300 trang và quyền hai dày 400 trang. Rồi năm 1592, cuốn giáo-lý đạo Kitô, cuốn giải-nghĩa bản tín-điều và cuốn lịch-sử chi-tộc Taira. Năm 1595, phát-hành cuốn tự-điền Latinh-Bồ-

đào-nha-Nhật-bồn (La Bồ-Nhật), nhan-đề là « *Dictionarium latino-lusitanicum ac japonicum... In Amacusa in Collegio Japonico Societatis Jesu, Anno 1595.* » Mục-dịch của soạn-giả là cung-cấp một tài-liệu thiết-yếu cho những người Nhật, nhất là thanh-niên Nhật muốn học tiếng la-tinh và người Âu-châu muốn biết tiếng Nhật. Thực ra ngay từ buổi đầu, trong công-cuộc truyền-giáo tại xứ này, các thừa-sai đã chuyên-chú tới việc đào-luyện một lớp giáo-sĩ người Nhật (Xem : H. Cordier *Bibliotheca japonica, Paris, 1922, cõp 192* ; và : I. Laurès, *Kirishitan Bunho, A manual of Books and Documents on the early christian missions in Japan, Tokyo, 1940*).

✓ Cuốn giáo-lý bằng tiếng Nhật với mẫu-tự la-tinh đã được phát-hành năm 1592. Người ta nhận ngay ra trong nhan-đề của cuốn cách có sự hỗn-hợp cả tiếng la-tinh cả tiếng Nhật phiên-âm : « *Doctrina Iesus no Companhia no Collegio Amacusa ni voite superiores no vou xi no comuri, core uo fan to nasu mono nari, Nenqi, 1592* ». Theo Shigetomo Koda thì hiện nay còn giữ được trong Thư-viện Vatican cuốn sách nhan-đề « *Doctrina* » (giáo-lý), và trong thư-viện Casanatense tại Rôma một cuốn khác nhan-đề « *Doctrina christian* » (giáo-lý đạo Kitô). Chúng tôi không biết rõ hai cuốn này là một hay là hai cuốn khác nhau. Chúng tôi chỉ được đọc cuốn « *Doctrina christan* » in lại hoàn-toàn như nguyên-bản, bằng phương pháp chụp-hình, trong bộ khảo-cứu ti-mi của một tác-giả người Nhật. Bộ này gồm hai quyển : một quyển nghiên-cứu tường-tận về cuốn giáo-lý thứ nhất bằng tiếng Nhật ấy, và một quyển là bản chụp ảnh lại cuốn đó, với nhan-đề là « *Fac-simile reproduction of the Doctrina christan, Amacusa 1592. To be accompanied by the transcribed Text with Introduction and Studies by Shinkichi Hashimoto, Tokyo, January 1928* ».

• Trong khuôn-khò và phạm-vi này, chúng tôi không so-sánh cuốn giáo-lý bằng tiếng Nhật phiên-âm trên với cuốn giáo-lý hay phép giảng tám ngày của Cha Đắc-lộ. Chúng ta chỉ thấy sợ rằng hai cuốn khác nhau hẳn về nội-dung, bố-cục và trình bày giáo-thuyết.

Về mẫu-tự la-tinh, chúng ta thấy xử-dụng cả hai chữ Z và J, hai chữ chúng ta không dùng trong quốc-ngữ, ngay từ thời cha Đắc-lộ và cả trong những sách của ngài, Về những ký-hiệu, chỉ có hai, đó là dấu như chữ v đặt trên một nguyên-âm và một dấu như dấu mũ ^ của ta với công-dụng tương-tự. Ngoài ta không có ký-hiệu nào khác, Phải chăng là vì tiếng Nhật là

một thứ tiếng đa-vận chữ không độc-vận và có nhiều âm-thê như tiếng Trung-hoa và tiếng Việt-Nam.

Sáu mươi năm sau, người ta mới lại thấy xuất-hiện những tác-phẩm bằng romaji. Tại sao thế ? Là vì nếu sau một thời-kỳ trong đó Kitô-giáo được tự-do truyền - bá, thì trái lại tới đầu thế-kỷ XVII nó đã bị cấm-cách. Cũng vì sự bắt-bớ này mà, như trên chúng tôi đã nói, có một số giáo-dân người Nhật đã bỏ quê-hương xứ-sở, sang tị-nạn tên lãnh-thò Việt-nam.

Hơn nữa, lớp sách sau đây không còn in tại Nhật, nhưng tại Rôma, do Bộ Truyền-giáo (Propaganda Fide), cũng như các tác-phẩm của cha Đắc-lộ sau này.

Thực vậy, năm 1632, Bộ đã cho phát-hành ba cuốn bằng tiếng Nhật phiên-âm gọi là rômaji do một tác-giả thuộc Hội Dòng Đa-minh, cha Didaco Collado. Cuốn thứ nhất là một tập nhỏ nhan đề là « *Phương - pháp xưng-tội và xét mình* » (*Modus confitendi et examinadi*), gồm 65 trang, khổ 8, một bên la-tinh và một bên là rômaji. Cuốn thứ hai là quyển tự-diễn La-tinh Bồ-đào-nha-Nhật-bồn, gồm 353 trang, khổ 8, mỗi trang 2 cột. Cuốn sách có một phần phụ với số trang riêng : chính là các văn - pháp tiếng Nhật đầu tiên mà chúng tôi được biết. Nhan-đề quyển tự-diễn trên kia là « *Dictionarium sive Thesauri linguae japonicae compedium* », và cuốn văn-pháp hay « *Ars grammaticae japonicae linguae* ».

Chúng ta nhận thấy rằng, nếu năm 1632 Bộ Truyền-giáo đã cho in một cuốn « *Phương-pháp xưng tội* », một cuốn « *Tự-diễn La-Bồ-Nhật* » và một cuốn văn-pháp Nhật, thì tới năm 1651 chính Bộ cũng đã cho phát-hành ba cuốn của cha Đắc-lộ : Giáo-lý hay Phép giảng tám ngày, Tự-diễn Việt-Bồ-La và Văn-pháp Việt-ngữ.

Thực ra nếu muốn đầy đủ trong công-việc nghiên-cứu, chúng ta cũng phải kê đến mấy cuốn ngữ-vựng hoặc xuất-bản tại Nagasaqui do các cha Dòng Tên vào năm 1604, hoặc tại Manila, do các cha Dòng Đa-minh Y-pha-nho, năm 1630 và một ít cuốn khác (Xem : H. Cordier, *Bibliotheca Japonica*).

Sau khi đã lược-khảo mấy bộ sách tiếng Nhật phiên-âm, yển-đề chúng ta muốn bàn-giải ở đây, chính là xét xem cha Đắc-lộ nói riêng và hết những người đã có công xây-dựng chữ quốc-ngữ nói chung, có chịu ảnh-

hường của phương-pháp và những thực-hiện về chữ romaji Nhật-bồn không ? Chúng ta sẽ đặt-biệt chú-trọng tới công-cuộc của cha Đắc-lộ.

Trước hết, chúng ta thấy rằng : thoạt kỳ thủy, ngài đã được cử sang Nhật để truyền-giáo. Thực ra, tuy ngài chưa đặt chân lên đất Phù-tang, nhưng vừa tới Macao năm 1623, ngài đã hăm-hờ học tiếng Nhật, cũng như theo bản-tính hiếu-học và nhiệt-thành của ngài, ngài đã học tiếng Canarin khi ngài tới Goa và đảo đó. Chính ngài đã để lại mấy dòng sau đây : « Thoạt đến xứ đẹp-đẽ này, tôi đã dừng lại Macao một năm, trong thời-gian đó tôi ra công làm quen với tiếng Nhật-bồn, nơi tôi mong-ước đạt tới mau hết sức » (A. de Rhodes, *Divers Voyages et Missions. Paris, 1653, tr. 57*). Chúng ta không rõ ngài đã học tiếng Nhật qua lối viết Hán-tự hay qua phương-pháp gọi là « romaji ». Chúng ta ngả về giả-thuyết thứ hai. Vì một đàng ngài là con người ưa hoạt-động và hoạt-động nhanh chóng. Đàng khác, cứ theo nhận xét của mấy học-giả, nhất là cha Cadière, thì có lẽ chắc là ngài không biết chữ nho. Và đó không phải là một điều xấu đối với công-cuộc sáng-tạo chữ quốc-ngữ mà ngài đã hoàn-tất. Chính ngài, trong cuộc tiếp-xúc đầu tiên với thứ chữ phức-tạp ấy, ngài đã gần như thất-vọng. Cho nên, chúng ta có lý-do để quyết rằng, ngài đã học tiếng Nhật bằng cái lối viết theo mẫu-tự la-tinh, ngay khi ngài tới Macao.

Nhưng ở Macao chưa đầy một năm, thì một nhiệm-vụ khác đang chờ-đợi ngài. Được phái đi giảng-đạo tại đất Nhật và khi mới tới lãnh-vực Tàu, ngài đã học tiếng Nhật, nhưng vì sự cấm-cách không vào được đất Phù-tang, ngài đã được Đền-trên sai sang truyền giáo tại Việt-nam. Cho nên cuối năm 1624 ngài đã cập bến miền Nam nước Việt. Cùng đi với ngài tất cả có sáu vị, trong số đó có một giáo-sĩ người Nhật. Chúng ta thấy ngay : trong các đoàn thừa-sai buổi đầu lên đất Việt-Nam, thường có một tu-sĩ hay giáo-sĩ người Nhật. Là vì như chúng ta đã rõ, từ ngày đạo Kitô bị bách-hại tại Nhật, đã có từng đoàn người Nhật xuống tàu qua Việt-nam tị-nạn. Họ tụ-tập nhiều nhất là ở Hội-an và Đà-răng. Đem theo một giáo-sĩ người Nhật sẽ có hai cái lợi : một là chính vị này hoặc trực-tiếp thi-hành sứ-mệnh đối với người Nhật di-cư, hoặc làm thông-ngôn cho các giáo-sĩ ngoại-quốc ; hơn nữa đối với các nho-gia cũng như sĩ-phu Việt-nam là những người rất chuộng nho-học và Hán-tự, vị giáo-sĩ người Nhật đó sẽ là trung-gian đặc-lực để tiếp-xúc với các văn-nhân trong nước.

Không có một văn-kiện nào cho phép chúng ta quả-quyết rằng cha Đắc-lộ đã đem theo mình những tài-liệu bằng romaji. Cũng không thể quyết được rằng ngài đã tiếp-tục sử-dụng chữ Nhật phiên-âm khi ngài đặt chân lên nước Việt-nam. Trái lại, chúng ta chỉ biết ngài hình như đã có một khả-năng bẩm-sinh để học tiếng Việt và ngài đã phấn-khởi học và thành-công mỹ-mãn ngay trong mấy tháng đầu.

Nhưng nếu cha Đắc-lộ đã không tiếp-tục học tiếng Nhật thì ngài hẳn vẫn có cơ-hội tiếp-xúc với người Nhật trên lãnh-thổ Việt-nam và biết đâu ngài đã sử-dụng một ít lần những mớ trí-thức mà ngài đã thu-lượm được. Điều chắc-chắn là các thừa-sai hoạt-động nơi những người Nhật tại Hội-an hay Đà-nẵng đã dùng những sách vở bằng tiếng Nhật phiên-âm và cha Đắc-lộ đã am-tường cách-thức cũng như ích-lợi dồi-dào của phương-pháp lấy mẫu-tự la-tinh để viết tiếng Nhật-hán-tự.

Còn những tác-phẩm của Collado, xuất-bản tại Rôma năm 1632, không rõ ngài có được biết và đọc trong khi ngài thi-hành nhiệm-vụ truyền-giáo tại miền Đông-Nam-Á này không ? Chúng ta nên nhớ rằng : năm 1630, cha Đắc-lộ đã bỏ đất Bắc đê trở về Ma-cao giữ chức giáo-sư Thần-học, cho tới năm 1640. Trong giai-đoạn mười năm này, ngài cũng đã gia công giảng-đạo cho người Tàu, nhưng một phần vì tính-tình kiêu-căng của họ, một phần vì ngài không thể diễn-đạt tư-tưởng như ngài đã diễn-đạt bằng tiếng Việt-nam nên ngài đã không thu được nhiều kết-quả. Tuy ngài nghe hiểu và nói tiếng Tàu được đôi chút, nhưng không sao nói lên hết những gì ngài muốn nói trong một bài trường-hoai. Nhiều trường hợp ngài phải dùng tới thông-ngôn.

Phải chăng trong thời-kỳ này ngài đã có ý-tưởng làm công-việc như Collado đã làm ? Hay ngài chỉ biết sách của tác-giả trên khi ngài về Rôma ? Phải chăng ngài chỉ có ý-tưởng và bắt đầu soạn khi ngài đã ở Kinh-thành muôn-thuở ? Nếu chúng ta biết trong hai năm ngài lưu lại Rôma, 1649-1651, ngoài việc cho in ba cuốn sách của ngài, ngài còn vận-động rất nhiều nơi các bộ nhất là Bộ Truyền-giáo về vấn-đề sai một đoàn giám-mục và linh-mục sang Việt-nam, thì chúng ta phải cho rằng ngài đã soạn sách trước khi về Thủ-đô Giáo-hội. Dầu sao, cũng chỉ là giả-thuyết. Điều chúng ta muốn tìm hiểu ở đây chính là ảnh-hưởng có thể được của phương-pháp phiên-âm tiếng Nhật đối với việc thành-lập chữ chữ quốc-ngữ.

Đề tóm-tắt, chúng ta chỉ có thể đưa ra những nhận-xét sau đây :

a) Công-cuộc dùng mẫu-tự la-tinh để viết tiếng Nhật đã được khởi sự từ năm 1548 do Yajirō, một trong những người Nhật thụ-giáo đầu-tiên. Ông này đã phiên-dịch cuốn giáo-lý của Xavie ra tiếng Nhật phiên-âm.

b) Vào những năm 1591-1596, các giáo-sĩ Dòng Tên tại Nhật đã cho in các sách tôn-giáo, trong số đó có nhiều sách bằng tiếng Nhật mà người Nhật gọi là romaji.

c) Che tới năm 1632, Bộ Truyền-giáo tại Rôma đã cho phát-hành ở nhà in riêng của Bộ và do phí-tồn của Bộ, những tác-phẩm bằng romaji của Didaco Collado, thuộc Dòng Đa-minh.

Nếu các giáo-sĩ nói chung và cha Đắc-lộ nói riêng đã không được sử-dụng tài-liệu đầu tiên bằng tiếng Nhật-latinh-hóa, thì chắc-chắn các ngài đã làm việc với những sách vở của Dòng in ra tại Nhật vào cuối thế-kỷ XVI. Cha Đắc-lộ, như trên chúng tôi đã nói, chắc-chắn là đã học tiếng Nhật qua những tài-liệu « văn-tất » này. Và nếu trên đất Việt-Nam, ngài không có dịp hay không muốn sử-dụng, thì các đồng-sự của ngài, khi giảng đạo cho người Nhật tại Việt-Nam hẳn đã dùng tới, như ý-kiến của cha Bernard-Maître đã trình bày trên kia.

Đối với những sách của Collado, nếu khi cha Đắc-lộ đang ở miền Đông-nam-Á đã chưa được biết, thì khi ngài trở về Rôma chắc-chắn ngài đã được đọc và tham-khảo tới. Nếu tạm đem những tác-phẩm của Collado so với Đắc-lộ, chúng ta sẽ thấy có sự khác-biệt và phần ưu-điểm thuộc về ngài. Hai bên cũng đã cho in một cuốn văn-pháp, hai bên cũng đã cho phát-hành một cuốn tự-điền, nhưng Collado đã soạn tự-điền La-Bồ-Nhật, còn Đắc-Lộ, Việt-Bồ-La. Một bên, sau hết, là quyền « Phương-pháp xưng-tội » còn một bên là cuốn « Phép giảng tám ngày » hay sách Giáo-lý cơ-bản. Cả hai đã thực-hiện việc sử-dụng mẫu-tự la-tinh để viết những thứ chữ tượng-hình hay tương-tự, nhưng đối với Collado không phải là lần đầu, còn đối với Đắc-lộ lại chính là lần đầu tiên một quyền-sách in bằng quốc-ngữ.

Chủ-trương như hai ông Huard và Durand trong quyền « Connatssace du Vietnam, Paris-Hanoi, 1954, tr. 52 » rằng từ việc phiên-âm tiếng Nhật theo mẫu-tự la-tinh chỗ tới việc thành-lập chữ quốc-ngữ, chỉ còn một bước,

có lẽ không được xác-đáng cho lắm. Hãy chỉ nên nhận rằng công-cuộc thành-lập chữ quốc-ngữ đã có một bước đi trước ; bước trước đó hẳn đã gây ảnh-hưởng một phần nào trong nguồn gốc chữ Việt phiên-âm ; hay nhận việc thành-lập chữ quốc-ngữ là một công-cuộc nằm trong một hoàn-cảnh chung của một thời-đại, do một ý-chí chung của một đoàn-thề. Và đó không phải là một việc nhỏ, để nắm lấy một vài khía cạnh của vấn-đề.

Vì thực ra mới chỉ là một phương-diện của công việc nghiên-cứu nguồn-gốc chữ quốc-ngữ. Theo thiên-ý chúng tôi, nếu muốn được đầy-đủ và xác-đáng trong công-cuộc tìm tòi này, phải bàn-giải tới những sáng-kiến cũng như thực-hiện về việc phiên-âm tiếng Trung-hoa từ cuối thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII. Đó là điều chúng tôi đem ra bàn-giải ở đoạn sau.

NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN

Một kỳ sau : Văn-ề chữ « Quốc-ngữ Trung-hoa », cuối tk. XVI, đầu tk. XVII.

THẺ-LỆ MUA BÁO DÀI HẠN

6 tháng (5 số) : 120\$ — 1 năm (10 số) : 240\$

Gửi báo-dảm mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phi

- ☆ Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. GIÁM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA (số 266, Đường Công-lý, Saigon)
- ★ Bài soạn đăng tạp-chí, xin gửi về Ô. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN (số 266, Đường Công-lý, Saigon).
- ☆ Bài của các bạn gửi đến tòa soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.

AN-GIANG

XU'A VÀ NAY (1)

DẶT chân lên đất An-Giang cổ-hữu này, chúng ta hãy trầm lặng, trong giây lát và kính cẩn hoài-niệm những tiền nhân đã bao phen vào sinh ra từ khai sơn phá thạch, để cho chúng ta ngày nay được hưởng-thụ một giải đất phi-nhiều vào hạng nhất nhì trong vùng Đông-Nam-Á.

Trên con đường Nam-tiến, Định-mệnh khác-khe đã buộc người dân Việt, vốn là con cháu Tiên Rồng, phải đi mãi, vượt mãi (do đó chữ Việt mới sinh ra chữ vượt), cho đến khi nào Rồng Mẹ Việt-Nam hội ngộ cùng 9 Rồng Con trên dòng sông Cửu-Long, thì bấy giờ dân-tộc Việt mới chịu dừng bước. Và nơi dừng bước đó, chính là **LONG-XUYỀN**.

I. — AN-GIANG QUA CÁC THỜI-ĐẠI

Lần dở những trang sử vẻ vang của Dân-tộc, chúng ta nhớ lại những người Việt tiên phong đã đặt chân trên giải đất An-Giang này là tổng-suất *Trương-Phúc-Du* và tham-mưu *Nguyễn-Cư-Trình*, hiện thân cho « thao lược ấy TÂN VIỆT-ĐIỀU tài, kinh luân là chi ».

Nguyên là năm Đinh-Sửu 1759, vua Chân-Lạp Nặc-Nguyên mất, chú họ là Nặc-Nhuận lên làm Giám-quốc. Không bao lâu, Nặc-Nhuận bị người con rể là Nặc-Hình giết đi rồi cướp ngôi vua. Con của Nặc-Nhuận là Nặc-Tôn chạy sang Hà-Tiên, nhờ Mạc-Thiên-Tứ che chở. Mạc-Thiên-Tứ dâng thư về chúa Nguyễn là Võ-Vương Nguyễn-Phúc-Khoát (1738-1765), xin lập Nặc-Tôn làm vua Chân-Lạp. Chúa Nguyễn chấp thuận bèn sai Mạc-Thiên-Tứ đem Nặc-Tôn về nước lên ngôi vua.

Nặc-Tôn bèn dâng đất *Tâm-Phong-Long* để tạ ơn Chúa Nguyễn. Chúa liền sai tổng-suất Trương-Phúc-Du và tham-mưu Nguyễn-Cư-Trình đem dinh Long-Hồ về xứ Tâm-bào, tức là chỗ tỉnh-lỵ Vinh-Long ngày nay và lại đặt ra ba

(1) Diên-thuyết tại Long-Xuyên ngày 15-3-59, do Tỉnh-đoạn Công-chức Cách-mạng Quốc-gia tổ-chức.

đạo là *Đông-khâu-đạo* & *Sa-Đéc. Tân-châu-đạo* ở Tiền-Giang và *Châu-Độc đạo* ở Hậu-Giang. Một trung-đội đã được cắt cử từ Long-Hồ sang canh phòng Châu-Độc đạo, một căn cứ quan trọng ở ngay biên giới Miên-Việt.

Về phần Mạc-Thiên-Tứ cũng thiết lập hai đạo: *Kiên-giang đạo* ở Rạch-Giá và *Long-Xuyên đạo* ở Cà Mau, sát-nhập vào lãnh thổ Hà-Tiên.

Năm Kỷ-hợi 1779, tháng 11 ta, Nguyễn-Phúc-Ánh ra lệnh kiểm-tra các trấn Nam-Bộ là *Trấn-Biên* (tức là Biên-Hòa), *Phan-Trần* (gồm có Gia-Định và Định-Tường) và *Long-Hồ* (gồm có Vinh-Long và An-Giang). Ấy là lần đầu tiên, chúng ta thấy xuất-hiện danh-từ *An-Giang*.

Năm Ất-Sửu 1805, ngày 17 tháng 6 ta, vua Gia-Long giáng dụ tổ-chức Nam-Bộ thành 5 trấn là: *Trấn-Biên* (tức Biên-Hòa), *Phan-Trần* (tức Gia-Định), *Vinh-Trấn* (gồm có Vinh-Long và An-Giang), *Đình-Trấn* (tức Định-Tường) và *Hà-Tiên*. Vua ra lệnh đo đất, vẽ họa-đồ các tỉnh với ranh-giới rõ ràng, ghi cả sơn-xuyên, thổ-sản, dân-số, phong-tục, v.v... làm thành địa chí rồi dâng tất cả về kinh.

Năm Tân-Mão 1831, vua Minh-Mạng mới đổi trấn ra làm tỉnh. Toàn nước Đại-Nam ta lúc đó chia ra làm 31 tỉnh. Riêng Gia-Định thành (tức Nam-Bộ) gồm có 6 tỉnh là: Biên-hòa, Gia-Định, Định-Tường, Vinh-Long, An-Giang và Hà-Tiên. Tỉnh An-Giang gồm có 2 phủ: *Tuy-Biên*, *Tân-Thành* và 4 huyện: *Tây-Xuyên*, *Phong-Phú*, *Đông-Xuyên*, *Vinh-An*. Phủ *Tuy-Biên* coi hai huyện: *Tây-Xuyên* và *Phong-Phú*; còn Phủ *Tân-Thành* coi hai huyện: *Đông-Xuyên* và *Vinh-An*. Đồng thời, cũng đặt chức An-Hà tổng-dốc coi cả 2 tỉnh An-Giang và Hà-Tiên, lại đặt 2 ty *Bổ-Chánh*, *Án-Sát*.

Năm 1836, lấy đất Ba-Thất đặt làm Phủ Ba-Xuyên coi cả ba huyện: *Phong-Nhiều*, *Phong-Thạnh*, *Vinh-Định*.

Năm 1839, đặt thêm huyện An-Xuyên, thuộc phủ Tân-Thành thống hạt. Năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842), trích phủ *Tịnh-Biên* và huyện Hà-Dương của tỉnh Hà-Tiên cải lệ về tỉnh An-Giang.

Năm 1844, lại lấy huyện Hà-âm cải thuộc phủ hạt *Tịnh-Biên*. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850), dẹp phủ *Tịnh-Biên* và huyện Hà-Âm đem quy về huyện Hà-Dương kiêm-nhiếp, mà thuộc về phủ *Tuy-Biên* quản hạt. Còn hai huyện *Phong-Thạnh*, *Vinh-Định* do Phủ Ba-Xuyên kiêm-hiếp.

Như vậy tỉnh An-Giang ngày xưa, trước thời kỳ Pháp-thuộc gồm có 3 phủ và 10 huyện là:

Phủ Tuy-Biểu thống hạt 4 huyện: Tây-Xuyên, Phong-Phú, Hà-Dương, Hà-Âm.

Phủ Tân-Thành thống hạt ba huyện: Vinh-An, An-Xuyên, Đông-Xuyên.

Phủ Ba-Xuyên thống hạt ba huyện: Phong-Nhiêu, Phong-Thạnh, Vinh-Định.

Đến thời kỳ Pháp-thuộc, tỉnh An-Giang đã bị phân chia ra nhiều tỉnh nhỏ lấy tên là: Long-Xuyên, Châu-Độc, Bắc-Liêu, Sóc-Trăng, Cần-Tho và Sa-Đéc.

Dưới thời Việt-Nam Cộng-Hòa, Ngô Tổng-Thống đã ký sắc-lệnh số 143/VN ngày 22-10-56, minh định ranh-giới và danh-hiệu các tỉnh thì An-Giang gồm hai tỉnh Châu-Độc và Long-Xuyên, tỉnh-lỵ đặt tại Long-Xuyên.

Long-Xuyên như chúng ta đều biết có nghĩa là Sông Rộng vì sông này uốn khúc quanh co như thân rồng các chi nhánh tỏa ra khắp nơi như chân rồng, những hòn cù-lao rải rác như những đám mây, sóng gợn lăn-tăn, tựa như vậy, đi trên máy bay nhìn xuống Long-Xuyên thật như «rồng doanh chín khúc»,

Còn *Châu-Độc* có nhiều nghĩa chưa được minh định rõ ràng — Có nhà ngữ-học cho rằng chữ *Châu-Độc* do chữ «meath chruk», (có nghĩa là mồm heo) tên hòn cù-lao nằm giữa Tiền-Giang, Hậu-Giang, Vinh-An và Vàm-Nao, giống hình mồm heo xây về hướng đông nam. Chữ Chruk sinh ra Châu-Độc.

Cũng có người cho rằng Châu-Độc gồm có chữ *Châu* là họ của Thoại-ngọc-Hầu phu nhân (Châu-thị-Tề) và chữ *Độc* do chữ *Độc Bộ*, một chức-vụ ngang hàng với trấn-thủ, dành riêng cho trấn-thủ Châu-Độc,

Lại cũng có người cho rằng Châu là tỉnh, còn *Độc* là dày-dạn, Châu-Độc là một tỉnh dày-dạn.

Dù sao chăng nữa, cả hai tỉnh hợp lại thì diện-tích được 536.966 Ha (Long Xuyên = 261.090Ha, Châu-Độc = 275.876Ha) kể ra thì cũng dày-dạn thật,

Nói tóm lại, giải đất này đã thuộc lãnh-thổ Việt-Nam và *đúng 200 năm* (1759-1959) và hôm nay, tình cờ hay hữu ý, chúng ta hợp nhau đồng đụ nơi

đây. để kỷ-niệm long trọng hai thế-kỷ trường tồn (bi-centenaire) của tỉnh An-Giang vậy,

II.— AN-GIANG TRÊN ĐƯỜNG KIẾN-TẠO

Trải qua hai thế-kỷ, tỉnh An-Giang chúng ta đã chịu đựng biết bao nỗi thăng trầm cũng như đã ghi lại biết bao trang sử oanh-liệt. Ngoại bang đã mấy phen dày-xéo mảnh đất này, nhưng nhờ lòng anh-dũng, chí phấn-đấu của dân ta, tỉnh An-Giang đã vươn mình sống mạnh và sống tự-do cho đến ngày nay.

Trong số những người đã có công nhiều nhất đối với xứ này, chúng ta phải kể trước tiên vị công-thần khai-quốc Thoại-ngọc-Hầu.

Thoại-ngọc-Hầu, tức Nguyễn-văn-Thoại (1762-1829), quê quán huyện Diên-Phước, tỉnh Quảng-Nam, theo phò Nguyễn-Ánh từ năm 1777. Trong khoảng 25 năm trời, Thoại đánh đông dẹp bắc, lập nhiều chiến-công cho nên sau khi thống-nhất sơn hà, vua Gia-Long mới cử Thoại làm chức Khâm-sai Thống-binh Chưởng-cơ lo việc binh-nhưng ở Bắc-thành (Hà-nội), kế lãnh chức Trấn-thủ Lạng-sơn rồi đổi lãnh Trấn-thủ Định-Tường.

Ít lâu, tại Cao-Mên có loạn, Thoại được cử sang lập lại trật-tự, đóng binh tại thành La-Bích (Lovek). Năm Gia-Long thứ 17 (1818), vua sai Thoại kinh lý, huy-dộng 1.500 dân binh, theo đường sông Đông-Xuyên cũ, đào rộng thêm ra, làm hơn 1 tháng mới thành, tiếp thông với sông Kiến-Giang, nối liền Long-Xuyên với Rạch-Giá, ghe thuyền qua lại tiện lợi. Vua đặt tên là «*Thoại-Hà*», còn bên sông có núi Sập thì đổi là «*Thoại-Sơn*» và phong Thoại lên chức Thống-chế và coi việc bảo-hộ Cao-Miên quốc, cho nên người đời bấy giờ thường gọi ông là Bảo-hộ Thoại.

Ở chân núi Sập, còn có đền thờ Thoại-ngọc-Hầu, xây năm 1822, khi còn binh sinh, trong ấy có tấm bia lớn bằng đá có khắc 622 chữ Hán, lời văn lưu-loát, xin phiên-dịch ra sau để làm tài-liệu tham-khảo cho các nhà sử học:

«Núi này có ra từ khi trời đất mới phân định mà cái danh núi này thiết tự ngày nay làm đầu. Sau khi được ban cho tên núi thì cây cỏ đều xuân, khói mây đổi sắc, thị với các núi gò tầm thường kia chẳng khác gì như trời vực xa cách nhau lắm.

Khi xưa, núi này thuộc địa-giới Phiên-bang tục gọi là Sạp-Sơn, từ Thánh Triều trước khai-thác miền nam mới đem vào bản-đồ, nhưng cây cỏ sâm-uất chỉ làm sào-huyệt cho nai hươu ở, làm mai-một thắng-tích không biết là bao nhiêu năm.

Mùa thu năm Đinh-Sửu khâm-mông đặt thợ cho đào ản Vinh-Thanh-Trấn, mùa xuân năm Mậu-Dần phụng chỉ coi đào cảng Đông-Xuyên. Từ ngày thợ mệnh ấy, ngày đêm lo sợ, đốn phá cây cối, đào vét cát bùn, dài đến 12.410 tầm, trải tháng mới xong, thành ra một sông lớn, tiện lợi cho ghe thuyền qua lại được vinh-viễn. Mà núi này lại nằm bên đường cảng, cao ước hơn 10 trượng, chu vi 2.478 tầm, đứng giữa cao trọi, sắc xanh tươi, hoạt động như con thần long giữa nước, như con thể phụng bay liệng trên sông, có phải là tạo-hóa chung đức tú-khí cho chàng? nên lâu nay kiền khôn bí-tàng, ít người đi đến, nay vì có việc đào cảng, dăng vào họa-đồ dăng lên ngự-lâm, ấy là một sự kỳ-ngộ cho núi này vậy.

Vừa được Ngọc dụ lấy tước danh của lão thần này là Ngọc-Thoại có công coi làm việc đào sông ấy, bèn cho tên là Thoại-sơn nêu danh ở cảng Đông-xuyên.

Lão thần đội ơn bá tạ vinh hạnh biết đường nào, thiết nghĩ lão thần nguyên người Quảng-nam, khi nhỏ ty-cur vào Nam, phụ tùng dưới cửa Nhung-viên, theo qua Vọng-các, mang ơn trí-ngộ, rồi bôn-tẩu theo đường thượng-đạo qua lại Xiêm, Lào và Cao-Miên, rồi được bổ coi 2 trấn Lựng-sơn và Định-Tường sau lại được ban cho ản kiểm bảo-hộ Phiên-bang.

Từ trước có mệnh trấn-thủ Vinh-Thanh lại đây đã hơn vài mươi năm, gặp gỡ hai triều, gìn giữ một lòng, mà được 2 lần mang ản Bảo-hộ, khi trú-tiết ở đồn Châu-đốc, mở sông Vinh-tế, bình được Cao-Mên, tuy có công lao nhô mơn; nhưng thân không được như ông Khấu-Chuẩn làm then khóa ở Bắc-môn; công không được như vua Hạ-Vũ đào núi sông để trị thủy, sợ e sau khi về hưu cũng cùng cây cỏ qua đời mà thôi vậy. Ai ngờ sau khi đào cảng, được ơn trên soi xét, dùng tên của lão thần làm tên cho núi này. Núi này tức là lão thần, mà lão thần tức là núi này cao sộ lâu dài cùng trời đất không ma-diệt.

Từ nay về sau theo dòng sông mà ngang qua núi này, ai chẳng trầm-trở bảo nhau rằng nhờ ơn Cửu-trùng có lòng mở mang bờ cõi và nhắc lại duyên cớ núi này được có tên ấy, vinh lâm thay tên ấy, vinh lâm thay núi ấy, không những vinh cho núi ấy mà càng vinh cho lão thần có trí-ngộ ít đời gặp được.

Nay xin cung cẩn ở nơi chân núi dựng xương Sơn-Thần, khắc đá làm bia, ghi lớn 2 chữ « Thoại-Sơn », và kể lai-lịch tên núi, hầu để vinh-truyền bất hủ.

Sau tiết đồng-chí năm Nhâm-Ngo, niên-hiệu Minh-Mệnh thứ 3.

— *Khâm-sat Thống-chế An-thủ Châu-Đốc đồn lãnh Bảo-hộ Cao-Mên quốc-ấn, kiêm quản Hà-Tiên trấn-vụ, gia Nhất-cấp kỷ-lục nhất-thứ, Thoại-ngọc-Hầu Chế.*

— *Đốc-học thành-Gia-định Cao-Bá-Nghi Thảo.*

— *Công-Bộ Thiêm-sự, phụng thủ Châu-Đốc-đồn tiền-lương công-vụ Đoàn-Hữu đình-chánh ».*

Đến năm Gia-Long thứ 18 (1819), Nguyễn-văn-Thoại được cử giữ chức Trấn-thủ Vinh-Thanh (gồm cả Châu-Đốc, Long-Xuyên và Vinh-Long) và được lệnh đốc-xuất 10.500 dân binh, trong số đó có 5.000 dân, 500 lính lấy trong đồn Oai-viễn, 5.000 người Thổ do Thống-chế Nguyễn-văn-Tồn, tức Tôn-La-A, người Mên, đồn đốc. Công việc khởi hành ngày 15 tháng 12 năm Kỷ-Mão (Janvier 1819) và hoàn tất vào tháng ba năm Canh-Thìn (Avril 1820).

Ngoài Thống-chế Nguyễn-văn-Tồn, còn có chương-cơ Nguyễn-văn-Tuyên phụ-tá Trấn-thủ Nguyễn-văn-Thoại trong công cuộc đào kênh Vinh-Tế, nối liền Châu-Đốc với Hà-Tiên. Kênh dài 72 cây số, rộng 20 thước, có thêm hai cống nước (écluses) ở cây số 16 (Vinh-Lạc) và cây số 62 (Vinh-Gia) để cho thuyền bè qua lại dễ dàng.

Nguyễn Thống-chế Nguyễn-văn-Tồn là người Thổ, tên là Dương, theo Nguyễn Ánh sang Vọng-Các từ năm 1784. Từ đó về sau, ông đã lập được nhiều chiến-công oanh-liệt tại Ba-Rai (cửa biển Mỹ-Tho), tại thành Bình-Định với Võ-Tánh (1799), tại Trà-Ôn (Cần-Thơ) với chức-vụ Điều-bát, theo Nguyễn-văn-Nhân, Tổng-Trấn Gia-Định Thành sang đóng binh tại La-Bích để bảo-hộ Cao-Mên, rồi phụ-lực Nguyễn-văn-Thoại đào sông Vinh-Tế (1819), mất năm 1820. Ngày nay, tại Trà-Ôn còn có đền thờ ông Điều-bát Nguyễn-văn-Tồn.

Lịch thay địa cuộc Trà-Ôn,

Miếu ông Điều-bát lưu tồn đến nay.

Tên ông là Duồng, nên ở vùng Trà-Ôn, dân chúng gọi con « cá duồng » là « cá bay » để tỏ lòng kính mến và biết ơn một người, tuy khác chủng tộc, mà đã có công lớn đối với nước ta.

Kênh Vinh-Tế mang tên Thoại-ngọc-Hầu phu-nhân Châu-thị-Vinh-Tế; họ này còn lưu tồn tại Cù-Lao dài. Hình ảnh kênh Vinh-Tế đã được khắc vào cái đỉnh đồng lớn nhất gọi là Cao-Đỉnh (thờ vua Gia-Long) trong số Cửu đỉnh trưng bày tại Thế-Miếu ở cố-đô Thuận-Hóa.

Tại Vinh-Tế, trên triền *núi Sam*, còn những ngôi mộ của Thoại-ngọc-Hầu, Châu phu-nhân, Miệt phu-nhân và một số gia-nhân trung tín. Những ngôi mộ này đã được trùng tu năm 1888. Ở đây còn có nhiều tấm bia đá. Tấm bia thứ nhất kể sự tích đào Kênh Vinh-Tế và ghi lại rằng vua Gia-Long đã đặt tên núi Sam là *Vinh-Tế-Sơn*, để tuyên-dương công trạng Châu phu-nhân đã cõng ưu, cõng lạc với Thoại-ngọc-Hầu trong công việc vĩ-đại này. Tấm bia thứ hai đặt ngay ở ngôi mộ của Thoại-ngọc-Hầu có ghi chức Thống-chế, Trấn-thủ Châu-Độc, Bảo-hộ Cao-Miền quốc, Trấn-thủ Hà-Tiên, Đạ-Thống Thoại-ngọc-Hầu. Tấm bia thứ ba đặt trên ngôi mộ của Châu phu-nhân có ghi mấy dòng sau đây : « Châu-Thị-Tế, Nhân tín phu-nhân — Sinh năm Bính-Tuất (1766), tháng tư, đêm ngày Thìn, mất ngày 15 tháng 10 năm Bính-Tuất (1826), hưởng thọ 60 tuổi. Tấm bia thứ tư trên ngôi mộ của bà vợ thứ : « Trương-Miệt, Phú-nhuận phu-nhân, sinh năm Tân-Sửu (1781) mất ngày mùng 7 tháng 9 năm Tân-Ty » (1821).

Ngoài ra còn một tấm bia lớn nữa do Thoại-ngọc-Hầu sai khắc bả vắn tự mình thảo ra, trong đó có nói rõ việc xây đắp con đường từ Châu-Độc đến Núi Sam khởi đầu từ ngày 20 tháng chạp năm Bính Tuất (1827) với 3.400 dân binh và xong ngày 15 tháng 5 năm Đinh-Hợi (1827).

Tại *Núi Sam*, tức là Vinh-Tế-Sơn, khách du-lịch sòn có thể chiêm-ngưỡng đền *Bà Chúa Xứ*, thờ một thần-tượng của đạo Bà-La-Môn, cao 1 thước 25, nặng hơn 1 tấn. Tục truyền rằng xưa kia đã phải vận dụng đến 100 người trinh-nữ mới khuân nổi bức tượng ấy vào đền do Thoại-ngọc-Hầu phu-nhân xây dựng. Bức tượng này đã tạc ra hồi thế-kỷ thứ VI hoặc thứ VII, nghĩa là trước thời-đại Đê-Thiên Đê-Thích (époque préangkorienne.)

Hàng năm cứ đến ngày 25 đến 57 tháng tư ta, một số rất đông thiện-nam

tín nữ đến viếng đền và cử hành lễ rất long-trọng, đồng thời suy-ngẫm hai câu đối treo ở hai bên bàn thờ Bà Chúa Xứ :

Cầu tất ứng, thành tất linh, mộng trung chi thị,

Xiêm khả kính, Thanh khả mộ, ý ngoại nan lường.

(Xin tất ứng, thành tất linh, báo trong giấc mộng, Xiêm phải kính, Thanh phải mến, ý tứ khôn lường).



Đã nói đến Kênh Vinh-Tế, tất phải nói đến *Kênh Vinh-An*, nối liền Tiền-giang với Hậu-giang, từ Châu-Độc đến Tân-Châu. Kênh này dài 17 cây số, rộng từ 15 đến 27 thước, đào trong năm 1846-1847, theo chương-trình của Tuân-phủ Vinh-Long là Nguyễn-tri-Phương và Đốc-Bộ Châu-Độc là Nguyễn-công-Nhàn.

III. — DANH - NHÂN LIỆT - NỮ AN - GIANG

Hôm nay, khi nhắc đến công ơn các bậc tiền nhân đã khai phá xứ này, chúng tôi không quên kể lại sự-nghiệp danh-nhân liệt-nữ An-Giang, và đồng thời đề cao những đức tính cổ-truyền của đồng bào An-Giang, thật xứng với lời phê-bình chính-xác của Đại-Nam Nhất Thống Chí : « Sĩ đôn thi thơ, dân cần canh chúc. Nữ-công duy Vinh-An vi sảo ưu, sĩ-hạnh tất An-Xuyên vi sảo thắng, nhân đa hào phóng ». (Nghĩa là : Kẻ sĩ chuộng thi thơ, dân siêng cấy ruộng, dệt vải — Về nữ-công thì huyện Vinh-An tinh-xảo — Về sĩ-hạnh thì huyện An-Xuyên danh tiếng — Lại thêm nhiều người hào phóng).

Chúng ta nhận thấy những đức tính cổ-truyền của đồng-bào An-Giang đã được chứng tỏ nhiều phen trong lịch-sử. Trong số những danh-nhân của xứ này, đáng kể nhất là ông *Nguyễn-văn-Nhàn*, người huyện Vinh-An, đã từng phụ-tá tướng Nguyễn-văn-Trương, lập nhiều chiến-công oanh-liệt ở cửa biển An-Dũ và Đại Cỗ-lũy (Quảng-Ngãi), sau làm Lưu-thủ Gia-Định mộ binh để chờ tấn phát, tạo thuyền để vận-tải quân lương, mở ruộng khuyến nông tang, được thăng Chưởng-chấn vũ-quân tước quận-công. Sau được kế thay cho Nguyễn-văn-Trương giữ chức Tổng-trấn Gia-Định, điều lãnh 2 trấn Bình-Thuận, Hà-Tiên. Người Xiêm xâm-lấn Cao-Man, ông Nhân đem binh đến biên cảnh, quân Xiêm run sợ không dám động. Năm 1820, được triệu về kinh sung chức

Tổng-Tài Sử quán, rồi mất vào năm ấy, thọ 70 tuổi, tặng chức Thái-Bảo, được tưng tự nơi Thế-miếu, lại được liệt-tự vào miếu Trung-Hưng công-thần và cấp tự điền — Năm 1831, được truy-tặng Kinh-môn quận công.

Ngoài ra, chúng ta cũng nên ghi nhớ những danh-nhân khác như *Tống-Phước-Thiểm*, gốc huyện Tống-Sơn (Thanh-hóa), lưu ngụ An-Giang, *Nguyễn-văn-Bế*, người huyện Vinh-An. *Hoàn-phước-Bừu*, người huyện Tân-Thành, *Nguyễn-văn-Trọng*, người huyện An-Xuyên. *Đoàn-văn-Trường*, người huyện Đông-Xuyên, *Nguyễn-văn-Định* và *Nguyễn-văn-Yên* cùng huyện An-Xuyên, hầu hết đều có lập nhiều công trạng trong khi theo vua Gia-Long khai phá Nam-Bộ và thống-nhất sơn hà.

Sau hết là danh-nhân *Nguyễn-văn-Tuyên*, người huyện Vinh-An, khi đầu trung hưng, ông theo Tả-quân Lê-văn-Duyệt bình định miền sơn-cước Quảng-Ngãi, đốc xuất binh dân phụ-lực Thoại-ngọc-Hầu đào sông Vĩnh-Tế. Sau được cử làm Trấn-thủ Định-Tướng và Vĩnh-Thanh, lại được án cử Châu-Đốc, đeo quốc-ấn bảo-hộ Cao-Man.

Phàm địa-linh thì nhân-kiệt mà liệt-nữ cũng nhiều. Trong số các bậc quần thoa còn lưu danh hậu thế, đáng kể nhất là hai bà :

Dương-thị-U, người huyện Đông-Xuyên, vợ của Nguyễn-văn-Nhi, nhà nghèo, chồng bị bệnh mà chết. Có tên chủ nợ là Trương Thời thấy thị có nhan sắc muốn cưỡng-hiếp, nhưng bà nhất định cự-tuyệt, sau bị tên Thời ám-hại. Năm Minh-Mạng thứ 10 (1829), được vua sinh thưởng.

Nguyễn-thị-Dung, người huyện An-Xuyên nhà giàu, năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841) nhơn có quân-vụ ở biên-giới, bà tự ý xuất lúa quyên-trợ cho quân lính ăn uống sung túc, chung lo việc nước với nam nhi, sau được sắc tặng 4 chữ « Lạc quyền nghĩa phụ ».

Liệt-nữ An-Giang ngày xưa thật đáng làm gương cho phụ-nữ soi chung. Còn phụ nữ An-Giang ngày nay cũng không kém phần ưu-tú, nhất là về hai phương diện mỹ-thuật và thể-thao.

Thật vậy, trên toàn cõi thế-giới và tự cổ chí kim, tôi tưởng rằng chỉ tại An-giang mới có một ban nhạc phụ-nữ chuyên đờn accordéon rất là mùi tai ! Và cũng chỉ tại An-giang mới thấy xuất-hiện một đội túc-cầu phụ-nữ, đã nhiều phen làm dân mộ-điệu Sài-gon khao khát đợi chờ trông ngóng các bạn quần thoa biểu-diễn một « match » coi chơi !

IV.— AN-GIANG TRÊN ĐƯỜNG CHIẾN-ĐẤU CHỐNG XÂM-LĂNG

Những trận túc cầu hàng mơ ước trên kia làm cho tôi liên-tưởng đến một trận đấu lịch-sử vô cùng oanh-liệt đã xảy ra năm 1837, gọi là *trận Cù-Hu*. Hồi ấy, liên-quân Xiêm-Mên xâm-chiếm An-giang, đóng binh tại Ông-Chường và Tân-Thành, chiếm cả hữu-ngạn Hậu-giang. Quân-đội ta do ông *Chường-binh Lê* và ông *Đốc-binh Vàng* chỉ huy đã giáp-chiến dữ dội với quân Xiêm-Mên tại Cù-Hu. Trong trận này, hai vị chỉ huy đã bỏ mình tại trận, nhưng quân xâm-lăng đã phải rút lui có trật-tự.

Để tỏ lòng biết ơn, dân chúng An-Giang đã đặt tên hai ông cho hai cái rạch đã làm chiến-trường là *Rạch Ông-Chường* và *Rạch Đốc-Vàng*. Hiện nay còn có đền thờ ông Chường-binh Lê tại Kiến-An và đền thờ ông Đốc-Binh Vàng tại Tân-Thành.

Tinh thần bất-khuất của hai vị anh-hùng nói trên đã gây nhiều ảnh-hưởng tốt trong đám sĩ-phu và quần chúng miền Hậu-Giang. Cho nên, ba mươi năm về sau, dưới thời đô-hộ Pháp, họ đã hết lòng ủng-hộ nhà chiến-sĩ cách-mạng *Nguyễn-trung-Trực*, dấy binh chống Pháp tại Tân-An, đốt cháy chiếc tàu «Espérance» tại Nhựt-Tảo, đem quân về Tân-Hội, Rạch-Giá, đến Núi Sập, Ba-Bàn (Vinh-Trạch, Long-Xuyên). Khi quân Pháp đem tàu thủy đến vây bắn quân ta thì Nguyễn-trung-Trực sai đốn cây đóng cọc giữa lòng sông ở Tà-Kên và Lạc-Đức (thuộc làng Định-Mỹ), chặn đứng các tàu Pháp, để có đủ thì giờ rút về Rạch-Giá, đánh úp một đồn Pháp trong đêm 16-6-1868. Về sau Nguyễn-trung-Trực bị cơ thể phải rút về Hòn-Chông. Nơi đây ông được mật chiếu của vua Tự-Đức sắc phong cho ông chức Thành Thủ-ủy Hà-Tiên. Ông dự tính chiếm lại Hà-Tiên nhưng vì thế yếu, phải chèo thuyền sang ẩn náu ở Cửa-Cạn (đảo Phú-quốc). Trong khi đó, bà Nguyễn-trung-Trực sanh hạ trong rừng sâu một hài nhi, vì thiếu sữa bà âm con vào làng xin bú nhờ, nhưng bị Lãn-binh Huỳnh-công-Tấn truy-tầm ráo-riết, bà phải tự-tử sau khi con bà chết vì thiếu sữa.

Thế cùng lực tận, Nguyễn-trung-Trực phải quy hàng, để cứu lấy tàn-binh bị vây khốn trong rừng sâu, không có lối thoát. Ông bị lên án tử-hình và bị xử tại Rạch-Giá ngày 27 tháng 10 năm 1868. Được tin đau đớn,

vua Tự-Đức liền sắc phong ông lên Thượng-đẳng Thần, được phụng-tự tại làng Vĩnh-Thạnh-Vân, tức là làng sở tại Rạch-Giá.

Trong số các dũng-sĩ đã nương lá cờ kháng-chiến của Nguyễn-trung-Trực, có quân-cơ Trần-văn-Thạnh, tức Trương-Thanh, tức Thanh-văn-Bương, rút về Bảy Thưa, tức Cây-Bảy-Thưa, (nay thuộc làng Tú-Tề Châu-Độc) là một vùng bùn lầy, lau sậy mọc um-tùm, làm phù phép và giảng đạo mới gọi là «Đạo Lành», hấp-dẫn một số đông thiện-nam tín-nữ tập-nập kéo nhau đến xin phù phép thuốc men. Nhưng đó chỉ là một lối che mắt nhà đương-cuộc. Sự thật Trương-Thanh lo chiêu mộ nghĩa-binh, đúc súng mài gươm, quyết một phen trả thù cho Nguyễn-trung-Trực. Nhưng chẳng may là ngày 19-3-1873, quân đội Pháp do sự hướng-dẫn của Đốc-Phủ Trần-bá-Lộ, thỉnh linh đến bao vây và bắn xả vào Bảy-Thưa, giết chết Trương-Thanh và Cai-Tuần Vàng ngay tại chỗ.

V. — AN-GIANG TRÊN ĐƯỜNG PHỤC-HƯNG KINH-TẾ.

DÙNG với chính sách «động vi binh, tĩnh vi nông», đồng-bào An-Giang trong thời loạn thì mài gươm giữa giáo, trong thời bình thì cưỡi bằm cày sấu. Nhờ tinh-thần và ý-chí đó mà An-Giang đã trở nên một miền phong-phú nhất nhì ở Nam-Bộ.

Có thể nói rằng An-Giang là miền sản-xuất nhiều thứ nếp lúa, hơn nơi nào cả trên toàn cõi Việt-Nam. Riêng về nếp, có đến 6 thứ: Nếp dùm, Nếp pontia, Nếp Kramuon, nếp móng chim, nếp ván, nếp than. Riêng về lúa gạo, lại có đến 21 thứ: Lúa giáng, lúa nàng Mệt, lúa nàng Quốc, lúa nàng Sô, lúa Parith, lúa nàng Phok, lúa nàng Dài, lúa Thơm, lúa vải vai, lúa nha prom, lúa nàng Phục, lúa cánh tẻ, lúa nàng Kong phluc, lúa phear Krasang, lúa contrey, lúa cà đưng, lúa bắt Roté, lúa móng chim, lúa nàng Sáp, lúa sậy, lúa tham đưng.

Phân biệt được các thứ nếp, các thứ lúa ấy là cả một bài toán tính-vi mà chỉ riêng có phụ-nữ An-Giang mới giải quyết nổi, lẽ vì có câu ca-dao rằng:

✕ *Tôm rần bóc vỏ bỏ dưới,*

✕ *Gạo thơm nàng Quốc em nuôi mẹ già!*

Thật là chí hiếu, chí tình không thua gì cô gái sông Hương núi Ngự:

Thương chồng nấu cháo le le,

Nấu canh bóng li, nấu chè hột sen.

Hai cách đối xử của người đàn bà miền Nam và người đàn bà miền Trung, đều đáng cho chúng ta khâm phục cả.

Một đàng thì nhờ có đồng ruộng phì-nhiều, sông ngòi rành-rọt mà tôm cá có thừa. Một đàng thì sơn-xuyên cẩm-tú, khí hậu tứ thời, cho nên hoa quả có dư.

Miền Hậu-giang, nam thanh nữ tú, (Trai Nhân-Ái, gái Long-Xuyên) thường rắp ranh bắt sẽ gieo cầu khi nhìn về Vàm-Nao, Châu-Độc:

Ngó lên Châu-Độc,

Ngó xuống Vàm-Nao,

Anh thương em ruột thắt gan bào,

Biết em có thương lại chút nào hay không?

Thiếu-nữ này chưa chịu dứt-khoát tư-tưởng, còn đợi chờ tri-kỹ từ Gia-Định về đây, nhưng than ôi, chàng công-tử Sài-Thành không bèn gan tri chí, e ngại đường xa, núi sông cách trở, nên vừa đến Vàm-Cống thì đã giống trống trâu bình:

Ngó lên Sờ Thượng (Tĩnh Biên) mà buồn,

Muốn chám cội rẽ ngại đường xa-xôi!

Người thiếu-phụ Hậu-giang mới nhẩn lại rằng:

Bao phen qua nhẩn với điều:

Cù-lao Ông Chường có nhiều cá tôm.

Kề ra thì có đến 93 thứ cá, tôm, cua, còng, đang chen chúc bơi lội dưới sông sâu hồ rộng, xin kể một loạt mà xem có thiếu con nào chăng: cá bông, cá rô, cá lóc, cá trê, cá dày tho, cá sặc điệp, cá sặc bươm, cá bả trêu, cá vược, cá chêm, cá sủ, cá duồng (tức cá bay), cá cóc, cá cày, cá tra sóc, cá chà, cá hô, cá ngựa, cá phèn, cá lòng tong đá, cá lòng tong bay, cá he, cá mè, cá dảnh, cá ét, cá mai, cá lảnh canh, cá linh, cá traو trảo, cá rằm, cá thiếu, cá hồng vện, cá lim kim, cá mang giở, cá nhái, cá chạch lấu, cá chạch lá trẹ, cá nóc, cá nanh heo, cá ong, cá côm môm, cá rô biển, cá tra lóp, cá tra bầu, cá tra đầu, cá vồ đém, cá vồ chó, cá vồ cò, cá tra hú, cá soát, cá dứa, cá lăng, cá ngát, cá

chốc chuột, cá chóc giầy, cá chốt bông, cá chốt sọc, cá sơn, cá út, cá đuối, cá nhám, cá lưỡi trâu, cá bông tượng, cá bông các, cá bông mọi, cá thu ca leo, cá kết, cá trên bầu, cá óp, cá mò, cá rựa, cá hẹ, cá mồng gà, cá giải áo, cá còm, cá nạng hai, cá thát lát. Tôm tép cũng không thiếu chi : tôm càng, tôm lóng, tôm lú, tôm đất, tôm châu, tép muối, tép rong.

Ngoài ra, còn vài thứ cá nữa mà tôi không dám kể ra đây vì e ngại đôi chút như là : cá mập, cá đao, cá vược và nhất là cá sấu !

Trong các thứ cá ăn được kể ở trên kia, chúng tôi xin đặc-biệt lưu ý các bạn về con cá thát lát. Con cá này ngày xưa chỉ sinh sống ở xứ Đồng Nai, về sau vua Gia-Long thấy giống cá ăn ngon mà ngoài Trung không có nên mới ra lệnh đem một mẻ cá giống từ Gia-Định về Phú-Xuân để rải rác mọi nơi về sau mang tên là *Cống Phác Lác*. Giống cá này sinh-sản mau lẹ đến nỗi ngày nay tất cả sông ngòi xứ Huế và các miền lân-cận đều có cá thát lát mà ngoài Trung gọi là phác lác. Nó đã trở nên một con cá lịch-sử với sự mạng nối liền giải đất Nam-Trung.

Nghề nông và nghề chài lưới là hai mối lợi của tỉnh An-Giang. Sau 10 năm khối lửa, nông-dân đã bắt đầu canh-tác lại các ruộng đất hoang. Nhờ sự giúp đỡ của Chính phủ về nông-cụ, tài-chính và trâu bò mà 78.775 mẫu ruộng hoang đã được khai-thác, làm cho nền kinh-tế An-Giang càng ngày thêm thịnh-vượng.

Hiện nay, có 237.443 mẫu ruộng đã được cày cấy, trong số 390.876 mẫu diện-tích và sản-xuất hàng năm được 308.676 tấn. Ngoài ruộng lúa, các vườn rẫy như mía, rau, khoai, cũng đem lại cho nông-dân một nguồn lợi đáng kể.

Về *kỹ-nghệ canh tác*, Ty Canh-Nông đã sửa chữa hai nhà tắm tại Chợ Mới và Tân-Châu một mặt khác khuyến-khích nông dân trồng dâu nuôi tằm.

Về ngành *chăn nuôi* Ty Thú-Y đã áp-dụng chỉ-thị của Thầy Mạnh-Tử là : *Ngủ mẫu kê, nhĩ mẫu phệ, vô thất kỳ thời, nhục bất khả thăng thực dã* », nghĩa là : nuôi 5 gà mái, 2 nái heo, đừng làm lỗi thời sinh-sản của nó, thì thịt ăn không hết ! Cho nên Ty ấy đã cấp phát cho dân chúng trong năm qua : 166 con heo nái, 24 con heo nọc, 3 bò cái Tharparkar, 600 gà giống và đồng thời gửi cán-bộ về quê chỉ về cách nuôi gia-súc và chích thuốc cho súc-vật.

Về *thương-mại*, trong năm 1957, từ mồng 1-1-57 đến 15-10-57, tỉnh An-Giang đã xuất cảng 47.320 con heo 16.850 con bò, 180 con trâu và 86.320 tấn lúa.

Cũng trong thời gian ấy, tỉnh An-Giang đã nhập nội 1.761.475 thước vải, 3.600 thùng sữa, 540 tấn bột mì và 1.089 tấn đường cát.

Về ngành *công-kỹ-nghệ*, tuy không phát đạt bằng các đô-thị, nhưng toàn tỉnh cũng có 7 lò gạch, 15 trại cưa máy, 9 nhà máy nước đá, 62 nhà máy xay lúa, 5 hãng cà-rem cây, 13 hãng nước mắm và 6 nhà in.

Về *hợp-tác-xã*, Chính quyền đã cho thành lập 3 hợp-tác-xã lúa gạo (1 ở Thanh-Quới, 1 tại Kiến-An, 1 tại Mỹ-Hội đồng), 1 hợp-tác-xã tằm tang tại Tân-Châu, 1 hợp-tác-xã nông-nghiệp sản-xuất và tiêu-thụ tại xã Mỹ-Thời (quận Châu-Thành).

Về *cải-cách điền-địa*, tỉnh An-Giang cũng đóng vai tiên-phong. Thi hành Dự 57, nhà đương cuộc đã trút hữu 81.204 mẫu và đã cấp phát 5.127 mẫu, Số tiền đã cho nông dân vay để cày cấy lên đến mấy chục triệu và số trâu cấp phát có đến gần 3.000 con.

VI. — AN-GIANG TRÊN ĐƯỜNG CẢI-TIẾN CANH-TÂN

Trước hết, cảm-tưởng của chúng tôi khi đến Long-Xuyên là được chiêm-ngưỡng một thành-phố xinh đẹp, được trùng tu kiến-thiết hẳn hoi : đường-sá được mở rộng, công-viên chạy suốt bờ sông, phố bày nhiều hoa thơm cỏ lạ, làm thành một « phương thảo địa », thật xứng đáng là quê-hương của Phó Tổng-Thống Nguyễn Đại-Nhân. Và số dĩ khách du-lịch bốn phương tấp-nập về đây là cũng vì :

An-Giang cảnh trí mỹ-miền,

Ta thương ta nhớ ta liêu ta đi !

Cảnh đẹp mà người cũng xinh, là vì có các cơ quan y-tế, xã-hội chăm lo về sức khoẻ và trang-phục của đồng-bào.

Về ngành *y-tế*, Chính-quyền đã vận-dụng mọi khả-năng và phương-tiện để thành lập khắp nơi các trạm y-tế, có đủ thuốc-men cung cấp cho đồng-bào. Hiện nay, tại tỉnh-ly có 1 bệnh-viện gồm có 10 trại bệnh, 338 cái

giường, đủ các dụng-cụ giải-phẫu và máy rọi kiến. Tại quận-ly Châu-Phú, có 1 bệnh-viện gồm có 7 trại bệnh, 284 giường bệnh, đủ dụng-cụ giải-phẫu và máy rọi kiến,

Ngoài ra tại các quận Châu Thành, Thốt-Nốt, Chợ-Mới, Núi-Sập, Tân-Châu, Tịnh-Biên, Tri-Tôn, mỗi nơi đều có nhiều trạm hộ-sinh đồng áng, trạm cứu-cấp viện-trợ Mỹ, chần-y viện có nhà bảo sanh, bệnh-xá.

Về phương diện xã-hội, các cơ quan từ-thiện hoạt động không ngừng. Tại tỉnh-ly Long-Xuyên có 1 nhà dưỡng lão nuôi dưỡng 24 người, tại Châu Phú có một viện mồ-côi và một viện bảo-trợ nhi-đồng, tại Hòa-Hảo (Tân-Châu) có một viện cứu-tế và tại Cù-Lao Giêng (Chợ Mới) có một cô-nhi-viện của Nhà Thờ, xây ở mũi Cù-Lao Giêng từ năm 1877.

Ngoài ra có hội Chần-tế xã-hội hoạt động hăng hái và có đặt ban chần-tế khắp các quận xã, để giúp đỡ kịp thời những đồng-bào khốn-khở và lâm nạn. Hội này gồm có hơn 4000 hội-viên, hàng năm có phân phát nhiều quà bánh, mền, mùng, vải và áo quần cho dân nghèo. Quỹ của hội hiện còn hơn mấy triệu bạc, sẵn-sàng để dùng vào các việc nghĩa.

Chúng ta cũng không quên hội Bảo-Vệ Luán-Lý, tuy sinh sau đẻ muộn, nhưng cũng đã ghi nhiều thành-tích khả quan trọng công-cuộc chấn-hưng đạo-ly và bảo-vệ thuần-phong mỹ-tục.

Về phát-triển cộng-đồng, nhân-dân An-Giang đã hiểu rõ sự lợi-ích của công cuộc phát-triển cộng-đồng và hăng hái tham-gia. Đờng bào đã tự động đào 1 kênh dài 700 thước, sửa chữa 79 con đường dài 177.366 thước, thành lập 6 trạm y-tế và xây-cất 10 trường học và sửa chữa 5 trường, xây 8 nhà bảo-sanh và sửa chữa 2 cái, dựng 70 cái cầu và sửa chữa 29 cái, mở 81 lớp bình-dân học-vụ.

Về ngành giáo-dục, trong niên-khóa 1957-1958. trường công gồm có 191 trường tiểu-học với sĩ-số 48.159 học-sinh, 1 trường Trung-Học « Thoại-ngọc-Hầu » tại Long-Xuyên, 1 trường Trung-Học « Thủ-Khoa Nghĩa » tại Châu-Phú.

Trường bán-công gồm có 4 trường trung-học (Long-Xuyên, Châu-Phú, Cái-Dầu, Tân-Châu), 2 trường tiểu-học Nguyễn-Trãi và Trần-quốc-Tuấn.

Trường Tư-thục gồm có 3 trường Trung-Học tại Long-Xuyên, 2 trường tại Chợ Mới, 2 trường tại Thốt-Nốt.

Ngoài ra, chiến-dịch thanh toán nạn mù chữ cũng hoạt-động ráo-riết từ mấy năm nay và đã đem lại nhiều kết-quả mỹ mãn.

Và sau hết về phương-diện khoa-học, tỉnh An-Giang là nơi mà các nhà cổ-học đã tìm thấy một thành-phố chôn vùi dưới đất từ mười mấy thế-kỷ. Đó là thành-phố Óc-Eo ở Vọng-Thê, gần núi Ba-Thê giáp-giới với tỉnh Kiến-Giang. Vọng-Thê có nghĩa là cái thang dựng lên để nhìn xa mà đảo sông đáp lộ. Nơi này, năm 1943, nhà cổ học Malleret đã tìm thấy vết tích một thành xưa vuông vức, mỗi bề dài 1.500 thước, lại thêm nhà cửa xây dựng trên 225 mẫu. Người ta đã đào 22 chỗ và tìm thấy 12 nền móng kiến-trúc xưa, rất nhiều đồ kim-khí, tiền vàng, tiền đồng và huy-chương, trong số đó có một huy-chương mang niên hiệu 152 và tên vua La-Mã Antonin Le Pieux. Ngoài ra có một số tượng Ấn-Độ và bia đá khắc chữ phạn. Các nhà cổ-học đoán rằng thành phố Óc-Eo ngày xưa là một thị-trấn quốc-tế của nước Phù-Nam, một quốc-gia rất thịnh-vượng ở miền Nam bán đảo Đông-Dương, từ đầu kỷ-nguyên đến thế kỷ thứ V. Thị-trấn này ngày xưa ở cách biển 11 cây số (cũng có người cho rằng nó ở ngay bờ biển) nhưng ngày nay thì nó cách biển đến 22 cây số, vì đất phù-sa đã bồi lấp dần dần, đến nỗi chôn vùi thành phố ấy trong trí nhớ của loài người.

Những đồ cổ đã tìm thấy tại Óc-Eo một phần có trưng bày tại Bảo-Tàng-Viện Quốc-Gia Sài-gòn, và một phần lớn trưng bày tại Bảo-Tàng Viện Guimet tại Ba-Lê; nhưng vừa rồi đã được chở về Sài-gòn trả lại cho Chính-Phủ ta, cả thảy 622 cổ vật. Thật là một kho-tàng quý báu mà chúng ta phải bảo-vệ cẩn thận vì nó là di-tích của một nền văn-minh tối cổ, làm cho chúng ta liên-tưởng đến ta thành phố xưa cùng chung một số phận là thành Troie ở Tiểu Á-Tê-Á, thành Pompei và thành Herculanium ở Ý-Đại-Lợi.

Thị-trấn Óc-Eo cũng là một bài học cho chúng ta suy ngẫm; nó nhắc nhở chúng ta luôn luôn xây-dựng và phấn-dấu để khỏi bị vùi lấp hoặc xóa nhà trên bản-đồ Thế-giới. Nó khuyến-khích và thúc-gục chúng ta trong thời bình phải nỗ-lực, thì mới mong non nước ấy nghìn nghìn thu-.

TÂN VIỆT - ĐIỀU



VĂN - NGHỆ VIỆT - NAM

VỚI TRIẾT-LÝ PHẬT-GIÁO

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

CHÚNG ta ở Đông-phương, đối với vũ-trụ, vốn đã không tự đặt mình đứng ra ngoài hoàn-vũ để giải-thích vũ-trụ. Trước sau chúng ta đứng trong hoàn-vũ để thực-hiện một tâm-hồn đầy đủ cả trí, tình và ý, một ý-thức vũ-trụ-đạo. Chúng ta trước sau có sống cái vũ-trụ đầy đủ ấy, với tất cả nghị-lực sáng-suốt, vui-tươi. Chúng ta sinh ra ở trên mặt đất này, vốn cùng với cái hoàn-cảnh này, cái vũ-trụ này có mối tương-quan mật-thiết ngấm-ngấm từ đời-kiếp nghiệp-lai.

Vũ-trụ là kịch-trường, sứ-mệnh trong vũ-trụ của chúng ta là vở-kịch, bản-thân chúng ta là tài-tử. Đây là « vũ-trụ chức phận nội » hay là « trong vũ-trụ đã đành phận sự » cho nên Nguyễn-Công-Trứ hát :

Ngã kim nhật tại tọa chi địa,

Cô chi nhân tằng tiên ngã tọa chi.

Ngàn muôn năm âu cũng thế ni,

At hay hát, mà ai hay nghe hát ?

Nhất định ở Đông-phương nhân-loại trong vũ-trụ đóng vai người ca hát không như ở Tây-phương, nhân-loại đóng vai người nghe hát, đứng xem tuồng thiên-diễn với con mắt khách-quan. Và người ca hát ở Đông-phương cố thực-hiện với tất cả tâm-thần cái « vũ-trụ chức phận nội » của Nguyễn-Công-Trứ, không như ông Politzer đã tách một người ra làm hai mảnh, một con người luân-lý và một con người trí-thức, một con người biết và một con người làm, một con người chân và một con người thiện. Rồi con người chân đánh nhau với con người thiện, hai bên xung-đột, đối-kháng để một sống một mái, một mất một còn.

Không, ở Việt-Nam văn-nghệ-sĩ cũng như nhà hành-động không quan-niệm con người máy móc, trừu-tượng phân-chia như thế. Con người là một tâm-hồn ở trong cái vũ-trụ nguồn sống sinh-sinh, một dòng duy-nhất không gián-đoạn. Một tâm-hồn là cả một vũ-trụ, ở nó tự thấy có sự đầy

đủ. Cho nên nó cảm thấy ở nó tự-do, không phải tìm cái tự-do ở bên ngoài. Tự-do hay không tự-do, an-nhàn hay không an-nhàn, là tự nó giác-ngộ hay không giác-ngộ, có hay không bị sự vật bên ngoài huyền-hoặc đó thôi.

Thị tại môn tiền não,

Nguyệt lai môn hạ nhàn.

Chợ ở trước cửa thì ồn ào,

Trăng soi ở trước cửa thì nhàn hạ.

Trước sau nó vẫn là nó, có đổi thay là ảo-hóa bên ngoài. Cho nên

« So lao-tám, lao-lực cũng một đoàn,

Người nhân-thế muốn nhàn sao được? »

khác nhau gì anh lao-động với anh trí-thức, chẳng qua hiện ra trên mặt đất này, trong hoàn-cảnh này, mỗi người chúng ta đều phải trả nợ, đều phải làm phận-sự đối với chính lương-tâm mình cho đến bao giờ cái lương-tâm ấy được thành-thời, ấy là tự-do ấy là sạch nợ.

Đường mây rộng thênh thênh cử bộ,

Nợ tang bằng trăng trắng vỗ tay reo.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ.

Có thể mà thôi, chẳng có chi là hơn kém cả. Hơn kém không ở cái bộ ngoài, hơn kém thật sự là ở tại :

Có sự nghiệp đứng cùng trời đất,

Không công danh nát với cỏ cây.

Nghĩa là đã là phần-tử bất-phần của vũ-trụ, của trời đất, thì dù là hạt cát bụi cho tới núi cao, bề rộng, hết thảy đều phải làm phận-sự của mình, biểu-diễn cho hết tinh-thần vai trò của mình, chứ chẳng có ai sinh ra để đứng mà xem kẻ khác biểu-diễn cả. Kẻ biểu-diễn chẳng qua chỉ là « môn não ». Kẻ đứng xem chỉ là « môn nhàn ». Não hay nhàn chỉ là thái-độ của một chữ Môn.

Đây là vũ-trụ-quan của văn-nghệ Việt, đây là thái-độ của văn-nghệ sống một cuộc đời thực-hiện đầy đủ đối với vũ-trụ. Bởi vì văn-nghệ-sĩ Đông-phương còn là nhà hành-động nữa, còn là nhà yêu nước, thương dân, thờ một lý-tưởng cao cả, muốn đứng cùng trời đất, muốn « vi nhật tinh,

vi hòa nhạc », muốn đem tâm-sự cộng với trời xanh, chứ không bao giờ văn-nghệ-sĩ là giới trí-thức sĩ-phu Việt-Nam lại đặt vũ-trụ, xã-hội, đạo-lý hay chân-lý làm một đối-tượng để suy-luận, để tìm hiểu qua lý-trí lạnh lùng cả.

Văn-nghệ-sĩ Việt-Nam tin có trời, có vũ-trụ, nhưng không phải tin là một vật trừu-tượng của danh-từ. Vũ-trụ đối với chúng ta không những dẫn-dụ ta về đạo-lý cao cả của con người hành-động đầy đủ trong nhân-sinh đối với gia-đình, đối với tổ-quốc, đối với nhân-loại thiên-hạ, mà vũ-trụ đối với chúng ta còn có tính cách thâm trầm về nghệ-thuật. Vũ-trụ là một bản nhạc vĩ-đại vô cùng « đại nhạc dữ thiên-địa đồng hòa » (Nhạc ký): Điệu nhạc vĩ-đại thì cùng với Trời Đất hòa đồng làm một.

Và nhạc-sĩ ấy là Hóa-Công, Thượng-Đế ; Văn-nghệ-sĩ là con đẻ của Thượng-Đế, phải thực-hiện cho đến cái bản-ngã « linh khâm bảo hợp thái hòa » làm bản-ngã của mình. Cho nên trên con đường thực hiện ấy, nó càng dấu kín được cái mình của nó đi bao nhiêu, nó tự quên nó đi bao nhiêu, thì nó càng phối-hợp thông đồng bấy nhiêu với bản-ngã vô biên ấy. Như thế nó càng sống cái sinh-mệnh của vô-kịch nó đóng, nó biểu-diễn đến chỗ linh-dộng nhập-diệu. Hãy đọc bài thơ tả đêm trăng trên bờ Hồ-Tây gần Hà-nội :

*Hu hắt Hồ-Tây chiếu lá rơi,
Đêm thu vắng-vặc bóng theo người.
Mảnh tình xẻ nửa ngày vì nước,
Tri-kỷ trông lên đứng tận trời...
Những ngàn cành đa khôn vẫn-ốt,
Nào hay mặt nước cũng chơi vơi.
Ai lên cung Quế nhờ thăm hỏi,
Sỏi khắp trần gian có thấy ai ?*

NGUYỄN-KHẮC-HIỆU.

Chúng ta cảm thấy rõ ràng tác-giả đang đi thong thả trên bờ hồ ngắm trăng nước, mà tuyệt-nhiên không có một chữ-từ nào tự giới-thiệu mình cả. Tác-giả đã biến vào cảnh-vật đã vật hóa, lúc là chiếc lá, lúc là bóng theo, lúc là vầng trăng, lúc là bóng ở dưới nước, lúc là gió thổi, lúc là làn sóng chơi-vơi, lúc là cây đa, lúc là thẳng cuội. Hồn thi-sĩ đã nhập vào với tạo-vật, không còn

dấu tích ở đâu, có chăng chỉ thấy ở một chữ « ai » cuối cùng, mà lại là nghi-vấn đại danh-từ. Thi-sĩ làm linh-dộng sự-vật đến như thế là tuyệt-diệu vậy! Như thế là vì thi-sĩ ở đây đối với vũ-trụ không đối-lập để nhìn mà thực-hiện sự đồng-nhất với vũ-trụ, lặn chìm vào trong vũ-trụ. Như thế nghĩa là người ta đối với vũ-trụ không có thái-độ suy-tính lợi hại mà người ta tin cả vào vũ-trụ, tức là tin vào Thiên, vào Trời, như đứa con tin vào lòng yêu vô bờ bến của mẹ hiền vậy. Lòng tin vào vũ-trụ ấy đã giết Nguyễn-Công-Trứ từ chỗ vô-thức đến chỗ ý-thức. Vô-thức khi ông đứng trước sự đời mâu-thuẫn bấp-bênh, ông coi tạo-hóa như tuồng đứa trẻ thơ không phân biệt thiện ác, có vẻ vô tình gây nên bao nỗi đau buồn cho nhân-loại.

Việc đời đã chắc chắn đâu,

Ôm ở con tạo một màu trời người !

Hóa nhi đa hý lộng

Đéo chuốt ra rồi bắt bẻ làm sao ?

Đây là quan-niệm tạo-hóa như một nghệ-sĩ, một tài-tử, tạo ra cái thế-giới này để mà ngắm, để mà chơi, chứ tụ-trung không có mục-đích nhất định chi hết ? Bởi vì nếu đã có ý-định thì làm sao lại tạo ra cảnh đau khổ trái ngược với lòng chí-thiện, chí-mỹ, bản-nhiên của Tạo-Hóa làm gì ? Như thế chẳng phải « ôm ở con tạo. Trẻ tạo-hóa trên người » đấy ư ? Nhưng nếu tạo-hóa đúng y nhiên tự-tại thì còn làm gì ra thế-giới thiên-hình vạn-trạng này nữa. Sở dĩ có thiên-hình vạn-trạng là vì tạo-hóa đã muốn tự đối-tượng-hóa với mình, khác nào như chàng thanh-niên tự ngắm mình trong gương không chán, vì nếu không soi vào gương thì làm sao thấy được mình. Và nếu không tự ngắm mình thì làm sao thỏa-mãn được lòng yêu mình. Bởi thế mà thành ra cả một cuộc chơi đùa mở ra trò thiên-diễn. Vì cái cảm tình tràn ngập ấp-ủ trong lòng mà Hóa-quân biểu hiện ra hóa-nhi làm người nghệ-sĩ vậy.

Nhưng ta cũng chỉ là con hát của hằng-hà sa-số con hát trong vũ-trụ. Ta chỉ biết đóng trò theo sứ-mệnh của ta cho đến khi ta giác-ngộ là không có ta mà chỉ có ý-chí của tạo-hóa sui khiến mà thôi, đến lúc ấy thì :

Mặc sui khiến dám nghĩ đâu thành bại,

Đem thông mình mà đến lại Hóa-Quân.

Đến lúc ấy ta đã tin, giác-ngộ mà tin chứ không phải mù quáng mà tin. Ta tin có một Đấng Tạo-Hóa, một Hóa-Quần ở tại trong tâm-hồn ta và ở cả vũ-trụ. Và chỉ có một Hóa-Quần không có chi khác ở ngoài. Thế-giới này thiên-hình vạn-trạng chẳng qua ta nhìn qua cái tư-ái tư-dục, cho nên thiên ác trà trộn, mâu-thuẫn lung-tung, kỳ thực nó chỉ là một tuồng ảo-hóa, sắc-sắc không-không, khi nào ta giải-thoát bằng hành-dộng vô cầu,

*Chữ vô cầu là chữ thiên nhiên,
Đem bầm trọt trời cũng phải khuyến,
Khuyến khuyến chữ anh hùng an sở ngộ.*

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ.

từ chỗ vô-thức đến chỗ ý-thức.

Đến đây ta sẽ ý thức vũ-trụ với ta là một
Tri mệnh thức thời duy tuốn-kiệt,
Hữu duyên hà xứ bất phong-lưu ?

trước sau ta vẫn đứng trong vũ-trụ để thực-hiện bản-ngã vô-biên vũ-trụ thái-hòa, mà vũ-trụ duy-tâm hay duy-vật mới chỉ là một phương-diện để hệ-thống-hóa vũ-trụ chứ không phải toàn diện vũ-trụ, sinh-sinh hóa-hóa ; nó đòi phải sống cái vũ-trụ ấy, sống cái thực-tại ấy, sống với toàn thể tâm và trí, tình và lý. Bởi tri hành là một, một dòng thực-hiện miên-tục cũng như con người là một phần tâm-hồn cho nên không có Vật với Tâm mà chỉ là hai phương-diện của một nguồn sống sinh - sinh hóa - hóa vô cùng. Cho nên từ Hóa-Nhi đi đến Hóa-Quần không phải là mâu-thuẫn, đối kháng, tranh-đấu mà chỉ là từ chỗ vô-thức đi đến ý-thức, vô-thức tách ra ngoài toàn thể, để ý-thức trở về thống-nhất với toàn-thể, khác nào dòng sông tự cho mình khác với biển khơi, có biết đâu cũng vẫn là :

*Nước đi ra biển lại mưa về nguồn,
Nước Non hội ngộ còn luôn,
Bảo cho non chớ có buồn làm chi !*

NGUYỄN-KHẮC-HIỆU

Ở đây Tân-Đà đã nhìn Nước Non với con mắt nghệ-thuật là đôi lứa tình nhân không từng rời được nhau, vì nước non vốn nặng một lời thề.

Nước Non hay Sơn Thủy đối với nghệ-thuật Á-đông là tượng-trưng ái-tình vũ-trụ của cặp Âm-Dương. Qua sông núi, nhà nghệ-sĩ cảm-thông với cái cái nguồn ái-tình vũ-trụ « Thiên Địa đa tình », do đấy mà nghệ-sĩ không thể rời được Sơn Thủy. Có cảm-thông với Sơn Thủy thì mới giác-ngộ được đến cái lý huyền-diệu của ái-tình như Tân-Đà đã linh-cảm thấy : « Mình với ta tuy hai mà một, ta với mình tuy một mà hai », cùng luận-diệu với thi-sĩ Tagore « Toujours un et toujours deux, c'est le chant de l'amour ». Đây là tình-yêu vũ-trụ-hóa bằng nghệ-thuật và nhờ nghệ-thuật chân chính nên các bậc tài tình đã thanh-tạo-hóa được tình-cảm nồng-nần.

« Gắm sự đời mà nhắm kể trọc, thanh »

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Hoặc là :

*« Nước trong rửa ruột sạch trơn,
Một câu danh lợi không sờn lòng ai ! »*

ĐỒ-CHIỂU

Nghệ-thuật mà có thể làm cho tình-cảm trở nên thanh-tạo được như thế là vì nguồn hứng của nó phát-xuất khởi sinh tự cái tâm đạo-lý, tự cái tâm linh động, rung động theo nhịp điệu vận hành có điều lý của vũ-trụ, như Nguyễn-công-Trú đã cảm thấy rõ-rệt.

Linh khâm bảo hợp thái hòa : Cái linh-thiênêng ôm-ấp trong lòng bảo-vệ duy trì cái hòa diệu vũ-trụ.

Cái ý thức nghệ-thuật ấy là mục-tiêu tiến tới của hai hệ-thống tư-tưởng căn-bản của Á-Đông, hệ-thống hữu vi ngoại-hướng trong nhân-sinh, hành vi, đến chỗ vui với công việc, vô cầu mà hành động ; và hệ-thống vô vi nội-hướng, đến chỗ « tự-giác » mà sáng tỏ cái bản ngã huyền-diệu của mình, cái tình thần hay cái tâm sáng tạo của mình vậy.

Cho nên Không-Tử thì nói :

Chỉ ư đạo, cử ư đức, y ư nhân, du ư nghệ !

Đề hết chí vào Đạo, dựa vào cái đức là động-tác của Đạo, nương vào lòng nhân-ái, vui với nghệ thuật.

Cũng như :

« Sạch không trần-lụy ấy là thần tiên,
Ngang tàng lạc ngã tính thiên »

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

vì cái « tính thiên » cụ nói đây là cái bản tính hành-động đã nhập-điệu như Không-tử nói :

Tông tâm sở dục, bất du cù.

Tùy theo lòng mong muốn mà không ra ngoài phép-tắc.
(Luận-Ngũ)

Còn Lão Trang thì nội-hướng đến chỗ trung-tâm của vũ-trụ :

Khu thủy ốc kỳ hoàn trung dĩ ứng vô cùng.

Tim vào cái đầu mối khởi thủy mà đạt được cái trung-tâm của vòng tròn để phân cùng ra với vô cùng vô hạn. Đến được chỗ ấy thì người ta tới được cái ý-thức về chỗ :

Thiên-địa dữ ngã tinh sinh, vạn vật dữ ngã vi nhất.

Trời đất cùng ta cùng sinh ra, cái ta và cái không ta cũng hiện ra một lúc, mà vạn vật với ta trở về làm một.

Cho nên Trang-Tử mới hướng về cái thái-độ nghệ-sĩ vũ-trụ hóa : Chơi ở cõi ngoài bụi trần.

Nguyễn-công-Trứ cũng đã ý-thức rằng hành-động nhân-sinh phải vũ-trụ-hóa, cũng như tình-cảm nghệ-sĩ phải vũ-trụ-hóa, như cụ đã thốt ra lời ca :

« Hồ thi đã quen tay vũ-trụ,
Cầm thư chi lạ mặt quan hà » } (hành-động vũ-trụ-hóa)

và
« Cầm kỳ thi tửu với giang san
Để mấy kẻ xuất trần, xuất thế ? » } (Nghệ-thuật vũ-trụ-hóa)

Nhờ thế mà cụ có một thái-độ thứ ba siêu-việt lên trên hai thái-độ diễn-hình trong tư-tưởng cô-diễn là xuất-thế và nhập-thế, vô-vi và hữu-vi tức là hành hay tàng, kháng-dịnh hay phủ-dịnh.

Hành tàng bất nhị kỳ quan.

Bởi vì :

Thị tại môn tiên não,
Nguyệt lai môn hạ nhân.

trước sau môn vẫn là môn, « Ta vẫn là ta » - Là vì cụ ý-thức quan-diêm thứ ba ở chỗ tổng-hợp siêu-nhiên ở trên bình diện lưỡng-nguyên đối đãi.

Tri mệnh thức thời duy tuấn-kiệt,
Hữu duyên hà xứ bất phong-lưu ?

Cho nên

Người có biết ta chẳng chẳng biết,

Chẳng biết ta ta vẫn là ta !

Linh-khâm bảo-hợp thái-hòa.

Nghĩa là cụ ý-thức ở cụ có một bản-ngã tâm-linh vũ-trụ hết sức thân mật, hết sức kín-đáo vậy.

Tuy vậy, nhưng làm thế nào để giải-thích cái vấn-đề then chốt cò-kim là tại sao cái ý-thức nghệ-thuật kia đang là ý-thức vũ-trụ tự-do lại có thể tự mành chui vào không gian, thời gian để mà hệ-lụy. Hay là làm thế nào « hành-động vô cầu » như Nguyễn-trưởng-công đã nói, vì hành-động bất buộc phải có động-cơ thúc đẩy bên trong, nếu vô cầu thì lấy gì làm động-cơ để hành-động ?

Đến đây thì Không-Mạnh hay Lão-Trang không giải-thích mà chỉ bảo phải « Kính chi nhi viễn-chi » hay là :

Lục hợp chi ngoại, thánh nhân tồn nhi bất luận.

Lục hợp chi nội, thánh nhân luận nhi bất nghị.

(Ngoài thời gian không gian, thánh-nhân giữ lấy mà không bàn luận.
Trong không gian thời gian, thánh-nhân bàn luận mà không quyết-nghị).

Đây là phần Siêu-hình Bản-thể mà Phật-học phải giải-thích bằng cái triết-lý : « Tâm-thức (citta) tựa như một nghệ-sĩ bởi vì nó biểu hiện ra nghiệp quả thiên hình vạn trạng. » (Citta is like an artist, because it effects manifold karma.) — Kasyapavivarta.

(Còn tiếp)

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

TU-TƯỚNG ĐẸP

Tâm phải cho to để dung-nạp những người trong thiên-hạ ; tâm phải cho rộng để chịu đựng cái hay trong thiên-hạ ; tâm phải công-bằng để bàn việc trong thiên-hạ ; tâm phải trầm-tầm để xét lý trong thiên-hạ ; tâm phải vững-vàng để chống lại với biến-có trong thiên-hạ.

LÃ-KHÔN

NỀN GIÁO - DỤC MỚI

VỚI HIỆU - ĐOÀN HỌC - SINH

(Tiếp theo V.H.N.S. số 38)

PHẠM-XUÂN-ĐỘ

THẸO thiên-ý của chúng tôi, muốn áp-dụng nền giáo-dục mới trong Hiệu-đoàn, ta nên đặt ra mấy ban như sau :

1) Ban Nghiên-cứu — Ban này cần có giáo-sư hướng-dẫn, để giúp thanh-niên học-hỏi thêm. Nó gồm có những buổi học-tập-những giờ thảo-luận, những công-tác chỉ-huy, và được đặt trong một hay hai phòng riêng-biệt. Thầy trò căn-cứ vào hoàn-cảnh địa-phương, vào sở-trường và sở-đoàn của học-sinh để cùng lập ra một chương-trình học-khóa cho mỗi niên-học, với những vấn-đề văn-chương hay khoa-học cần nghiên-cứn thêm. Thế rồi, toàn ban sẽ tìm cách áp-dụng các phương-pháp Montessori, Decroly, để khảo-sát và thuyết-trình, đồ-án Dalton và phương-sách Winnetka để nhóm-hợp và rèn-luyện trò em trên thực-tế. Ngay các cuộc giải-trí, các trò chơi cũng được thực-nghiệm theo quan-niệm Audemars-Lafendel, để dần dần đi tới những mục-tiêu giáo-hóa ; riêng về phương-diện này, nhiều buổi tập-rượt phăng - phất giống như các tổ-chức hướng-đạo, nhưng có một tính-cách lũy-tiến hơn.

2) Ban Văn-Hóa — Đoàn-viên chuyên về các hoạt-động văn-hóa, tức là mang ra áp-dụng các điều đã lĩnh-hội, thu-thập trong khi nghiên-cứu. Lễ dĩ-nhiên là một trong các công-tác chính là thực-hiện phương-pháp Freinet, để biên-soạn báo-chí, các tập khảo-cứu, các tùy-bút, hay các chuyện ngắn, dí-dỏm, mà văn-chương...

3) Ban Thủ-công — Ở đây, học-sinh theo đồ-án Gary, để trông nom tất cả các công việc về thủ-công trong Hiệu-đoàn, như sửa sang trụ-sở, bàn ghế, tập chữa các máy điện, sáng-tác các học-cụ về đủ các môn, nhất là về vật-lý-hóa, rồi làm vườn, đặt công, sửa-sang lối đi, và tổ-chức về hình-thức tất cả các cuộc nhóm-hợp hay di-chuyển của đoàn-viên...

4) Ban Du-lịch — Các học-sinh trong ban, phụ-trách các cuộc du-ngoạn, cắm-trại, để giúp việc nhận-định thực-tế, theo nguyên-tắc : quan-sát, liên-tưởng và biểu-dương của Decroly.

5) Ban Xã-hội — Tôi xin nhấn mạnh rằng : nhóm này không những cố làm các công việc xã-hội, như tham-gia các công-tác từ-thiện, giúp đỡ kẻ nghèo, chống nạn mù-chữ, mà còn có một mục-tiêu giáo-hóa và tâm-lý, tức là sửa-soạn cho học-sinh ra đời, biết hàn-hoan tham-gia cuộc sống tập-thê. Nó triệt-đề áp-dụng các phương-pháp hổ-tương của Bell và Lancaster, các nguyên-tắc tập-đoàn của Cousinet và Petersen, để cùng tìm hiểu hoàn-cảnh xã-hội, nhu-cầu địa-phương, phong-tục, tập-quán, và sự sinh-hoạt của mỗi vùng, khiến ai nấy có đủ tài tháo-vát, lanh-lẹn, trí sáng-suốt, năng-lực hoạt-động, khi bước chân ra đời...

Tuy nhiên, để giáo-sư có nhiều dịp hoạt-động cho Hiệu-đoàn, ước mong rồi ra, mỗi tuần-lễ, sẽ có những giờ riêng-biệt ghi trên thời-khoá biểu chính-thức, những giờ gọi là giờ hoạt-động Hiệu-đoàn. Có như thế, thì tất cả các ban nhất là các ban nghiên-cứu, thủ-công và xã-hội, mới có cơ thu được nhiều kết-quả, với đủ mọi hình-thức cố gắng, với những giờ học-hỏi, giờ công-tác chỉ-huy và giờ tự-do hoạt-động...

Đó chỉ là một khuôn-khò đại-cương, để giúp việc canh-tân nền giáo-dục, chứ tôi không dám lạm bàn tới các ban khác trong Hiệu-đoàn. Lễ tự-nhiên là Hiệu-đoàn chỉ là một tổ-chức nằm trong phạm-vi học-đường, dưới quyền của vị Hiệu-trưởng, chứ không phải là đi song song với nhà trường.

Đến đây, chúng tôi muốn nêu lên mấy nguyên-tắc chính, mà ta nên chú ý, trong khi áp-dụng học-đường linh-hoạt.

Trước hết, mục-dịch của khoa sư-phạm mới là khiến cho học-sinh hoạt-động. Nhưng không phải vì thế mà tính-cách thụ-động trong nền học mới đã tiêu-tán cả đâu. Thực ra, học-sinh vẫn chịu ảnh-hưởng của thầy, nghe lời thúc-giục và khuyên-răn của thầy, làm việc trong những hoàn-cảnh và điều-kiện do thầy gây ra. Lắm khi, giáo-sư điều-khiển khéo-léo, đến nỗi trò có cảm-tưởng rằng mình được hoàn-toàn tự-do ; nhưng trong thực-tế, ông thầy vẫn là kẻ kích-thích về tinh-thần (1).

(1) excitateur intellectuel

Đi xa hơn nữa, các triết-nhân cho rằng : sự học-hỏi không thể rút hết mầm thụ-dộng. Ngay kẻ độc-tu (1), người đọc sách ở nhà một mình, đề tự học lấy, cũng cố bắt-chước một lý-tưởng, đóng vai thụ-dộng trong một phần nào, đề chịu ảnh-hưởng của một thời-dại, của một hay nhiều tác-giả đã viết ra sách, của một hay nhiều hình-ảnh, do kiến-thức mới lĩnh-hội, đã cấu-tạo nên. Ngay kẻ chỉ tự suy-nghĩ mà tìm ra một lý-tưởng đề noi theo, cũng không sao vượt khỏi vòng thụ-dộng ; vì trong mỗi người đó, tất có hai nhân-cách : một bên là cái tôi giáo-sư, — le « je » éducateur, — phản-ảnh sự toàn-thiện-toàn-mỹ ; một bên là bản-ngã chịu đựng sự rèn-luyện, — le « moi » à éduquer. Mà trong tâm-tính, « bản-ngã phải rèn-tập » thường không được cái « tôi giáo-sư » quí mến, như trò đối với thầy, mà ta thường thấy. Xem như vậy, một phương-pháp linh-dộng chỉ có nghĩa là một phương-pháp khiến cho học sinh dự phần hoạt-dộng rất nhiều, chứ không sao trừ - khử được tất cả các phần thụ-dộng... Và chẳng, điều quan-hệ mà ta cần biết, là khi nào ta có thể nói rằng học-sinh hoạt-dộng, và khi nào chúng thụ-dộng. Thì đây, các triết-gia đều công-nhận rằng : thanh-niên hoạt-dộng, khi họ rèn-luyện lý-trí, tức là khi họ tự xem-xét, thăm-dò, so-sánh, phán-đoán, lý-luận, chứ không phải khi họ nhắc lại những điều đã đọc trong sách, hay đã nghe người bàn tới.

Riêng đối với học-sinh trung hay tiểu-học, sự kiểm-soát về phương-diện này có thể khá dễ-dàng. Thật vậy, đối với người lớn, nhiều khi họ ngồi điềm-tĩnh, hầu như không bận-bịu gì, nhưng, kỳ thực, họ vẫn trầm-tu mặc-tưởng, làm việc ráo-riết về tinh-thần. Trong sách Nho, người ta thường nói tới các bậc mưu-sĩ, sống yên lặng, ẩn-dật trong cửa sỏ, mà vẫn lo-tính đến các việc ngoài ngàn dặm. Song, đối với trẻ em thì khác. Khi chúng chú-ý đến một vật, thì tất chạy lại gần, hay ít ra cũng giương mắt, nghèn cổ để nhìn, hay lắng tai để nghe ; khi chúng khám-phá ra điều gì, thì về hiểu-biết pha lẫn với nói hân-hoan thường hiện trên nét mặt... Cũng vì vậy, người ta đã chế-giễu các nhà giáo xưa, vừa lấy thước đập mạnh xuống bàn, vừa hạ lệnh cho học-sinh : « Hãy chấp tay, ngồi thẳng người và nghe tôi đây ». Đã ngồi ngay như vậy, thì trẻ còn chăm-chú được sao ? Tóm lại, chỉ đề ý đôi chút, ta có thể hiểu ngay là thanh-niên có hoạt-dộng hay không.

Điểm thứ hai cần cho ta chú-ý, là Hiệu-đoàn theo nền giáo-dục mới,

(1) autodidacte

sẽ khích-lệ tuổi xanh quan-sát hoàn-cảnh. Đó là một linh-dơn, vừa khiến cho học-sinh sửa-soạn ra đời, đủ tài tháo-vát và kinh-nghiệm để thành-công trong thực-tế, vừa thúc-giục họ tìm-hiểu dây-liên-lạc giữa cá-nhân và đồng-bào, xã-hội... Phải chăng vì vậy, mà ở cả hai đầu thế-giới, Đông và Tây, các thức-giả đều nhấn-mạnh vào bình-diện này ? Dân-tộc Anh, Mỹ, kêu gọi thanh-niên « thám-hiêm địa-phương » (1) và « tắm trong thực-tế ». Nhà đại văn-hào Rabindranath Tagore, — mà Ấn-Độ vừa làm kỷ-niệm bách-chu-niên, — sau khi đã khảo-sát các nền học hiện-dại ở hoàn-cầu, cũng đã viết : « Nền giáo-dục ưu-thắng hơn cả là một trò-chức, không những chỉ dạy cho học-sinh hiểu-biết, mà còn tập cho chúng hoạt-dộng thích-nghĩ với hoàn-cảnh ».

Nguyên-tắc thứ ba không kém phần quan-trọng, là sự nỗ-lực trong nền giáo-dục mới. — mà ta cần thực-hiện trong Hiệu-đoàn. Ít nhiều phụ-huynh học-sinh tưởng-lầm rằng : khoa sư-phạm mới có bí-quyết dạy thanh-thiếu niên vừa học vừa chơi, tức là học-hỏi mà không cần phải chịu thương chịu khó. Về thế-kỷ thứ XVI, Montaigne cũng mắc phải một lầm-lấn tương-tự như vậy ; và các triết-gia đã chê-bai cái quan-niệm khoái-lạc (2) của Montaigne về giáo-dục. Thực ra, đã học-hỏi, thì tất phải cố-gắng ; nếu không, con người chỉ đi tới ngưỡng-cửa khoa-học, chỉ đầu được những rêu-bọt của kiến-vấn, một lớp sơn kiến-thức. Thực ra, học-dưỡng linh-hoạt kêu-gọi hứng-thú của thanh-niên, để họ hân-hoan cố-gắng, vui-vẻ sách-đèn, hiểu-học mà không ngại nỗ-lực trước những khổ-khăn. Khi ta nói : bài học giống như một trò chơi, một cuộc quần-vợt về trí-thức (3), thì chỉ có nghĩa là trẻ em say-mê học-hỏi, tuy phải gắng công cố sức... Trong cuốn « Học-hiệu và nhi-đồng » (4), nhà sư-phạm Hợp-chúng-quốc John Dewey đã tố-cáo hai ngộ-nhận mà ít nhiều học-dưỡng mắc phải, hai ngộ-nhận, mà ông gọi là hứng-thú-giả và sự cố-gắng giả. Theo sự nghiệm-xét của ông, một vài nơi dụ-dổ trẻ, tuyên-bố là sự học-tập không có gì là nặng-nhọc, khó-khăn, hầu như vật gì cũng được phủ đường-mặt ở bên ngoài, thành-thủ khi gặp một trở-ngại nào thì chúng để sinh ra chán-nản, biếng-lười. Nhiều chốn khác, thì trái

(1) Régional survey.

(2) Conception épicurienne de l'éducation.

(3) Sorte de tennis intellectuel.

(4) « L'Ecole et l'enfant »,

lại, áp-dụng những phương-tiện quá ư khắc-nghiệt, như thăng tay trừng-phạt, để trẻ gương cố gắng, mất cả sự vui-tươi của tuổi hoa-niên... Dewey chứng-minh rằng : sự hứng-thú chân-chính rất có thể kêu gọi sự cố gắng chân-chính, hai trạng-thái ấy, nếu ông thầy khéo-léo, tất sẽ liên-tiếp nhau, như hình và bóng..

Sau hết, học đường linh-hoạt thực-hiện trong Hiệu-đoàn, giúp-ích rất nhiều trong việc trau-giồi nhân-cách. Trong phạm-vi bài này, tôi không thể kể hết các đức-tính do nó có thể gây-nên, chỉ xin nhấn-mạnh vào hai điểm-chính : tư-cách tự-chủ, và tinh-thần quốc-gia. Được tự-do hoạt-dộng, học-sinh tìm cách tự-túc, cùng nhau tổ-chức mọi công-việc, không ý-lại vào người ; họ rèn-luyện trí sáng-kiến, tài tháo-vát, lòng can-đảm và hy-sinh cho đoàn-thê, tính cần-cù, kiên-nhẫn trước những khắt-khe của tạo-vật, hay nỗi éo-le của nhân-tâm, thế-sự ; họ tập xếp-đặt, điều-khiển, để trở nên những công-dân sáng-suốt, chứ không phải chỉ để thừa-hành, như trên đã nói. Đồng thời, trong những giờ du-lịch cắm trại, nghỉ-mát, trong những ngày thăm viếng thôn-quê hay thành-thị, đồng-bằng hay sơn-ước, duyên-hải hay cao-nguyên, trong những cuộc trao-đổi học-sinh giữa các phần, trong khi thảo-luận hay tập viết báo-chí, trong khi khảo-cứu hoàn-cảnh xã-hội và phong-tục địa-phương, họ có dịp rung-động trước những cảnh non sông, xứ-sở, cảm-thông với đồng-bào, chia vui sẽ buồn với giang-sơn yêu-đấu. Chắc các bạn đã nghe tin rằng ; trong kỳ nghỉ lễ Phục-sinh mới rồi, khi phái-đoàn thanh-niên, do một vị giáo-sư hướng-dẫn, tới cầu Hiền-Lương trên sông Bến-Hải, nhiều học-sinh, nhìn dòng nước lặng-lẽ chảy xuôi, đã không sao cảm được giọt-lệ nhớ-nhung..

Trong thời Đê-hộ, người ta luôn luôn nhắc tới sự trung-lập của học-đường. Đã đành rằng sự tranh-giành về chính-trị và tôn-giáo phải ngừng lại ở ngưỡng cửa nhà trường, không nên gieo bối-rối trong tâm-hồn trong-trắng và hồn-nhiên của tuổi xanh, nhưng có phải vì thế, mà Hiệu-đoàn không có quyền nhắc tới quê-hương thân-mến ? Con cái không thể thờ-ơ, lãnh-đạm với tổ-tiên, cha mẹ, thì người trong nước, không kể cả nam, phụ, lão, ấu, cũng không thể thờ-ơ với xứ-sở, giang-sơn. Cò-nhân đã nói : quốc-gia hữu-sự, thất-phu tất hữu-trách. Yêu nước không phải là làm chính-trị ; nó là một nhiệm-vụ thiêng-liêng, một quyền-hạn bất khả xâm-phạm của con người. Nghiệm-xét thực-tế, người ta đã thấy rõ rằng : ngay các sử-gia, và các nhà chuyên-môn, trong khi biên-khảo hay nghiên-cứu, cũng thường luôn luôn nghĩ đến quyền-lợi tối-cao của tổ-quốc. Pasteur

đã bao lần khuyên-nhủ đệ-tử tận-tụy với non sông. Từ Hérodote, Tacite, đến Michelet, Lavisse, các nhà viết sử vẫn ngâm-ngùi hay hân-hoan trước sự thăng-trầm của tổ-tiên đất-nước. Phổ-thông như cuốn từ-điển Larousse, mà lúc ghi chép hình quốc-kỳ của mọi xứ, theo quốc-hiệu và thứ-tự a, b, c, cũng in riêng cờ Pháp lên tận đầu trang... Phải chăng, vì vậy, mà ở ngay mấy dòng đầu, Quy-chế Hiệu-đoàn trung-học cũng không quên nhấn-mạnh vào tinh-thần đoàn-thê và chính-nghĩa quốc-gia ? (1)



Đề kết-luận, chúng tôi tin chắc rằng : các giáo-chức sẽ không ngại áp-dụng các nguyên-tắc chính của nền giáo-dục mới trong Hiệu-đoàn để bồi-túc học-đường và cách-mạng tinh-thần học-sinh, gây cho họ một lý-tưởng quốc-gia xã-hội vững-chắc và nhiệt-thành. Được như thế, thì có lo gì Hiệu-đoàn chẳng làm tròn sứ-mệnh, trong việc giúp đỡ nhà trường dưới quyền chỉ-huy của Hiệu-trưởng, để rèn-luyện thanh-niên theo các phương-pháp mới.

(1) «gây cho thanh-niên học-sinh một tinh-thần đoàn-thê, và hướng-dẫn họ theo chính-nghĩa Quốc-gia».— Định-nghĩa và tôn-chỉ.

PHẠM-XUÂN-ĐỘ

KỶ-NIỆM NGÀY GIỖ ĐỨC HÙNG-VƯƠNG

*Trăm trai mở mặt giống nòi ta,
Tò nước Văn-Lang vốn tổ nhà.
Xuân-quý mừng mười hồn rạng sử,
Việt-bào mấy triệu lễ dâng hoa.
Máu sôi sông Bạch nơi dòng cũ,
Cờ dậy non Lam nổi chí già.
Ngày giỗ Hùng-Vương gây út-chúng,
Con Hồng cháu Lạc há quên a !*

Sa-Minh TẠ-THỨC-KHẢI cung đề.

BÀI « PHÓNG-CUÔNG CA » 放狂歌

của **TRẦN QUỐC-TÀNG** 陳國穎 (1)

BỮU CẨM

su-lãm và chú-thích

NGUYỄN-VĂN

天	地	眺	望	兮	何	茫	茫。
扶	策	優	遊	兮	方	外	方。
或	高	高	兮	雲	之	山。	
或	深	深	兮	水	之	洋。	
饑	則	餐	兮	和	羅	飯。	
困	則	眠	兮	何	有	鄉。	
興	時	吹	兮	無	孔	笛。	
靜	處	焚	兮	解	脫	香。	
倦	小	顯	兮	歡	喜	地。	
渴	飽	嘍	兮	道	遠	湯。	
萬	年	村	兮	賦	考	槃。	
九	曲	河	兮	歌	滄	浪。	
訪	曹	溪	兮	揖	盧	氏。	

(1) Trần Quốc-Tàng (1252-1313) là con thứ 3 của Hung-dạo-vương, được phong tước Ninh-vương 寧王 (cũng gọi Hung-nhuông-vương 興讓王), đã hai lần đánh lui quân Mông-cò, sau trở về ở tại phong-ấp của ông là làng Tĩnh-bang (nay là xã An-quảng, huyện Vĩnh-lại, tỉnh Hải-dương) và đời tên làng này là Vạn-niên-thôn, tự hiệu là Tuệ-trung thượng-sĩ 慧忠上士. Ông thường bơi thuyền đi chơi trên Cửu-khúc-giang (thuộc tỉnh Hưng-yên) để ngâm vịnh.

謁	石	頭	兮	儕	老	龐。
樂	吾	樂	兮	布	袋	樂。
狂	吾	狂	兮	普	化	狂。
咄	咄	浮	兮	雲	富	貴。
吁	吁	過	兮	隙	年	光。
胡	為	兮	宦	途	險	阻。
巨	泰	兮	世	態	夷	涼。
深	則	兮	屬	淺	則	揭。
用	則	兮	行	舍	則	載。
放	四	兮	太	兮	莫	捉。
了	一	兮	生	兮	休	忙。
通	我	兮	願	兮	得	所。
生	死	兮	相	通	兮	於

我 何 傷。

PHIÊN ÂM

Thiên địa diều vọng hề hà mang mang,
 Trượng sách ưu du hề phương ngoại phương.
 Hoặc cao cao hề vân chi sơn,
 Hoặc thâm thâm hề thủy chi dương.
 Cơ tác xôn hề Hòa-la phạn,
 Khốn tác miên hề hà hữu hương.
 Hứng thời xuy hề vô không địch,
 Tĩnh xứ phàn hề giải-thoát hương.
 Quyện tiêu khế hề hoan-hỷ địa,
 Khát bão xuyết hề tiêu-dao thang.
 Vạn-niên thôn hề phú Khảo-bàn,
 Cửu-khúc hà hề ca Thương-lang.

Phông Tào.Khê hề ếp Lu-thị,
 Yết Thạch-đầu hề sài Lão-Bàng.
 Lạc ngô lạc hề Bó-đại lạc,
 Cường ngô cường hề Phô-hóa cường.
 Đốt đốt phù vân hề phú quý,
 Hu hu quá khích hề niên quang.
 Hồ vi hề hoạn đồ hiềm trở,
 Phá nại hề thể thái viêm lương.
 Thâm tắc lệ hề thiên tắc kê,
 Dụng tắc hành hề xá tắc tàng.
 Phóng tử đại hề mạc bả trúc,
 Liễu nhất sinh hề hưu bôn mang.
 Thích ngã nguyện hề đắc ngã sở,
 Sinh tử tương bức hề ư ngã hà thương ?

DỊCH NGHĨA

Trời đất nheo mày chừ sao mênh mang,
 Chông gậy rong chơi chừ chốn ngoại-phương (1).
 Chỗ cao ngắt chừ mây đỉnh núi,
 Chỗ sâu thăm chừ nước đại dương.
 Đói thì xơi chừ cơm Hòa-la (2),
 Mệt thì ngáy chừ làng lang-bang (3).

• (1) *Ngoại-phương* 外方: ngoài thế-tục. Thiên Đại tông-sư 太宗師 trong sách *Trang-tử* 莊子 có câu: «Bi du phương chí ngoại giả dã: 彼遊方之外者也» (Nó là kẻ đi chơi ở ngoài thế-tục).

(2) *Hòa-la*: tức Hòa-già-la 和伽羅, tên một bộ kinh Phật, Tàu dịch là *Thụ-ký* 授記 (loại kinh-văn huyền-ký các vị Bồ-tát sẽ thành Phật).

(3) *Làng lang-bang*: làng tưởng-tượng, hữu danh vô thực. Thiên *Tiêu-dao* 逍遙遊 trong sách *Trang-tử* 莊子 có, đoạn như sau: «Kim tử hữu đại thụ, hoan kỳ vô dụng, hà bất thụ chi ư vô hà hữu chi hương, quảng mạc chi dã? 今子有大樹, 患其無用, 何不樹之於無何有之鄉, 廣莫之野?» (Nay ông có cái cây to lớn, lo không biết dùng để làm gì, sao chẳng trồng nó ở làng «không có thực», giữa cánh đồng «không biên-giới»?).

Cơn kình thổi chừ sao tít lỗ,
 Bưởi lạng đốt chừ giải-thoát hương.
 Mối nghi ty chừ hoan-hỷ một côi,
 Khát uống no chừ tiêu-dao (1) một thang.
 Làng Vạn-niên chừ đọc thơ Khảo-bàn (2),
 Sông Chấn-khúc chừ ca bài Thương-lang (3).
 Hối thăm Tào-Khê (4) chừ chào ông Lu-thị (5).

(1) *Tiêu-dao* 逍遙: ru-du tự-đắc. Thiên thứ nhất của sách *Trang-tử* 莊子 lấy tên là *Tiêu-dao* 逍遙遊, trong đó tác-giả luận về sự tâm-đắc của bậc triết-nhân đã lĩnh-hội được đạo-thề.

(2) *Khảo-bàn* 考槃: tên một bài thơ ở thiên *Vệ-phong* 衛風 trong *Kinh Thi* 詩經, khen ngợi chí thực-dại và lòng khoan-quảng của bậc hiền-già ăn-cư chốn lâm-tuyền.

(3) *Thương-lang* 滄浪: tên sông, biệt-lưu của Hán-thủy 漢水 (phái nguyên tại huyện Ninh-khương 寧羌 tỉnh Thiểm-tây 陝西, chảy đến huyện Hán-dương 漢陽 tỉnh Hồ-bắc 湖北 rồi đổ vào Trường-giang 長江). Thiên *Ly-lâu* 離騷 trong sách *Mạnh-tử* 孟子 có chép hai câu hát: «Thương-lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh; Thương-lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc: 滄浪之水清兮, 可以濯我纓; 滄浪之水濁兮, 可以濯我足» (Nước sông Thương-lang trong, thì ta giặt dải mũ; nước sông Thương-lang đục, thì ta dùng rửa chân).

(4) *Tào-khê* 曹溪: tên khe phát nguyên tại phía đông-nam huyện Khúc-giang 曲江 tỉnh Quảng-dông 廣東, chảy về phía tây và đổ vào sông Trần 秦. Đời nhà Lương 梁, niên-hiệu Thiên-giám 天監 năm thứ nhất (502), sư Trí-đạo 智顛 đi thuyền đến Tào-khê thủy-khâu, ngửi thấy mùi hương, mới nếm thử nước ấy và nói: «Miền thượng-lưu dòng khe này có thắng-địa»; rồi sư lập chùa ở đó, lấy tên là Báo-lâm tư 寶林寺; sự lại tiên đoán rằng: «Chừng 170 năm sau, sẽ có vị vô-thượng pháp bảo diễn pháp ở đây». Đến đời Đường 唐 (618-906), quả thật có Tuệ-năng đại-sư 慧能大師, vị tổ thứ sáu của phái Thiên-tông 禪宗, đến tu-trì tại nơi ấy.

(5) Ông *Lu-thị* 盧氏: trở sư Tuệ-năng, vì sư họ Lu 盧.

Yết-kiến Thạch-đầu (1) *chừ cũng một Lão-Bàng.* (2)

Vui theo Bồ-đại (3) *chừ ta hơn-hở,*

Dại giống Phổ-hóa (4) *chừ ta tàng-tàng.*

Hỡi ôi ! Qua cửa chừ ngày tháng (5),

Than ôi ! Mây nổi chừ giàu sang (6).

Làm sao chừ hoạn-đồ hiểm-trở,

Biết rằng chừ thế-thái bất-thường.

(1) *Thạch đầu* 石頭 : Trần Hy-Thiên 陳希遷, người đời Đường (618-906), đệ-tử của Tuệ-năng đại-sư, tu tại Hành-son 衡山 (núi này thuộc tỉnh Hồ-nam 湖南), dựng am trên đồi đá, nhân đó mới có hiệu là Thạch-đầu hòa-thượng 石頭和尚.

(2) *Lão-Bàng* 老龐 : tức Bàng Uân 龐蘊, một tín-đồ Phật-giáo rất nhiệt-thành về đời Đường Hiến-tông 唐憲宗 (806 — 820). Uân đã dùng thuyền chở tất cả đồ trân-bảo của nhà ông và đánh chìm chiếc thuyền ấy đi.

(3) *Bồ-đại* ; tức là Bồ-đại hòa-thượng 布袋和尚, danh-hiệu của một nhà sư đời Hậu-Lương 後梁 (907-923), thường mang cái dây vải đi xin ăn, sống một cuộc đời vô-định.

(4) *Phổ-hóa* 普化 : hóa-độ khắp cả. Đây có lẽ là pháp-danh của một nhà sư.

(5) *Qua cửa chừ ngày tháng* : ví ngày tháng qua rất mau chóng. Câu này xuất xứ ở thiên *Tri bắc du* 知北遊 trong sách *Trang-tử* 莊子 : « Nhân sinh thiên địa chi gian, nhược bạch câu chi quá khịch : 人生天地之間若白駒之過隙 » (Người ta sinh ra ở giữa khoảng trời đất, chẳng khác gì con ngựa trắng thoáng qua kẽ cửa).

(6) *Mây nổi chừ giàu sang* : ví sự giàu sang không bền, không láng quan-tâm. Thiên *Thuật nhi* 述而 trong sách *Luyện ngữ luận ngữ* có dẫn lời Khổng-tử : « Bất nghĩa nhi phú thả quý, ư ngã như phù vân : 不義而富且貴, 於我如浮雲 » (Ta xem sự giàu sang bất nghĩa như đám mây nổi).

Sâu thì cời chừ, cạn thì xăn lên (1),

Bỏ thì lui chừ, dùng thì ra đương (2).

Rộng chơi bốn cõi (3) *chừ chẳng ai bắt buộc,*

Trọn một đời chừ hết nổi lo quang.

Thích chí ta chừ yên chôn ở,

Sống chết tranh nhau chừ ta há lấy làm thương ?

(N.Đ.C. dịch)

(1) *Sâu thì cời chừ, cạn thì xăn lên* : câu này xuất xứ ở bài *Bào hữu khổ điệp* 飽有苦葉, trong thiên *Bội phong* 邶風, kinh *Thi* 詩經 : « Thâm tắc lệ, thiên tắc kệ : 深則厲, 淺則揭 » (Sâu thì đề nguyên cả áo mà lội, cạn thì xăn lên). Chữ *lệ* 厲 của nguyên-văn nghĩa là *đề cả áo mà lội* chứ không phải *cời áo ra*.

(2) *Bỏ thì lui chừ, dùng thì ra đương* : câu này xuất xứ ở thiên *Thuật nhi* 述而 trong sách *Luyện ngữ luận ngữ* : « Từ vị Nhan-Uyên viết : Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng, duy ngã dữ nhĩ hữu thị phù ? 子謂顏淵曰 : 用之則行, 舍之則藏, 惟我與爾有是夫 ? » (Khổng-tử nói với Nhan Uyên : Dùng thì ra gánh vác, bỏ thì lui về, chỉ có ta và người mới được như vậy chăng ?).

(3) *Bốn cõi* : Nguyên-văn là *tứ đại* 四大, chữ nhà Phật, trở bốn nguyên-tố : địa 地, thủy 水, hỏa 火, phong 風. Nhà Phật cho rằng : bốn nguyên-tố ấy hòa-hợp cấu-thành muôn vật. Dịch-giã dùng hai chữ *bốn cõi* để dịch từ-ngữ *tứ đại* thì không được sát nghĩa.



GỐC - TÍCH DÂN - TỘC VIỆT - NAM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 38)

LÊ - CHÍ - THIỆP

VI. — VĂN - LANG

THEO quốc sử thì Văn-Lang là tên nước đầu tiên của người Việt-Nam. Nhưng trong các sách rất xưa của người Tàu không hề thấy nói đến Văn-Lang. Xứ mà ta gọi là Văn-Lang, họ gọi là Lạc-Việt. Còn tài-liệu lịch-sử về nước Văn-Lang, thì chỉ là một mớ truyền thuyết mà thôi, lại có lắm về hoang-dương vô-lý : như tích Âu-Cơ sinh một trăm trứng, hoặc như họ Hồng-Bàng cai-trị ngót 2622 năm ; mà chỉ có 20 đời vua, nghĩa là chia đồng ra thì mỗi đời vua trị vì trên 130 năm ; lại nữa như Văn-Lang (theo sách) là xứ Bắc-phần mà chuyện các vua đầu tiên thì xảy ra ở vùng hồ Động-dinh v.v...

Bao nhiêu điều đó làm cho các nhà khảo-cổ không quan tâm nấy đến truyền thuyết và lịch-sử nước Văn-Lang.

Thiết tưởng, nếu ta suy nghĩ kỹ thì không khỏi thấy rằng truyền thuyết ần một sự thật cũng có thể giải nghĩa ra được. Còn chỗ hoang-dương vô-lý, chính nó bảo-dảm giá-trị của truyền thuyết vậy, vì cho ta biết rằng truyền thuyết là chuyện do dân chúng truyền khẩu với nhau, rồi nhà làm sách chép theo chứ chẳng phải nhà làm sách tự-tiện bịa-dặt ra, vì nếu có bịa-dặt, chắc hẳn không bao giờ để những điều vô-lý. Thành thử truyền thuyết không phải là không giá trị vậy.



Sách chép rằng giới-hạn nước Văn-Lang như vậy : phía đông giáp biển Nam-hải, phía tây giáp Ba-Thục (Tứ-Xuyên), phía nam giáp nước Hồ-Tôn (Chiêm-Thành), phía bắc giáp hồ Động-dinh. Lại cũng chép rằng Văn-Lang gồm có 15 bộ, mà 15 bộ ấy đều ở Bắc-Việt và một phần Trung-Việt ngày

nay. Một đàng thì Văn-Lang gồm cả miền nam Trung-hoa, một đàng thì Văn-Lang là đất Bắc-Việt. Sự mâu-thuẫn ấy do đâu mà ra ?

Nếu ta đề ý rằng người Tàu gọi đất Bắc-phần là Lạc-Việt, và trong đất ấy có bộ Văn-Lang (Vinh-Yên) cũng như Việt-Thường và Giao-chi tuy ở lưu-vực sông Dương-tử nhưng cũng có tên trong các bộ của Văn-Lang, thì ta phải nghĩ rằng chữ Văn-lang có một nghĩa rất rộng và nhân dân hay dùng thế cho những chữ chánh thức hơn.

Văn-lang có lẽ là tên một giống đàn chó không phải tên một nước và nghĩa của nó là người vẽ mình (hommes tatoués).

Hồi xưa dân ở dọc theo nam-ngạn sông Dương-tử (Kinh-Man), dân Việt ở Chiết-giang, và dân Lạc-Việt (Bắc-phần) đều xăm mình. Trước khi biết người Tàu, chắc họ không có ý-niệm gì về chủng tộc. Nhưng từ khi đụng chạm với người Tàu, họ mới nảy ra cái ý phân biệt chủng tộc, nghĩa là đối với họ, phân biệt người có vẽ mình và không vẽ mình. Người xăm mình là Văn-lang. Thế thì dân Văn-lang ở dọc theo sông Dương-tử và theo bờ biển Nam-hải ; nên chỉ nói rằng phía Bắc giáp hồ Động-dinh, phía Nam giáp nước Hồ-tôn... là phải lắm.

Còn về 15 bộ, thì đáng lẽ nói nước Lạc-Việt có 15 bộ, nhưng trong dân-gian đã quen dùng chữ Văn-Lang hơn chữ Lạc-Việt, nên truyền tụng như vậy. Chính như người mình, hai mươi năm về trước hay xưng là An-Nam, tuy rằng chữ ấy gọi lại một thời kỳ nội-thuộc nước Tàu (đời nhà Đường) và tuy rằng các triều vua không dùng đến đã hơn chín trăm năm nay.

Tóm lại, Văn-lang có lẽ là một tiếng lúc bấy giờ để một chủng-tộc, nhưng dân gian cũng dùng để chỉ một nước.

1°) THẦN-NÔNG

Theo tục truyền thì các vua Hùng nước Văn-Lang là con cháu của Thần-Nông. Chữ Thần-Nông nghĩa là ông thần hay ông tổ dạy dân làm ruộng. Thần là thần thánh, nông là nông-nghệ.

Hồi đời thái-cổ, lưu-vực sông Dương-tử là đất nước của dân Văn-Lang (theo nghĩa đã định chánh ở trên), mà người Tàu gọi là Man và Miêu hoặc Tam-Miêu.

Khi Hán-tộc mới biết đến dân Miêu thì thấy dân này đã biết làm ruộng trồng lúa gạo (le riz), mà ruộng thì có bờ đất chia từng miếng vuông như cái lối làm ruộng của chúng ta ngày nay. Vì thế nên người Tàu viết chữ *miêu* có chữ *điền* (ruộng) và chữ *thảo* (loại cỏ). Và lại kinh *Thư* có nói rằng đất *Kinh* và *Dương* có ruộng nương.

Hồi bấy giờ người Tàu chưa biết trồng lúa gạo, họ chỉ biết trồng lúa mì (blé) vì họ còn ở lưu-vực sông Hoàng-hà, mà phong thổ vùng này thì hợp với lúa mì và lúa kê (millet) hơn với lúa gạo.

Đây ta thấy rằng Hán-tộc và Miêu-tộc cũng đồng ở trình-độ xã-hội canh-nông, và trong chữ *miêu* không có hàm nghĩa gì đã man cả.

Đã nhận rằng dân miền Dương-tử, tức dân Văn-Lang *chuyên nghề ruộng nương*, thì tất nhiên cũng phải nghĩ rằng, như bao nhiêu dân-tộc khác đã đến trình-độ canh-nông, họ cũng tin có một ông tổ nông-nghệ, một *thần-nông*. Như Hy-Lạp thì có nữ thần-nông Déméter, và La-Mã thì có nữ thần-nông Cérés.

Vì không đề ý điều đó, nên chi người làm sách đầu tiên, nghe đến chữ thần nông vội tưởng là Thần-nông bên Tàu, và Hùng-Vương là con cháu Thần-nông ấy.

Thiết tưởng, chữ thần-nông có lẽ người Tàu mượn của người Văn-Lang. Thần-nông sanh và chết ở đất Kinh gần hồ Động-đình (1). Huống chi, theo văn-pháp Tàu thì chữ đề phụ-nghĩa phải đứng trước chữ được phụ-nghĩa (le déterminatif précède le déterminé); còn theo văn-pháp Việt-Nam thì ngược lại; mà chữ *thần-nông* thì hợp với văn-pháp Việt-Nam. Người Việt nói: *thần nút, thần biển, thần nông*. Người Tàu nói *son-thần, hải-thần*, chứ không nói *thần son, thần hải*.

Tóm lại, thần-nông trong truyền thuyết của ta là ông tổ dạy dân Văn-Lang làm ruộng, cấy cấy, trồng lúa gạo, và cũng là người Việt (Văn-lang) chứ không phải là người Tàu.

2.) MỘT TRĂM NGƯỜI CON

Tương truyền rằng Âu-Cơ, vợ Lạc-long-quân sanh một trăm người con trai (hoặc một bọc trăm trứng nở ra trăm người con).

(1) « Histoire de la Chine » par G. Soulié de Morant, p. 25.

Cổ nhiên ngày nay y-học cho ta biết rằng không bao giờ có xảy ra chuyện như thế được. Trong lịch-sử họ Hồng-Bàng lại có xen vô chuyện hoang-đường này, có lẽ nó biểu-lộ một *thời-kỳ gián-đoạn* rất lâu trong lịch-sử Văn-Lang.

Chắc hồi bấy giờ đất Kinh và Dương có một trăm thị-tộc (clan). Những thị-tộc ấy không khỏi có chuyện xung-dột nhau. Nhưng đến khi thế lực của Hán-tộc tràn xuống phía Nam, thì 100 thị-tộc ấy mới nghĩ rằng họ là máu mủ với nhau, vì có *vẽ mình*, còn Hán-tộc thì không. Thế rồi đề phẩn khởi lòng biết thương nòi giống của dân chúng, nên mới có bày ra chuyện 100 thị-tộc đều là con cháu của một trăm anh em ruột thịt với nhau. Chữ *Văn-lang* nhân đó mà trở nên thông dụng vì biểu-lộ cái tình-thần chủng-tộc của hết thảy bộ-lạc ở dọc theo nam ngạn sông Dương-tử và bờ biển Nam-hải.

Truyền thuyết nói rằng 50 người con theo cha xuống miền biển và 50 người theo mẹ lên miền núi, Điều đó chỉ rằng dân Văn-lang ở rải-rác từ phía nam sông Dương-tử cho đến vùng núi non của dãy Nam-lãnh. Những dân ở theo bờ sông Dương-tử và biển Nam-hải, vì tiến hóa hơn dân đi vào miền núi non, nên đã ở vào trạng thái xã-hội *phụ-hệ*, còn đám người kia thì còn theo chế-độ *mẫu-hệ*.

Những bộ-lạc mở về miền núi non, con cháu họ ngày nay, chính là các dân hậu-tiến tỉnh Quý-châu, Vân-nam bên Tàu.

Ở Quý-châu có dân *Miêu-tử*. Ở Vân-nam có dân *Sán-lý* hay *Xa-lý*, đến đời nhà Nguyên mới bị thâu-phục. Họ tương truyền rằng đời Châu-Thành-vương họ có sai sứ-già triều-cống, bận về Châu-công-Đán có cho xe chỉ-nam vân vân... Vì vậy mà họ có tên là *Xa-lý*. — Cũng có bộ-lạc khác gọi là *Lão-qua*, bảo rằng đời nhà Châu nước họ tên là Việt-thường. Bộ-lạc này bị nhà Minh chinh phục (L s barbares du Yun-nan, B.E.F.E.O, tome VIII, 1908).

Tài-liệu trên đây là một bằng chứng vô-giá về nguồn gốc của người Việt-Nam ở lưu-vực sông Dương-tử. Người Việt-Nam do đường duyên-hải đến di-cư ở Bắc-phần; thế mà có những điều tương truyền giống hệt như của các nhóm dân hậu-tiến ở Vân-Nam. Điều đó không phải là một sự ngẫu-nhiên được.

3o) HỌ HỒNG - BÀNG

Vua đầu tiên nước ta lấy hiệu là Kinh-dương-vương. Có phải nghĩa là vua đất *Kinh* và đất *Dương* chăng? Chắc có người bắt bẻ lại rằng hai chữ *kinh* viết khác nhau. Đành như thế, [nhưng nguyên-nhân chẳng qua tại người làm sách đầu tiên khi phiên-âm một tên truyền tụng. trong dân gian thì cứ viết sao cho ra được cái âm ấy thì thôi. Người Tàu và người Việt-Nam viết như *kinh* tuy khác mà đọc thì giống.

Vua Kinh-Dương cưới con gái vua vùng hồ Động-dinh (Động-dinh-quân) được một người con nối ngôi xưng là vua Lạc-Long. Chữ *Lạc-Long* nhắc cho ta chữ *Lạc-Việt*.

Vua Lạc-Long cưới con gái vua Đê-Lai, họ Âu, nàng Âu-Cơ (tức như Âu-thị). Chữ *Âu* gặp lại trong chữ Âu-giang, một con sông nước Việt (tỉnh Chiết-giang) mà ngày nay vẫn còn giữ tên ấy. Nó nhắc cho ta chữ Âu-Việt, Âu-Lạc, Đông-Âu, Tây-Âu.

Còn 18 vua đều lấy chữ *Hùng* làm hiệu, lệ ấy giống với của các vua Sở buổi đầu cũng đều mang hiệu *Hùng* cả. Cứ xem bản kê tên vài vua Sở dưới đây thì rõ:

- 1 — Hùng-Dịch (1122 — 1078 tr. T.L.)
- 2 — Hùng-Nghệ (1078)
- 3 — Hùng-Đán (1052)
- 4 — Hùng-Thắng (1001)
- 5 — Hùng-Dương (946)
- 6 — Hùng-Cử (887)
- 7 — Hùng-Chấp (877)
- 8 — Hùng-Duyên (876)
- 9 — Hùng-Dông (847—837 tr. T.L.)v.v...

Nước Sở đến năm 659 còn gọi là *Kinh-man*. Truyền-thuyết ghép các vua Hùng nước Sở vào con cháu vua Chuyên-Húc của Hán-tộc. Nhưng bằng cứ ở câu này của Hùng-Cử thì biết họ không phải là người Hán-tộc: « Ta là man-di,

ta không cầu chức tước của người Trung-hoa ban cho kẻ sống người chết ». (Je suis un Man-I, je ne veux aucun de ces noms, aucun de ces titres que les Chinois donnent aux vivants et aux morts) (1).

Tóm lại tuy hai chữ *Hùng* viết khác nhau, nhưng tưởng nên nghĩ rằng các vua Hùng nước Văn-Lang và các vua Hùng nước Sở đều do một gốc mà ra.

4o) PHÙ - ĐỒNG THIÊN-VƯƠNG

Đời Hùng-Vương thứ VI có giặc Ân. Vua sai tìm người tài giỏi ra đánh giặc giúp nước. Bấy giờ ở làng Phù-đồng có người tướng giỏi phá được giặc ở núi *Châu-Sơn*, rồi đi đến núi Ninh-Sóc hay Vệ-linh ở huyện *Kim-Hoa* thì mất tích. Vua nhớ ơn truyền lập đền thờ ở làng Phù-đồng, về sau phong là Phù-đồng Thiên-vương.

Điều nên đề ý là đời Hùng-vương thứ VI, có người tướng tài ba lỗi lạc phá được giặc rồi, mà biệt tích không biết biến đi đâu mất. Dân bèn nghĩ rằng có lẽ là một vị tiên thánh nào chớ không phải người phàm, vì công trận như vậy mà không ở lại hưởng phú quý.

Thế rồi họ bịa đặt ra nhiều chuyện hoang-dường: nào là dứa con nít vươn vai một cái trở nên người lớn, nào là ngựa sắt, roi sắt v.v...

Vậy, Hùng-Vương thứ VI và Phù-đồng Thiên-vương là ai? Thiết tưởng có thể truy ra nguồn gốc của sự tích này, như sau đây.

Sử chép rằng người Việt-Nam có tục vẽ mình, mãi đến đời vua Anh-Tôn nhà Trần mới bỏ. Dựa theo đây ta có thể đoán rằng phong tục dân Việt-nam từ Hùng-Vương đến nhà Trần không thay đổi bao nhiêu, có lẽ vì sự sanh-hoạt cũng không thay đổi mấy. Trong trạng-thái xã-hội đó, chỉ có ba họ làm vua nước ta lâu nhất: Hồng-bàng, Lý, Trần.

Nhà Lý làm vua được 216 năm, truyền ngôi được 9 đời. Còn nhà Trần làm vua nước Việt-Nam kể từ Trần-thái-Tôn đến Trần-thiếu-Đế là 175 năm, 12 đời. Tổng cộng: 391 năm (216 + 175) và 21 đời, nghĩa là chia đồng mỗi vua cai trị 18 năm.

(2) « Histoire du Royaume de Tch'ou » par le P. Albert Tschupe, p. 10.

Nếu đem số trên đây tính phỏng về đời Hồng-bàng thì các Hùng-vương cai trị được 324 năm ($18 \times 18 = 324$). Nước Văn-Lang mất năm 257. Thế thì Hùng-vương thứ nhứt lên ngôi vào năm 581 ($257 + 324 = 581$) trước Thiên-chúa, và Hùng-vương thứ VI lên ngôi vào năm 491 tr. T.C., nghĩa là sống một thời với vua Câu-Tiến nước Việt (496 tr. T.C.).

Vua Câu-Tiến có một đại-tướng và mưu-sĩ là Phạm-Lãi, sau khi thắng nước Ngô, thay vì lãnh chức-tước và hưởng phú quý thì lại lên trốn mất. Theo chúng tôi tưởng, câu chuyện như vậy kể cũng là kỳ-lạ và hiếm-có lắm. Thế mà đời Câu-Tiến và Hùng-vương thứ sáu lại có hai chuyện như nhau. Lại còn điều này đáng cho ta đặc biệt chú ý nữa, là núi *Châu Sơn* và huyện *Kim-Hoa* trong sự-tích Phù-dồng Thiên-vương, không có ở Việt-Nam, trái lại vẫn còn ở tỉnh *Chiết-Giang* (bên Tàu) tức là địa phận nước Việt của Câu-Tiến hồi xưa.

Tưởng nên ước-doán rằng Hùng-vương thứ VI và Câu-Tiến là một người và tích Phù-dồng Thiên-vương chính là câu chuyện Phạm-Lãi mà bị thêu dệt ra đó thôi. Còn giặc Ân chính là giặc Ngô. Người Tàu phiên âm chữ *ngô* ra chữ *U* (ou). Có lẽ người bình dân nước Việt gọi người Ngô là *Ân* như người Tàu gọi là *U* vậy.

Nói tổng-kết lại thì truyền thuyết của ta luôn luôn gọi đến nước *Sở* và *Việt* và đất *Kinh* cùng là đất *Dương* bên *Tàu*.

LÊ-CHÍ-THIỆP

LÀM NGƯỜI

*Làm người đứng ở cõi trần,
Trước sau, chết cũng một lần mà thôi.
Chết khi tay chống đỡ trời,
Thân che đất nước, muôn đời thanh-danh.*

XUÂN-VIỆT
(Tao-Phùng)

TẬP THƠ ' TỪ-THỨC '

của ĐOÀN-THÊM

Trong tạp-chí « Văn-Hóa Nguyệt-San » số 37 (trang 1519-1524), chúng tôi đã có viết một bài giới-thiệu sơ-lược thi-phần « Từ-Thức hay là kẻ tìm đường » của Đoàn-Thêm.

Thi-phần này đương in và trong lúc chờ đợi ngày ra mắt độc-giả bốn phương, chúng tôi xin trích-dăng mấy đoạn xuất-sắc nhất, âu cũng là để cho độc-giả thân-mến của « Văn-Hóa Nguyệt-San » được quyền ưu-tiên thưởng-thức « tiên-vị » (avant-gout) và có một ý-niệm khái-quát về thi-phần dài nhất của Thời-dại.

TÂN VIỆT-ĐIỀU

I. - VÀI NHÂN-VẬT

TỪ-THỨC

*Tại hoa nước tiếng sơn-trung,
Nước mây vui thú một vùng Hòa-Châu,
Thuyền lan, thơ túi, rượu bầu,
Cuộc cờ dưới nguyệt, trông châu đêm xuân.*

GIANG-HƯƠNG

*Lãng-uyên mơ xuân, liễu thướt tha,
Hài nhung lững thững gót tiên-nga,
Tóc mây theo gió rờn vai ngọc,
Nùng, đạm hương lan, lựa rủ tà...*

HẰNG-NGA

*Nou tiền mặt ngọc sáng ngời,
Mơ duyên lấp ló đợi người canh thâu,
Thiền-cung hiu hắt gió sầu,
Ngàn thu lẻ bóng một bầu trời cao.*

CHỨC-NỮ

Sóng Ngán mờ tỏ ánh đèn,
Dệt sâu, Chức-Nữ cúi bên khung vàng,
Tơ lòng trăm mối ngón ngang,
Thoi đưa mờ mắt, bóng chàng tìm dấu?



II. — VÀI CẢNH

TỪ-THỨC ĐI THI

Tam-trường ngọn bút tung hoành,
Kinh, văn, thi, phú, đả tranh bốn kỹ.
Thần-nhiên nghe xướng nhất nhì,
Cũng hia, cũng mũ, cũng quì, cũng tấu.
Bệ rồng năm lạy khấu đầu,
Thê thám đã đổi ra màu thụng lam.

TỪ-THỨC LÀM QUAN

Dặm quan-san, bàn hoàn tác dạ,
Chốn sảnh-đường, thuộc hạ xôn xao:
— Cáp trên giữ ý làm cao,
Phụng thù lánh mặt, tơ hào xua tay!...



Ngọn cờ bay, đêm ngày chiêu dụ,
Vượt đông đoài, an phủ sơn-thôn,
Lục-lâm giữ phận tôi con,
Tụng-đỉnh khếp cánh, công-môn vắng người.

TỪ-THỨC RA ĐÔNG-ĐỒ THỜI TRẦN-MẠT

Chán cảnh hương-thôn, tới thị-thành,
Đông-Đồ chen chúc hội quân-anh.

Tây-Hồ lộng bóng làng phong-nguyệt,
An-Thái nồng hương bạn yến oanh.
Ngây ngất lâu xanh, ly rượu cúc,
Nhật khoan gác tía, khúc đàn tranh.
Vương-tôn công-tử đua hoan-lạc,
Mặc sức Hồ-Ly giữa vuốt nanh...

TỪ-THỨC BƯỚC CHÂN VÀO BỒNG-LAI

Dòng nước xanh xanh, uốn dịp cầu,
Bóng tùng chênh chéch ngả nương dâu,
Phất phờ mây khói, lâu cong mái,
Tuyết phủ Bồng-Lai, núi bạc đầu.



NGÓ QUA PHONG-CẢNH TRÊN TIÊN

Bồng-lai, Phương-Trượng, Doanh-Châu,
Ba vùng tiên-đảo, một bầu thiên-nhiên,
Ngàn trùng man mác vân-yên,
Côn-Luân ánh tuyết, Đào-Nguyên rắng hồng,
Vạn xuân bể lặng sóng trong,
Lan-hương phảng phất, tùng-phong dạt đầu,
Nước non vắng tiếng nhạc thiền,
Uy-linh động chúa, mỹ-miền tiên-nương.



VU.GIÁP, VU.SƠN

Thấp thoáng vân yên mờ bạch-lạp,
Bóng Dương-Đài ngọc-tháp nhấp nhò.
Lầu Sở-Vương phấn điểm sơn tô,
Rung rinh ánh nước hồ Văn-Mộng...

BÀY TIÊN.NỮ MÚA TRƯỚC ĐAO-TRÌ

Thướt tha áo phượng rủ xiêm loan,
Xích, bạch, thanh, lam xếp lại dàn,
Nhẹ gót hài nhưng đưa bước nhạc,
Tà bay, cánh uốn, quạt xoè nan...



Rung rinh vai sánh điệu liên-hoàn,
Lướt gió, vờn mây, chóng hợp tan,
Tiêu địch du dương, tỷ thánh thót,
Miệng ca, tay múa, bắt hồ-khoan...

TỪ-THỨC SỐNG Ở LÀNG

Mạ xanh dăm mẫu,
Ngan ngỗng lảng quăng.
Sáo diều vi vút
Mấy điệu trầm thăng.

Cổ-nhân hai cụ
Vuit chuyện hữu-bằng,
Học-trò mười chú,
Một ngọn thanh-đăng.



III.— VÀI TÌNH.CẢM

BƠ VỢ, ĐI TÌM TIÊN

Bốn phương một ngựa một người,
Chân mây liu quạnh, chim trời về đâu ?
Dặm trường trông cây vó cầu,
Đường trần lãng đãng biết cầu nơi nao ?
Ngư ông tìm thấy động Đào,
Hỏi ai cho biết lối vào non tiên ?...

MỐI TÌNH TỪ-THỨC GIÁNG-HƯƠNG

Rượu hợp-cần men nồng duyên bén,
Chữ xứng tùy, hứa hẹn tương thân.
Chập chờn cánh bướm hoa xuân,
Hồn thơ khô mộng, đến tuần mơ trăng.

GIÁNG-HƯƠNG TRÁCH TỪ-THỨC

Giữ lễ cùng em, nghĩ chẳng cần,
Ra vào cung kính, thiếu tương thân,
Nghiêm-trang, anh khiến em rề rụt,
Bình-thản hay lòng cạn ái-ân ?

Đã lảnh trần-ai tôi chốn này,
Yên vui theo nếp sống non Tây.
Nhập gia tùy tục gáy tình-cảm,
Hà-tất phê bình dở với hay !

TỪ-THỨC BAN ĐÊM NHỚ NHÀ

Canh vắng nằm nghe gió
Vi vu khúc đoan-trường,
Trúc-thanh dào dạt sóng,
Góc núi hạc kêu sương.

Khuê Bích long lanh ngọc,
Ngân-hà cuộn nhớ thương,
Mây trôi về bến mộng,
Cổ.lý biệt trùng-duương !

GIÁNG-HƯƠNG BIỆT TỪ-THỨC

Đứt ruột, anh đi chẳng tiễn chân,
Sương thu lộng lẽ biệt non Thần,

Nhớ anh chỉ gạt đôi hàng lệ,
Sao nữ trông anh xuống cõi trần !

Sửa túi, hoa-tiên gửi mấy hàng,
Sắt cầm vắng vắng tiếng tình tang,
Bồng Doanh khói phủ, giăng tròn khuyết,
Hình bóng theo nhau giấc mộng vàng !...

TỪ-THỨC NHỚ GIẢNG-HƯƠNG

Giấc mộng đêm qua vụt bóng hồng,
Gọi em, quay gót, chẳng buồn trông !
Kể đi không biết thương người ở,
Đến lượt anh đau, mới thấu lòng !

Lục-Vận nhớ Phương-Trượng,
Thần-Phù ngán tang - thương,
Chích-Chợ mây sầu vương,
Doanh-Châu cánh cũ vẫn đường này chẳng ?

IV. — PHẦN LÝ-TƯỢNG

Từ-Thức ngắm lại những quãng đường lạc bước
và quyết chí theo đường sáng.

- Tuổi niên-thiếu, ngựa hồng tung vó,
Chí quật-cường, đuổi gió muốn phương.
Ngang-tàng, đầu chịu yên cương,
Bất-kham, tuấn-mã lạc đường cũng phi.
- Gặp quang đốc, kiêu kỳ chạy ngược,
Vấp đôi lần, mười bước đã lui.
Cứng đầu, không chịu uốn chui,
Chông gai vướng lối, ngậm ngùi lánh thân.
- Côi phong-trần, di-luân chậm tiến,
Chí không bền, nguy biến cầu an,
Non tiên, chẳng thấy tâm nhân,
Phép tiên càng dễ lung tàn mà thói.

- Trong giếng nôi, qui hồi cổ-lý,
Sử tình riêng, sóng vị hương lân,
Cùng đi, theo hướng tinh-thần,
Từ nơi đồng ruộng tới gần cao xanh.
- Lo gìn giữ tinh-anh truyền-thống,
Bốn ngàn năm sức sống dâng trào,
Đức thiêng ngũ-nhạc vởi cao,
Nghĩa-nhân hồn nước, cần-lao phép nhà.
- Thuận trời đất, thành-gia kiến-quốc :
Hai bước đầu đại-cước nhân-sinh,
Trước sau cũng một lộ-trình,
Loạn-ly thì chậm, thái-bình thì mau.
- Hãy yêu nhau, vết đau chóng dịu,
Cùng chia vui, cùng chịu tang-thương,
Giữ sao cho vẹn cương-thường,
Huyền-cơ diệu-lý, xin nhường Lão, Trang !
- Tự hãm hang leo thang tiến-hóa,
Chưa hết thời vương bá tương-tranh,
Dưỡng dân mạnh, giáo dân lành,
Đại-đồng thiên-hạ cũng thành một mai.
- Đéc tin vãng, bước dài, trông hằng,
Nhạc thánh-hiền vàng vằng đưa chân.
Năm cung hòa hợp ngũ-luân,
Dứt dây xung-sát, họa vẩn thái-an.
- Chân trời sáng, dặm ngàn thăm thẳm,
Đường chông gai, tươi thắm phương xa :
Thiện-căn toàn mỹ khai hoa,
Muốn năm nhân-loại một nhà đoàn-viên !...

ĐOÀN-THÊM.

KHẢO-LUẬN VỀ
'NGUYỄN BÌNH - KHIÊM
(1492-1587)

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU

I — THỜI ĐẠI

NNGUYỄN BÌNH-KHIÊM 阮東謙 sinh năm Tân-hợi (1492) đời Hồng-đức, đã lớn lên trong một thời-dại rối-loạn, mịt-mờ sau cái thời thanh bình cực-thịnh của nhà Hậu-Lê. Ta đã biết rằng thời-dại vua Lê Thánh-Tông 黎聖宗 (1460-1487) gồm niên-hiệu Quang-thuận 10 năm và thời Hồng-đức 28 năm, là cả một thời thịnh-trị vẻ-vang vào bậc nhất của lịch-sử Đại-Việt xưa. Nhưng từ sau đời Hồng-đức, nhà Lê thấp-thoáng hết đời vua Hiến-tông (1497-1504) và đời Túc-tông (1504) thì bắt đầu suy-đổi. Bạo-quân Uy-Mục đế (1505-1509) kiêu-xa, dâm-dật cực-độ, lộng-hành làm loạn trong triều, giết bà nội, giết anh em và chú ruột, cả thầy 26 người. Hàng quý-tộc huân-thần thấy đều bắt bịnh, mà mỗi rối loạn trong dân chúng cũng nhóm khởi từ hồi này. Bấy giờ có Giảng-tu công, anh em con chú con bác với Uy-Mục đế, bị bắt giam nhưng thoát được ngục trốn vào Thanh-hóa, nhân cơ-hội lòng dân phần oán dấy thành cuộc khởi binh, chiếm Thăng-long, bắt được Uy-mục cột vào miệng súng phá tan xác. Giảng-Tu công thắng lợi rồi lên làm vua tức là Tương-Dực đế (1510-1518). Nhưng cũng không hơn gì Uy-Mục đế, Tương-Dực sát hại hoàng-thân, tư thông với cung-nhân triều trước, sai tên thợ là Vũ Như-Tô xây biệt-điện 100 nóc, xây cửa-trùng đài, hao tổn tiền bạc vô kể, làm chết hại mất nhiều nhân-mạng. Vào hồi này, dân-tinh khổ-sở, giặc-gia nổi lên tứ tung : Sơn-tây, Kinh-bắc, Nghệ-an đâu đâu cũng náo-động. Lại xảy ra việc Nguyên-quận công Trịnh Duy-Sản là người rất có công đánh dẹp giặc-gia, vì can-gián nhà vua mà nhà vua đã không nghe, còn bắt ông phạt đánh, ông bèn mưu bắt giết vua rồi quăng xác vào lửa, và lập vua mới tức là Quang-Trị. Quang-trị lên ngôi được ba ngày thì cũng bị giết nốt. Bọn Trịnh Duy-Sản lại lập vua khác thay thế là vua Chiêu-tông (1518-1522). Bấy giờ các quan trong triều là Nguyễn Hoàng-Dụ, Trịnh-

Túy, Trần Chân... có công đánh giặc mọi nơi, nhân vì hiềm thù, lại gây thành nội-chiến tương tàn. Buổi ấy, nhà vua chỉ còn trông cậy vào một viên tướng trẻ tuổi là Mạc Đăng-Dung để dẹp loạn. Năm 1521, Mạc Đăng-Dung được phong làm Nhân-quốc công, uy-quyền qui cả về trong một tay nên trở thành hống-hách, tiếm dụng nghi-vệ thiên-tử. Nhà vua mặt sai người ám hại, và trốn khỏi kinh-thành. Đăng-Dung biết được, lập em vua lên ngôi, tức là Cung-Hoàng (1522-1527). Rốt cùng, Mạc Đăng-Dung thắng tất cả các phe đối-lập, và bắt được vua Chiêu-Tông đem giết đi. Năm 1527, Đăng-Dung được Cung-Hoàng phong làm An-Nam quốc-vương. Sau Mạc Đăng-Dung lại hội họp các quan bắt thảo tờ chiếu giáng Cung-Hoàng xuống, và truyền ngôi lại cho Mạc.

Trong khoảng thời-gian ngắn-ngủ, vừa chỉ 22 năm (1505-1527) kể từ Lê Uy-Mục, loạn-lạc liên-miên, dân-tinh thật là khổn-đốn. Trong hoàn-cảnh ấy chỉ có cường-quyền, mưu-mô và gian-ác, không còn đâu là công-lý và chân-lý nữa. Thăng hoặc còn đời người có tâm-huyết, trung-nghĩa, thì những người đó cũng đều bị hại, nếu không lui về sống cuộc đời ẩn-dật ngoài vòng cương-tỏa. Đó là thời-dại Nguyễn Bình-Khiêm vào đời.

II. — TIÊU SỬ

Nhà Mạc làm vua độ 10 năm thì một vị trạng-nguyên xuất-hiện : ấy là Nguyễn Bình-Khiêm, húy Văn-Đạt, tự là Hạnh-Phủ 亨甫, hiệu là Bạch-Vân cư-sĩ 白雲居士, đời sau tôn là Tuyệt-Giang phu-tử, người làng Trung-am, huyện Vĩnh-lại, nay là phủ Vĩnh-bảo, tỉnh Hải-duong. Cha là Văn-Định. có văn-tài, sung chức Thái-học sinh, mẹ họ Nhữ có tiếng thông-minh và thông lý-số, kinh-sử. Nguyễn Bình-Khiêm lúc nhỏ rất thông-minh, học giỏi nổi tiếng, vốn là môn-sinh của quan Bạng-nhân thượng-thư Lương Đắc-Bằng — một nhà nho lỗi-lạc, giỏi lý-số và đã từng đi sứ Trung-hoa. Lớn lên trong thời triều Lê loạn, tuy học giỏi, nhưng không chịu đi thi. Năm ông 44 tuổi (1534) mới đi thi hương. Năm sau là năm Đại-chính thứ 6 (1535) dưới triều Mạc Đăng-Doanh, nghe theo lời khuyên-nhủ của bạng-hữu, ông đi thi đỗ Trạng-nguyên và làm quan đến Lại-bộ tả-thị-lang, kiêm Đồng-các đại-học sĩ. Ông ở triều 8 năm, có dâng sớ hạch tội 18

người lộng-thần. Năm 1542 triều Mạc Phúc-Hải, ông cáo xin về trí-sĩ. Vua Mạc có vời ông trở ra làm thượng-thư bộ Công. Song ông lại xin về. Ông làm nhà ở làng gọi là am Bạch-Vân 白雲庵, và quán Trung-tân, nhàn-cư và ngắm vịnh. Thường ông đi ngao du các vùng Yên-tử, Chí-linh, Đờ-son. Tuy ẩn-cư nhưng ông vẫn được vua Mạc và các chánh-khách theo Lê tôn-trọng thường đến hỏi-han về quốc-sự. Sau lại được Mạc thăng hàm Lại-bộ thượng-thư, vinh-phong Trình quốc-công 程國公. Nên tục thường gọi là Trạng Trình.

Ông học rất rộng, chú-trọng Dịch Kinh 易經, nổi tiếng sở-trường về khoa bói Thái-ất. Người đời còn truyền-tụng nhiều sách-ký tiên-đoán vận-mệnh, tương-lai của nước, cho là do ông đặt ra. Xưa thơ văn ông sáng-tác rất nhiều, có hàng nghìn bài bằng chữ và nôm. Nay còn Bạch-Vân thi 白雲詩 gồm có chừng năm trăm bài chữ Hán và một trăm bài quốc-ngữ. Thơ ông không bài nào có đầu đề, thường là một chuỗi chiêm-ngôn răn dạy người đời, song vẫn có một số bài tả đời tư, khoảng 44 năm ông ẩn-cư.

Ông mất ngày 28 tháng giêng năm Ất-dậu (1587), đời Mạc Mậu-Hợp, tại làng Trung-am, và hưởng thọ được 95 tuổi.

Cuộc đời hiền-nhân cao-ẩn của Nguyễn Bình-Khiêm đã để lại cho những đời sau một niềm sùng-mộ sâu xa. Như Nguyễn Thiếp 阮決 nhà cao-sĩ thời Lê mạt, có lần ra Bắc, đã tỏ rõ lòng khâm-phục ấy khi đến viếng di-tích của vị sư-nho. Trong bài thơ đề là Qua chùa Trình Tuyên làm trong dịp ấy, Nguyễn Thiếp ngậm-ngùi vì không còn am Bạch-vân, quán Trung-tân xưa trên bến Tuyết-giang là con sông Tuyết-kim chảy qua làng Nguyễn Bình-Khiêm:

... Trạng Trình xưa đời Mạc,
Nay đến bến Tuyết-kim.
Rêu xanh trùm bia quán,
Mây trắng nhắc lên am...
Am không bia cũng hư-tàn,
Ta nay lưu-lạc bến ngàn (bờ) tuyết giang (1).

(1) Hoàng Xuân-Hãn dẫn dịch, La-son phu-tử, Minh-Tân, Paris, 1952, trang 81.

Mấy câu thơ hoài-cổ về lại chốn ẩn-cư xưa, đã nói đến nỗi niềm cảm-khái, tôn-sùng của vị cao-sĩ đời Lê mạt đối với Nguyễn Bình-Khiêm trong khi bước chân đến viếng thăm cảnh cũ.

III - NHÂN-CÁCH VÀ TƯ-TƯỢNG

Ở Nguyễn Bình-Khiêm, ta thấy ba nhân-cách phù-hợp với nhau gây thành một bản-sắc không phân. Ông là một nhà nho theo nghĩa thuần túy của nó, ông là một vị quan gương-mẫu, nhưng ông cũng là một nhà ẩn-dật phiêu-nhiên, thích-thang.

1. — Một nhà nho — Tuy có chịu ảnh-hưởng ít nhiều của Phật-giáo và Lão-giáo, Nguyễn Bình-Khiêm vẫn là một nhà nho thuần-túy, điều đó di-nhiên. Thời-đại của ông là thời-đại Nho-học toàn-thịnh, ông là dòng-dối Nho-gia, con của Văn-Định và Nhữ-thị, và lại là học-trò của một nhà nho lỗi-lạc nhất thế-kỷ: quan Bạng-nhân Lương Đắc-Bằng.

Vì thế, Nguyễn Bình-Khiêm có thể gọi là nhà văn thơ Việt-Nam am-hiền tinh thần Nho-giáo sâu xa nhất. Tinh-thần đó gốc ở Dịch kinh bát-quái quan-niệm vũ-trụ theo lẽ động. Dịch 易 nghĩa là biến đổi, là cái biến-thiên của vạn-vật, là sự khởi-thủy của tất cả thế-giới, cho nên thái-độ Nguyễn Bình-Khiêm là một thái-độ dè-dặt, đôi khi nhướm cả màu ngao-ngán vì sự dẫu bề của cuộc đời:

重興以卜渡江馬

Trùng hưng dĩ bốc độ giang mã,

後患鹿防八室豕

Hậu hoạn ung phòng nhập thất khu.

世事到頭休說著

Thế sự đáo đầu hưu thuyết trước,

醉吟澤畔任閒遊

Túy ngâm trạch bần nhậm nhàn du.

Ông Phan Kế-Bính diễn-dịch ra quốc-âm (1):

(1) Phan Kế-Bính, Nam-hải dị-nhân liệt-truyện, Đông-kinh ấn-quán in lần thứ II, Hà-nội, 1930, trang 54.

Ngựa phi chắc có hồi quay cổ ;
 Thú dữ nên phòng lúc cầu người.
 Ngán ngẫm việc đời chi nói nữa,
 Bên đăm say hát nhưn-nhờ chơi !

Hơn nữa, vì hiểu Nho-giáo thấu-đáo, nên về phương-diện nhân-sinh, Nguyễn Bình-Khiêm chủ-trương sự hòa-điều đồng-nhất, mong giáo-dục con người trở về nơi bản-nhiên, thuận với trật-tự của đất trời, gây một hòa-điều đại-đồng trong bản-ngã của cá-nhân hợp với đại-ngã của vũ-trụ. Cho nên thái-độ Nguyễn Bình-Khiêm cũng là thái-độ ưa nhân-tân trong thiên-nhiên và đời sống giản-dị nơi thôn-dã, lâm-tuyền :

Thu ăn măng trúc đồng ăn giá,
 Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.
 Rượu đến gốc cây ta sẽ nhấp,
 Nhìn xem phú-quí tựa chiêm bao.

Đặc-biệt là cái bản-sắc nho-phong ấy trong nhà thơ, đã hiển lộ rõ-ràng không dấu hơn qua các bài thơ vịnh nhân-tình thế-thái. Nguyễn Bình-Khiêm thừa biết tận địa-người đời bon-chen, xu-lợi, tráo-trở, hạ-tiện — nhất là người thời-loạn — nhưng chỉ điềm-nhiên xét nhận một sự thật cho là dĩ-nhiên, không oán-hận, mà cũng không khấc-khe :

— Thớt cỏ tanh tao rười ðổ ðến,
 Gau không mặt mữ kiến bò chi.
 — Có thừa ðược thời mèo ðuôi chuột,
 ðến khi thắt thế kiến tha bò.
 — Người, của, lấy của ta thì nhấc,
 Mỡ hay ràng của nưng hơn người.

Và bình-tĩnh, hiền-hòa, với mỗi từ-tâm rộng lớn, nhà thơ hiền-triết ấy còn tin ở lẽ thiện trong con người, chỉ mong dạy người lẽ hiếu trung, ưa lành, lánh dữ, thương mến nhau trong mỗi tình rộng-rãi, có đức, có nhân :

— Dầu có phận là ơn chúa,
 Được làm người bởi đức cha.
 — Ở có đức lành hơn ở dữ,
 Yêu nhau chẳng dạ một đàu thương.
 — Ở thế khá yêu là của khó
 Đời có ai dễ kém gì ai.
 — Trời sinh trời ðã dành phần,
 Tu hãy cho hiền dạ có nhân.

Nhưng tư-tưởng, luân-lý Nho-gia (những bổn-phận trong gia-đình, ngoài xã-hội) ấy, trong cái lẽ biến-hóa của Dịch Kinh, nhưn-đượm một cơn gió mát êm-à của mùa thiên từ-bi, pha lẫn chút ít phiêu-nhiên nhân-dật của vô-vi Trang Lão, đã là một biến-thái mới mẻ của cái thế-giới Khổng Mạnh còn tìm thấy trong Quốc-âm thi-tập 國音詩集 của thế-kỷ trước.

2. — Một vị quan trong sạch, ngay thẳng — Sống ở thời-loạn, biết nhà Mạc chỉ là bá-đạo, Nguyễn Bình-Khiêm vốn ưa nhân, nhưng vẫn ra làm quan, vì mong đem cái tài học sở-đắc của mình, lợi-dụng một địa-vị để tìm phương cứu-chữa nỗi khổ-nào của nhân-sinh. Có lẽ Nguyễn Bình-Khiêm cũng biết nhà Lê sẽ trung-hưng, nhưng sống trong giang-sơn triều Mạc, ông thấy rằng chỉ có con đường ấy mới giúp được phần nào cho xã-hội, cho thời-nhân. Tâm-tính ấy, nhân-cách ấy, chẳng những đã khiến cho vua quan nhà Mạc kính nể, mà toàn-thể nhân-sĩ, vua quan Nam-triều cũng đều phải trọng-vọng, tôn vi. (Tư-tưởng nhập-thế xen lẫn với tư-tưởng xuất-tế : a) thái-độ đối với đạo ; b) thái-độ đối với vua, với nước, với dân).

3. — Một nhà ẩn-dật — Nhưng Nguyễn Bình-Khiêm làm quan rồi cũng không thực-hiện được nguyện-vọng của mình. Sau tám năm hoạn-lộ, đến năm Quảng-hòa thứ 2 (1542) đời Mạc Phúc-Hải, ông bèn rũ áo ra về ở ẩn (tư-tưởng xuất-thế của nhà nho, pha lẫn tư tưởng nhân-tân của Đạo-giáo 道教 : a) vô sự, an phận, không bon-chen ; b) an-nhàn, giản-dị trong đời sống vật-chất và tinh-thần ; c) yêu-mến thiên-nhiên). Về vườn nhà, ông lo mặt văn-chương, học-thuật, và dạy học-trò. Học-trò đều rất giỏi, và sau này có nhiều người trở thành những vị quan to lừng-danh, phù-tá nhà Lê Trung-

Hưng : Phùng Khắc-Khoan 馮克寬, Lương-hữu-Khánh 梁有慶. Điều đó, chúng tôi rằng Nguyễn Bình-Khiêm sáng-suốt và thấu-đạo cái nghĩa lớn của chữ tùy thời trong Dịch Kinh. Ngay khi ở ẩn để được yên thân giữa thời loạn, ông thường dùng những lời bóng-bẩy để khuyên răn người thành-giáo, chứ không bao giờ để lộ rõ tâm-khí của mình cả. Những lời và thơ ấy về những thời sau được mệnh-danh là sấm Trạng Trình.

Trong khoảng đời thôn-cư, Nguyễn Bình-Khiêm đã tỏ ra thỏa-nguyện với cái nếp sống phiêu-nhiên, thoát-tục hàng ước vọng từ thuở thiếu-thời. Thơ nhân của ông đã cho biết rõ điều đó. Ông vốn không quá chán-ngán vì thế sự é-chè, khinh-bạc, cho nên gió trăng không phải chỉ để khuấy-khỏa nỗi bức-dọc của một khách anh-hùng lữ-vấn, mà là chủ-đích của một cuộc đời siêu-thoát lãng-lãng:

- Đờ thư một quyển nhà làm cửa,
- Phong-nguyệt năm hồ khách nổi thuyền.
- Trăng thanh gió mát là trọng-thức,
- Nước biếc non xanh ấy cố-tri.

Nhà thơ hiền-triết ấy không hề thắc-mắc, bâng-khuàng, đòi hỏi sự lợi danh trong buổi chiều đời nhân-hạ ấy; cuộc sống bình-dị, thú vui tinh-khiết đã tạo một cái nhân trong sáng, tiêu-sái, thanh-thoát, không chút vương-vấn những yêu-cầu bức-dọc của xác-thịt, của cuộc đời phù-hoa phiến-toái, xô-bò. Am Bạch-Vân không phải là động Thiên-thai ở chốn phạm-trần, nhưng bất cứ ở đâu cũng tìm thấy: vườn, ruộng, trúc tre, hoa nở, suối chảy, chim kêu, trăng sáng, thánng ngày trời... có thể thôi! Nhưng qua cảm-nghĩ và phong-thái của nhà thơ nhân-dật, sự-vật đã biến dạng hình, khoác màu siêu-nhiên, tiên cách:

- Sớm uống chè thung hơi ngút-ngút,
- Hôm kè hiên nguyệt, tỏ lâu lâu.
- Vung thùng tưới cúc ba tầng nhỏ,
- Đò lữa hãm trà một mụ hầu.
- Bàn cờ, cuộc rượu vầy hoa trúc,
- Bó củ, cần câu, chốn nước non.
- Ái-ân vắng-vặc trăng in nước.
- Danh-lợi lảng-lảng gió thổi hoa.
- Xóm tự-nhiên lều một căn,
- Quét không thấy thấy bụi hồng-trần.
- Nghìn hàng cam quýt con đời cũ,
- Mấy đũa ngư-tiêu, bộ bạn thân.

Tổng chi, đến Bạch-Vân am và với Bạch-vân quốc-ngữ thi 白雲國語詩, nhà thơ Nguyễn Bình-Khiêm mới sống cuộc đời thật chí-nguyện của mình, cuộc đời một nhà thi-sĩ tiên-phong đạo-cốt.

IV. — VĂN - CHUƠNG

A. — Lời — Khác với Lê Thánh-tông 黎聖宗 và văn thơ của các nho-sĩ vô-danh đời Hồng-Đức 洪德, trong thơ nôm tập Bạch-Vân thi của Nguyễn-Bình-Khiêm tiếng Việt đã thuần-thục, sáng-sủa hơn nhiều. Tuy chưa được uyển-chuyển nhưng đã thấy mềm-dẻo hơn, những chữ dùng đều là những chữ thông-thường, bình-dị; có một số chữ nay không thấy dùng nữa, như:

- Giàu chêm-chện, khó lời-thôi.
- quen hiền giao dặc đều làm bạn.
- hay yêu thừa phận mới nêu ru.
- ai nấy nào ưa kẻ đái-bôi.

hoặc dùng cách khác:

- có nhuệ bao nhiêu lại có đời.
- (tinh-nhuệ và suy-đời)

Đó cũng là một thí-dụ trong những thí-dụ, những chữ xưa dùng riêng mà nay chỉ dùng trong chữ ghép (1):

- Dưới biết kính trên, trên dẫu dưới.
- (yêu-dấu)
- Hãy ngắm cho hay kẻo nữa âu.
- (lo-âu).

Danh-từ, điển-cổ Hán-văn, nói chung rất ít. Ngoài một đôi chữ khó khăn, phần nhiều đều thông-dụng. Tục-ngữ, ca-đạo, lời nói bình-dân cũng được khuôn-đúc lại thành thơ, và cũng là tinh-thần của làm câu thơ:

- Gân sơn thì đỏ, mực thì đen.
- Ở thế có khôn thì có khó,
- Chẳng bằng vô sự ngày o-o.
- Rút giây lại né động rùng chằng...

(1) Nên ghi nhận rằng lối này đã thấy từ đầu đời Hậu-Lê trong Quốc-âm thi-tập của Nguyễn-Trãi, và đến thời cuối Lê thì không thấy nữa,

B. — Văn — Tính-cách chung của thơ Nguyễn Bình-Khiêm là *giáo-huấn*. Ngay trong những lúc đề-cập đến tình-cảm, những khi tác-giả bước qua thể-loại trữ-tình mà tính cách *giáo-huấn* vẫn rõ-rệt : Nguyễn Bình-Khiêm nói đến tình không phải vì tình, mà để *xương-minh đạo-đức*.

a) Với tính-cách giáo-huấn ấy, văn Nguyễn Bình-Khiêm *giản-đi, mộc-mạc* như là lời nói : nhiều bài thơ đọc xong, ta không có cảm-tưởng đó là thơ nữa nghĩa là một công-trình nghệ-thuật, mà chỉ là bài giải-thích về luân-lý : sáng sủa, dễ hiểu, thiết-thực.

b) Nhiều khi lời văn đạt đến tính-cách *hàm-súc*, vì chữ nhiều ý, gọn-gàng, thích-đáng, nên có một *dáng-dấp rắn-rỏi, sắc-mắc*, như ý khinh-bạc trong hai câu :

*Người, của, lấy cân ta thử nhắc,
Mới hay rằng của nặng hơn người.*

hoặc cái chân-lý đau-đớn trong hai câu :

*Có thừa được thời mèo đuôi còp,
Đến khi thất-thể kiến tha bò.*

c) Thông-thường là câu văn hàm-ngụ ý *châm-biểu nhẹ-nhàng*, *hồn-hậu*, nhưng *thấm-thía xiết bao* :

*Được thời thân-thích chen chân đến,
Thất thế hương-lư ngoài mặt đi.*

hay :

*Còn tiền, còn bạc, còn đệ-tử,
Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi.*

hay :

*Thanh-tao của có thanh-tao mấy,
Nào-nước tay không nào-nước gì ?*

d) Những lúc nói về các thú nhàn-tản, về những cảnh tiêu-dao cõi mở tâm-hồn mình, khí văn-thơ *nghiêm-nhiên* đầy vẻ ung-dur, tự-tại, đôi khi lại *thoá-mãn đến cực-điểm* :

*Lân-thần ngày qua lại tháng qua,
Một năm xuân tới một phen già.
Ai-án vàng-vạc trăng in nước,
Danh-lợi láng-láng gió thổi hoa.
Ấn sách vẫn còn ấn sách cũ,
Nước non bạn với nước non nhà.*

Nét tự-tại rõ-rệt trong hai câu có *kiến-trúc lạ-lùng* này :

Ai hỏi làm chi vui nữa ?

Thưa rằng : một sự làm lành.

Nét *thoá-mãn kỳ-thú* :

*Cửa trúc võ tay cười khúc-khích,
Hiên mai treo căng hát nghêu-ngao,*

hoặc là :

*Giỏm trời nở để tay phàm tuốt,
Búa nguyệt chi cho đũa độc mài.*

d) Trở lên giọng văn nhiều khi bình-dạm, ít ý-vị vì chú-trọng đến đạo-đức, nhưng đến trường-hợp diễn-tả tình-cảm, Nguyễn Bình-Khiêm mới tìm ra được những câu văn có hình-ảnh, có màu-sắc, và vì thế có rung-cảm hơn.

Nói về tuổi già, tác-giả viết :

*Mai bạc lạnh quen nhiều tháng tuyết,
Cúc vàng thêm đổi mấy phen hoa.*

cũng như :

*Lân-thần ngày qua lại tháng qua,
Một năm xuân tới một phen già.*

nghe dịu-dàng như một niềm *bâng-khuâng* nhẹ-nhẹ. Nói về lòng vương-lụy cuộc đời thế-tục, nỗi *cảm-hoài* của tác-giả *bàng-bạc* trong những câu :

- *Nghĩa cả lưỡng quên tôi chúa cũ,
Thề xưa nở phụ nước non xanh.*
- *Đồng triều quan cũ hay lòng ít,
Bạn cũ quê xưa hợp mặt quen.*
- *Có ai biết được lòng tri-kỷ,
Vội-vội non cao nguyệt một vòng.*

Đó là những *khía-cạnh*, *sắc-thái đặc-biệt* trong văn-chương Nguyễn Bình-Khiêm.

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU

VẤN-ĐỀ HÔN-NHÂN

(Tiếp theo V.H.N.S. số 36)

TAM-CHI

HỌ thường bảo : Họ chưa lập gia-đình, vì họ chưa đủ kinh-nghiệm chưa nếm trải mùi đời.

Bản ý của họ thật ra chỉ là đề kéo dài đoạn đời son trẻ để họ có thì giờ ăn chơi, truy-lạc cho thỏa thích. Khi họ đã nếm trải mùi đời, theo nghĩa của họ hiểu, là lúc họ đã trở nên thân tàn ma dại vì những cuộc vui trót thảng, những trận cười thâu đêm, có gái, có rượu, có thuốc phiện làm nòng cốt, và cứu cánh là khi thành gia-thất họ chỉ đem lại cho vợ bệnh tật và chán nản nguyên do tan rã của bao gia-đình.

Cái hại của sự độc-thân ích-kỷ đó thời nào và đông hay tây đều nhận thấy như nhau.

Trong tờ trình ngày 9-5-1885 trước Hàn-Lâm-Viện khoa-học luân-lý và chính-trị, nhà thông thái GUSTAVE LAGNEAU đã viết : « Những vụ tự sát, những bệnh điên, các tội đại-hình đều thấy thường ở các người độc-thân hơn : trong 100 ngàn người độc-thân có 38 người bị tội đại hình còn trong 100 ngàn người có vợ chỉ có 17 người phạm tội đại-hình mà thôi ».

Nhà đại văn-hào Pháp, VOLTAIRE, trong quyền từ-diễn triết-lý đã viết : « Số người lập gia-đình nhiều chừng nào thì số tội đại hình giảm đi chừng ấy. Hãy xem những cuốn sổ ghê tởm của các phòng lục-sự, các Ngài sẽ thấy đến một trăm người độc-thân bị tội thất cổ hay phanh thây mà chỉ có một tội nhơn là chủ gia đình ».

Và đây là ý kiến hoàn toàn khoa-học của một nhà khoa-học, Bác-sĩ A.MAURIGNI, trong quyền « Bí-mật ái-tình (les secrets de l'Amour conjugal) của ông đã viết : Sự độc-thân triệt-đề đưa sức khỏe đến nguy hại đủ điều, nó làm cho tâm hồn trở nên chua chát, hẹp hòi, cố chấp, tàn nhẫn và hay khinh xuất. Sự lo lắng chính đáng cho một gia-đình,

công việc phải làm để nuôi sống gia - đình làm cho ý nghĩ mình được chín chắn, có quy củ và đúng đạo-lý ».

Vì vậy, hồi xưa, những người độc-thân Do-Thái bị coi như là ty-tiện và bị khai trừ ra khỏi quốc-hội.

Ở Hy-lạp, tại thành Sparte, bộ dân-luật phạt rất nặng các người độc-thân và hằng năm, các bà bắt các ông không vợ đem đến đánh đòn trước tượng nữ-thần Junon.

Ở La-Mã, năm 403 sau thiên chúa giáng sanh, hai viên phán quan CUMILUS và POSTHUMTUS đặt thuế thân vào những người chưa vợ.

Dưới thời Hoàng-đế AUGUSTE xứ La-Mã, đàn ông không vợ bị trút quyền đặt chúc thư và thừa hưởng gia-tài, đàn bà không chồng không được quyền đeo kim-cương và đi kiệu song-loan.

Một sắc-chỉ của vua Lê-y thập tứ ngày tháng Mười Một năm 1661 miễn thuế thân đến 25 tuổi cho những thanh-niên nào lập gia-đình trước 20 tuổi và năm 1798 một đạo luật định tiền cho thuê nhà đối với những người trên 20 tuổi mà còn độc-thân gặp hai lần đối với những người có gia-đình.

Và bây giờ ở các nước Trung-Đông như ở xứ Anatolie, bộ dân-luật còn có khoản buộc những người quá 25 tuổi mà chưa có gia-đình, đều bị sung vào những cơ-quan Công-chánh làm việc lao-động với một số lương chỉ vừa đủ sống.

Bộ Tông-Luật thuế lợi-tức hiện thi hành toàn cõi Việt-Nam cũng phạt tăng 20% số thuế phải trả những người quá 30 tuổi mà chưa vợ.

Nếu thật ra có một hạng thanh-niên đứng đắn, cố tâm thấu thái kinh-nghiệm trước khi lập gia-đình, chúng tôi thiết tưởng thời kỳ học-hỏi, dò la cũng không nên quá ngoài ba mươi tuổi vì khi người ta đã đứng tuổi và biết đời rõ-rệt quá, mà ở đời thì đều tốt rất ít mà đều xấu lại nhiều, thì người ta sẽ đâm ra hoài nghi tất cả, người ta sẽ có một con tim cứng rắn không còn biết rung động trước những cảnh nên thơ của tình ái, mà muốn tận hưởng hạnh-phúc của ái-tình, của gia-đình, có lúc chúng ta cũng phải biết : « trẻ con » một tí. Sự bệ-vệ của tuổi tác, sự nghiêm khắc vì quá lối đời không gây được hạnh-phúc trong gia-đình bao giờ.

Cũng có người bảo : « Tôi chưa có địa vị xứng đáng nên chưa dám lấy vợ ». Nếu họ thành thật trong câu nói trên thì cũng đáng phục cái quan-niệm

thiết-thực của họ vì ai cũng nhìn nhận rằng « ái tình không thể sống bằng nước lã » nhưng than ôi, lý lẽ của họ chỉ là những lý lẽ để che đậy một ích-kỷ cá nhân tai hại và để kéo dài cái thời kỳ độc-thân bê-tha và vô trách-nhiệm của họ mà thôi.

Thế nào mới gọi là một địa-vị xứng đáng và nếu ai cũng chờ có một địa-vị xứng đáng tuyệt đối mới lập gia-đình thì biết bao nhiêu người sống cô độc !

Địa-vị hay tiền của là những điều không có ranh giới như định. Khi định lập gia-đình, ta chỉ cần có một số vốn về tiền bạc cũng như về tinh-thần vừa đủ để bắt đầu mà tiến lên, dựng thành một cái gia-đình sung-túc; nó là kết-quả của công-lao khó nhọc, chí hy-sinh và lòng đứng-cảm của đôi bạn lòng đã thề quyết cùng nắm tay nhau đi mãi trên đường đời.

Nếu cứ đợi cho có một địa-vị cao sang hay đợi cho thật giàu mới cưới vợ thì e rằng người đàn bà mà ta chọn lựa chỉ yêu cái địa-vị ta, yêu cái giàu sang của ta chứ không phải thật là yêu ta.

Và như thế chẳng hóa ra là ta khinh miệt vị hôn thê của ta lắm sao ? Có cùng nhau chia ngọt xẻ bùi, có cùng nhau đồng trên một con thuyền nhân ngãi, cùng vượt qua sóng gió ba đào rồi khi về già, trời tạnh bể êm, ngồi hồi tưởng lại những công việc đã qua mới hiểu một cách thấm thía ý nghĩa của sự tương-thân tương-trợ trong vòng tình-ái yêu-đương.

Và lại, những người đàn bà đảm đương như bà Tú-Xương

« *Quanh năm buôn bán ở ven sông,*

Nuôi đủ năm con vớt một chồng. »

bao giờ cũng lấy làm hãnh diện, cũng ấm lòng khi tự mình có thể làm việc để chia bớt một phần nào với chồng gánh nặng gia-đình. Những đức tính hy-sinh đặc-biệt của phụ-nữ Việt-Nam ta không phải là đã tắt hẳn.

Và nếu phe đàn ông đã này sanh ra cái quan-niệm chờ có tiền có danh-dự rồi mới cưới vợ là vì xưa nay đàn bà quả thật cũng có nhiều người chỉ yêu tiền và yêu danh, mặc dầu là tiền phi nghĩa hay danh bất chánh.

Còn có người bảo : « *Lấy vợ là tự lấy giày buộc chân mình* ». Chính phải ! Mà các ông thanh-niên cường tráng cần phải có giày buộc chân chớ, nếu không sao lại có câu : « *trai không vợ như ngựa khỏe không cương* » !

Vậy ta thử xét gia-đình trói buộc ta những gì :

— Gia-đình buộc chúng ta sống một đời mực thước, một đời đạo-lý để xứng đáng làm chủ gia-đình.

— Nó buộc chúng ta luôn luôn cố-gắng và nỗ-lực làm việc để đảm-bảo sự sống của những người mình thân yêu.

— Nó buộc chúng ta nhiều khi phải quên mình, hy-sinh cho hạnh phúc chung.

Và như thế, những sự ràng-buộc của gia-đình chỉ là những cái hãm cho chiếc xe đường xuống dốc khỏi tuột luôn : những sự ràng-buộc đó có lợi mà không có hại.

Văn-sĩ Pháp Emile ZOLA đã viết : « *Dans l'intérêt de l'hygiène corporelle et intellectuelle de l'humanité, il faut pousser au mariage qui apporte la santé du corps et de l'âme. Le célibat est un état antiphysiologique* ».

« *Vì lợi cho vệ-sinh thể-xác và trí-thức của nhân-loại, nên cần phải khuyến khích hôn-nhân để đem lại sức khỏe đến cho thể-xác và linh-hồn. Sự độc-thân là một trạng-thái phản sinh-lý* ».



Vậy muốn lập gia-đình mà hưởng hạnh-phúc gia-đình, muốn cho gia-đình sẽ là một tổ uyên-trong ấm-áp để cho người chồng nghỉ ngơi sau những giờ tranh đấu vất vả, dụng chạm gay gắt với đời, để cho người vợ nhận thấy cái địa-vị tối quan trọng của mình trong gia-đình là nơi mà mình làm chúa tể, nơi mình trở tài nội-trợ, đem những đức tính hy-sinh, hiền dịu, cần kiệm v... ra củng cố hạnh-phúc gia-đình thì một cặp vợ chồng phải « xứng đôi ».

Chúng tôi đã trình bày về quan-niệm sai lầm của nhiều người về sự môn đăng hộ đối. Chúng tôi tưởng khỏi phải trở lại những cái tệ hại đã nói trên. Chúng tôi chỉ tóm-tắt những điều-kiện chính mà một đôi vợ chồng « xứng đôi » phải có.

Ngoài điều-kiện tuổi tác đã nói ở mục trên, một đôi vợ chồng phải :

xứng đôi — về thể chất

về tâm hồn

về trí thức

và về giai-cấp nữa.

Phải xứng đôi về thể-chất nghĩa là vợ chồng đều phải khỏe mạnh. Sức khỏe, nền tảng hạnh-phúc cá-nhân, cũng là một điều-kiện hạnh phúc gia-đình. Dù với một chí hy-sinh tuyệt đối và một tình yêu vô biên, một người vợ cũng không tìm thấy hạnh-phúc gia-đình nếu gặp phải ông chồng suốt đời bệnh hoạn, mình phải ngày xanh mòn mỏi, má hồng phôi phai, để làm nữ

khán-hộ săn-sóc cho chồng. Về phần người chồng, nếu sau khi xông-pha mưa gió ngoài đời, chợt về nhà, an-ủi đâu không thấy cứ mãi thấy bà vợ trằm mền rên lừ-lừ và cuối tháng thấy phần lương-bồng hay lợi-tức của mình khó nhọc tìm ra đều tiêu-tan để trả tiền thuốc cho vợ, thì cũng chẳng còn đầu óc đâu mà nghĩ đến hạnh-phúc, ái-tình!

Lại nữa, sự chênh-lệch về sức khỏe giữa đôi vợ chồng, theo y-học, là nguồn gốc của bao nhiêu rắc rối về sanh-lý nó làm cho lắm gia-đình tan-rã rơi bời, chỉ vì giữa cặp vợ chồng ấy thiếu sự điều-hòa về tình dục.

Sự thiếu điều-hòa về tình dục hay bệnh tật của một đôi vợ chồng lại còn là cái hại cho con cái về sau, tức là cho tương lai chủng-tộc. Vì thế ở Âu-Tây, nhiều nước như nước Đức đã đề nghị những nam nữ thanh-niên đến tuổi trưởng thành muốn lập gia-đình đều phải có giấy chứng-chỉ của bác-sĩ và tay độc-tài Đức Quốc-Xã Hitler cũng đã ra lệnh « hoạn » những người ốm yếu hay mang bệnh truyền-nhiễm.

Khoản 215 đạo luật ngày 9-3-1907 của xứ Indiana bắt « hoạn » những người mắc bệnh nan y, và qua năm sau, tức là năm 1908, có hơn ba trăm người bị hoạn.

Ở Thụy-Sĩ, một đạo luật tương-tự cũng đã được đem ra bàn luận ở nghị-trường.

Và ở Thụy-Điền đạo luật ngày 30-3-1906 áp-dụng khoản 181 luật hình, phạt tù người nào có ý hay vì vụng dại sang bệnh tình cho kẻ khác.

Ở Connecticut, một xứ của Bắc-Mỹ, luật cấm những người điên, trí độn và bị bệnh động kinh lấy vợ lấy chồng, ai không tuân sẽ bị phạt tù ba năm và người môi giới bị phạt một ngàn đồng mỹ-kim.

Ở xứ Dakota, một đạo luật khác bắt buộc những người sắp lấy vợ lấy chồng phải có giấy chứng-nhận của một hội-đồng bác-sĩ.

Bên ta, Điều 84 — Khoản 3 của Hoàng-Việt Trung-Kỳ Hộ-Luật hiện còn hiệu-nghị, thủ-tiêu sự giá-thứ « khi trong hai vợ chồng có một người bị bệnh điên cuồng, hay là vì bệnh cần lâu khỏi mà thành ra vô trí thức ».

Khoản 63 của bộ Dân luật Pháp, áp-dụng Sắc Lệnh ngày 2-11-1945 cũng bắt buộc những người sắp lấy nhau phải trình cho viên hộ-lại giấy của bác-sĩ chứng-nhận có thể lập gia-đình được. Viên hộ-lại nào không có giấy chứng-nhận sức khỏe nói trên mà vẫn tiếp-tục thế thức hôn-thứ sẽ bị truy-tố trước tòa án và phạt bạc.

Tóm lại, ở hầu hết các nước trên hoàn cầu, người ta rất chú trọng đến sức khỏe của những thanh-niên nam-nữ sắp lập gia-đình và bộ Dân-luật của các nước ấy đều cấm các người bệnh hoạn nan y lấy vợ lấy chồng.

Phải xứng về tâm hồn. — Nghĩa là đôi vợ chồng phải có một lý-tưởng phù-hợp nhau và một quan-niệm nhân-sinh như nhau, gia-đình mới mong vững bền. Nếu ông có những quan-niệm xã-hội tốt đẹp, luôn-luôn xả thân vì việc nghĩa mà bà thì trái lại, chỉ vì lý-tài, vì danh lợi, thấy chồng tiêu hao sức khỏe và tài-sản mà không lợi lộc gì thì làm sao tán thành việc làm của chồng được? Trái lại, nếu bà là một nữ-sĩ thích văn-chương mà ông chồng thì nghe thơ như dờn khảy tai trâu, thử hỏi cặp vợ chồng đó có thể nào ở với nhau đến đầu bạc răng long không?

Có đồng lý-tưởng với nhau, đồng quan-niệm nhân-sinh như nhau mới thật hiểu nhau, thật yêu nhau và dễ dàng tha thứ cho nhau để mà cùng nhau ở đời. Những gia-đình mà ở đó, trống đánh xuôi, kèn thổi ngược, là những địa-ngục trần-gian, chẳng những làm khổ cho đôi vợ chồng xấu phước, mà còn là đau khổ và hại lây cho đoàn trẻ thơ vô tội.

Người nào biết trọng nhân phẩm mình và biết nghĩ đến hạnh-phúc chân-chánh của gia-đình đều thận trọng về việc chọn lựa người vợ hay người chồng của mình về phương-diện tinh thần.

Phải xứng đôi về trí-thức. — Cũng như sức khỏe và tinh thần, trí-thức cũng là một điều-kiện thiết yếu cho hạnh-phúc gia-đình.

Một ông kỹ-sư hay thạc-sĩ không có những ý nghĩ nông nổi của một cô gái nhà quê vô học và một bà bác-sĩ hay nữ-sĩ không chịu được những cử chỉ sỗ-sàng, những lời nói vụng-về của một ông chồng mới đậu bằng Tiều-Học.

Không nói chắc các ngài cũng đã tưởng-tượng ra được cái vẻ ngo ngác, lạc loài của cặp vợ chồng so le nói trên và sự lâu bền của những gia-đình đó không một ai dám đảm bảo.

Đã không cảm thông nhau được về trí-thức thì có yêu nhau cũng chỉ là vì xác-thịt và khi chán nhau thì « hôn-nhân quả thật là một cuốn tiêu-thuyết mà vai chính chết ngay ở chương đầu » là tình-dục.

Phải xứng đôi về địa-vị xã-hội. — Cái quan niệm « môn đăng hộ đối » hiểu theo nghĩa cân đối chức-phận,, cân đối ô-tô, nhà lầu, tóm lại cân đối về tiền, về danh đến nay thật là bất hợp thời. Nhưng kinh-nghịem cho ta

thấy rằng có cùng ở trong một giai-cấp mới có những tư-tưởng, những lối sống phù hợp với nhau hơn.

Nhiều bạn trẻ vì ái-tình bông-bọt nhứt thời, vì háo danh, mê tiền hay vì có ý lập-dị, nhiều hồi đem đặt cái tình của mình ở chỗ quá cao hay ở chỗ quá thấp.

Sự chênh-lệch tai hại đó sẽ lần lần lộ ra rõ-rệt trong sự đụng chạm hàng ngày giữa đôi vợ chồng xấu số.

Con một nhà quyền quý, quen chân giày chân dép mà lấy một anh cày ruộng, thì về nhà quê, cô ả dù có thật yêu chồng, cũng không biết giúp chồng được việc gì, và một ông Hoàng, vì tánh tình lãng-mạn mà kết hôn với với một cô gái bán than như trong truyện đời xưa chắc rằng không khỏi ân hận khi thấy bà Hoàng hết sức khờ-khạo, vụng-về và lỗ-bịch trong địa-vị mới của mình.

Cưới vợ, tìm chồng trong giai-cấp của mình, cùng hoàn cảnh như mình sẽ dễ gặp được người mà trí-thức, tư-tưởng và lối sống đều phù hợp với mình hơn. Đó là điều-kiện thiết yếu của hạnh phúc gia-đình.

Đến đây tôi cần xin mở một dấu ngoặc : Những lẽ tôi bày trên đây về hôn nhân là để cho các bạn thanh-niên nam nữ chưa lập gia-đình có thể suy-nghiệm mà tự mình vạch lấy một con đường đi trong sự chọn lựa người bạn trăm năm ! Còn đối với các bạn đã có gia-thất mà chẳng may gặp cảnh ngang trái tôi xin mượn ý của nhà đại hiền-triết cổ Pythagore mà cũng là ý của các giáo-chủ các đạo mà khuyên rằng : « Ở đời có hai sức mạnh chủ trương, qui-định cho cuộc tiến-hóa của loài người, một là vận-mệnh, hai là ý-chí. Vận-mệnh thì định trước mà ý-chí thì tự do... Cái hiện tại là chỗ vận-mệnh và ý-chí gặp nhau, là cái trường sở hành động cá nhân chữa sửa lại những cái khuyết-diểm của mình nghĩa là dự-bị bước lên cái tiền đờ về sau này. Còn tương lai là kết quả của sự gặp gỡ vận-mệnh với ý-chí ở hiện tại, trừ làm thời có thể nhận sự hành động tự do mà thay đổi ít nhiều không kể.

Vì ý cho người ta không những làm ra điều thiện, mà lại cải lại điều ác nữa, nghĩa là chữa lại được vận-mệnh (Đời đạo đức P. Carton do Phạm-Quỳnh dịch).

Như thế thì những sự ngang trái bây giờ đó là do cái sức mạnh thứ nhất tức là cái vận-mệnh của mình nó xui nên, ta chớ nên chán nản

buồn rầu đến nỗi bỏ phế cho gia-đình tan-rã mà trái lại ta nên nương vào cái sức mạnh thứ hai tức là ý-chí để hành động và sửa chữa lại những khuyết-diểm của mình vì ý-chí, như trên đã nói, sửa chữa lại được vận-mệnh và rất có thể, với ý-chí, ta lại tìm thấy lại được hạnh phúc gia-đình gần tan rã.



Trong lúc muôn triệu thanh-niên anh-tuấn Việt-Nam đương cương quyết tranh đấu cho tự-do và dân-chủ, bằng cách diệt Cộng, đá Thục và bài Phong, ta đem vấn đề hôn nhân ra mà bàn há chẳng lối thời ?

Nhưng một văn-sĩ Pháp Henry du ROUVRE đã nói : « Tất cả tương lai không phải chỉ ở trong sự bại trận hay thắng trận. Sự bại trận không giữ được những nước đương tiến, đứng lại, và sự thắng trận không làm cho những nước đương chết được hồi sinh » (tout l'avenir ne tient pas dans une défaite ou dans une victoire, la défaite n'arrête pas les pays qui montent, la victoire ne fait pas revivre les pays qui meurent).

Công việc giữ nước tuy là quan trọng những công việc xây-dựng lại nước đã bị tàn-phá cũng không phải là không đáng lo, và công việc này sẽ cần rất nhiều cánh tay cứng rắn, đầu óc minh-mẫn, mà ngay từ bây giờ, những ai có trách-nhiệm về sự hưng vong của nước nhà đã phải để ý đến. Những cánh tay cứng rắn, những đầu óc minh-mẫn cần thiết mai sau chỉ tìm thấy ở những gia-đình điều-hòa, tráng-khiet bây giờ.

Vì thế, nếu gia-đình, những đơn vị căn-bản của sự xây-dựng lại tổ quốc ngày mai, mà bị xao-lãng, bê-tha thì về sau, trong cuộc tranh đấu sống chết hiện giờ, nếu ta thắng, — mà chắc chắn rằng chúng ta sẽ thắng, vì chính nghĩa về chúng ta, — sự thắng trận đó, theo Henry du ROUVRE, sẽ không làm cho nước ta được hồi sinh sau bao nhiêu hấp-hối.

Nhưng may thay, dân-tộc Việt-Nam là một dân-tộc tôn trọng gia-đình, văn-minh Á-Đông là văn-minh lấy gia-đình làm căn-bản, ta không phải lo cho giống nòi bị tiêu-diệt vì những chủ nghĩa cá-nhân ích-ký, mà ta có thể đặt rất nhiều hy vọng vào đám thanh-niên Việt đương, bằng mọi phương-tiện và dưới đủ mọi hình thức, xây-dựng lại một nước Việt-Nam hùng-cường và tân-tiến.

TAM-CHI
(Nha-trang)



THÂN-THỂ VÀ SỰ-NGHIỆP

HOÀNG-KẾ-VIỆM

(Tiếp theo V.H.N.S, số 38)

NGUYỄN-QUANG

IV.- NAM-TRIỀU THÀNH THẬT THI HÀNH HIỆP-ƯỚC ?

Ngày 27-1-1874, một tờ hiệp-ước đã được ký-kết giữa nước Pháp và nước Việt-Nam : nước Pháp nhận quyền độc-lập của vua nước Nam, song nhà vua phải thuận nhường dứt 6 tỉnh Nam-Kỳ cho nước Pháp và phải mở cửa Thị-Nại, cửa Ninh-Hải, thành Hà-nội và sông Hồng-Hà cho ngoại-quốc buôn-bán.

Bề ngoài, Nam-triều tỏ vẻ thành thật thi-hành đúng hiệp-ước.

Còn bề trong, vua Tự-Đức mặt sai người lo thương-nghị liên-minh quân-sự với Lưu-vĩnh-Phúc để ngăn cản sự lưu-thông lên xuống giữa Hà-nội Văn-nam, trái hẳn những khoản đã ghi trong hiệp-ước.

Dù muốn dù không, các sứ-quán Pháp, sau hiệp-ước, đã được chánh thức thành-lập tại Hà-nội và Hải-phòng do 2 ông Turc và Kergaradec.

Sự lưu-thông trên sông Hồng-Hà, lúc này, được dễ dàng hơn trước, do Nam-triều bảo đảm.

Nhưng hằng ngày, các thám-tử thường cho Pháp hay rằng, các chỉ-nguyện quân Tàu đi lính cho Hoàng-kế-Việt mỗi ngày mỗi thêm đông ão lạ thường.

Ngoài tiền lương tháng được chu cấp đầy đủ, lại còn thêm tiền thưởng và quân lính được tự-do hút a-phiện. Hơn nữa, các chỉ-nguyện quân được tự do đánh thuế thương-chánh, kiếm-làm mà thu tiền để tiện dùng công việc binh lương, đồn trại.

Năm 1876 và 1877, ông Kergaradec, đặc-sứ Pháp ở Hà-nội, ngược dòng sông Hồng-Hà lên tới Lao-kay, nhìn thấy ngành thương-mại, kỹ-nghệ, lâm-sản, khoáng-sản ở đây rất phong-phú, quan trọng nhất ở các vùng châu-Lào.

Ở Mường Hao, có mỏ thiếc và nha-phiến do thổ-dân đem ra chợ đội lấy bông vải, thuốc lã và muối.



Đường như Nam-Triều đã ký một hiệp-ước bí-mật quân-sự với Nam-Kinh, cố giữ toàn-lực quân Cờ-Đen ở lại Việt-Nam, để sớm muộn, đuổi Pháp ra khỏi Đông-Dương.

Vì thế, Tổng-Đốc Văn-Nam có lần tuyên-cáo rằng quân đội Tàu sẽ tràn qua biên-giới để tảo-trừ giặc Cờ-Đen. Nhưng, sự thật, là kiếm cách tăng số quân lính giúp Hoàng-kế-Việt để trường-kỳ chống Pháp.

Ông J. Silvestre, trong tập sách La Politique française de l'Indochine trang 145, có viết một đoạn như sau : «... công-báo Tàu ở Nam-Kinh chánh thức loan tin chánh-phủ Tàu đã gửi một sứ-giã tới Huế, kiếm cách loại quân Cờ-Đen ra khỏi vòng chiến-dịa Nhưng sự thật có phải thế không..? »



Không chịu mở cửa thành cho Pháp vào.

Tổng-Đốc Hoàng-Diệu đã tuán tiết.

Hà-nội, bấy giờ, đã bị Pháp quân chiếm đóng hoàn toàn, sau 5 tiếng đồng-hồ giao chiến với nghĩa-quân.

Nghĩa-quân bị thiệt-hại nặng-nề. Quân Pháp mất tích một thượng sĩ-quan và ông Carreau, trung-tá pháo-binh thủy-chiến đã bị tử thương.

Cờ tam tài tung bay lần thứ 2 tại thành Nam-định. Ông Berthe de Villers với 400 quân nhân cố thủ Hà-nội, đánh bại đối-phương rất đông trên 5 ngàn người.

Mục-tiêu tấn công của nghĩa-quân là Hoàng-thành, nơi đang có một liên đội pháo-binh thủy-chiến do Đại-úy Retrouvez chỉ-huy, lo chặn giải-phóng-quân tiến vào Đồn-Thủy.

Ngày 2-4-1882, nghĩa-quân tràn ngập 4 mặt vào Hà-nội, bắn phá, đốt nhà, phá cửa, gây ra những trận đánh hải-hùng, khiếp sợ.

Sau 2 tiếng đồng hồ kinh-khủng, mặt trận trở nên yên lặng, vì nghĩa-quân đang củng-cố toàn-lực đem về Sơn-Tây, quyết tử-chiến với quân Pháp.

Sơn-Tây là tông-tham-muru của Hoàng-kế-Việt, nên quân Pháp khó lòng đánh chiếm trong một sớm chiều.

Hai năm sau, Thủy-sư đề-đốc Courbet mới đem hùng-binh lên đánh chiếm Sơn-Tây sau 7 ngày giao-chiến.



Nói lại, để bạn đọc rõ, hòa-ước Pháp-Việt ký-kết xong, ông Champeaux trở vô Saigon, xuống tàu, đem văn-kiện về Pháp, thì ông Harmand lại ra Bắc.

Thăm ý của Harmand, sau khi ra đây, quyết đòi hỏi Nam-Triều phải gởi phái-đoàn đại-diện ra Bắc, để lo phủ-dụ dân-chúng, đồng thời, hợp-lực với quân Pháp để quét sạch nghĩa quân.

Phái-đoàn Nam-Triều, theo sự ghi lại, có ông Lại-bộ Thượng-thư Nguyễn-trọng-Hợp làm Khâm-sai đại-thần, 013 Có13-bộ thượng-thư Trần-văn-Chuân và ông Lại-bộ Tham-tri Hồng-Phi làm phó khâm-sai.



Ủy-viên toàn quyền Pháp với phái-đoàn Nam-Triều đi kinh-lý tỉnh Hưng-yên, Ninh-Bình, và khắp miền trung-du, thượng-du Bắc-Kỳ, để tuyên-cáo cho dân-chúng hiểu rõ tân chế-độ của hiệp-ước Pháp-Việt mới ký-kết.

Song le, trong các chiến-khu hẻo-lánh xa-xôi ở miền thượng, từ biên-giới Hoa-Việt, có nhiều quân lính của Hoàng-kế-Việt phối-hợp với quân Lưu-vĩnh-Phúc, kiếm cách, ngày đêm, ra đánh phá quân Pháp.

Tại Sơn-Tây và Thông, Hoàng-kế-Việt có nhiều sư-đoàn tinh binh dã-chiến gia-tăng đánh phá du-kích quân Pháp luôn luôn.

Các đảng phái quốc-gia, các Văn-Thân khởi nghĩa v.v... mỗi ngày mỗi về đông đảo với Hoàng-kế-Việt, tạo thành một lực-lượng hùng-mạnh, quyết lòng chống Pháp tới cùng, không chịu nghe lời phái-đoàn đại-diện Nam-Triều.

Ngày 12-11-1882, Hải-dương bị nghĩa-quân đánh phá dữ-đội, rồi mấy hôm sau nghĩa quân tăng-gia hoạt-động khắp các mặt trận, công hãm, đột-kích các thành-trị, đánh giáp lá cà với quân Pháp trong 9 tiếng đồng hồ.

Lệnh giới-nghiêm được mau chóng ban-hành toàn-quốc.

Tình-hình rất căng-thẳng từng giờ từng ngày tại miền Bắc, nên đề-đốc Courbet phải nắm trọn quyền văn-võ.

Sau 2 năm trời khó nhọc, quân Pháp mới bình-định xong Bắc-hà, thâu lượm được nhiều tài-liệu chánh-trị quân-sự quan-trọng.

V.- ÔNG LUCIEN HUARD ĐÃ NÓI GÌ VỀ HOÀNG-KẾ-VIỆT ?

Theo tác-phẩm La guerre illustrée, Chine, Tonkin, Annam (1883-1885 trang 159-290), Lucien Huard đã nói nhiều về thân-thế sự-nghiệp chánh-trị văn-chương của Hoàng-kế-Việt, đại-khái như sau : «... Tướng Hoàng-kế-Việt được quân Lưu-vĩnh-Phúc trợ giúp triệt-đề, tiếp-tục đánh phá quân Pháp,

cơ hồ như ông không cần tìm-hiểu rõ tình hình nội ngoại. Ông không còn thương tiếc nhạc phụ đã từ trần và kinh-thành Huế đã thất thủ.

Ông Hoàng-kế-Việt quyết đem quân lính chà đạp lên hòa-ước Pháp-Việt mới ký-kết, cứ mãi tiếp-tục kháng chiến.

Lại-bộ thượng - thư Nguyễn-trọng-Hợp cố - gắng đem sắc-lệnh thoái quân cho ông, nhưng khó lòng làm cho ông nghe theo và khó lòng gặp được ông.

Tại Sơn Tây, tướng Hoàng-kế-Việt đã hoàn toàn biệt-lập, đầy đủ phương-diện tài-chánh, lương-thực, quân-nhân và có thêm nhiều chí - nguyện quân Tàu từ Lương-Quảng sang đầu quân, để ông xoay ngược thế cờ.

Đứng trước thế một còn hai mất, đất nước V.N. sẽ bị Pháp quân chiếm đóng, lòng dân hoang-mang, oán hận Triều-Đình nhu - nhược, toàn dân đều đứng dậy theo Hoàng-kế-Việt.

Gián-diệp ta thường ngày cho hay có những cuộc hội-họp quân-sự tại Bắc-ninh giữa quân Hoàng-kế-Việt và Lưu-vĩnh-Phúc.

Chúng ta phải công nhận lực-lượng quân sự và chánh-trị của Hoàng-kế-Việt, lúc này, thiệt là quan-trọng.

Hằng ngày, thành-lũy Pháp quân bị tấn công vì đối-phương lại luôn tới đánh du-kích ngày đêm.

Bởi vậy, mặc dầu hòa-ước Pháp-Việt đã được ký kết, nhưng vô hiệu, vì lẽ hiện tình Bắc-hà đang theo họ Hoàng, nên ủy-viên Harmand lại phải kiếm cách làm ly-gián 2 họ Hoàng và Lưu, là trực-tiếp ký tay đòi một hiệp-ước quân-sự, chánh-trị với Lưu-vĩnh-Phúc.

Nhân dịp có sự bất đồng ý kiến giữa 2 tướng Hoàng Lưu, Harmand thỏa thuận nhường nhiều quyền lợi thương-chánh, kiểm-làm từ Hưng-Hóa tới Lao-kay và cả sông Hồng-Hà cho quân Cờ-Đen được tự do đi lại từ Hà-nội lên Văn-Nam, và ngược lại dễ dàng.

Lương tiền quân lính họ Lưu sẽ được ngân sách Đông-Dương chu-cấp và họ được tự do mua bán, trồng a-phiên.

Cho nên, người ta thấy Lưu-vĩnh-Phúc đã lui binh từ Sơn-Tây và Hà-nội về về cố thủ Hưng-Hóa.

Đề phá hiệp-ước tay đòi Harmand - Lưu, Tổng-đốc Lương-Quảng vẫn tiếp tục viện-trợ quân lính, tài-chánh, quân nhu cho tướng Hoàng-kế-Việt, nên tình trạng bi-thảm vẫn kéo dài mãi ở miền Bắc.

Quân lực Sơn-Tây và Bắc-ninh gồm có trên hàng trăm ngàn người thiện-chiến do tướng Lê-nguyên-Hồng chỉ-huy, cứ đánh phá thành trì Pháp-quân. Hơn 30.000 quân ta khó lòng đánh nổi đối-phương, ngày càng thêm đông, từ Cao-Bằng tới Lạng-son, đang tìm đường đánh xuống Bắc-ninh.

Thêm vào đó, đảng trưởng Lê-văn-Tài đang phất cờ khởi-nghĩa, đem quân chiếm đóng Lạng-son, Thái-nguyên và Bắc-ninh, làm cho Pháp-quân mệt nhọc ngày đêm chống giữ.

Vua Tự-Đức tỏ ra bất-lực trước phong-trào ái-quốc đang dâng lên cao.

Sử chép lại rằng, đầu tiên, chánh-phủ Tàu ngừng viện-trợ cho Hoàng-kế-Việt, nhưng không bao lâu, Trung-Hoa lại gửi sang cho tướng họ Hoàng một số đông quân lính đáng kể, với điều-kiện duy nhất, các chí-nguyện quân Tàu được Hoàng-kế-Việt phải trả lương cho hậu.

Nam-Triều lại phải gửi ra Bắc 2 ông Trần-dình-Túc và Nguyễn-trọng-Hợp, để kiểm cách giải giới quân Lê-văn-Tài.

Nguyễn-văn-Tường chịu khó len lỏi vào nghịch quân, viện cớ kêu gọi Hoàng-kế-Việt trở về. Nhờ ông không phải, Nguyễn-văn-Tường đem tin tức và tiền bạc cho Hoàng-kế-Việt tiếp tục kháng-chiến.

Khi trở về, Nguyễn-văn-Tường cò-động phong-trào ái-quốc, tán-trợ lập-trường quốc-gia của Hoàng-kế-Việt.

Được mật báo, sẽ có nhiều cuộc khởi-nghĩa, nên viên Khâm-sứ Trung-kỳ liền ra lệnh cho quân lính canh gác cẩn mật pháo đài Thuận-An với 50 người lính khổ xanh, khổ đỏ hợp-lực với tiều-đội pháo binh thủy chiến thứ 27 của tướng Champeaux.

Nhưng rồi không có gì xảy ra... »



Vua Hiệp-Hòa bị hạ-sát trong cung, thi hài ngài được giao cho một nữ thị tỳ, đem khuya thanh vắng, đem đi.

Các Triều-thần liền triệu-tập hội-đồng Nhiếp-Chánh bất thường, đề bầu tân vương, nhưng vẫn chưa đồng ý trên nguyên-tắc, vì theo luật Hoàng-triều, trong các quan Tứ-trụ (Cần-chánh, Văn-minh, Võ-hiền, Đông-Các) là những vị quan to có nhiều quyền thế như Triều, trong đó lại thiếu Hoàng-kế-Việt nên hội-đồng Nhiếp-Chánh không thể làm gì hơn được nữa.

Trong lúc này, tướng Brière de l'Isle dẫn quân theo lối cánh-quat, cắt đứt liên-lạc thành Đông-vân, chiếm khu trọng-yếu của Hoàng-kế-Việt mới thành-lập.

Tiều-đội Négrier xuôi binh dọc theo bờ, đề Nhị-Hà, nã súng, truy-kích quân Cờ-Đen, tàn phá những căn cứ quân sự của họ Hoàng.

Phần nhiều, lúc này, người ta nhận thấy có nhiều giáo-dân bị nghĩa-quân sát hại tàn bạo trong những ngày đầu, khi mặt trận lan tràn.

Một lòng quyết chống Pháp, Nam-Triều bí mật thuê mượn các tay sai tím dù mọi cách để giết 5 vị giám mục là : cha Jelot, Seguret, Rival, Antoine, Manissol và hơn 50 giáo-dân.



Sau ngày Tôn-thất-Thuyết khởi nghĩa thất bại ở kinh thành Huế, ông liền vội-vả hộ-tống vua Hàm-Nghi chạy ra Tân-Sở, xa Cam-lộ 20 cây số, được xây cất từ trước, dưới chơn núi, rất dễ dàng chống giữ, khi quân Pháp đánh tới.

Mặc dầu, thống tướng De Courcy hết sức đề-phòng, Tôn-thất-Thuyết và đám tàn quân vẫn liên-lạc được với nghĩa-quân Hà-Tĩnh, Nghệ-An và Thanh-Hóa, đề dâng lên phong trào Cần-Vương rất sôi nổi, chưa từng có.

Thêm vào đó, quân nhà Hồ bên Tàu, từ khi bị đánh bại ra khỏi xứ, chạy qua lần trốn, khuấy phá Thượng-Lào, đến xung-phong làm chí-nguyện quân cho tướng họ Hoàng một phần, còn lại bao nhiêu là những quân lính hiếu chiến của Nguyễn-phạm-Tuân, Phan-dình-Phùng.

Tóm lại, Hoàng-kế-Việt, lúc bấy giờ, là linh hồn chống Pháp ở Bắc, và có thể nói là người anh hùng chống Pháp đầu tiên của nước ta.

Những đám quân nhân nhà Hồ, phần đông, theo Hồi giáo, là những tên linh hiên ngang như, đã làm cho quân Pháp thiệt hại nhiều trận đáng kể.



Đừng vội lầm tưởng rằng, chức tước của Hoàng-kế-Việt không được minh bạch đâu. Ông sẵn có phẩm trật của Nam-Triều ban cho từ khi ra trấn-nhậm đất Bắc, chống Pháp dưới lập-trường quốc-gia rõ-rệt, nên được toàn dân ủng-hộ.

Đối với tướng họ Lưu, Hoàng-kế-Việt là vị tướng tài của thời-đại, người đa mưu túc trí, nặng lòng thương dân yêu nước, đau khổ nhiều trong giờ phút đen tối của nước nhà.



NẮNG HẠ

ĐOÀN-THÊM

MẮT còn nhắm, qua mi như thấy sáng,
tiếng vó câu gõ nhịp nhạc rung rinh : xe thô-mộ
vừa qua, chốn đô-hội thay gà đánh thức.

BỨC tường rục ánh đông in bóng lá, đe
dọa ngày nắng hạ chang chang. Chẳng tham
giàu cũng không dám ngủ trưa, cổ dầy sẫm,
chút huân-phong ban mai còn mát mặt.

LIM dim ngó cây cần đất nẻ : giọt tinh-
anh trên nụ hồng non, di-phúc mốc mưa đêm
trước, chỉ đủ giữ cho đừng héo hắt, liệu chăm
nom, cố gắng may tránh họa điều-tàn.

MƯỜI ngón loay hoay vun xới, chẳng ngại
lấm tay ; nước khan hiếm, bát một gáo định dành
tắm gội ; thiếu, tưới thêm mấy giọt mồ hôi :
mặt tuy nóng nhưng lòng đầy hy-vọng, chưa
sắc màu đã hơn hờ xuân-fâm.

MỘT mảnh vườn, tác đất ông cha, có
rào giậu, chim lảng giềng khỏi quấy ; mành cỏ
dại thừa cơ nước thấm, lén lút mọc ngầm, nhỏ
đi rồi chưa tiết giống man-di, tua tủa ngọn
xâm lảng tranh nhựa sống.



SẮP sửa lên đường phục-vụ, vuốt ve crâ-vạt
thay râu ; nhấp ly trà, chặm điều thuốc, gọi là
một chút đằm-tâm : ăn chi nhiều cho nặng túi
cơm, mặc đẹp sợ túi thân thành giá áo.

THÁI-dương le lói, chưa suy luận đầu như đã
rúc : tự nhủ rằng nhiệt-huyết bùng sôi. Chưa bát
nào đã đồ mồ hôi : càng ra dáng cúc cung
tận tụy.



BAM chuông gọi mấy người đồng sự :
thì đã về rồi. Thời giờ lộng lẽ đi không báo,
việc ngồn ngang chưa quyết dở hay, ngó qua cửa
hàng cây im bóng đứng.

HẾT nửa ngày, kết-quả được là bao ?
Chỉ thấy ruột gan bút rút như cào : đói hay lo
vì chông chất giấy tờ, hoặc bức bối vì gắt gay
nặng hạ ?

CŨNG phải sống, hạt cơm trắng, pha chua
cay mới thấy mùi ngon. Một bình trà bù lại mồ
hôi, phận trâu cày, phải tằm tã mới nhẹ mình
hả dạ.

QUÍ hóa nhất một giờ tĩnh-mịch, rải chiếu
chiếu nhờ hơi gạch mát, trí rỗng không cầu giác
mê man...

*Lừa hạ nung trời đất,
Gài song lá giấc mơ,
Giang-sơn dù đặt gánh,
Bất quá một hai giờ...*



*Yên thần mong dưỡng khí,
Thế-cực xếp quân cờ,
Đình Giáp hoa đương nở,
Non Vu mộng đẹp chờ...*



*Giáo-giới tiêu hay địch ?
Sầu ve gọi ý thơ,
Nghe tim cảm địn nhạc,
Chợt tỉnh, xác như vờ...*



*Bên lòng vương mới tiếc,
Xó cửa nhện buông tơ,
Gió cuốn rèm châu hé,
Bụi trần vẫn phát phơ...*



VÙNG đứng dậy, đương giờ cực-hỏa, thấy
ươn hèn vì ý-nguyện cầu an. Giữa ban ngày
không thể nằm khàn, nhìn cỏ úa hoa tàn trong
nắng hạ.

DẤU mệt nhọc, chưa cày sâu ruộng cả,
thân trâu chưa thể ngả gốc cây ; nắng như thiêu,
còn trăm mẫu đồng lầy, phải rấn bước, dặc dầy
chưa trọn nghĩa...

Ai chẳng muốn mưa hòa gió thuận, ngồi
mát bát vàng ? Nhưng, ơn Tạo-Hóa sinh-thành
miền nhiệt-đới, cõi Viêm-Bang nung nấu bốn
ngàn năm. Dù bao phen nắng dải mưa dầm,
lao-lực với lao-tâm, đâu có ngại ?

VÀ dĩ-vãng đôi phen ngẫm lại, thấy thân
hèn mà số vẫn may. Đội đức cao dày mới có
ngày nay, dầu mưa nắng rêu mây còn mọc được.

NHỚ chẳng ai ? núi sừng sững bên rừng
mạn ngược, vách đá vôi nung, khi Hòa-Bình,

khi Yên-Báy, khi Âm-Thuợng, khi Đoàn-Hùng,
bốn phương nâng chày, một đàn bạo hung, khát
cát ruột, bên suối cạn, đành lòng hơi nước đục ?

HOẶC còn khi môi gỏi lội qua đồng, nước
lần trời, trên dưới lóe vàng đồng, bên kia gập
giặc, bên này cách sông, quãng hiềm nghèo cá
chộu chim lồng, đã tưởng bước đường cùng không
trở lại...

CHO nên, đừng kêu ca nắng hè ngày
hiện tại ! bởi an vui thư thái quen thân, được
nuông chiều, quên cảnh phong-trần, nặng cơm
áo, quốc-ân chừng thấy nhẹ...



Nắng đã dịu, bóng ngày yên lặng xé,
ánh lửa thiêng chín bệ soi cao.

Nhưng chân trời xa còn nhuộm máu
đào : nóng nơi đó, mới ngọt ngào khó thờ.

Hè phương Nam, nóng không oi bức,
thoảng gió chiều, giờ hưu-tức nhẹ nhàng
thay !

Cánh quạt dừa phe phầy chân mây,
xua nhiệt khí ngàn cây chờ vũ-lộ...

ĐOÀN - THÈM



NGŨ - HỌC ĐÃ TIẾN ĐẾN ĐÂU ?

Giáo-sư NGUYỄN ĐÌNH HÒA
BAN NGŨ - HỌC ĐẠI - CƯƠNG VÀ TỈ - HIỆU
ĐẠI - HỌC COLUMBIA NỮ - ƯỚC HOA - KỲ

Trong bài khảo-luận đăng sau đây tác-giả đã dùng lối mới để viết những thành-ngữ Hán-Việt và động-tự kép, nghĩa là bỏ hẳn dấu nối giữa hai ba tiếng thành-ngữ hay động-tự đó, vậy bản báo cũng chừa theo sáng kiến của tác-giả mà cho in liền các tiếng nói trên, ước mong độc-giả thông cảm và cho biết ý-kiến.

L. T. S.

I. — KHOA HỌC VÀ NGŨ HỌC.

Ngũ học là một khoa học — khoa học về ngôn ngữ. Nhưng một học thuật, một mớ kiến năng, muốn được gọi là khoa học, phải đủ những điều kiện nào mà người ta thường công nhận? Và những nhà khoa học, thuộc nhiều văn hóa Âu, Á, Mỹ, trong vòng mấy thế kỷ nay chuyên môn theo đuổi việc quan sát sự vật trong vũ trụ, rồi ghichép những điều họ quan sát được, những khoa học gia ấy theo đuổi công cuộc của họ ra sao? — Họ theo phương pháp khoa học.

Phương pháp khoa học gồm có một số tối thiểu những công việc có thể tạm xếp theo thứ tự sau đây:

a) trước hết chú ý quan sát những thực thể, những sự kiện, những hiện tượng thường xảy ra, có thể được định nghĩa rõ ràng và tức là đối tượng của khoa học của mình. Thí dụ, đề tài của khoa địa chất học là trái đất, hay vỏ trái đất với các vật chất tìm thấy trong đó. Đề tài ấy còn cần phải được miêu tả một cách khách quan, tỉ mỉ, kỹ lưỡng, để cho một quan sát viên lạ có thể cú soát được.

b) đặt ra một giả thuyết. Nhà khoa học sẽ phải xếp đặt những điều nhận xét được cho thấy trình tự hệ thống, tức là những mối quan hệ trong

phạm vi đề tài kia. Nhà khoa học sẽ giả thiết: « mỗi khi x xảy ra thì hiện tượng y sẽ xuất hiện ».

c) quan sát thêm về chi tiết trong khi vẫn chú ý đến giả thuyết kia.

d) bắt đầu phân loại những hiện tượng đã được quan sát, lúc nào cũng phải nhấn mạnh mối tương quan giữa những sự kiện đó và địa vị của nó trong cả hệ thống.

e) thí nghiệm xem những điều tìm ra được (tức điều tiên đoán) có giá trị mãi mãi hay không. Nếu cần thì sửa đổi giả thuyết của mình cho hợp với những điều thí nghiệm. Còn nếu sự đối chiếu cho thấy kết quả thoả đáng thì nói lại những điều tổng quát kia cho nó thành những định luật khoa học, để người ta dùng làm căn cứ mà tiên đoán.

Người ta có thể chia ra một tôn ti trật tự các ngành khoa học từ khoa đơn giản nhất đến khoa phức tạp nhất. Trước hết, có khoa vật lý học và hóa học, còn được gọi chung là lý hóa. Trong hai khoa này, người ta quan sát nhiều nhất là về lượng: người ta tìm ra các con số, rồi thì kết luận theo một thứ ngôn ngữ riêng, gọi là toán học. Thứ hai, đến các khoa sinh vật học, chuyên quan sát những hành động lý hóa của các sinh vật cũng theo một trình thức đặc biệt. Trong khoa này, người ta cũng cần đến toán học, song phần nhiều phải thêm những phương pháp miêu tả đặc biệt trong khi vẫn có thể dùng thứ ngôn ngữ thường dùng hàng ngày. Sau hết, những hoạt động chuyên môn của con người — với tư cách một sinh vật đặc biệt — sống giữa những đoàn thể gọi là « xã hội », cũng được ánh sáng của khoa học rọi chiếu tới. Tất cả các cách thức hoạt động nào của con người đã được quan sát và miêu tả hợp thành văn hóa của các xã hội, và sự quan sát cùng miêu tả kia thuộc phạm vi những khoa học xã hội. Khoa học xã hội cũng có thứ ngôn ngữ chuyên dụng của nó, nhưng thứ thuật ngữ ấy thường thường cũng giống ngôn ngữ chúng ta dùng hàng ngày, và chỉ thỉnh thoảng mới dùng đến những danh từ chuyên môn thôi.

Ta hãy thử hỏi khoa ngữ học có đủ những điều kiện kể trên không. Đề tài của khoa ngữ học là tất cả các hệ thống âm thanh người ta hiện đang dùng ngày nay — tức là tất cả các « sinh ngữ ». Ngoài ra, khoa đó còn ghi cả (bằng chữ viết, đĩa nhựa, băng nhựa) những thứ tiếng đã được dùng trước đây nhưng nay không dùng nữa, hay vẫn dùng. Các phương pháp quan sát mà khoa ngữ học dùng đến thì có nhiều: nghe một người phát âm, ghi những âm thanh nghe được bằng một tỳ mẫu ngữ âm, sử dụng một số dụng cụ như

daodộngky, âmphôky, v.v... Có ghi chép như thế mới có thể miêu tả một cách kháchquan được. Trong khoa ngữ học, nhà chuyên môn cũng phải đặt ra những giảthuyết nghĩa là nói về cách lỵachọn, xếpđặt những âmthanh có ýnghĩa, những nhóm âmthanh có ýnghĩa mà ta thấy người nói một thứ tiếng nào đó có dùng thật. Rồi trong một ngành của khoa ngữ học, còn phải nói về các sự thayđổi trong một thứ tiếng trong một thờigiian, cũng là những quan hệ (về tộcloại hay đặctính) giữa các thứ tiếng hiện nay còn được nói hoặc nay đã maimột rồi. Những sự tiêndoán của khoa ngữ học được trìnhbày trong một cuốn vănpạm hay một cuốn từđiền: « Nếu ta dùng mấy âm này theo cách thức tả nơi đây, thì người nói thứ tiếng này sẽ hiểu ta, rồi phản ứng như thế này ». Sau hết, vì ngữ học là một khoa học gần đây mới thật là pháttriển mạnh nên nó cũng phải luôn luôn sửadồi phươngpháp và địnhtức, cho hợp với những sựkiện mới, trừ phi có những địnhtuật hẫnhoi áp dụng được trong mọi trườnghợp.

Toàn thể lãnh vực của khoa ngữ học có thể chia ra nhiều cách, tùy theo khấacạnh nghiêncứu. Ta phânbiệt những đặchạt trong toàn thể khoa ngữ học, những phươngđiện khấosát, và những ngành chính trong khoa có căn cứ vào bĩnhđiện phântích.

A) — Những đặchạt của khoa ngữ học. — Toàn thể đặctài (tức là ngôn ngữ cả cồ lẫn kim) chia ra thành những thứ tiếng hoặc những họ tiếng (hay ngữ tộc), có thể căn cứ vào đặclý mà phântịnh biêngiới. Nghĩa là ta có thể nói nhà ngữ học này chuyên khảo về họ Ấn-Âu, nhà ngữ học kia lại chuyên môn họ Sêmitich. Riêng trong một họ, như họ Ấn-Âu, ta có thể chuyên môn tiếng Pháp (thuộc chi Rôman) hoặc tiếng Anh (thuộc chi Nhậtnhĩman). Rồi thì người chuyên môn tiếng Anh nói ở Mỹ, người chuyên môn khảo tiếng Pháp nói ở Gianadai. Nhờ có côngviệc truynguyên (căn cứ vào việc tái lập những âmthanh ta phỏng đoán có trong một thứ tiếng tổtiên) ta có thể kếtluận một cách khá chắc chắn rằng tiếng Malagasi, chẳng hạn, là tiếng nói trên đảo Madagascar, có họ với tiếng Namdương, vì cả hai thuộc một họ lớn là họ Mãlai-Indonêsiêng. Và cũng vì côngviệc « nhận họ » chỉ căn cứ vào âmthanh (tức tiếng nói) chứ không căn cứ vào văntự (tức chữ viết) nên ta mới không bảo rằng tiếng Việt, tiếng Trunghoa, tiếng Nhậtbản và tiếng Caoly thuộc một họ, vì bốn thứ tiếng đó thuộc bốn họ khác hẫnh nhau, mặc dầu cả bốn cùng đã dùng, hay đang dùng, một thứ chữ viết của người Trunghoa đặt ra.

B) — Hai phươngđiện khấosát. — Ta căn cứ vào thờigiian và quandiêm, thì sẽ chia khoa ngữ học ra làm hai phần; phần tĩnh (synchronic, synchronique) và phần động (diachronic, diachronique). Phần tĩnh chỉ xét một thứ tiếng hiện nay ra sao, chứ không nhìn vào quákhứ của tiếng đó. Phần động, trái lại, xét tới những sự thayđổi tiếpdiễn trong thờigiian, nghĩa là phải căn cứ vào lịch sử một thứ tiếng. Nếu ta theo phươngđiện động thì ta nghiêncứu ngữ học lịch sử, còn nếu ta theo phươngđiện tĩnh thì ta nghiêncứu ngữ học miêu tả. Nhưng thí dụ ta có hai cuốn sách, một cuốn tả tiếng Việt hồi thế kỷ thứ XVIII, và một cuốn tả tiếng Việt năm 1959. Cả hai đều theo quandiêm tĩnh, và nhờ có nó ta mới có thể khảo được lịch sử tiếng Việt. Và việc so sánh hai thứ tiếng Việt tả theo phươngđiện tĩnh ở hai đặctính khác nhau trong thờigiian là việc của ngữ học tĩhệ, (comparative linguistics, linguistique comparée). Ngoài ra, ta còn phải làm quen với một danh từ nữa là ngữ học cấuthức (structural linguistics, linguistique structurale). Theo quandiêm này, ta tìm tòi và miêu tả một cách thật chínhxác những mối trưongquan của các trĩnhthức ở ngay trong cách kết cấu thứ tiếng ta khấosát. Ngữ học cấuthức có thể gọi là toán học của ngữ học, vì nó khá trừu tượng và chú trọng nhiều đến phươngpháp. Chính những phươngpháp chặt chẽ và nghiêmtú của các nhà cấuthức đã làm cho ngữ học trở thành khoa khoa học nhất trong các khoa học xã hội. Và bây giờ ta xét xem toàn bộ khoa ngữ học (theo cấuthức) chia ra những ngành nào.

C) — Những ngành chính của khoa ngữ học. — Căn cứ vào bĩnhđiện phântích, ta có thể chia khoa ngữ học ra nhiều ngành, tùy theo những thànhphần làm thành ngôn ngữ. Ta đã biết ngôn ngữ có một tổ chức phức tạp và tỉ mỉ: cũng như các hệthống khác, ta đi từ những đơn vị nhỏ nhất, tới các đơn vị lớn hơn một chút mà nó hợp thành, rồi cứ thế mãi, cho tới khi ta thấy cái đơn vị lớn nhất. Trong tổ chức nhânquần về hànhchính, về chính trị, ta đi từ cánhân, tới khu phố, tới quận, tới thànhphố, tới huyện, tới phủ, tới tỉnh, tới phần, rồi sau rốt, tới cái đơn vị lớn nhất bao gồm tất cả, là quốcgia. Đó là về chính trị; về mặt quân sự cũng thế, ta đi từ tũedội, trungđội, v.v... đến đạidoàn. Nhưng ta cần nhấn mạnh rằng địnhtý Euclide, « toàn thể bằng tổng cộng tất cả các thànhphần », không áp dụng cho các toàn thể có tổ chức được. Hai phần hýtró và một phần oxy trộn vào nhau chưa thành nước được, còn phải tổ chức cái hỗn hợp đó thành một tổng hợp đá. Nghĩa là đặctính then chốt là cách tổ chức, cách cấutạo. Khoa ngữ học, nói khác đi,

chú trọng đến cách cấu tạo của ngôn ngữ. Mỗi ngành của khoa đó lo nghiên cứu những đơn vị thuộc thứ tự của mình thôi. Đơn vị nhỏ nhất trong một câu nói, hiển nhiên là một âm, nhiều âm chắp lại lại thành một ngữ vị, nhiều ngữ vị chắp lại thành một tiếng, nhiều tiếng chắp thành một câu. Như vậy ta phải phân biệt ít nhất bốn ngành:

1.— Ngữ âm học (phonetics, phonétique) mà đề tài là những âm thanh dùng trong ngôn ngữ;

2.— Âm vị học (phonemics, phonématique) mà đề tài là cách tổ chức các âm thanh (các thứ âm) thành các âm vị (các loại âm) trong một ngôn ngữ nào đó;

3.— Ngữ vị học, hay ngữ thái học (morphology, morphologie) mà đề tài là cách tổ chức các âm vị thành các ngữ thể (morphs), sự phân loại các ngữ thể ấy thành các ngữ vị (morpheme, morphème), cùng sự ghép những ngữ vị lại thành những tiếng (word, mot).

4.— Cú pháp (syntax, syntaxe) mà đề tài là cách tổ chức các tiếng thành những đơn vị lớn dần mãi như đoạn, câu, v.v... Phần 3, ngữ thái học và phần 4, cú pháp, thường được gọi chung là văn phạm (grammar, grammaire). Tuy nhiên bốn ngành kể trên không tách biệt, mà chỉ cho thấy cái thứ tự phân tích thôi.

Khoa ngữ học không đi quá xa nữa, và để dành những đoạn (sách), tiết, chương, thiên, v.v. cho khoa tutừ học là một khoa biệt lập.

Một thí dụ cụ thể sẽ biện minh cho bốn trình tự kể trên:

Người Việt trung bình không chuyên môn ý thức được tiếng (tức chữ) cái là một tiếng riêng, là một đơn vị trong một câu nói, chẳng hạn. Nhà ngữ học thì đi xa hơn. Nhà ngữ học được biết những âm dùng trong ngôn ngữ đại khái chia ra làm mẫu âm và từ âm, rồi từ từ âm lại chia ra làm năm sáu loại tùy cách phát âm, rồi trong số từ âm đó có một thứ gọi là tắc âm của mềm điếc [k].

Thứ đến, nhà ngữ học lại có thể đi tới một bản kê khai âm vị tiếng Việt, đại khái như thế này:

	p	t	c	k
		th		
Từ âm :	b	d	g	
	f	s	x	h
	v	z		
	m	n	ng	
			//	

Mẫu âm : /i u u
e ə ə ə
ɛ a' a ɔ/

Đặc biệt âm vị /k/ trong tiếng Việt có ít nhất ba biến thái (allophone variante) là [k] trước mẫu âm trước, [k] xuất hiện trước mẫu âm giữa, và [k] xuất hiện trước mẫu âm sau.

Nhà ngữ học nhận xét rằng tiếng cái gồm có.

- (1) một âm đầu là « tắc âm của mềm điếc » /k/;
- (2) một âm giữa là « mẫu âm giữa thấp dài » /a' /;
- (3) Một âm cuối là « bán mẫu âm » /y/;
- (4) một thanh cao /' /.

Nhà ngữ học còn sẽ nhận xét rằng ba âm vị theo chiều dài (linear, linéaire) /k a' y/ và một âm vị theo chiều trên (suprasegmental, suprasegmental) /' / hợp thành ngữ vị /ka' y/, nó cũng đồng thời là một vần (syllable) và một tiếng (word, mot) trong Việt-ngữ.

Sau đó, nhà ngữ học lại nhận xét rằng /ká'y/ thường đi liền theo những tiếng như *bao nhiêu, mấy, nhiều, ít, một, hai, ba, v.v...* và sau nó thường có một « danh từ » chỉ một đồ vật gì (*bàn, ghế, bút, nhà, v.v...*)

ba' wniəw	ká'y	bà'n
mấy		gé
niəw		bút
ít		na'
một		
ha'y		
ba'		

Nhà ngữ học còn nhận xét rằng khi đi theo liền những tiếng như *bao nhiêu, mấy, một, hai, ba, v.v...* thì /ká'y/ nghe thành /kè/ hoặc /kì/, hay /kê/ hoặc /kí/. Xin nhấn mạnh, nhà ngữ học quan sát như vậy, chứ không đưa ra một câu phán đoán về giá trị, nghĩa là không nói, « đọc cái thành *kế* hay *kị* thì không tốt vì động đó nhà quê lắm ».

Vẫn trong phạm vi cú pháp, nhà ngữ học sẽ xét các vị trí của tiếng cái, như trong:

Cái này tốt, cái kia xấu.

Anh mua mấy cái? Tôi mua hai cái.

Cái nét đánh chết cái đẹp.

Trong các đại học trên thế giới, chương trình ngữ học bao giờ cũng có bốn phần dẫn trên. Đại học Văn khoa Sài Gòn, riêng trong ban ngôn ngữ học

Việt Nam, có đủ bốn ngành khoa học : ngữ âm học, âm vị học, ngữ vựng học và cú pháp, kèm theo ngành khoa học về văn tự, và chính tả.

D. Vẫn theo bình diện phân tích, ta có thể coi ngôn ngữ là một hiện tượng văn hóa, một khúc được dùng trong khoa học để miêu tả các hiện tượng, hay là một dụng cụ cần cho tất cả những hoạt động văn hóa hiện có. Vì thế, nhà ngữ học Trager đã đề nghị chia toàn thể khoa học ngôn ngữ ra làm ba phần : phần thứ nhất, dùng những khoa học đương nhiên hơn những khoa học xã hội để miêu tả những hiện tượng vật lý và sinh lý làm thành tiếng nói ; phần thứ hai, khảo sát tiếng nói, nói chung, và các thứ tiếng của riêng từng dân tộc trên thế giới ; và phần thứ ba, nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và những hệ thống văn hóa khác trong nhân loại, như tôn giáo, triết lý, giáo dục, nghệ thuật, v.v.

Khu vực thứ nhất gọi là tiền ngữ học (prelinguistics), khu vực thứ hai gọi là vi ngữ học (microlinguistics), và khu vực thứ ba gọi là siêu ngữ học (metalinguistics) 1. Cả ba khu vực gọi là thối đại ngữ học (macrolinguistics).

(Còn tiếp)

(1) Trong bài « Nhìn vào chương trình huấn luyện ngôn ngữ của Bộ Ngoại-giao Hoa-Kỳ », **PHỒ-THÔNG** 26 (15 tháng 4-15 tháng 5, 1954), chúng tôi dịch danh-từ này là « biến-ngữ-học ». Danh-từ siêu ngữ học đúng hơn

Tòa soạn VĂN-HÓA NGUYỄN-SAN
NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)
266, Đường Công-lý — Saigon
Điện-thoại : 24.633

✱

— Chủ-nhiệm : **NGUYỄN-KHẮC-KHAM**
— Chủ-bút : **THÁI-VĂN-KIỆM**
— Quản-lý : **BÙI-ĐÌNH-SAN**
— Thư ký tòa soạn : **NGUYỄN-VĂN-NINH**

✱

Ấn-Quán : **BÌNH-MINH**
149, Đường Yên-Đồ, Saigon
Tổng-Phát-Hành bán lẻ : **NAM-CƯỜNG**
185, Đường Nguyễn-thất-Học, Saigon

GƯƠNG HIỀN-ĐỨC THỜI XƯA :

TỪ - DỤ HOÀNG - THÁI - HẬU

(1810 - 1902)

TU-NGUYỄN

GIAN suốt thế-kỷ thứ XIX, dưới triều Nguyễn, qua ngót chục đời vua, (từ vua Gia-Long đến vua Thành-Thái), vị hoàng-hậu nổi tiếng nhất về đức hiếu-thụận, từ-ái, khiêm-cung và cần-kiệm là bà Từ-Dụ, chánh-hậu vua Thiệu-Trị và sinh-mẫu vua Tự-Đức. Bà cũng là một người đã chứng kiến nhiều nhất các biến-cổ liên-quan mật-thiết tới sự thịnh suy của ngôi vàng nhà Nguyễn và của đất nước Việt-Nam. Vậy xin lược-thuật sau đây tiểu-sử và tâm-trạng của bà để hiến bạn đọc một truyện đáng suy ngẫm về vai trò phụ-nữ trước mọi biến-chuyển của lịch-sử nước nhà.

✱

BÀ TỪ-DỤ sinh tại giồng Sơn-Quy, huyện Tân-Hòa, tỉnh Gia-Định (nay thuộc tỉnh Gò-Công). Tổ-tiên đời trước ở hạt Võ-Xương (Đàng-Xương, Triệu-phong, Quảng-trị), sau di-cư tới huyện Hương-Trà (Thừa-Thiên). Vị tăng-tổ là Phạm-đăng-Xương sau lại rời đến lập-nghiệp tại huyện Tân-Hòa, tỉnh Gia-Định. Vị tổ-phụ là Phạm-đăng-Long, là bậc văn tài nổi tiếng, sống đời ân-dật và chỉ mở trường dạy học làm vui. Học trò rất trọng tài-đức của ông và đã tôn-xưng là « Kiên-Hòa tiên-sinh ».

Còn thân-phụ của bà là ông **PHẠM-ĐĂNG-HUNG** lại là một bậc tài cao học rộng, văn võ kiêm-toàn. Ông làm Phủ-lễ — sanh năm bính-thìn (1796), sau được cử làm Phấn-vô-vệ tham-luận, từng dự trận đánh lấy Phú-yên, và đã đem thủy-binh cứu-viện nước Xiêm (tức Thái-Lan ngày nay), đây lui cuộc xâm-lãng của quân Diên-Điện. Sau cuộc hành-binh này, ông được thăng chức Lại-bộ tham-tri (năm 1799). Đến hồi vua Gia-Long tức-vị, ông lại được cao-thăng : năm 1807, ông được bổ làm Đề-Điệu tại Kinh-Bắc (Bắc-Ninh) và năm 1813, được thăng-chức Lễ-Bộ thượng-thư. Mùa đông năm 1819, vua Gia-Long bị trọng-bệnh. Ông cùng với Tả-quân Lê-văn-

Được vua triệu vào cung thảo tờ di-chiếu, chọn hoàng-thái-tử Đàm (tức vua Minh-Mệnh) lên kế-vị vào tháng giêng năm canh-thìn (1820).

Ông được nhà vua cử làm Giám-tu, hợp-lực với Thống-chế Tôn-thất - Dịch thảo - soạn quyền Nguyễn-triều Hoàng-gia thế-phả, và năm 1821, được kiêm chức Phó-Tổng-Tài Quốc-sử-quán. Đã có lần ông bị giáng chức tới 2 bậc (n. 1822), vì triều-dinh ghép ông vào tội tự-y cấp sắc phong cho cha mẹ các vị triều-thần, song ít lâu lại được nhà vua phục-chức cho ngay. (n. 1824).

Năm 1825, (niêu-hiệu Minh-Mệnh thứ 6), ông mất, thọ 61 tuổi. Nhà vua thương tiếc vô cùng, sai một vị triều-thần đem tiền bạc tơ lụa ban tặng và trông nom việc tang-lễ. Nhà vua còn truy-tặng phong chức là « Vinh-Lộc đại-phu, Trụ-quốc Hiệp-Biên Đại-học-sĩ » và đặt tên thụ là Trung-Nhã. (1).



NĂM 1810, khi ông đương làm Đề-diệu tại Kinh-Bắc (Bắc-Ninh) bà chánh-thất của ông sinh hạ được một tiểu-thư, dung-mạo khác thường. Vị tiểu-thư đó, 14 năm sau, được tuyển vào cung, và không bao lâu trở nên vị chánh-hậu của vua Thiệu-Trị (tức bà Từ-Dụ hoàng-thái-hậu sau này).

Trương-truyền rằng nước uống tại Gò-Công thường vị rất mặn, duy các giếng đều có giếng nước ngọt để uống, song chưa được ngọt lắm. Từ khi bà Từ-Dụ ra đời, tự-nhiên giếng nước tại giếng Sơn-Quy thêm

(1) Về sau, khi con gái ông đã trở nên một vị hoàng-thái-hậu, nhà vua và triều-dinh xét đến công-trạng của ông, không những gia-tặng chức-tước cho ông (sẽ nói ở sau) mà còn được vua Tự-Đức ban sắc-dụ cho ông, cùng với Trịnh-hoài-Đức và Lê-quang-Định, được hưởng sự thờ-tự tại Trung-Hưng Công-thần-miếu (lập ở Vi-Dạ, Huế ngày nay) năm 1857 và tại Hiền-lương-từ năm 1858. Nhà vua còn uỷ cho hai ông Phan-Thanh-Giản và Trương-quốc-Dụng soạn (năm 1887) một bài văn bia đề biếu-dương công-trạng của bậc hiền-thần. Bi-văn này còn thấy ở Mã-Tây Sài-gòn, trên ngôi mộ của Đại-Ủy Barbé bị Trương-công-Định phục-kích giết đêm 7-12-1860 tại Sài-gòn.

Ông có 4 con trai là Phạm-đăng-Tuấn, Phạm-đăng-Tá, Phạm-đăng-Thiệt và Phạm-đăng-Thuật đều do tài-năng riêng hoặc do sự tập-âm mà thành-danh cả. Riêng người con thứ tư (Phạm-đăng-Thuật) làm đến Lễ-Bộ Lang-Trung, sau kết-duyên với một vị công-chúa, được phong-chức Phò-Mã đô-úy, và lúc mất được truy-tặng làm Lễ-Bộ thị-lang.

ngọt và mát bội-phần, ai uống vào đều ít bệnh-hoạn, nên tiếng lành đồn xa, các vùng lân-cận đua nhau tới gánh nước về dùng. Ngoài ra, ở giếng Sơn-qui, còn thấy càng ngày đất càng bồi thêm, tượng-hình như mai con rùa, cây cối giếng thấy sinh hoa quả tươi tốt và nhiều hơn các chỗ khác. Vì thế, mấy kỳ-lão tại Gò-Công còn truyền-tụng hai câu tóm-tắt phong-thủy miền này :

Lệ-thủy trình tường thoại,
Qui-khâu trúc phước cơ.

Nghĩa là :

Nước ngọt trở đầm lành,
Gò rùa vun đất phước.

Khi còn nhỏ, bà đã ham đọc sách và đã thấu suốt nghĩa lý trong kinh sử, tính nét hiền từ nhã-dộ, đi đứng tề-chỉnh đoan-trang. Khi bà mẹ từ-trần, bà mới 12 tuổi. Bà thương xót ốm gầy, khuya sớm khóc-lóc giữ đủ tang-lễ như một kẻ thành-nhân. Khi bà 14 tuổi, bà Thuận-Thiên Cao-Hoàng-hậu (kế-hậu của vua Gia-Long) (1) nghe tiếng bà có đức hiền-hậu, tuyển-triệu vào cung, dạy vào hầu hoàng-thái-tử Miên-Tôn (ngày sau kế-thống niên-hiệu là Thiệu-Trị). Từ khi vào nội, bà giữ một niềm khiêm-cung hiếu thuận. Vua Minh-Mệnh cũng đem lòng quý chuộng. Tuy nhiên, lo xa về đường kế-tự, nhà vua lại cho đòi con gái Kinh-môn quận-công Nguyễn-văn-Nhân là bà Linh-Phi, cũng vào hầu hoàng-thái-tử. Bà Linh-Phi nhờ cha quyền tước lớn, cho nên ngôi thứ ở trước bà.

Qua năm 15 tuổi, bà sinh được Duyên-phước trưởng-công-chúa và cách một năm nữa, lại sinh thêm một vị công-chúa. Vì thế, bà được ơn trên sủng-ái và đặt lại ngôi thứ cho bà ở trước bà Linh-Phi. Tuy vậy, đối với bà Linh-Phi, bà vẫn giữ lễ-dộ khiêm-cung, không hề cậy quyền ý-thể bao giờ.

Theo sách Đại-Nam liệt-truyện, có một đêm bà chiêm-bao thấy một vị thần mặc áo triều-phục, đầu bạc, lông mày trắng, đem một tờ giấy vàng viết chữ đỏ, có ấn-trịên nhà vua, và một chuỗi hạt minh-châu trao cho bà mà dặn rằng :

« Coi theo đó sẽ biết ! ». Bà thụ-lĩnh, chẳng bao lâu hoài-thai, sinh ra

(1) Bà Thuận-Thiên Cao-Hoàng-hậu là con ông Tham-Tri Trần-Hưng-Đạt và là sinh-mẫu vua Minh-Mệnh. Còn bà Chánh-hậu là Bà Thừa-Thiên Cao-Hoàng-hậu, họ Tống-Phúc.

hoàng-tử Hồng-Nhậm (ngày sau kế-thống niên-hiệu là Tự-Đức), đúng như diềm chiêm-bao nói trên.



KHI vua Minh-mệnh thăng-hà, vua Thiệu-Trị lên kế-vị, phong bà lên chức cung-tần (năm tân-sửu 1841). Qua năm sau (1842), có lễ bang-giao (1), vua ngự-giá Bắc-Thành, bà theo hộ-tùng, ngày đêm thường châu-chực bên vua không rời.

Bà giữ chức Thượng-Nghi, phạm những đồ ngự-dụng, phạm-vật và mọi công-việc trong cung, bà đều chăm lo săn-sóc. Những khi rảnh việc nước, vua ra đọc sách đến nửa đêm chưa nghỉ, bà châu chực bên vua không mỏi, có khi đến gà gáy mới ăn bữa cơm tối.

Nhà vua rất sủng-ái, và năm Thiệu-Trị thứ ba (1843), sách-phong lên chức Thành-phi, rồi đến năm 1846, tấn-phong bà lên chức Cung phi (2), đứng đầu trong lục-cung (2).

Tính bà thông-minh mẫn-tiếp và lại cường-kỷ, nên bao nhiêu truyện xưa tích cũ đã nghe đọc và các bài thơ đã xem một lượt, bà điều hiều, hết và thuộc lòng, mỗi khi nhà vua hỏi tới, bà ứng-đối liền, không hề sai sót.

Bà ở trong cung, trước sau nuôi dạy các Hoàng-Tử Công-chúa rất là chu-áo, nhà vua rất hài lòng và mỗi khi triệu-đối, vua chẳng hề gọi tên, chỉ kêu là Phi mà thôi. Đã có lần vua ban lời dụ khen bà đại-khái như sau :

« Phi tính hạnh đoan-trang và cần-thận ; đã từ khi triệu-tấn thuở mảy xanh, nuôi các con không khác thể con mình. Đức hiền-hậu đáng rành ơn cố-phục ; trai với gái thầy nhờ Phi huấn-dục. Có đức thời có phúc lẽ xưa nay ; máy cảm-thông như thấu đến cao dày, con cháu đất sau này nhờ âm-trạch... »

Qua năm Triệu-Trị thứ bảy (1847), nhà vua trong mình bất-an, bà ngày đêm lo sự châu-chực khẩn-cầu, quên cả ăn ngủ.



KHI vua Thiệu-Trị thăng-hà (1847), hoàng-tử Hồng-Nhậm theo lời di-chiếu lên kế-vị, lấy niên-hiệu là Tự-Đức.

(1) Lễ nước tạ, thời Nguyễn-Sơ, mỗi khi tân-quân tức-vị, nhà vua đích thân ngự ra Bắc-Thành để thụ-phong, Vua Tàu sai sứ qua đó mà phong, gọi là lễ bang-giao.

(2) Về sau, khi mất, bà được tôn-thụy là Nghi-Thiên Chương-hoàng hậu.

Nhà vua tâu xin bà cho cử-hành lễ tấn-tôn làm Hoàng-Thái-Hậu. Hai lần đầu, bà khuyên hãy tạm-đình, mãi đến năm Tự-Đức thứ hai (1849), bà mới ưng-chuân. Cũng trong năm đó, gặp kỳ ăn mừng tứ-tuần khánh-thọ, vua đem các quan vào châu, dâng bài hạ-biểu, và đồng-thời gia-tặng ông Phạm-đăng-Hưng (thần-phụ bà Hoàng-Thái-Hậu) lên chức Vinh-Lộc Đại-phu, Thái-Bảo Căn-chánh-điện Đại-học-sĩ, Đức-quốc-công, thụy Trung-Nhã, còn chánh-thất Phạm-thị được phong Đức-quốc nhất-phẩm phu-nhân, thụy Đoan-từ. Ngoài ra, vua lại còn gia-tặng tước thụy cho tiên-tò nội-ngoại trong họ bà Hoàng-Thái-Hậu.

Năm kỷ-vị (1859), vào dịp tháng 5 mùa hè, trời nắng mãi, vua dạy quan kinh-doãn cầu-thần đảo-vũ, vua cũng mật-đào trong cung, còn bà cũng đích-thân khấn-nguyện cùng Trời đất, may đâu lòng thành cảm-cách, trời đổ xuống luôn mấy trận mưa, nên khắp mọi nơi chẳng thiếu chi nước.

Năm kỷ-tị (1869), đến ngày ăn mừng lục-tuần khánh-thọ của bà, vua đem hoàng-thân và các quan triều-thần tới cung Gia-Thọ làm lễ khánh-hạ và đại-khái dâng lời chúc như sau :

« Xưa nay người đạt-đức, dựng ngôi, dựng lộc, dựng thọ, dựng danh ; Nhà nước thuở thất-bình, phải con, phải cha, phải tôi, phải chúa. ... Nay lục-tuần lên tới thất-tuần, bát-tuần, cửu-tuần, bách thiên vạn tuần tuần tiếm tiến ;

Gốc thánh-đức làm ra cần-đức, hiếu-đức, kiện-đức, thực thận trình đức đức nhật tân.

Mẹ nhờ ơn hoàng-khào phúc vun trồng, thường tập rèn nề thiện từ ba viện sáu cung, phủ che mẩy giải cát-dãng, mình chẳng cậy cây cao bóng mát ; Con nhớ đức mẫu-hoàng công dạy dỗ, dấu dăng hết trần-bào trong chín châu bốn bể, cao rộng đôi vàng nhật-nguyệt, có ích chi lừa dóm phụ thêm.

Mẹ không tấy sự thiên-hạ cung-phụng làm vui, mẹ lại lấy sự thiên-hạ chịu gian-nan làm lo, lúc nào nghịch trời đất, lấm nắng mưa, mẹ lưỡng khò ừ-ê buồn bã ;

Mẹ không lấy sự quốc-gia khánh-thọ làm quý, mẹ lại lấy sự quốc-gia gặp tai-trong làm sợ, khi thấy dựng mùa màng, không trộm cướp, mẹ mới cam đẹp ý vui cười... »

Bà dù tôn sang tột bậc, song bà vẫn nghĩ những đồ phụng-dưỡng trong

bồn-thân đều là của trong thiên-hạ cung-nạp, nên trong sự phục-dụng hàng ngày, bà hết sức cần-kiệm, trước sao sau vậy, chẳng hề dỗi tính thay lòng.

Bà thường tự nhủ : « Mình đã không làm đặng việc chi lợi-ích cho quốc-gia, dầu lại còn dăm xa-xỉ hay sao ? », nện mọi việc không hề vọng-phí.

Bà lại dạy quan hầu rằng : « Ta nhớ khi thuở nhỏ, nhà vừa đủ ăn, chưa có dư-dật, dù vật nhỏ mọn như dầu sáp cũng không bao giờ thấp suốt đêm ; huống chi nay, nhờ ơn trời đất tổ-tiên giàu có tốt bạc, một sợi tơ một hạt lúa đều là dầu mỡ của muôn dân, lẽ nào xài phí bậy bạ. Hơn hết ta phải nhin lại mỗi khi một ít, để làm việc lợi-ích cho đất nước thời tốt hơn ».

Bà thường nói : « Ta được nhà vua ban tặng cho những đồ châu-báu gấm nhiễu rất nhiều, ta đều giao cho cất vào kho, ít khi dùng tới, bởi vì tính ta không muốn sự hào nháng xa-hoa, chớ không phải sên tiếc gì ; và chẳng người xưa thường nói xa-xỉ là triệu nghèo, cần-kiệm mới là nguồn phúc về sau ».



NHỮNG khi thông-thả, vua Tự-Đức thường vào hầu bà nơi cư-thất. Bà vui truyện hay thuật lại những công-nghiệp các vua đời trước tho vua nghe. Bà lại nhắc những lời nói việc làm có ý-nghĩa của các đấng iên-vương, âu cũng là một cách mở rộng kế-thuật trị nước để huấn-dụ nhà vua.

Bà thuộc sử sách rất nhiều mà việc đời biết cũng rộng. Mỗi khi bà ban câu gì hay, vua bèn ghi ngay vào một quyển sách gọi là « *Từ-huấn-lục* ». Nhà vua rất có hiếu-đạo. Biết tính bà ham kinh sử, vua đem sử đọc bà nghe, dù mỗi-một thể nào đi nữa, cũng vui lòng cam chịu. Ngoài việc đọc sử, bất kỳ truyện chi, vua cũng tuân theo ý bà, trong ba mươi sáu năm thờ mẹ thật là chí-tình chí-hiếu.

Mỗi khi đọc sử, tới những truyện anh-hùng liệt-nữ, kể chính người ta, bà khen chê phê-bình rất xác-đáng.

Bà rất thương dân, thường hỏi nhà vua về sự sinh-hoạt của trăm họ. Ở các tỉnh nào xảy những truyện tai trời ách nước, giặc-giã trộm cướp với mùa màng đặc thất thế nào, nhà vua tâu bày cặn kẽ. Bà nghe tỉnh nào được an-mình hòa-lạc, bà vui mừng khôn xiết, còn tỉnh nào bị trộm cướp mất mùa, bà phiền

nào lắm, trần trọc cả đêm không ngủ, lòng thăm nguyện với trời đất xin sớm chấm dứt tai-uương.

Một lần, bà hỏi thăm nhà vua về hiện-tình quan-lại trong nước. Nhà vua tâu trình rõ và có khen Võ-Trọng-Bình thanh-liêm và Nguyễn-tri-Phương trung-cần. Nhân dịp này, bà có ban lời dụ, đại-lược như sau :

« *Việc trị nước xưa nay âu chẳng dễ, quý tại ta khéo biết tuyền dụng người hiền. Hễ được kẻ tài cao đức trọng và bổ-dụng xứng chức khắp nơi nơi, dân ắt được an-cư lạc-nghịệp. Triều-đình đã nhiều phen sấn sóc tới, cớ sao dân vẫn bị tai-ách luôn luôn ?...* »

« *Bởi quan tham lại ngược, tệ những vô cùng, gây cho dân bao cảnh điêu-linh. Chốn cửu-trùng vẫn rộng lòng che chở, vì xa xôi nào ngờ dân bị làm than lầm nổi. Quan được người giỏi thì ứng mỗi gia-bang, việc cai-trị khỏi lo đường những-lạm.* »

« *Hoàng-đế phải xét soi cho suốt, lòng mẹ dầy rất xót thương dân Chức quan lại tuy lớn nhỏ có phân-biệt mà nhân-phẩm trên dưới phải trau giồi gìn giữ. Kia một huyện nhỏ thôi, nếu được người trung chính biết chần dân thì đỡ cho dân biết chừng nào ! Lấy ngay truyện Võ-trọng-Bình ở tiêu-huyện Hòa-Đa, tểng thanh-liêm còn thẩu đến trào-đô ; hay Nguyễn-tri-Phương lúc ra Bắc vào Nam, lòng ái-quốc trung-cần không hề chết. Nếu mỗi tỉnh được những người như vậy cả, vì dân nước hết lòng lo liệu, vương-nhi âu cũng bớt một tri lo toan... »*

Tính bà vốn hiếu sinh ở sát, thường khuyên nhà vua đừng ham đi săn bắn, Phàm những chim chóc do vua bắt được đem dâng bà, thấy con nào bị thương tích nhẹ, bà dạy lấy thuốc xoa cho nó, nuôi nó lành rồi thả đi.

Bà tuy từ-ái nhân-đức, song tất công-minh nghiêm-khắc. Đối với người trong Thích-lý Phạm-thị phóng-dăng kiêu-sa, bà thường quả trách : « Phàm người trong Thích-lý, chẳng lo chi không hiền-đạt, duy lo mình bất-tài. Ta đã bang-cấp lương tiền và định bề gia-thất, khiến cho chuyên-tâm về sự ăn học, may phúc thì đổ làm quan giúp nước, thì cũng nổi tiếng làm vinh-hiến cho gia-đình, ai dè cây mục khó bề chạm trở, phụ cả công ta tác-thành, ta lấy làm buồn lắm ! »

Đối ngay với nhà vua, bà có lần cũng tỏ vẻ nghiêm-nghị. Một hôm, vua Tự-Đức rảnh việc đi ngự bắn tại rừng Thuận-trục (cách Huế chừng 15 cây số), gặp phải khi nước lụt. Còn hai ngày nữa, tới kỳ-nhật vua Thiệu-Trị, mà vua chưa về. Bà Từ-Dụ sai ông Nguyễn-tri-Phương đi đón. Đi được nửa đường,

Nguyễn-tri-Phương gặp thuyền ngự đương cố chèo cho mau mà không được, vì nước chảy mạnh, nên gần tối thuyền mới cập bến. Dù trời đang mưa, nhà vua cũng vội vàng lên kiệu trần đi thẳng sang cung Gia-Thọ, lạy xin chịu tội. Bà Từ-Dụ ngồi quay mặt vào màn, lặng ngắt không nói điều chi. Nhà vua lấy một cây roi mây, dăng lên đề trên ghế, rồi nằm xuống xin chịu đòn. Cách một hồi lâu, bà quay mặt ra, lấy tay hất cái roi và ban rằng :

« *Thôi, miễn thứ cho ! Đi chơi đề cho quan quân cực khổ thì ban thưởng cho người ta, rồi sớm mai đi hầu kị !* ».

Nhà vua lạy tạ lui về, nội đêm đó ngài phê thường cho quan-quân đã đi hầu ngự, rồi đến sáng ngự ra điện Long-An hầu kị, đúng theo lời bà Từ-Dụ đã truyền phán.

Đối với kẻ thân người sơ, bà xử rất mực chu-đáo trung-hậu. Như bà Đinh-qui-Tấn lúc theo bà vào hầu vua Triệu-Trị, sau đề được An-phong-Công tên là Hồng-Bảo ; Hồng-Bảo vốn tính phóng-dãng, hay làm truyện bậy bạ trái phép, bà thường cho triệu vào cung, ân-cần dạy bảo coi như con đẻ. Về sau, Hồng-Bảo mưu việc phản-nghịch, bị đặc-tội. Bà Đinh-qui-Tấn cũng bị tội lây. Tuy-nhiên, bà Từ-Dụ nghĩ đến tình nghĩa xưa, chẳng có khuấy-lãng bao giờ. Mỗi khi có lễ tiết lớn, bà vẫn dạy nữ-quan đi tế tào phần mộ và cung bái đủ lễ tại nơi thờ.



NĂM Tự-Đức thứ 36, vào ngày 16 tháng 6 năm Quý-mùi (1883), nhà vua mất, đem cháu là Dục-Đức (con nuôi lớn của vua Tự-Đức) lên nối ngôi, di - chiếu dạy tấn tôn huy-hiệu bà. Bà đau lòng vì việc quốc-gia hữu-biến, nên hoản chưa cho phép cử-hành lễ này.

Vua Dục-Đức lên ngôi được 3 hôm thì Nguyễn-văn-Tường và Tôn-thất-Thuyết đổi tờ di-chiếu, phế bỏ vua Dục-Đức, nghênh-lập em vua Tự-Đức (lấy niên-hiệu là Hiệp - Hòa) rồi được non 4 tháng, cũng phế liên. Tường và Thuyết bèn lập con nuôi thứ ba của vua Tự-Đức lên kế-vị, lấy niên-hiệu là Kiến-Phúc. Làm vua được hơn 6 tháng, vua Kiến-Phúc phải bệnh mất, vào ngày 6 tháng 6 năm Giáp-Thân (1884). Tường và Thuyết lại chọn ông Ung-Lịch (1) lên nối ngôi, lấy niên-hiệu là Hàm-nghi (1884).

(1) Đáng lẽ con nuôi thứ hai của vua Tự-Đức là Chánh-Mông lên nối ngôi mới phải. Song Tường và Thuyết không muốn lập người lớn tuổi, e mất sự chuyên-quyền, bèn chọn em ông Chánh-Mông là ông Ung-Lịch, mới có 12 tuổi, lập lên làm vua.

Tháng ba năm Ất-dậu (1885), Triều-đình lại xin phép Bà cho làm lễ tấn-tôn Lân này, Bà mới ưng-thuận, song có dạy thêm rằng : « *Hiện nay, trong kho nhà nước thiếu kém còn nhiều, vậy cử-hành lễ này phải thích-hợp theo thời, phải tinh-giảm hết thầy mọi sự xa phí.* »

Rồi đến ngày chính-lễ vua và triều-thần tới cung Gia-Thọ, làm lễ tấn-tôn huy-hiệu là Từ-Dụ Thái-Hoàng Thái-Hậu.

Mới được hơn một tháng, xảy có biến-cổ ở Kinh-Thành. Quan Pháp do Thống-Tướng De Courcy chỉ-huy chiếm đóng thành Huế. Nguyễn-văn-Tường cho người vào diện rước vua Hàm-Nghi và Tam-Cung tức bà Từ-Dụ Thái-Hoàng Thái-Hậu, bà Hoàng-Thái-Hậu, (vợ vua Tự-Đức và mẹ nuôi của Dục-Đức) và bà Hoàng-Thái-Phi (vợ thứ của vua Tự-Đức và mẹ nuôi của Kiến-Phúc), tạm lánh lên Khiêm-Lăng (1). Về sau, Nguyễn-văn-Tường nhận được lệnh ở lại Huế đề dàn xếp mọi việc, còn Tôn-Thất-Thuyết cố ép phò xa-giá các bà Thái-Hậu qua Trường-Thị (2); rồi lên Quảng-Trị.

Lúc này, Nguyễn-văn-Tường viết sớ ra Quảng-Trị xin rước xa-giá trở về Huế cho yên dân-tâm và báo tin mọi việc đã thu xếp xong rồi. Trong khi đó, Tôn-Thất-Thuyết phò vua Hàm-Nghi từ Quảng-Trị lên Tân-Sở, sau tới Quảng-Bình, làm hịch cần-vương truyền đi các nơi, mong đường-khỏi phục đất nước. Còn bà Từ-Dụ cùng 2 Thái-Hậu, và Thái-Phi tin ở tài ngoại-giao của Nguyễn-văn-Tường và cũng tin ở lòng thành-thực của nước Pháp, đều cho xa-giá trở về Kinh-Thành, tạm đóng ở Khiêm-cung, tưởng cho thế là thượng-sách.

Ở Huế, việc triều-đình vẫn còn bối-rối : tìm vua Hàm-Nghi về thì chưa biết rõ ở đâu mà đặt vua mới thay thế thì chưa quyết-dịnh hẳn.

Về sau, sang tháng 8 năm Ất-dậu, (1885), Thống-Tướng Pháp De Courcy cho người lên Khiêm-cung yết-kiếu Bà Từ-Dụ, xin lập ông Chánh-Mông (anh vua Hàm-Nghi) lên làm vua, lấy niên-hiệu là Đồng-Khánh. Đồng-thời, vẫn cho quân sĩ dùng đủ mọi cách để truy-nã vua Hàm-Nghi,

Đứng trước sự biến-chuyển của thời-cuộc, Bà Từ-Dụ rất đau lòng trông thấy triều-thần hồi đó, chỉ mong lấy sự cầu-an, việc gì cũng phó mặc cho thời-vận.

Dưới triều vua Đồng-Khánh, năm 1887, bà được tấn-tôn huy - hiệu « *Từ-Dụ Bát-Huế Thái-Hoàng Thái-Hậu* ».

(1) Khiêm-lăng : là lăng vua Tự-Đức. — Có khi còn gọi là Khiêm cung.

(2) Ở làng La-Chữ, cách Huế độ 10 cây số.

Rồi tới triều vua Thành-Thái, nhân dịp ăn mừng bát tuần khánh-thọ, bà được tấn-tôn huy-hiệu là « *Từ-Dụ Bát-Huệ Khang-thọ Thái Thái-Hoàng Thái-Hậu* ».

Bà mất ngày mùng 5 tháng 4 năm Nhâm-Dần (1902), hưởng-thọ 93 tuổi và được tôn-thụy là : « *Nghi-Thiên Tán - Thánh Từ-Dụ Bát-huệ Trai-túc Huệ-dạt Thọ-đức-Nhân-Công-Chương Hoàng-hậu* ».



NHƯ trên đã lược-thuật, Bà Từ-Dụ là vị Hoàng-Hậu triều Nguyễn đã chứng-kiến nhiều nhất các cuộc biến-cố của triều-đại này và đã gây ảnh-chương rất lớn trong việc nội-trị ngoại-giao của vua Tự-Đức.

Riêng về tư-đức, trong triều ngoại nời ai cũng cảm-phục và ngưỡng-mộ tấm gương hiền-hậu của bà. Cho đến ngày nay, nhớ tới công-đức xưa, Chính-phủ Việt-Nam Cộng-hòa cũng đã dùng huy-hiệu bà Từ-Dụ đặt tên cho một bệnh-viện lớn tại Thủ-Đô (1) và đồng-thời lấy tên thân-phụ của bà đặt tên cho một đại-lộ tại Sài-thành (2) để kỷ-niệm công-trạng một vị hiền-thần triều Nguyễn (3).

(1) Nhà thương Từ-Dụ ở đường Công-Quỳnh (Saigon).

(2) Đường Phạm-dăng-Hưng đi qua chợ Đakao (Saigon), tức là đường Pierre cũ (tên của một nhà thảo-mộc-học đã kiến-tạo Cầm-Thảo-Viên Saigon).

(3) Ngày nay, khách du-lịch, trên đường về Gò-Công, còn có thể chiêm-ngưỡng nhà thờ họ Phạm-Đặng, trong đó còn thấy bài văn bia sơn son thếp vàng do Phan-Thanh-Giản và Trương-Quốc-Dụng soạn thảo. Ngoài nhà thờ ra, còn có mười một ngôi mộ rải-rác ở Tân-Niên-Đông và Tân-Niên-Tây, mà bà Từ-Dụ đã buộc phải ghi vào hiệp-ước Pháp-Việt ký ngày 15-3-1874 và cấm người Pháp không được phá-hủy hoặc đào bới và phải dành cho con cháu 100 mẫu ruộng để lấy huê-lợi mà thờ phụng đời đời. (Lời chú-thích của Tân Việt-Điều).



THI CA

HỒN QUÊ

BƯU-CẢM



Sương chiều xóa nhạt vầng trăng,
Thuyền xa chỏ mộng băng-khuông chưa về.
Thu buồn, héo tẩm lòng quê,
Hỡi người non nước ! hương thè lạnh chưa ?
Tinh ta gửi áng mây mờ,
Sầu man-mác rụng, hoa lả-lững trôi..
Thôn xưa, bến cũ đâu rồi ?
Rừng cây khói tỏa, ngọn đồi mây giăng.
Muôn trùng núi cách, sông ngàn,
Hồn mơ lạc lối, hồn trăng thân-thò (1).

(Trích trong tập HỒN VŨ-TRỤ sẽ xuất-bản)

(1) Bài này đã do nhạc-sĩ Lê-quang-Nhạc phổ-nhạc và đã được ca-sĩ Châu-kỳ, Mộc-Lan, Minh-Trang trình-diễn tại hai đài phát-thanh Sài-gon và Huế.

NHỚ TRƯỜNG CỨ CẢM - TÁC

Nhớ xưa trường Bưởi vẫn đèo-bông,
Nhớ cảnh, nhớ người, tưởng lại mong...
Trăng nước ra sao nơi quốc-học?
Chi lan còn mấy bạn đồng-song?
Tôn-sư vắng bóng, mòn con mắt,
Hiền-hữu thưa tin, trạnh tác lòng...
Mong gặp cô-tri, vui họp mặt,
Cùng nhau tưởng nhớ nước nguồn trong...

H. QUANG



MƯA RÀO

Nắng lâu chợt đổ trận mưa rào,
Trời muốn mưa không hẹn lúc nào!
Nhựa sòng nảy mầm cây trước cửa,
Nước tràn im tiếng ếch trong ao.
Nhớ như đường phố bùn trời sạch,
Vẫn vẫn trời mây gió thổi ào.
Lo nước, những ai mong đợi nước,
Hết kêu trời thấp với trời cao!

ĐÔNG-XUYỀN



SÓNG LÒNG

(THƠ MỚI)

Tặng M.T.

— Tóc em là làn sóng,
Má em là mạn thuyền.
Thuyền sóng ướp hương duyên,
Men đời vương cõi mộng.

— Mơ-huyền trần mi mắt,
Lời nguyện khắc ni-non.
Làng-làng hồn tề-tái,
E-áp đượm lòng son.

— Lơ-lãng chút thời-gian!
Thấp-thoảng bóng chiều tàn.
Họa sắc đang xuân độ,
Lưu-luyến hạt sương vàng.

Mạnh-Thần

HOÀNG-NGỌC-MỄ



SỰ - TÍCH TRẦU CAU DIỄN - CA

(Tiếp theo V.H.N.S. số 38 — trang 110)

HỒNG-THIÊN NỮ-SĨ

Thấy con tuốt đã trưởng-thành,
Giạt-nhân tài-tử xứng tình cả hai.
Lễ nghi sắp đặt hẳn hoi,
Chàng Tân nay đã ra người « giường đồng ».
Ngày càng nặng nghĩa vợ chồng,
Tình anh em kèm mặn nồng như xưa.
Lòng Lang từ đây bỏ phờ,
Biếng ăn biếng ngủ thần thờ hồn mai.

VĂN-HÓA — SỐ 39

Trông anh biếng nói biếng cười,
Tình-yêu nay đã khác thời ấu-thơ.
Đắng cay lòng những xót-xa,
Ngày kia Lang quyết bỏ nhà ra đi.
Hang sâu rìng rậm kè chi,
Hai ngày rờng-rã sơn-khê chấp-chùng.
Đò không một chiếc qua sông,
Nước sâu thăm-thẳm mênh-mông bến bờ.
Ngồi trông lệ ứa như mưa,
Khóc thôi lại khóc bơ-phờ sắc ve,
Nắng dầu mưa dạt sương che,
Thân khô hóa đá, hồn về tây-phương.
Ở nhà Tân thấy vắng Lang,
Hiều rằng em đã gặt chàng bỏ đi.
Ấn-nấn lòng những ủ-ê,
Nặng tình chông vợ lồi nghè anh em.
Quyết tâm giấu vợ, đi tìm,
Nắng mưa chẳng quản ngày đêm băng chùng.
Trái bao lặn lội núi rừng,
Đến một bờ suối tạm dừng nghỉ chân.
Thương em lòng những bán-khoản,
Ngồi trên « tảng đá » khôn ngăn giọt sầu!
Ruột tầm quần-quạt thương đau,
Sức cùng lực tận, hồn châu Diêm-Vương.
Ngọc-hoàng cảm-động lòng thương,
Muốn chọe hồn sắc hạt chàng gần nhau.
Biến Tân thành một cây cao,
Mọc bên « tảng đá » lá màu tươi xanh.
Hoa thì thơm mát trắng tinh,
Thân cây thẳng tắp, quả xanh hình tròn.
Vợ Tân ngày một hao mòn,
Trông chông chẳng thấy lòng son ngậm-ngùi!
Phòng khêu hôm sớm lẻ loi,
Khóc thôi lại khóc, buồn thôi lại buồn.

Thề xưa phải giữ vẹn tròn,
Dấu cho vượt bề trời non cũng liêu.
Dậm nghìn cách trở gieo neo,
Rừng sâu vắng vẻ bóng chiều mênh mang,
Nước sâu thăm-thẳm ngăn đường,
Thuyền không một bóng lờ làng bước đi,
Thấy cây cao mát xanh rì,
Dựa bên « tảng đá » ngồi kè nghĩ chân.
Tơ vò đứt đoạn thương tâm,
Khóc than thăm-thiết tuôn dầm hạt châu,
Buồn thôi càng nghĩ càng đau,
Mặt hoa ngày một ầu sầu héo hon.
Héo hon thân cũng lìa hồn,
Trời cao chứng tỏ lòng son tuyết vôi!
Xét trong tình sử ba người,
Đáng làm gương để người đời noi theo.
Biến thành một thứ cây leo,
Mọc chung một chỗ theo chiều cây cao,
Hai cây vòng quấn vào nhau,
Tháng năm chẳng đổi, một màu xanh tươi.
Gặp năm trời hạn nắng nôi,
Cỏ cây khô héo người người ốm đau.
Hùng-vương tắc dạ ầu sầu,
Lẽ nghĩ sắm sửa quân hầu ra đi.
Khắp nơi thành-thị sơn-khê,
Lập đàn cầu đảo, vớ về muôn dân.
Nơi đây dừng lại nghỉ chân,
Nhác trông hoa cỏ cối cần sắc-sơ.
Riêng hai cây vẫn nhơn nhơ,
Tối tươi rủ bóng bên bờ nước xanh.
Ngạc nhiên, vua hỏi sự tình,
Có một cụ lão đàn anh trong làng.
Quì tâu phân lại tỏ tường,
Vua nghe cũng động lòng thương người hiền.

Thủy chung tình nghĩa vẹn tuyền,
 Cho nên cảm thấu hoàng-thiên động lòng !
 Dạy cho hái một quả xong,
 Bỏ ra nửa trắng, nửa hồng xinh xinh,
 Cuộn vào với mảnh lá xanh,
 Thử ăn một miếng ngon lành ra sao.
 Nước cay chan-chát thế nào,
 Nhờ vào « tắng đá » biến màu đỏ tươi.
 Truyền quân lấy « đá » nung vôi,
 Hợp ba thứ lại đoạn rồi mới ấ.
 Mùi thơm, chất đỏ dần dần,
 Làn môi đỏ thắm, hàm răng trắng ngà
 Càng tôn sắc đẹp mặn mà,
 Hùng-Vương mới đặt tên là « Trầu-Cau ».
 Mỗi khi cúng vái kêu cầu,
 Cưới xin đình đám « Trầu Cau » làm đầu.
 Nhà quê kẻ chợ đầu đầu,
 Ngàn thu tích truyện « Trầu Cau » vẫn còn.
 Biểu-dương một tấm lòng son,
 Thủy chung tình nghĩa vương tròn át-ân.

HÔNG-THIỆN



HỢP MẶT BẠN CỬ CẢM-TÁC (1)

Năm xưa chung sống một trường,
 Nghe chuông Trấn-quốc, ngắm gương Tây-Hồ.
 Biết bao kỷ-niệm nên thơ,
 Bạc đầu còn nhớ, thẩn-thờ hồn²mat.
 Xa trường, sống giữa trần-ai,
 Nhớ thầy nhớ bạn, dám phai lòng vàng...
 - Nhớ²đời dù phải đa-mang,
 Chi-lan chút nghĩa cũ càng đầu quên.

(1) Kỷ-niệm buổi họp mặt tất-niên (30-1-1959) giữa anh em cựu-sinh-viên trường Bưởi (Hà-nội).

Hằng năm gặp buổi « tất-niên »,
 Nhớ nhau họp mặt, tình thêm đậm-đà.
 Cùng trường ta lại gặp ta,
 Lớp trên lớp dưới, dù xa hóa gần.
 Cùng nhau, thân lại thêm thân,
 Nhỏ to nhớ lại tuổi xuân nào...
 Cùng nhau vui chúc rượu đào,
 Tình càng đậm-thắm, càng xao-xuyến lòng.
 Đồng-song, nặng nghĩa đèo-bông,
 Còn non, còn nước, tơ lòng còn vương,
 Nhiều điều còn phủ giá gương.
 Cùng trường, cùng hội, còn thương nhau hoài...

THANH-TÙNG



TRẦN - TRỌC...

- Hồ-diệp, cô lái đò!
 Sông Ngân bến hẹn-hò,
 Đêm nay sao vắng bóng ?
 Bàng-khuâng rồi to-vò.
- Nàng Thơ kia lại đến,
 Thấp-thoáng cười lằng-lơ.
 Trót vương khúc duyên-tơ,
 Ai đành che song cửa ?
- Dồn-dập khách chợ đời,
 Vương chi mắt không thôi.
 Canh thâu lòng xao-xuyến,
 Nhớ ai lưỡng bội-hồi.
- Trăm năm đò bến cũ,
 Lối hẹn một chuyến đò đưa.
 Mỏi mắt hồn ú-rú,
 Thấu chẳng, cô lái đò ?

MANH-THẦN
HOÀNG-NGỌC-MỄ



ĐỊCH, SÁO, TRÚC, TIÊU

VŨ-ĐỨC-TRINH

Đêm thu, tiếng địch véo von
Thổi ra những tiếng lòng son khách trần.
Địch mang sẵn điệu ái ân;
Lòng mang sẵn khúc tình thân yếu người.

Mục đồng thổi sáo du dương,
Cỡi lưng trâu, ngắm ruộng nương bên làng.
Tiếng trườn tới cõi thênh thang,
Cuốn lòng thư thái, nhẹ nhàng lên cao.

Chiều hè, tiếng trúc thanh bai
Tỏa vang trầm, bổng, vắn, dài nơi nơi.
Hồn thơ lấy hứng tuyệt vời
Làm nên tất cả cuộc đời nhạc thơ.

Tiếng tiêu rung bản đoạn trường,
Bảng khảng gọi khách bốn phương quen mình;
Tiếng bay lên cõi thiên đình,
Bẩm thưa Trời có hiểu tình cho ai....

THE REED FLUTE, PIPE FLUTE, BAMBOO FLUTE, NOTCHED FLUTE

By VŨ-ĐỨC-TRINH

On an autumn night, the high and distinct sounds of a reed flute
Emit words of the vermilion heart of a world guest (1).
The reed flute carries in readiness the airs of love and grace.
The heart carries in readiness the tunes of affectionate charity for men.

A herdsman, blowing a pipe flute melodiously,
Sits astride on the back of a water buffalo, contemplates rice fields beside his village.
The sounds, rising to a vast region,
Draw along his unrestrained, light heart up to the heights.

In a summer evening, the clear sounds of a bamboo flute
Resonantly spread, low, high, short, long, in every place.
A poetical soul uses its supernormal inspirations
To make a whole life of music and poetry.

The sounds of a notched flute, quavering melodies of a rent heart (2),
Vaguely call the guests of the four compass points acquainted with them.
The sounds fly up to paradise region,
Reverently inquire whether Heaven understands the sentiments in someone's favor....

(1) A world guest : A human being viewed as a guest, visitor, pilgrim, or viator in this transitory life-on earth.

(2) Rent heart : In Vietnamese, literally, « rent bowels. »

**NHỚ CÔNG-ĐỨC QUỐC-TỔ
CẢM-TÁC**

MƯỜU

Hỡi ai uống nước nhớ nguồn,
Nhớ chăng Quốc-Tổ công ơn muôn đời?
Non sông hoa cỏ tốt tươi,
Vì ai gây dựng cho người hưởng chung?

NÓI

Trở về nguồn gốc,
Nhớ Hùng-Vương lập-quốc đã bao đời.
Bốn nghìn năm riêng một cõi trời,
Nước rộng mở, muôn người ai hưởng-thụ?

**Xây dựng cõi bờ, công bất-hủ,
Giữ gìn nòi giống, đức vô-biên.**

Chịu ơn dày, ai chẳng tư-nguyên,
Phường vong-bản mới quên hoài Quốc-Tổ.
Vì dân-tộc, mau mau tỉnh-ngộ,
Cứu non sông, sóng đỏ khỏi lan tràn.
Mở đường thống-nhất giang-san,
Đắp nền nhân-nghĩa mới cam tâm lòng.
Nhớ chăng con cháu Tiên-Long !...

MINH-ĐỨC



LÃO-TỬ

ĐẠO-ĐỨC-KINH

QUỐC-VĂN GIẢI-THÍCH

(Tiếp theo V.H.N.S. số 38)

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

XLI

四十一章
上士聞道勤而行之中士聞
道若存若亡下士聞道大笑
之不足以為道故建言
有之明道若昧進道若退夷
道若類上德若谷大白若辱
廣德若不足建德若偷質真
若渝大方無隅大器晚成大
音希聲大象無形道隱無名
夫唯道善貸且成

DỊCH ÂM

TỨ THẬP NHẤT CHƯƠNG

Thượng sĩ văn đạo cần nhi hành chi ; trung sĩ văn đạo nhược tồn nhược vong ; hạ sĩ văn đạo đại tiểu chi, bất tiểu bất túc dĩ vi đạo ; có kiến ngôn hữu chi : « Minh đạo nhược muội, tiến đạo nhược thoái, dĩ đạo nhược lỗi, thượng đức nhược cốc, đại bạch nhược nhục, quảng đức nhược bất túc, kiến đức nhược thấu, chất chân nhược du, đại phương vô ngưng, đại khí văn thành, đại âm ly thanh, đại tượng vô hình, đạo ẩn vô danh, phi duy đạo thiện thái thái thành. »

DỊCH NGHĨA

CHƯƠNG BỐN MƯƠI MỘT

Bậc học cao nghe Đạo chăm mà làm đầy ; bậc học bình thường nghe Đạo nhường như còn nhường như mất ; bậc học thấp kém nghe Đạo cười lớn đầy ; nếu không cười, (Đạo) không đủ lấy làm Đạo ; cho nên lời xưa có nói rằng :

Sáng tỏ về Đạo, nhường như tối tăm.

Tiến tới về Đạo, nhường như thụt lùi.

Theo Đạo, bằng phẳng dễ dàng, nhường như tơ vương mấu.

Đức cao, nhường như hang núi.

Rất trong trắng, nhường như nhơ hồ nước bẩn.

Đức rộng lớn, nhường như không đủ.

Dụng đức, nhường như cầu-thả, trẻ nhác (1).

Đức mộc mạc, thành thực, nhường như đôi dùi (2).

Vuông lớn không có góc vuông.

(1) Hoặc cũng có thể dịch là : « Đức cứng mạnh, nhường như mềm yếu ». Xin xem phần chú-giải.

(2) Hoặc cũng có thể dịch là : « Đức mộc mạc, thành thực, nhường như trống rỗng ». Xin xem phần chú-giải.

Đồ dùng lớn lâu thành.

Âm nhạc lớn, tiếng thưa, ít, lặng yên.

Hình tượng lớn không có hình.

Đạo che, nắp, không tên.

Ồi ! chỉ có Đạo mới hay dùng ra lại hay làm trọn nên (cho muôn vật).

CHÚ-GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản :

Kiến ngôn hữu chi 建言有之 : Bản Hà-thượng công giống bản Vương Bật, không có chữ viết 曰 ở dưới chữ chi 之.

Bản Phó Dịch có chữ viết 曰 sau chữ chi 之.

La Chấn-Ngọc rằng : Bản Đôn-Hoàng cũng có chữ viết 曰.

Đi đạo nhược lỗi 夷道若類 : Bản Hà-thượng công đổi chữ lỗi 類 ra chữ loại 類.

La Chấn-Ngọc rằng : Ba bản Cảnh-long, Đôn-hoàng, Cảnh-phúc đều đổi chữ lỗi 類 chép ra chữ loại 類.

Chất chân nhược du 質真若渝 : Lưu Sư-Bồi rằng : chữ chân 真 ngờ là chữ đức 德 chép lộn ra vì hai chữ giống nhau. Chữ đức 德 chính là chữ đức 德 ; vậy nên đổi lại là : chất đức nhược du 質德若渝. Hai chữ chất đức 質德 sẽ tương ứng với những chữ kiến đức 建德 và quảng đức 廣德 ở trên.

Đại âm hy thanh 大音希聲 : Bản Phó Dịch chép là : đại ngôn hy thanh 大言希聲.

Sĩ 士 : 10) người gánh vác được công việc. Phạm kẻ thấu suốt việc xưa nay, phân biệt được điều nên hay không nên, phải hay không phải, đều gọi là Sĩ.

20) chức quan.

Thượng sĩ 上士 : 10) bậc sĩ cao, bậc sĩ ở trên, vì giỏi, vì thấy rộng biết nhiều.

20) người có chí, có lòng cương quyết làm theo Đạo ; tỷ dụ như thầy Nhan Hối ba tháng lòng không sai điều Nhân (1). (theo Vương Bật và Trương Mặc-sinh).

(1) 子曰 : 回也其心三月不違仁. Tử viết : « Hồi đã kỹ tâm tam nguyệt bất vi nhân... » Đức Khổng nói rằng : « Hồi kia vậy, cái tâm người ba tháng chẳng trái điều nhân... »

(Luận-ngữ, Ung-dã, thiên thứ sáu, chương V.)

- 30) người không những có chí làm theo Đạo mà chính lại còn do bởi đã biết thực chân xác, đã thấy thực rõ ràng, (theo Nghiêm Phục).

Trung sĩ 中士 : 10) Kẻ biết chưa thực chân xác, thấy chưa thực rõ ràng. (Theo Nghiêm Phục).

- 20) hạng người thường, hạng người phổ thông, (theo Trương Mặc-sinh).

Hạ sĩ 下士 : hạng người quê kệch, hẹp hòi, thô lậu (Theo Trương Mặc-sinh).

Nhược 若 : như, nương như, hoặc như.

Tồn 存 : còn giữ ở trong lòng.

Vong 亡 : bỏ mất, không giữ ở trong lòng.

(Hai chữ tồn, vong này cắt nghĩa theo Cao Hanh).

Thượng sĩ vẫn đạo, cần nhi hành chi ; trung sĩ vẫn đạo, nhược tồn nhược vong ; hạ sĩ vẫn đạo, đạt tiểu chi ; bất tiểu bất túc dĩ vi đạo.

Bậc thượng sĩ có chí, đã hiểu biết về Đạo ắt làm theo ngay, mà lại hết sức chuyên cần, không để gián đoạn dở dang, tỷ như thầy Nhan, lòng Đạo hàng ba tháng liền chưa hề trái hoặc sai, trong khi người khác, bận thầy, hoặc ngày, hoặc tháng, một lần mới đến coi Nhan, coi Đạo.

Hạng trung sĩ là người thường, tin Đạo không dốt lòng thuần hậu, cho nên lòng nương như lúc thì giữ Đạo lúc thì lìa bỏ ; còn bọn hạ sĩ vốn hẹp hòi thô lậu, khi nghe khi thấy có người nói, có người làm hợp Đạo, sẽ phá lên cười. Không cười sao được, vì chúng cho rằng đó là lời nói việc làm điên rồ ; nhưng xét kỹ ra, nếu là lời nói việc làm chúng nghe, chúng thấy mà không cười cợt chê bai thì lại không đáng kể là lời nói việc làm hợp theo Đạo thực.

Đạo với vật vốn trái ngược. Đạo là hình-nhi-thượng mà Vật hay khí 器 là hình-nhi-hạ. Đạo bao trùm cả cái ở ngoài hình, khí. Bậc thượng sĩ biết được cái cực tinh-vi màu-nhiệm cũng như cái hiện ra rõ-rệt, cho nên nghe Đạo liền tin mà chăm chỉ thực-hành. Bậc trung sĩ ở lơ lửng giữa hai khoảng màu-nhiệm tinh-vi và hiện-hiện rõ-ràng, nên nghe Đạo thành ra bán tín bán nghi ; còn kẻ hạ sĩ chỉ thấy cái hiện ra ngoài mà không thấy cái màu-nhiệm ở trong, dừng lại ở khí, hình, nên nghe Đạo liền cười, cười tức là có ý hủy báng khinh khi, coi Đạo là truyện sai lầm không thực.

Đời xưa, bậc người đắc đạo « tinh-tế màu-nhiệm thấu suốt chỗ cao

xa huyền diệu, họ sâu xa không thể biết được » (1) ; ví dù bọn hạ sĩ lại hiểu biết nổi họ mà không chê cười chế giễu nữa, thì Đạo của họ chưa ắt đã đủ là Đạo, mà họ có lẽ cũng chưa xứng đáng là Thiên-sĩ, Chân-nhân.

Thượng sĩ theo Đạo không cần gắng gượng mà chuyên cần, chỉ vì khi đã thấy rõ thì tự nhiên chăm ; hạ sĩ cười cũng không cố ý định cười, chỉ vì không thấy rõ nên tự nhiên cười ; trên, không đạt tới chỗ chuyên cần, dưới, không thấp xuống tới độ cười chê, chỉ vì không thể không thấy Đạo nhưng lại không đủ lòng tin mà chăm theo, thành thử cho dầu không muốn chơi với trong khoảng « nương mất nương còn » cũng không thể được : đây là hạng dung phạm trung sĩ. « Đạo có thể nói được không phải Đạo thường », (2) thế thì ta còn làm sao mà nghe thấy Đạo được ? Thầy Trang từng đã dạy : « không nghĩ không lo, mới biết Đạo ; không ngưng ở, không tập quen, mới yên Đạo ; không noi theo, không nhân theo mới được Đạo. » (3), thế thì Đạo ta đâu còn có thể chăm làm ? Chương này chẳng qua đặt bày lời nói để trả bảo thế nhân, vốn là cái thế chẳng được dùng ; vì Đạo không thể nói ra, không thể nói, nhưng lại bó buộc phải nói với người đời, Lão-tử thực bất-đắc-dĩ lắm mới phải thuyết-minh miễn cưỡng.

Kiến 建 : dựng lên, đặt ra.

Kiến ngôn 建言 : dựng lên lời nói, đặt ra lời nói.

10) Lời người xưa dựng, đặt mà Lão-tử dẫn ra đây. (Theo Vương Bật.)

20) Tên sách. (Theo Cao Hanh). Trương Mặc-sinh ngờ vị tất đời xưa đã có sách này. Hoặc giả Lão-tử nói thác ra là tên sách. Lời giả thác ấy gồm ba câu, từ « Minh đạo nhược muội 明道若昧 » mười đến « Đạo ẩn vô danh 道隱無名 ».

Theo Thích Đức-Thanh và Ngụy Nguyên thì lời xưa ở đây chỉ gờ móc mười hai điều, từ « Minh đạo nhược muội 明道若昧 » đến « đạt tượng vô hình 大象無形 ».

(1) « Vi diệu huyền thông, thâm bất khả thức 微妙玄通深不可識 ». (Chương XV)

(2) Đầu chương I.

(3) « Vô tư vô lự, thủy tri đạo ; vô xử vô phục, thủy an đạo ; vô tòng vô đạo, thủy đắc đạo 無思無慮始知道無處無服始安道無從無道始得道 ». (Trang-tử : Nam-hoa-kinh, Tri-bắc-du, Ngoại-thiên, thiên XV).

VĂN-HÓA - SỐ 89

287

« Trái lại Tiết Huệ lại cho là *Lời xưa* ấy gồm xuống đến cuối chương « *thiện thất tha thành* 善 且 成 » nghĩa là gồm xuống cho đến hết.

Nhược 若 : như, giống như.

Muội 昧 : 1^o) tối.
2^o) mờ mờ.

Di 夷 : 1^o) bằng phẳng, dễ dàng; bình dị.
2^o) ngang bằng, làm cho bằng, san phẳng (Tỷ dụ như trong câu: *Tương tặc tinh di táo trôn ư quân trung* 將 塞 井 夷 寇 陳 於 軍 中 : đem lấp giếng, san phẳng bếp mà bày trận ở trong quân; Tả-truyện, Thành-công, năm thứ 16.)

Lỗi 類 : 1^o) mẩu tơ.
2^o) vết. Vật gì có vết thì nói là *tỳ lỗi* 疵.
3^o) không bằng, không đều, như tơ có mẩu có gút; trái lại với chữ *di* 夷 ở trên, có nghĩa là bằng phẳng, đều đặn, dễ dàng.

Mình đạo nhược muội, tiến đạo nhược thoái, di đạo nhược lỗi.

Đạo tuy sáng sủa, nhưng tự nó sáng ở bên trong, chứ không phải vì nó có ánh sáng, nên ở ngoài không thấy được, thành ra ngược trở lại, Đạo có vẻ như tối, như mờ.

Người theo Đạo tiến là tiến một cách tự nhiên, do tự tâm hồn mình, chứ không cần phải dùng sức thúc đẩy mới tiến lên; và chẳng « đáng Thánh-nhân đề thân mình sau mà thân trước, đặt thân mình ra ngoài mà thân còn » (1), luôn luôn « biết sống giữ mái » (2) « không dám làm người đi trước (đứng trên) thiên hạ thế-nhân » (3), vì vậy người đắc-đạo bao giờ cũng có vẻ như ở sau, lùi lại.

Người theo Đạo lớn *bình dị* chính là tùy theo tính thiên nhiên của mỗi vật khiến cho vật nào cũng được yên ở nơi chốn của nó, chứ không phải thiên chấp cái lẽ *bằng phẳng* hẹp hòi giả tạo để xén cắt và phạm vào mỗi vật, như câu truyện cắt chân hạc bù vào chân vịt, xén cánh đại-bàng bù cho cánh đà-diều; bởi thế tuy Đạo *bằng đều* nhưng ngược trở lại, thường có vẻ như vương mắc gút sợi, mẩu tơ.

- 1) Chương VII
- 2) Chương XXVIII
- 3) Chương LXVII

Theo Ngụy Nguyên thì ba câu trên này là nói *Thề* của Đạo : bên trong sáng sủa mà bên ngoài có vẻ tối, mờ; bên trong tiến mà bên ngoài có vẻ lui; bên trong bằng phẳng dễ dàng mà bên ngoài có vẻ như to vương nhiều mẩu, gút.

Cao Hanh thì lại cho rằng không phải nói Đạo-thề mà chính nói người *hành* Đạo. Bậc chân-nhân đắc đạo vốn nhún nhường tự che lấp vẻ sáng, pha hòa mình vào trong bụi bặm, đặt mình sau thiên hạ, coi mình như có nhiều vết mẩu... cách xử thế và quan niệm nhân sinh ấy ta hằng thấy rải rác khắp trong cuốn Đạo-Đức-kinh (1).

Đại bạch 大白 : rất trắng. Có bản (của Vương Bật) in là *thái bạch* 太白, cũng nghĩa là rất trắng.

Nhục 辱 : hồ nhục.

Kiến đức 建德 : 1^o) cũng như *lập đức* 立德 = dựng đức
2^o) theo Du Việt, *kiến* 建 nên đôi làm *kiện* 健. Hai chữ đôi xưa dùng thông nhau. *Cương kiện* 剛健 (= cứng mạnh) chính cùng *thâu nộ* 偷惰 (= trễ nhác, lười biếng) tương ứng với nhau.

Thâu 偷 : 1^o) nghĩa như chữ *thất tru* 匹儻 (= bằng vai, xứng đôi). (Theo Vương Bật).
2^o) cầu thả, trễ nhác.

3^o) mượn thay chữ *nhu* 孺, chữ *nọa* (hoặc *nhu*) 孺, nghĩa là mềm yếu, trái lại với cứng mạnh. (Lược theo Cao Hanh)

Chất 質 : *danh tự* 1^o) bản thể của vật.
2^o) bầm tính của người. (nghĩa 1^o) và 2^o) này theo Thiệu Chửu : Hán - Việt tự-diễn.)
3^o) phần làm gốc, làm chủ.

lĩnh tự : 1^o) mộc-mạc,
2^o) thực, chân thực.

Chân 真 : *danh tự* : tính thực rất mực.
tính tự : thực, trái lại với giả-dối.

Chất chân 質真 : cái bản thể, bầm tính tự nhiên rất thực, rất tinh thành, không pha trộn một chút gì ở ngoài vào.

(1) Xin xem các chương VII, XX, XXVIII, LXVII và văn.

Du 滄 : 1^o) đòi dòi ; đã đòi dòi tức là có pha trộn hay chịu ảnh hưởng cái ở ngoài vào và như thế là trái với *chân* 真, bỏ mất cái *chân* 真.

2^o) mượn thay cho chữ *du* 都 nghĩa là trống giữa, bên trong trống rỗng. (Lược theo Cao Hanh).

Thượng đức nhược cốc, đãi bạch nhược nhục, quảng đức nhược bất túc, kiến đức nhược thâu, chất chân nhược du.

Không lấy có đức làm đức, nghĩa là không chứa đựng gì ở trong lòng, nên mới bảo đức cao nhường trống rỗng như hang ; « *biết trắng giữ đen* » (1) rồi cuộc có cái trong rỗng vô ngần, nên mới bảo rất trong trắng nhường như như bùn, hồ nhục ; đức lớn rộng mở, không hình tượng, không thể bao giờ đầy được, nên mới bảo đức rộng nhường như không đủ ; dụng đức là thuận theo lẽ sống tự nhiên của vật, không thi thố đặt bày gì hết, nên mới bảo dụng đức chẳng qua chỉ là xứng đôi, bày hàng cùng vạn-vật, khiến có vẻ như cầu-thả biếng lười ; bản thể tự nhiên rất thực không tự khoe khoang, dấu cho pha trộn với bất cứ một cái gì do ở ngoài vào, mới trông tưởng chừng có vẻ đòi thay, nhưng kỳ thực cái *chân* 真 kia vẫn giữ vẹn toàn, nên mới bảo đức mộc mạc tinh thành nhường như đời đời, nhường như trống rỗng. (Trên đây là phỏng theo lời giải của Vương Bật).

Hoặc nói đi một cách khác, người bên trong đức cao, đứng ngoài nhìn lại thấy rỗng, thấp như hang núi ; người bên trong tinh khiết, đứng ngoài nhìn lại thấy như nhục nhả như bùn ; người bên trong đức lớn rộng, đứng ngoài nhìn lại thấy như còn chưa đủ ; người bên trong dụng đức, hoặc có đức cứng mạnh, đứng ngoài nhìn lại thấy như lười biếng, cầu thả hoặc mềm yếu ; người bên trong có đức tinh thuần mộc mạc, đứng ngoài nhìn lại như thấy đòi dòi hoặc trống rỗng ; tóm lại, bấy nhiêu ý vẫn không ra ngoài chủ trương của Lão-tử « *bất cảm vi thiên hạ tiên* 不感為天下先. » (2)

Thượng Đức như hang là lấy nghĩa trống không, không tượng, không hình, chứa đựng hết thảy, nhưng luôn luôn tự hạ chứ không dám kiêu căng ; *rất trắng* là lấy nghĩa bần tính « *trong giá trắng ngần* », không bao giờ nhiễm chút bụi

(1) « *Tri kỳ bạch, thủ kỳ hắc* 知其白守其黑 » : Chương XXVIII. Vương-Bật dùng chữ *hắc* 黑 (= đen, lem luốc) để giải nghĩa chữ *nhục* 辱 : (= hồ nước, xấu xa)

(2) « *Không dám làm kẻ đi trước (đứng trên) hết thảy mọi người* » : Chương LXVII.

như, vì thế mới có thể lẫn lộn vào những chốn thấp hèn, tuy có vẻ hồ nước mà cát vẫn không thể làm ngọc trắng ; *đức rộng lớn* ất vươn lên, tiến tới, dù có muốn dừng cũng không được, nên hằng thấy bằng nhường *chưa đủ* ; *dụng đức*, *đức cứng mạnh*, ấy là bên trong giữ vững bản tính, tất nhiên bên ngoài giao-tiếp cùng muôn vật sẽ giản dị, nên hình như cầu thả, trễ lười ; *bản thể mộc mạc tinh thuần* ất mỗi khi hành, chi, riêng theo ý muốn của ta, chứ không chịu ràng buộc bởi vật ngoài, nghĩa là không để cho cái hình sai khiến cái tâm ; vì phóng khí hình hài như vậy nên ra vẻ biếng lười, nhường như bỏ mất « *Thiên chân* » ; năm điều trên này là nói đức của bậc Thánh, Hiền, có thể mới thành được vậy.

Phương 方 : vuông ; nói hình của vật ngay, thẳng.

Đại phương 大方 : vật lớn vuông ; trở trái đất (theo Hoài-nam-tử).

Ngung 隅 : 1^o) đất ngoài ven.
2^o) góc ; cạnh góc.

Âm 音 : tiếng ; do vật chấn động phát ra chuyển tới tai ta nghe thấy. Nói về nhạc, Trung-hoa xưa phân ra năm âm là Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ.

Thanh 聲 : giọng, đề nói về tiếng có cao thấp, trong đục khác nhau. Trong tiếng nói Việt-Nam, các *thanh* phân biệt nhờ ở những *đấu giọng* : huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng và không dấu.

Thanh âm 聲音 : nói chung là *tiếng* do vật phát động ra, gây thành làn sóng rung trong không khí, chuyển tới tai ta nghe thấy được. Ở đây hai chữ *âm*, *thanh* dùng không phân biệt một cách rạch ròi như thế.

Hy 希 : 1^o) ít.

: 2^o) không ; *hy thanh* là không có tiếng, (theo Cao Hanh)

Tượng 象 : hình trạng ; cái hiện ra cho người ta trông thấy.

Hình 形 : dáng của thể ; cái tượng, cái dáng vẻ của một vật gì hiện rõ ra.

Thải 貸 : 1^o) cho vay, cho mượn.

2°) theo Thuyết-văn, nghĩa là *thi 苑* : bày ra, đặt ra, đem dùng ra cho.

(theo Cao Hanh và Trương Mặc-sinh.)

Đại phương vô ngưng, đại khí vân thành, đại âm hy thanh, đại tượng vô hình, đạo ăn vô danh; duy đạo thiện thái tả thành.

Đây là lời nói rộng ra và mượn những hình ảnh cụ-thể hàng ngày làm tỷ dụ để tán dương Đạo-thể hoặc đức hạnh của hạng người đặc đạo.

Đạo không bờ bến, bậc Chân-nhân lòng đạo sâu rộng như không gian vôông lớn không xé cắt nên không thấy góc, cạnh ; lại cũng như đồ dùng lớn gây dựng, làm thành cả thiên hạ mà không hề nắm giữ, phân chia riêng biệt, nên sự xây dựng ấy mượn (nếu không muốn nói là không có hẳn, vì chỉ làm việc không làm (1) và dùng chỗ không dùng (2).

Đạo lại cũng như tiếng lớn không thể nhận thấy, nghe ra ; vì nếu đã có tiếng, giọng ắt có phân biệt rõ ràng, không cùng thì thương... ; khi đã chia cùng, thương... thử hỏi còn làm sao thống xuất được hết mọi tiếng, giọng trong vũ-trụ này ? nên mới bảo có âm thanh ắt không là tiếng lớn bao trùm khắp cả.

Tượng lớn của Đạo vốn không hình, tượng. Vì có hình tượng tự nhiên không phải tượng lớn của Đạo nữa ; tóm lại mà nói, Đạo vượt lên trên, ra ngoài những cái có góc, cạnh, tiếng, giọng, tượng, hình.

Như vậy thì Đạo nhìn, nghe không thấy, nắm, bắt không được, tên nó là *đi, hy, vi*, (3) nghĩa là nói về tượng, tượng nó lớn đến không có hình. nói về âm thanh, âm thanh nó lớn đến không có âm thanh. muốn vật đều nhờ nó mà thành nhưng lại không thấy nó gây hình, dựng vật ra sao, vì vậy mới bảo nó *ẩn náu* và *không tên gọi*.

Đến như nó cho muôn vật vay mượn, hoặc nó cùng ứng cho muôn vật, không phải chỉ cho vay mượn hay chỉ cùng ứng những cái gì muôn vật còn đang thiếu thốn ; một khi vật đã được nó cho hay giúp, ắt đủ để vĩnh-viễn hằng còn. Cũng như khi nó gây dựng muôn loài, ắt không giống như cái máy của người thợ khéo cắt, khéo chia ; trong khuôn lớn thiên-nhiên này,

1) « *Xử vô vi chi sự 處無爲之事* » : chương II ; « *Vi vô vi 爲無爲* » : chương III.

2) Thoát ý ở cuối thiên Tiều-đao-đư, trong Nam-Hoa-Kinh của Trang-tử.

3) Chương XIV.

không loài nào là không nhờ nó tạo thành, nên mới nói : Đạo khéo giúp đỡ, dùng ra khắp cả trong ngoài lục vũ bát hoang, và khéo làm cho hết thảy mọi loài đều được trọn nên đầy đủ, (phỏng theo lời chú của Vương Bật).

Đạo có cái hay, cái khéo giúp đỡ, thì thế như vậy, nên mới khiến cho các vật khỏi vòng thành, hủy để lại trở về Một, như lời Thầy Trang đã nói : « Nó chia ra là nó thành, nó thành là nó hỏng. Phạm vật không thành không hỏng, lại thông suốt mà làm một » (1) ; lời ấy chính hợp với bốn chữ : « *Thiện thái tả thành 善貸且成* » của Lão-tử ở đây.

Đạo nhiệm mầu không thể nhắc một góc, cạnh mà ngắm, xem ; không thể lấy sự thành hay không thành mà cứu xét tới cùng ; không thể nghe biết do tự thanh âm ; không thể bắt, nắm do tự khí 器 hình 形 ; kẻ sĩ tầm thường đo lòng người do tự lòng ta mới nghi ngờ, giấu cọt, chê bai, coi sự mờ tối, thoái lui, vướng mắc, lem luốc, hồ nhục, đòi dòi của bậc Chân-nhân là đích thực.

Lã Huệ-Khanh rằng : Sáng mà như mờ tối, tiến lên mà như lùi lại, bình dị mà như vương mầu gút, cho đến đối có tiếng, giọng lớn là không tiếng giọng, có hình - tượng lớn là không hình - tượng, vẻ bề ngoài và sự thực bên trong thường trái ngược nhau như thế, chỉ vì Đạo chân thực bao giờ cũng núp náu trong cái trống không.

Đạo núp trong cái không nên càng vì người lại càng tăng nhiều, càng cho người lại càng có thêm ; suy cái có thừa giúp cho cái còn thiếu của mọi loài, khiến không vật nào không nhờ Đạo tùy cơ ứng biến, thích nghi, để được thành toàn nâng đỡ. (phỏng dịch)

ĐẠI Ý KIỂM TỔNG BÌNH

Chương này chứng minh Đạo không dễ làm, dễ biết ; nhân cứ ra ba hạng người : Thượng, Trung, Hạ sĩ để so sánh ; lại dẫn thêm Lời xưa để ai ai cũng thấy nhận thức được chân lý không phải là việc dễ dàng.

1. « . . . Kỳ phân dã thành dã, kỳ thành dã huỷ dã. Phạm vật vô thành dữ hủy, phục thông vi nhất 其分也成也其成也毀也凡物無成與毀復通爲一 » (Trang-tử, Nam-Hoa-kinh, Tề-vật-luân : Nội thiên, thiên thứ Hai.)

Cho rên bọn Hạ sĩ thô lậu, kiến thức hẹp hòi, không thể nào hiểu rõ Đạo ra sao, đã không hiểu tự nhiên nghe nói tới Đạo, chúng vội chề cười, vì « *tiếng hay không có thể lọt vào những tai que mà, ngu dốt* » (1)

Trái lại bậc Thượng sĩ có chí, nghe Đạo liền hiểu biết, đã hiểu biết, họ thực hành ngay tức khắc, ngộ hầu hợp với Đạo « *khéo dùng ra giúp cho muôn vật* » và « *khéo làm cho muôn vật trọn nên.* » (phỏng theo Trương Mặc-sinh.)

(1) « Đại thanh bất nhập lý nhĩ 大衆不入里耳 ». (Trang-từ: Nam-Hoa-kinh, Thiên-địa, Ngoại thiên, thiên V).

SƠN-PHÔNG XUÂN MỘ

Lương-viên nhệt mộ loạn phi nhơ,
Cục mục tiêu-điều tom lưỡng gia.
Đình-thụ bất tri nhân khứ tộn,
Xuân-lai hoàn phát cụ thời hoa.

SÂM-THAM

DIỄN-NGHĨA

CHIỀU XUÂN Ở SƠN-PHÔNG

Chiều tối vườn Lương qua rập riu,
Nhà xa mấy nóc, cảnh đìu hiu.
Cỏ cây chẳng biết người đi hết,
Xuân đến hoa xưa, vẫn nở đều.

ĐẠM-NGUYỄN dịch

ĐỀ BÀI HÁT « LỖ CHUYỂN ĐỒ »

Sang ngang đã lỗ chuyển đồ,
Tìm người nghệ-sĩ ngày xưa đâu còn ?
Chàng đi gánh nợ nước non,
Bên sông có gái lạng buồn chờ mong !...

MAI-OANH nữ-sĩ

TÌM HIỂU VẤN-ĐỀ BÁ-LINH

TÂN VIỆT-ĐIỀU

Vấn-đề Bá-Linh là một vấn-đề thời-sự quan-trọng và cấp-bách. Muốn hiểu nó chúng ta phải tìm những nguyên-do đã quyết định Đông-Minh phân chia Bá-Linh ra nhiều khu-vực; và như vậy là bắt buộc chúng ta ôn lại những sự-kiện của trận Thế-Giới Chiến-Tranh lần thứ II.

I. — LƯỢC SỬ THẾ-GIỚI CHIẾN-TRANH LẦN THỨ 2

Năm 1933, khi Đảng Quốc-Xã (National-socialisme hoặc là Nazisme) lên nắm chính quyền tại Đức Quốc, vị lãnh-tụ của Đảng ấy là Hitler tuyên bố cương quyết hủy bỏ Hiệp-ước Versailles ký năm 1919. Cho nên năm 1935, Đức quốc tái lập việc quân dịch bắt buộc (service militaire obligatoire) và bắt đầu tái vũ trang (réarmement). Năm 1936, Hitler chiếm Rhénanie, năm 1938, sáp-nhập Autriche, làm thành Anschluss.

Thấy không ai nói gì, Hitler nhìn về phía Tchecoslovaquie và xúi giục dân chúng Sudètes, thuộc chủng-tộc Đức, nổi dậy. Neville Chamberlain, Thủ-Tướng Anh phải thân hành gặp Hitler đến 3 lần và cuối cùng Hitler bằng lòng gặp Daladier, Chamberlain và Mussolini tại Munich ngày 29.9.1938, để giải quyết các vấn-đề quốc-tế.

Tháng 3.1939, Hitler bắt đầu thôn tính các miền lân-cận như Bohême, Moravie, đòi lấy lại Dantzig, đòi mở con đường sang Prusse Orientale, sáp-nhập Memel. Trong khi đó Hung-Gia-Lợi cũng bắt chước sáp-nhập Russie Subcarpathique và Ý-Đại-Lợi sáp-nhập Albanie.

Ngày 22.5, Đức Ý ký hiệp-ước thép (pacte d'acier) và ngày 23.8, Đức Nga ký hiệp-ước bất khả xâm-phạm (pacte de non-agression) tại Mạc-Tur-Khoa. Ngày 1 tháng 9, quân Đức xâm lấn Ba-Lan.

Vì phải tôn trọng hiệp-ước tương-trợ giữa Pháp và Ba-Lan ký năm 1921 và 1928, nước Pháp rồi nước Anh tuyên-chiến với Đức quốc ngày 3.9.1939.

Từ năm 1939 đến năm 1943, quân đội của Đức Ý hoành hành trên toàn cõi Âu-Châu, quân đội của Hitler tiến như vũ bão trên địa-phận Nga-sô kể từ ngày 22.6.1941. Đến ngày 7.12.1941, Nhật-Bòn theo

phe Trục (Axe) đột phá hải-cảng Pearl Harbour của Mỹ quốc, làm cho nước này phải nhập chiến bên cạnh Đồng-Minh chống Đức-Ý-Nhật. Quân đội của Nhật-Hoàng đả-bộ khắp các nước Á-Châu, còn quân đội của Hitler-Mussolini cũng thừa thế đả-bộ và xâm-chiếm các lãnh-thò Phi-Châu.

Nhưng trời bất dung gian, các nước theo phe Thế-giới tự-do càng ngày càng đông; họ bắt đầu huy-động các lực-lượng, kết hợp lại với nhau và qua năm 1944, thì các nước Đồng-Minh đã có một lực-lượng hùng-hậu và đã nắm được các địa-diểm thiết-yếu. Quân-đội phát-xít của Đức-Ý-Nhật cũng đã hao mòn dần dần vì phải chịu đựng nhiều cuộc tấn-công dữ-dội của Đồng-Minh nhất là bên Âu-Châu.

Ngày 6-6-1944, quân-đội Đồng-Minh dưới quyền chỉ-huy của Đại-Tướng Eisenhower đả-bộ ở Normandie và tiến vào nội-địa của nước Pháp. Ngày 16-6, Hitler cho bắn hòa-tiến V1 vào Luân-đôn. Ngày 20-7, Hitler suýt bị ám-sát tại Berlin. Tinh-thần của y đã bắt đầu bị lung lay.

Đêm 24 tháng 8, lúc 11 giờ 30, quân-đội của Leclerc tiến vào Paris, giữa tiếng hoan-hô vang dậy của dân-chúng Ba-Lê.

Ngày 15-8, đệ-nhất quân-đoàn Pháp do De Lattre de Tassigny chỉ-huy, đả-bộ tại bờ biển Provence và tiến về miền Nam Đức Quốc.

Đầu năm 1945, Đồng-minh khởi cuộc tổng tấn-công ở hai mặt: Đông và Tây, đúng với kế-hoạch đã vạch sẵn tại Hội-Nghị Yalta từ 7 đến 12-2, giữa Staline, Churchill và Rossevel. Chúng tôi xin trích ra sau đây vài đoạn chính-yếu trong ký-ức của Winston Churchill:

« Thế rồi Staline đề-cập đến vấn-đề nước Đức sẽ bị chia sẻ trong những điều-kiện nào. Chúng ta có nên lập một Chánh-phủ hay nhiều, hay giản-tiện hơn, một hình thái chính-trị nào đó? Nếu Hitler hàng không điều-kiện, chúng ta có nên đề nguyên Chánh-phủ do hắn cầm đầu không? hay chúng ta khước từ việc điều-dinh với hắn? Ở Téhéran, ông Roosevelt có đề-nghị chia nước Đức ra làm năm phần, và Staline cũng đồng-ý như vậy. Về phần tôi, trái lại, tôi còn lưỡng-lự, và tỏ ý muốn chia nước Đức ra làm hai phần mà thôi, nghĩa là Prusse và Autriché-Bavière, còn hạt Ruhr và Westphalie sẽ đặt dưới quyền kiểm-soát của Quốc-Tế. Staline tuyên-bố là đã đến lúc cần phải có một quyết-định rõ-rệt.

« Tôi nói với Staline rằng chúng ta đều thỏa-thuận phân chia nước Đức, nhưng sự thực-hành rất phức-tạp không thể xong trong 5, 6 ngày được. Phải nghiên-cứu rất sâu rộng những sự-khiến về lịch-sử, về nhân-chúng,

về kinh-tế rồi đưa ra trước một hội-đồng đặc-biệt để duyệt-xét lại những đề-nghị và phát-biêu ý-kiến về mỗi đề-nghị đó. Biết bao nhiêu thứ cần được xem xét. Nước Phổ sẽ như thế nào? Những đất đai nào sẽ trao cho Ba Lan và Nga-sô? Ai sẽ được quyền kiểm-soát thung-lũng sông Rhin, và những miền kỹ-nghệ lớn lao ở Ruhr và ở Sarre? Đó là tất cả những vấn-đề đang đòi hỏi một sự nghiên-cứ sâu rộng, và Chánh-Phủ Hoàng-Gia Anh muốn xem xét kỹ-lưỡng thái-độ của 2 nước Đồng-Minh. Có lẽ phải thành lập ngay một cơ-quan để nghiên-cứu các vấn-đề đó, và phải đợi một bản thuyết-trình của cơ-quan này mới có thể quyết-định rõ-rệt được.

« Ông Roosevelt đề-nghị trao cho các vị Bộ-Trưởng ngoại-giao phần vụ thành lập trong 24 tiếng đồng hồ một chương-trình nghiên-cứu vấn-đề đó, và trong thời hạn một tháng, một chương-trình khác liên hệ đến việc phân chia nước Đức. Cuộc thảo-luận về vấn-đề đó tạm thời ngừng ở giai-đoạn này.

« Còn nhiều vấn-đề khác nêu ra nhưng không giải-quyết được. Ông Roosevelt hỏi có nên đề cho Pháp kiểm-soát một phần đất ở Đức không? Chúng tôi đều đồng-ý là phải như vậy, và lấy một phần đất trong vùng kiểm soát của Anh và của Mỹ trao cho Pháp.

(Trích-dịch trong tập « Mémoires » của W. Churchill)

Ngày 12-4-1944, Roosevelt từ trần vì quá mệt nhọc. Trước khi chết, Wendell Wilkie, người đã tranh cử với Cố Tổng-Thống và đã đọc 1500 bài diễn văn tranh cử, đã đích thân mang sang Âu-Châu cho Churchill một bức thư viết tay của Tổng-Thống Roosevelt trong ấy có ghi lại mấy câu thơ tuyệt tác của Longfellow, thi-bá số một của Huê-Kỳ:

**Thou too, sail on, O Ship of State
Sail on Union strong and great.
Humanity with all its fears,
With all its hopes of future years,
Is hanging breathless on the fate.**

Et toi aussi, vaisseau de l'Etat, gagne le large,
Gagne le large, grande et robuste Union.
L'humanité avec ses craintes
Et pleine d'espoir pour demain,
Haletante, se suspend à ton destin.

Tạm dịch là :

*Quốc-thuyền mạnh-dạn tiến ra khơi,
Liên-Hiệp đồng tâm quyết chẳng lui,
Lo âu nhân-loại tìm đường sống,
Vận-mệnh của anh chính của tôi.*

II. — ĐỨC QUỐC ĐẦU HÀNG

Ngày 14-1-1945, Nga-Sô. khởi đầu tổng phản-công, giải-phóng Varsovie ngày 17 và đánh vào Đông-Đức ngày 19, lấy Budapest ngày 16-2. Trong khi đó, ở mặt trận phía tây, quân Đồng-Minh, lấy lại Colmar ngày 2-2, Alsace ngày 9, Luxembourg ngày 13, vượt sông Rhin ngày 8 tháng 3, một ngày trước cuộc đảo chính Nhật ở Đông-Dương Đạo quân của De Lattre chiếm Baden ngày 29 (nơi nghỉ mát của Hitler). Quân-đội Anh-Mỹ chiếm Ý-Đại-Lợi một cách dễ dàng từ 9 đến 30 tháng 4.

Quân-đội Đồng-Minh tiến sâu vào nội-dịa Đức Quốc, một bên Nga-Sô, một bên Anh - Mỹ - Pháp, hai bên gặp nhau ngày 26-4-1945, tại bờ sông Elbe ở Torgau, cách Berlin 160 cây số về phía Tây - Nam. Về phía Bắc, hai đạo binh của Joukov và Koniev bao vây, thủ đô Berlin bị thất thủ ngày 2 tháng 5 và cũng là ngày Hitler tự-tử. Chúng tôi xin trích dịch ra sau đây mấy đoạn chính yếu trong tập ký-ức của Winston Churchill về cái chết bi-thảm của Hitler :

« Những cảnh tượng cuối cùng xảy ra trong tổng hành dinh của Hitler đã được mô-tả với nhiều chi-tiết. Trong số các nhân-vật quan-trọng của chế-độ Quốc-Xã, chỉ còn có Goebbels và Bormann ở lại với Hitler đến phút cuối cùng. Lúc ấy quân Nga đang tấn công trong các phố ở Kinh-dô Bá-Linh. Trong những giờ đầu của ngày 29 tháng 4, Hitler viết chúc thư. Ngày hôm ấy, mọi công việc vẫn tiếp-tục như thường lệ trong hầm trú-àn ở ngay dinh-thự Hitler. Tin Mussolini chết được đưa đến, thật là hợp với hoàn cảnh ghê rợn của nó. Ngày 30, Hitler bình tĩnh dùng bữa sáng với các nhân-viên tùy tùng xong, bắt tay mọi người rồi vào phòng riêng. Đến 3g.30, bỗng nhiên có một tiếng nổ, mọi người chạy vào thấy Hitler nằm trên một cái ghế dài, khẩu súng lục để bên cạnh. Hắn đã tự bắn một phát đạn vào mồm. Nàng Eve-Braun mà Hitler đã bí-mật kết-hôn trong những ngày cuối cùng, nằm cạnh

hắn. Nàng đã uống thuốc độc. Hai cái xác được hỏa thiêu trong sân, lửa hồng bốc cháy ngùn-ngụt hợp với riêng đại bác mỗi lúc một nhiều của pháo binh Nga, chấm dứt chế-độ Quốc-Xã Đức-Quốc.

« Những lãnh-tụ còn sống sót hợp hội-nghị lần cuối cùng ; những đề-nghị điều đình với Nga-Sô bị chặn đứng, khi Joukov đòi hàng không điều-kiện Bormann tìm cách lẩn qua phòng tuyến của địch, và biến mất không để lại một dấu vết nào. Goebbels bắt 6 con uống thuốc độc, rồi ra lệnh cho một tên quân trong đội S.S. lấy súng lục bắn chết hắn và vợ hắn. Còn bao nhiêu đều bị quân Nga bắt hết.

« Chiều hôm ấy, Thủy-sư Đô-Đốc Doenitz ở Holstein nhận được bức điện-tín như sau : « Quốc-Trưởng đã chỉ định ông thay cố Thống-Chế Goering. Sắc lệnh đã gửi đi. Áp-dụng ngay biện-pháp cần-thiết mà tình thế đòi hỏi.

Bormann »

Hitler đã chết và đáng chết vì y đã thất nhơn mà đã thất nhơn thì phải thất đức (hai nghĩa), đúng như lời của Dr Schacht : « Nous l'avons trouvé humain jusqu'en 1933 ; après nous l'avons cru surhumain. Quand nous nous aperçumes qu'il était inhumain, il était déjà trop tard ». (Chúng tôi thấy y hữu-nhân cho đến năm 1933 ; sau đó chúng tôi tưởng y là siêu-nhân. Đến khi chúng tôi thấy rằng y là bất-nhân thì khi ấy đã quá muộn).

Đó là lời nhận xét của Tây-phương, của người đồng hương. Còn người Việt-Nam ta, thông minh hơn, đã biết trước thể nào Hitler cũng phải đến tội một cách thâm-thâm ; nên từ năm 1940, nghĩa là 5 năm trước khi y tận số, đã có người Việt - Nam dám cả gan tuyên án xử-tử Hitler. Sau đây là bài văn tế dưới ngòi bút chua cay của thi-sĩ Cầm-Giang, biệt-hiệu của Giáo-sư Nguyễn-dức-Đôn, Cử-nhân Hán học tại trường Quốc Học Huế :

« Than rằng :

« Ba ngàn dặm một bầu non nước, cột trụ đồng dang vững-chãi căn-cơ ; hai mươi đời nửa cuộc mây mưa, bàn tay sắt bồng văng-ve hồn phách, tội tử-hình đã thắm xử sơ chung ; vạn tuyên-án phải tường khai lai-lịch.

« Nhớ xưa, quê quán An-mãng ; giống giòng Ma-ních. Nghề thợ sơn trước vốn xuất thân ; chân ở lính sau bên phát-tích, Mấy lúc quân trung ra sức, thù-thị đánh đồng dẹp bắc, lấy cường-quyền mà áp-chế tranh-khi ;

từ hồi quốc-trưởng chuyên tay, chằm chằm đục sủng đóng tàu, đem võ-lực để khoa-trương hồng-hách. Cùng mấy người đồng đảng Na-di; theo một nghĩa độc-tài Pha-chích. Phép-luật cũ vội-vàng thay đổi lại, lúc bài diễn-văn, khi tờ thông-diệp, một mực ý tài cậy sức, miệng kiêu-căng nào kém chúa Uy-jiêm; hạn bè xưa lần lượt tính dần đi, kia anh Lôg-béc, nọ chú Rô-oen, nhiều phen thác tội vu oan, ngón độc ác càng hơn ông Sĩ-mạch. Cuộc bại trận những mong hồi-phục lại, nghĩ tài-bình, tiền bồi khoản, đánh lừa đánh trật, việc ngoại-giao làm giống trò chơi; nền hòa-bình cứ muốn phá tan đi, trường quốc-tế, hội liên-minh, nói ngược nói ngang, tờ hiệp-ước xem như giấy rách. Hăm-hở giết người lấy của, dạ tham-lam quên hết lễ công-bình; lăm-le cướp đất tranh thành, chữ xâm-lược đứng đầu trong chính-sách. Thi ngược-lịch đuổi phăng người dị-chủng, người Do kia khó chỗ kêu-nài; lập gian-muru nuốt sống nước cường-lân, nước Áo nọ hết đường rục-rịch. Ngoảnh lại Tiệp đòi dân đòi đất, điều-dinh nhờ miệng khéo, may-mắn mà khỏi nạn binh-đao; quay sang Ba mượn bến mượn đường, đi phó gặp gan già, lỏng chốt đã gây cơn phong-trích. Ngán bầy tàu bom phun lửa độc, sông khô núi cháy, đồng tro tàn trắng bạch Vạc-xô-vi; ghê thay súng đạn thổi hồn oan, thịt nát xương rơi, dòng máu thấm đỏ hồng Me-Ban-tích.

« . . . Nhóm một thân tội nặng ác sâu, khắp muôn cõi người chề quý trách. Ngoài minh-mịch bách linh đều mặc chúng, trừ tai giáng phước khắp ban phù; Trong dinh-hoàn vạn quốc có công bình, phạt tội diều dân đồn tháo hịch. Đấng Ngọc-Đế trên Thiên-dinh xử tội, khắp mặt Nam-tào, Bắc-đầu, giờ thiên thư mà thanh tội kẻ nguyên hung; Vua Diêm-Vương dưới địa-ngục thi hình, đủ đồ kiểm-thụ, dao-sơn, theo địa-luật để hành hình người đại nghịch.

« Ôi thôi! cây héo rừng Noa; nước khô sông Nách; Nhà Cô-lô trắng túi hồn quyên; đài Von-kết gió buồn tin khách. Nước Đại-Đức quân định các chỗ rầu-rĩ gươm treo sủng xếp, kèn báo tang đồn mấy nhịp bi-ai; thành Bá-linh công-thụ nhiều nơi, bảng khung cửa đóng then gài, cờ để chế rui một màu tịch tịch. Khách dạo chơi lặng phắc phố Phi-lô: quán chè rượu buồn thiu thành Mui-ních. Sông Đa-nuip chảy xuôi ngọn nước, nước seo-seo như gọi tắm cô hồn; núi An-bơ cao ngắt tầng mây, mây cuộn-cuộn như in tường thâm-kịch. Vô số máy bay im hết sạch, riêng một góc trời tây mây phẳng lặng, nhớ trò xưa chim-chóc liệng thênh thang; bao cơ tàu lặn núp đi đâu, khắp

bốn bề bề Bắc sông êm-dềm, vui thú cá tôm cười khúc khích. Đầy O-rốp cỏ cây còn hú vĩa, bóng áo nâu dù lặng lẽ tắm hơi; quanh Lô-Mông non nước vẫn ghê hồn, hiệu thập ngọc hây mơ màng dấu tích...»

III.— HỘI-NHỊ POSTDAM VÀ SỰ PHÂN CHIA NƯỚC ĐỨC

Sau khi nước Đức đầu hàng, một cuộc hội-nghị quan trọng đã được triệu-tập tại San-Francisco (26 tháng 4 — 26 tháng 6) để thảo-luận về những cơ-sở của Liên-hiệp-quốc. Tiếp theo đó là *hội-nghị Postdam* (tây nam Bá-Linh) họp từ 27 tháng 7 đến 2 tháng 1945, giữa Staline, Truman và Churchill có Attlee làm phụ tá (rồi về sau còn lại một mình Attlee), để giải-quyết sự phân chia nước Đức và thảo-luận về hiệp-ước đình chiến với Đức-Quốc. Chính tại Postdam mà Truman và Churchill đã ký tối hậu thư đề ngày 26 tháng 7 gửi cho Nhật-Bản.

Vì Nhật-Bản cứ tiếp-tục chiến-đấu nên Truman đã ra lệnh cho quân đội Mỹ ném một quả bom nguyên-tử ngày 2 tháng 8 trên Hiroshima và một quả nữa ngày 9 tháng 8 trên Nagasaki (Trường-Kỳ), làm cho Nhật-Bản phải xin đầu hàng vô điều-kiện ngày 15 tháng 8 1945 và phải ký ngày 2 tháng 9 văn-kiện đình-chiến trên chiếc tàu Missouri, đậu tại vịnh Tokyo, do Đại-Tướng Mac Arthur chỉ huy.

Như ta đã thấy trên kia, quân đội Anh-Pháp-Mỹ và quân đội Nga-Sô tiến sâu vào nước Đức đã gặp nhau tại Torgau, trên bờ sông Elbe, cách Berlin đến hơn 160 cây số về phía Tây. Đáng lẽ quân đội Nga-Sô thừa thế còn đi xa nữa, nhưng quân Tây-minh đã chặn lại. Vì vậy mà trong phần đất do Nga chiếm lại có cả thủ-đô Bá-Linh. Nên nhớ rằng từ ngày 12-9-1944, tại Luân-đôn, Đồng-Minh đã quyết định xong về sự phân chia Bá-Linh làm 4 khu vực: Nga, Pháp, Anh-Mỹ. Nga-Sô đòi chiếm giữ cả Bá-Linh, nhưng Đồng-Minh không chịu. Họ đành giữ gần một phần nửa phía Đông mà thôi. Còn phần nửa phía Tây họ giao lại cho Tây-Minh chia làm 3 khu vực: Pháp ở trên, Anh ở giữa và Mỹ ở phía dưới. Khu vực của Đông Bá-Linh thuộc Nga được 403 cây số vuông với 2 triệu rưỡi dân và khu vực Tây Bá-Linh thuộc Anh, Pháp, Mỹ được 481 cây số vuông với hơn 1 triệu dân.

Đến ngày 8-5-1949, các cường quốc Tây-Âu đã thỏa thuận giúp cho dân Tây Đức thiết-lập Cộng-Hòa Liên-Bang Tây-Đức (République fédérale allemande), đặt Thủ-đô tại Bonn, quê hương của Thủ-Tướng Adenauer.

Mãi đến ngày 7-10-1949, nghĩa là 5 tháng sau, Nga-Sô mới

chịu việc thiết-lập Cộng-Hòa-Dân-Chủ Đông-Đức (République démocratique allemande) đặt thủ-đô tại Pankow (ngay tại Đông Bá-Linh), với vị thủ-lãnh cộng-sản Đức là Crotewhole.

Ngày nay, Tây-Đức có 50 triệu dân còn Đông-Đức chỉ có 17 triệu và số người từ Đông-Đức sang Tây-Đức càng ngày càng tăng thêm.

Đông Bá-Linh đương-nhiên nằm trong phần đất của Đông-Đức, còn Tây Bá-Linh cũng ví như một hòn đảo bị Đông-Đức bao vây từ phía. Hai bên đều thi đua kiến-thiết và tổ-chức việc tìm kiếm tin-tức, gián-điệp và phản gián-điệp. Hơn sáu chục cơ-quan gián-điệp hoạt-động tại Bá-Linh, cho nên nhà cầm quyền Đông-Đức lấy làm lo ngại, và do đó mà Kroutchev mới gọi Berlin là một cái nhọt (ulcère) cần mổ xẻ vứt đi.

Một đường dài 45 cây số phân chia Bá-Linh làm hai phần, có dây thép gai rào lại, trừ những nơi có đường cho xe đi. Muốn qua lại phải có thẻ căn-cước. Mỗi ngày, 42.000 thợ thuyền phía Đông Bá-Linh qua làm việc bên phía Tây và 15.000 thợ phía Tây-Đức qua làm việc phía Đông. Nhưng chung quanh biên-giới của Tây Bá-Linh dài 155 cây số là bức hàng rào sắt trừ những con đường dành cho xe hơi và xe lửa chạy từ Bá-Linh ra ngoài thành phố.

Tây Bá-Linh giữ được Lâu-dài Reichstag, còn Đông Bá-Linh nằm được Tòa Đô-Chính (Hôtel de Ville). Tây Bá-Linh nao-nhiệt vui-vẻ bao nhiêu thì Đông Bá-Linh nghiêm-nghị và buồn-tẻ bấy nhiêu. Xe hỏa và xe métro có thể chạy qua lại dễ dàng, chỉ trừ xe điện (tramway) thì phải dừng lại ở đường phân chia. Đến đó, hành-khách phải xuống xe điện để qua xe khác mà tiếp-tục đi nữa. Trái lại muốn đi khỏi thành-phố, để ra ngoài Đông-Đức thì phải có giấy thông-hành (AUWEISS) của Cộng-Hòa Đông-Đức. Chỉ có đi máy bay thì tự-do, nhưng giá tiền đắt lắm. Cho nên chỉ có 20% trong số 3.500 người tị-nạn hàng tuần có thể trốn sang Cộng-Hòa Tây-Đức. Số người tị-nạn còn lại phải ở trong những trại tiếp đón ở Tây Bá-Linh. Từ 1949 đến nay Đông-Minh Tây-Âu đã xây tại Tây Bá-Linh 25 trại tiếp đón hơn một triệu người tị-nạn. Những người ấy biết rằng sự trốn đi như vậy là « có tội » đối với Cộng-Hòa Đông-Đức, nhưng họ vẫn cứ đi như thường, vì ra đi là đã không hẹn ngày về.

Tây Bá-Linh có một chính-phủ riêng : nó thành một nước trong một Liên-bang (un état dans la République fédérale). Những luật-lệ của Cộng-Hòa

Tây-Đức chỉ áp-dụng sau khi được Quốc-hội Tây Bá-Linh biểu-quyết chấp-thuận. Hiện nay vị lãnh-tụ của Tây Bá-Linh là Willy Brandt, một lực-sĩ 45 tuổi. Ông ta vừa được dân-chúng Tây-Đức, gồm có 2 triệu rưỡi, tín-nhiệm bầu lại một lần nữa và trong số phiếu chỉ có 1,90% là cộng-sản chống đối mà thôi. Khi vụ Budapest bùng nổ ở Hongrie, dân-chúng Tây-Đức đã kéo nhau đến hàng rào sắt biểu-tình la ó bên miệng súng của quân-đội Nga-Sô. Brandt liền nhảy vào đám đông lôi kéo đám biểu-tình về nếu không thì họ đã bị bắn chết hết. Ông ta đã được xem như là kẻ kế vị xứng đáng của Adenauer.

Nhờ có Tây-Minh giúp sức, Tây Bá-Linh đã trùng tu kiến-thiết rất nhiều. Từ 1956, hơn 100.000 nhà ở đã được xây-dựng, năm 1958, đã xây hơn 12.000 nhà cho giới lao-động. Trong khi đó ở Đông Bá-Linh, người ta mới xây được 8 000 nhà ở trung tâm thành phố cho cán-bộ cao cấp cộng-sản, và 12.000 ngôi nhà cho giới lao-động ở vùng ngoại ô, gần các xưởng máy. Ở đây 80% các cơ-xưởng đã bị quốc-hữu hóa, còn lại 20% tư-bản bị kiểm-soát chặt chẽ và cô-động tại các ngân-hàng. Đời sống của thợ thuyền có phần chật-vật vì phải tuân theo khẩu-hiệu « Travaillez trente heures en travailleur volontaire, vous avez droit à une médaille en zinc, travaillez mille heures, un service de porcelaine ornera votre dessert et vous donnera droit à l'estime de votre quartier ». Nếu phải làm việc đến nghìn giờ, nghĩa là 125 ngày liền mới có bộ bát đĩa mà ăn, thì họ tìm mọi cách để sang Tây-Đức cũng phải.

IV. — SỰ TRANH CHẤP VỀ VẤN-ĐỀ BÁ-LINH

Tháng 10 năm 1958 vừa qua thành lnh Kút-Xếp gửi thông-điệp cho Tam-cường Anh, Pháp, Mỹ và đề-nghị :

- 1) Anh, Pháp, Mỹ, Nga rút ra khỏi Bá-Linh trong vòng 6 tháng.
- 2) Biến Bá-linh thành một thành-phố gọi là « tự-do » hay « tự-trị » không thuộc về Đông-Đức, cũng không thuộc về Tây-Đức.

Đề-nghị này đã gây nhiều phản-ứng mạnh-mẽ của tam-cường Anh, Pháp, Mỹ, cũng như của Tây-Đức và các nước khác trên thế-giới.

Chúng ta biết rằng Kút-Xếp đã từng gán cho Tây Bá-Linh cái tên là « mụn ung thư » cần phải thanh toán gấp. Như vậy là vì Tây Bá-Linh nằm ngay trong nội-địa của Cộng-sản Đông-Đức và cũng vì hiện trạng đó mà :

- 1^o) Dân chúng vùng Cộng-sản Đông-Đức và Đông-Bá-Linh có dịp

so sánh mức sống vật chất thấp kém của họ và sự thiếu các tự-do dân chủ đối với vùng Tây Bá-Linh.

2^o) Nhờ có Tây Bá-Linh mà hàng ngày nhiều người từ vùng Cộng-sản Đông-Đức trốn vào Tây Bá-Linh và thoát sang Tây-Đức. Tính đến nay đã có trên 3 triệu dân theo lối ấy thoát từ vùng cộng-sản sang vùng tự do và họ đã trình bày sự thật của vùng Cộng-sản cho thế-giới biết, do đó làm tôn-thương rất nhiều cho chủ-nghĩa và chế-độ Cộng-sản.

Có người nghĩ rằng sở dĩ ở các nước Pháp, Ý là nơi Cộng-sản tương đối phát-triển hơn đâu cả, ngày nay Cộng-sản bị thất thế và không được dân chúng ủng-hộ như trước, là một phần cũng do sự phản tuyên-truyền của những người đã bằng bẻ nhau đi tị-nạn Cộng-sản.

Và sở dĩ ngày nay Kroutchev lên mặt nhân nghĩa đề nghị cả 4 nước Nga, Anh, Pháp, Mỹ rút ra khỏi Đông và Tây Bá-Linh, là để thực hiện mục-dịch biến Bá-Linh thành một hòn đảo lơ-lửng giữa nội địa Cộng-sản Đông-Đức, và do đó sẽ lệ-thuộc vào Đông-Đức vì mọi đường giao-thông tiếp-tế đều sẽ do Đông-Đức kiểm soát.

Vạn nhất nếu các nước Tây-Phương phải rút hết lực-lượng ra khỏi Tây Bá-Linh và để cho thành phố ấy bị vây kín chung quanh bởi quân đội Nga-Sô, Đông-Đức, thì những mối liên-lạc chính-trị, kinh-tế, giữa Bá-Linh sẽ không còn là nơi tị-nạn cho hàng vạn người nữa.

Nhưng lập-trường của Anh, Pháp, Mỹ là không thể phó mặc cho cộng-sản tung-hoành ở Bá-Linh và không thể phân bội nhiệm-vụ của mình là phải bảo vệ hơn 2 triệu rưỡi dân Đức ở Tây Bá-Linh.

Đề trả đũa với đề nghị của Kroutchev, Đồng-Minh Tây-Phương cũng có đưa ra mấy điều-kiện sau đây :

1) Nếu Nga-Sô thật tình về vấn đề Bá-Linh thì trước tiên Nga-Sô phải trả lại phần đất mà Nga-sô đã cắt xén của Đông-Đức để sáp-nhập vào nước Ba-Lan.

2) Nga-Sô phải trả lại chủ-quyền cho Đông-Đức như Anh, Pháp, Mỹ đã làm ở Tây-Đức và chấp thuận thống-nhứt hai phần bằng Tổng tuyên-cứ tự-do.

Hai điều đó là then chốt và Tây-Minh biết rằng Nga-Sô khó lòng trả lời cho trôi chảy.

Lập trường hai bên đều cứng rắn và như thế, đến kỳ hạn tháng năm này, tương lai thế-giới sẽ ra sao ? Tình hình có thể căng thẳng hoặc êm dịu tùy theo

sự nhân nhượng của đôi bên ; bởi thế mới có chuyến đi của Mac Millan sang Mạc-Tư-Khoa,

Trường chính-trị quốc-tế chỉ là một nơi đòi chác, bán buôn ảnh hưởng và quyền lợi. Người ta sẽ dẫn nhau từ chỗ này đến chỗ khác đề « cò kê bót một thêm hai », trong khi chờ đợi ngày lên Cung trăng thay thế thằng Cuội ngồi gốc Cây Đa, nhìn xuống trần gian ; lúc ấy người ta mới tính việc khai chiến thật sự từ các căn-cứ Vệ-Tinh và Hành-Tinh đang quay tít trong Vũ-Trụ bao la mờ mịt...

V. — KẾT - LUẬN

Chúng ta đã kết-thúc câu chuyện vấn-đề Bá-Linh, một vấn-đề gay cấn có thể một sớm một chiều thay đổi cục-diện thế-giới, nếu chúng ta trong Thế-Giới tự-do không chuẩn bị trước một lực-lượng hùng hậu để đối phó với mọi sự bất trắc có thể xảy ra. Các nước trong thế giới tự do buộc lòng phải chuẩn bị sẵn sàng một lực-lượng hùng-hậu để khỏi phải dùng đến (montrer la force pour n'avoir pas à s'en servir), để làm hậu-thuần cho những cuộc thương-thuyết quốc-tế như lời Bismarck đã nói : « donnez-moi un million de soldats et je ferai de la bonne politique » và cũng đúng với phương sách « Si vis pacem para bellum » (muốn được hòa bình thì phải chuẩn-bị chiến-tranh).

Tuy thế, chuẩn-bị chiến-tranh không có nghĩa là làm-le gây chiến-tranh vì ở thời đại nguyên-tử này không ai dám gây chiến-tranh thật sự vì chiến-tranh thật sự tức là chiến tranh toàn diện (guerre totale). Ngày xưa, chiến tranh còn có thể thi-vị hóa phần nào bởi những văn-nhân thi-sĩ, như Vương-Hàn chẳng hạn :

*Bờ đảo mỹ tiêu dạ quang búi.
Dục âm tỳ-bà mã thượng thối !
Túy ngoại sa trường quân mạc tiêu :
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi !*

(LƯƠNG-CHÂU TỬ)

Tạm dịch :

*Rượu đào ngát chén dạ quang,
Rốt chưa kịp nổi tiếng đàn giục đi,
Sa trường say ngã cười chi !
Xưa nay chinh chiến mấy khi mà về !*

(QUÁCH-TẤN dịch)

Chiến-tranh ngày nay nếu rui ro mà xảy ra thì chó hồng nói chuyện bờ
đào mỹ tửu, và chắc chắn không còn một người nào để thi-vị hóa chiến-tranh.

Là vì cảnh tượng chiến-tranh sẽ vô cùng khốc-hại và « hồn tráng-sĩ biết
đâu là minh mạc, mặt mù gió lốc, thổi dẫu tha hương, mặt chinh-phu khôn về
nét gian nan, lập lờ lửa trời, soi chùng cò độ ».

Cho nên dù thế nào cũng phải tìm mọi cách để duy-trì hòa-bình trật-tự
trên thế-giới, thêm bạn bớt thù, đoàn-kết chặt chẽ với các nước cùng đeo đuổi
lý-tưởng tự-do dân-chủ và nếu cần cũng phải xóa bỏ những mối thù xưa như lời
của Thủ-Tướng Adenauer đã thốt ra trong ngày lễ Sinh-nhật của người (83
tuổi), có đông đủ ngoại-giao đoàn tham dự : « Les antités durables s'établissent
entre ennemis réconciliés, comme les bonheurs solides sont faits de malheurs
consolés ». (Những mối tình thân hữu bền-bì được thiết-lập giữa những kẻ
cựu thù ngày nay đã tái hợp, cũng như những hạnh phúc vững chãi có thể tạo
nên với những sự khốn-khổ mà được người ta an-ủi).

TÂN VIỆT-ĐIỀU.

TÔ-VÕ MIẾU

PHIÊN-ÂM

Tô-Võ hồn tiêu Hán sứ tiên,
Cổ từ cao thụ lưỡng mang nhiên,
Vân biên nhận đoạn Hồ thiên nguyệt,
Lũng thượng dương qui tái thảo yên.
Hồi nhật lâu đài phi giáp tướng,
Khứ thời thư kiếm thị đình niên.
Mộ lãng bát kiến phong hầu ấn ?
Không hướng thu ba khóc thệ xuyên.

ÔN-ĐÌNH-QUÂN

DỊCH-NGHĨA

Hán sứ nghe tin bỗng hết hồn !
Cây cao miếu cũ bóng hoàng hôn.
Chân mây nhận vắng giảng Hồ nhật,
Sườn núi dề về khói ải tuôn.

Trở lại lâu đài nguyên nếp cỏ ?
Rã đi thư kiếm buổi xuân còn ?
Mộ-lãng sao chẳng phong hầu nhĩ,
Trông loáng thu ba khóc nước nguồn !

TÔ-NAM dịch

TÒA SOẠN VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN CẦN MUA :

1.— NHỮNG BỘ SỬ ĐỊA XƯA NHƯ :

- Đại-Nam Thực-Lục tiền-biên
- Đại-Nam Thực-Lục chánh-biên
- Đại-Nam Nhất-Thống-Chí
- Đại-Nam liệt-truyện
- Khâm-định Đại-Nam hội-diễn sử-lệ
- Lịch-Triều Hiến-Chương của Phan-huy-Chú
- Vũ-trung tùy-bút của Phạm-Đình-Hồ
- Gia-định Thống-Chí của Trịnh-Hoài-Đức
- v.v...

2.— NHỮNG BẢN-THẢO VỀ SỬ-ĐỊA VÀ VĂN HỌC của các bậc túc-nho, các triều-thần xưa.

3.— CÁC BỘ TẠP-CHÍ VĂN-HỌC CŨ NHƯ :

- Nam-Phong
- Đông-Dương tạp-chí
- Amis du vieux Huế
- Bulletin de l'E.F.E.O.
- v.v...

4.— NHỮNG SỐ VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN CŨ

Xin viết thư về hoặc đến Nha Văn-Hóa, 266
đường Công-lý, Saigon, Điện-thoại số 24.633, để
thương-lượng giá cả.

CHIỀU THỨ TƯ CỦA VŨ-TRỤ

(Tiếp theo V.H.N.S số 38)

N. T. TƯƠNG

Trên mặt tờ giấy ta đề hai đồng tiền, một sấp và một ngửa. Đối với những con người bẹt đi bò trên mặt giấy thì hai đồng tiền ấy vĩnh viễn khác nhau: họ không có cách nào lật một trong hai đồng ấy lại cho thành chúng giống nhau, vì như thế tất (nhiên phải lật trong cái chiều thứ ba mà họ không biết. Nhưng đối với ta thì thật dễ dàng: hàng ngày ta vẫn lật đồng tiền trong chiều thứ 3.

Đến lượt chúng ta: hai chiếc găng tay trái và phải là hai vật ta không có cách nào làm cho giống nhau được, nhưng con người của KG 4 sẽ *lộn chúng trong cái chiều thứ tư* và biến chúng thành một đôi giống hệt nhau. Ta sẽ tự nhiên thấy một chiếc biển mặt (khi nó bị đưa vào chiều thứ 4 là khu vực « cấm » đối với ta) đề rồi vài giây sau đột nhiên hiện ra giống hệt chiếc kia.

Nếu cái con người kì dị và tình nghịch ấy vào thăm những cửa hàng giấy thì thực là tai vạ: chỉ trong khoảnh khắc là trong hiệu chỉ có toàn giấy chân phải hay toàn giấy chân trái thôi, thử hỏi còn bán cho ai?

Ta lại thử tưởng tượng con người hai chiều trên mặt giấy. Khi họ muốn cắt một bảo vật tất nhiên cũng sẽ làm như chúng ta, nghĩa là họ sẽ cắt vào một nơi *không ai vào nổi*. Nơi ấy, đối với họ, là trong một cái vòng tròn không bề dày nhưng vững chắc đối với con người 2 chiều như họ. Những con người ấy bò phía nào cũng bị cái vòng tròn kia án ngữ nên không ai đánh cắp được bảo vật. Họ có biết đâu rằng cái kho kín đáo của họ mở toang ra trong chiều thứ ba là chiều cao. Ta rất dễ dàng thò tay xuống lấy bảo vật mà họ không hay biết chi hết.

Chúng ta cũng không hơn gì họ. Chiếc tủ sắt kín đáo kia chỉ án ngữ được những con người ba chiều như chúng ta mà thôi. Nó kín mít ở ba chiều không gian, nhưng đối với nhiều thứ 4 nào có chi che đập? Con người ở KG 4 có thể dễ dàng dùng cái chiều thứ tư ấy mà lấy hết của cải trong tủ sắt không cần phá phách chi hết. Hơn nữa, đối với họ, ta không có một chỗ nào kín để trú ẩn. Nhất cử nhất động của ta, dù là ở trong phòng kín, dù là trùm chăn kín mít, dù là đào đất chui xuống, họ vẫn nhìn thấy rõ ràng bằng cái chiều thứ 4...

Các bạn lấy làm lạ ư? Hiện nay ta có biết bao thí-dụ cụ thể về các tình trạng tương tự.

Xưa kia, nước Anh-Cát-Lợi tự hào là bất-khả xâm-phạm vì giữa nước đó và các nước khác có bề-ngăn cách, mà hạm đội của Anh-Hoàng thì hùng hậu nhất thế-giới. Quân-đội của Nã-Phá-Luân bách-chiến bách-thắng nhưng cũng vô kể khả thi, vì họ chỉ lan tràn trên bề mặt của đất tức trong có hai chiều thôi, không sao đột nhập Anh đảo được. Nhờ đấy mà quân Anh bảo-tồn được lực-lượng để chờ cơ hội tốt giáng cho Pháp quân một đòn chí tử, quật ngã vị đệ nhất binh gia của Pháp quốc. Nhưng bây giờ thì các bạn đã thấy tình thế đổi thay: trong trận đại chiến vừa rồi hạm đội của Anh cũng không ngăn được nước Anh khỏi bị không quân và nhất là V 1, V 2 của Đức tàn phá. Sau này nữa, còn những hỏa tiễn liên lục-dịa, những vệ-tinh nhân tạo, sẽ đem cái chết hàng loạt và kinh khủng đến cho mọi nước, bằng cái chiều thứ 3, nếu loài người không biết nhường nhịn lẫn nhau.

Vừa rồi, tôi có nói « MỌI vật kín mít trong không gian ba chiều vẫn mở toang trong cái chiều thứ tư của không gian bốn chiều bạn có nghĩ đến những hậu quả ghê-gớm của sự-kiện này chăng? »

Một bình đựng nước, cho dù bạn bịt kín, gấn si chẳng nữa, đưa vào KG 4 nó cũng chảy hết.

Đó là vì trong KG 3 của chúng ta, trọng lực có thể hút nước đi do 1 trong 3 chiều. Trong sáu hướng của ba chiều ấy mặt bình đã án ngữ kín mít rồi nên nước không chảy ra được. Đưa vào KG 4, nó lại có thêm được một chiều nữa, tức là thêm 2 hướng mới, do đấy nước thoát ra dễ dàng vì không có gì chặn cả.

Thực chẳng khác gì khi ta lộn ngược tờ giấy, trên có những con người bẹt đi cũng kho tàng của họ. Bảo vật của họ không ra thoát kho chứa do hai chiều của tờ giấy, nhưng nó có thể rơi ra « khỏi » tờ giấy dễ dàng, bằng cái chiều thứ 3.

Có thể chúng ta cũng chẳng khác gì chiếc bình kia: tất cả tim gan của ta đều mở toang ra trong cái chiều thứ tư. Nếu kẻ ở KG 4 muốn hại ta thực rất dễ, mọi bộ phận trong cơ thể ta đều phơi bày ra trước mắt họ như trên một mặt bàn hàng thịt. Họ cứ việc cắt xén một cách tự nhiên như nhà hàng cắt miếng thịt.

Nhưng họ lại có thể giúp ta đắc lực, nếu họ muốn, vì đấy là những nhà giải phẫu kỳ tài. Tất cả các thương tích trong tạng phủ ta họ đều thấy rõ không cần quang tuyến X. Họ lại chữa dễ dàng như ta chữa bệnh ngoài da, không cần phải mổ xẻ, phanh phui da thịt của ta làm chi. Bạn nhớ nuốt phải chiếc danh ghim nó đâm vào bao tử ư? kẻ đó sẽ nhón tay lấy ra là bạn hết đau liền.

Nhưng bạn hãy coi chừng, không phải chỉ kẻ trong KG 4 mới hại được bạn,

chính cái KG 4 ấy cũng độc địa lắm, bạn không hòng sống nổi trong đó đâu.

Một khi lọt vào KG 4, tất cả đồ ăn của bạn trong bao tử đều sẽ rơi theo chiều thứ tư hết. Nhưng bạn sẽ không kịp chết đói, vì trước khi đó bao nhiêu máu của bạn cũng đã chảy ra hết rồi.

Vũ-trụ của ta bị đưa sang cái KG 4 ấy có lẽ cũng sẽ tan ra thành bụi mất. Nguyên là vật chất được cấu tạo bằng các nguyên tử, mà các nguyên tử thì chỉ được gắn liền với nhau bằng một sức hút (sức hút này thuộc về điện tính) : (force de cohésion). Ta đã biết điện trường lan trong 3 chiều, 6 hướng, sang đến KG 4 có những 4 chiều 8 hướng tất nhiên nó sẽ bắt lực trong cái chiều thứ tư, và vật chất có thể tan rã và phân tán trong chiều này.

Không phải thực sự bước chân sang KG 4, vũ-trụ của ta mới có sự tan vỡ. Ngay trong KG 3 này, nếu ta xét kỹ lại, sẽ thấy sự hiện diện của KG 4 cũng có ảnh hưởng làm tan vỡ nhiều thành kiến của ta về cái thực tại xung quanh.

Tôi xin đưa ra một thí-dụ :

Một trái cầu tròn (thuộc KG 3) sáng ngời, bị một KG 2 cắt ngang, thì cái KG 2 ấy đâu có chứa đựng được tất cả trái cầu ? Nó chỉ chứa được có một « tiết diện » (section) của trái cầu thôi, tức là một đĩa tròn. Người 2 chiều bò trong cái KG 2 ấy không thấy được bề mặt của tiết diện nhưng đi phía nào cũng trông thấy một vệt thẳng, chiều dài bất biến, họ cũng hiểu ngay đấy là trực kính biểu lộ (diamètre apparent) của một đĩa tròn nằm nghiêng.

Do đấy suy ra, ta thấy rằng : Một trái cầu đặc biệt (hypersphère) của KG 4, khi bị một KG 3 cắt ngang thì KG 3 cũng sẽ chỉ chứa đựng được có một « tiết diện » của trái cầu ấy thôi. Nhưng tiết diện này đặc biệt vì nó có 3 chiều, và ta gọi nó là, một trái cầu. Chẳng hạn mặt trời, có thể là một tiết diện ấy.

Xem như thế thì rất có thể thực ra chỉ có mỗi một khối vật duy nhất thuộc một không gian chẳng biết là bao nhiêu chiều nữa. Thế rồi *mỗi thứ không gian bất kỳ theo một tiết diện riêng biệt* và dân cư trong mỗi thứ không gian ấy quan niệm vật này theo một lối riêng của mình : Người trong KG 4 gọi nó là « cầu đặc biệt » (hypersphère), chúng ta gọi nó là trái cầu, người ở KG 2 gọi nó là một chiếc đĩa, còn người ở KG 1 thì lại gọi nó là một đoạn thẳng.



Thưa bạn,

Tôi không có ý thuyết phục đề bạn tin rằng có một chiều thứ tư đúng như tôi đã trình bày đầu. Tôi chỉ trả lời đề bạn hiểu rằng : Vũ-trụ có thể

có một chiều thứ tư, và có lẽ có nhiều chiều khác nữa, chưa biết chừng. Những chiều ấy ắt hẳn chẳng liên-quan gì mấy đến cái hạnh-phúc đơn-giản của chúng ta, những kẻ quá nhỏ bé, đối với vũ-trụ lớn hàng tỷ năm ánh sáng này, và đời sống quá ngắn-ngủi, đối với bao vạn tỷ năm của các tinh tú.

Tuy nhiên, dù chỉ hé được tí chút cái màn bí-mật bao trùm trên những thế-giới kỳ lạ ở bên ngoài không-gian hạ chiều của chúng ta, thiết-tưởng cũng thỏa-mãn đôi chút lòng ham biết, nó vốn là một trong những cái thú thanh cao nhất của nhân-loại.

Như trên kia đã nói, tôi không mong bạn hài lòng đâu, vì vấn-đề vẫn còn mơ-hồ lắm. Không mơ-hồ sao được khi ta vẫn không sao bình dung nổi ? Nhưng xin bạn tin cho rằng đó là do bản-chất của cơ-thể ta do sự kém cỏi của tôi, chứ không phải tại tôi không cố gắng chiều bạn.

Nếu đọc đến đây mà bạn không trách tôi đã làm bạn phí thì giờ vô ích thì tôi cũng đã lấy làm mãn nguyện lắm rồi.

Trước khi ngưng bút, một lần nữa, xin minh-dịnh rằng những điều tôi dẫn ra trên kia, theo thiên ý thì chỉ mới là « có thể » mà chưa phải đã là « có lẽ », xin bạn hiểu cho.

N. T. TƯƠNG

SÁCH THAM KHẢO :

- LES DEUX INFINIS. của Marcel Boll
HISTOIRE DE LA SCIENCE. của Pierre Rousseau
LA CONQUETE DE LA SCIENCE. . . của Pierre Rousseau
M. TOMPKINS AU PAYS
DES MERVEILLES. của G. Gamow (bản dịch tiếng Pháp)
POUR CONNAITRE. của Marcel Boll
LA RELATIVITE. của Paul Couderc
L'ATTRAIT DES MATHÉMATIQUES. của Alexandre Niklitschek
LA THEORIE DE RELATIVITE
RESTREINTE ET GENERALE. của Albert Einstein (bản dịch tiếng Pháp)
LA RELATIVITE ET LE PROBLÈME
DE L'ESPACE. của Albert Einstein (-nt-)



ĐI TÌM TÀI-LIỆU

VỀ THI - HÀO R. TAGORE

Hay cuộc tiếp-xúc giữa Thư-Ký Hàn-lâm-viện

Ấn-Độ K.R. KRIPALANI với thi-sĩ ĐÔNG-HỒ

ĐÔNG-HỒ

LÂM-TẤN-PHÁT thuật.

Tôi đã ngần ngại, không muốn kể lại chuyện này; vì khi nói ra phải nói về mình nhiều quá. Có gì khó nghe bằng mình lại kể chuyện mình. Nguyễn-Du đã thác lời em Vương-Quan mắng chị Thúy-Kiều;

Quan rằng chị nói hay sao,

Một lời là một vạ vào khó nghe.

Nhưng anh em văn-hóa lại không bằng lòng; anh em nghĩ khác.

Nghĩ rằng, cuộc gặp gỡ giữa một ông thư-ký Hàn-lâm-viện của nước Ấn-độ với một thi-sĩ của nước Việt-Nam không phải chỉ là việc riêng của hai cá nhân mà thôi; mà nó còn là việc chung văn-hóa của hai dân-tộc. Nó đã có tính-cách phương-diện quốc-gia, nó là những tài-liệu sống, đầy đủ, rõ ràng và đúng hơn hết.

Nếu cần rõ và đúng thì còn ai kể lại cho bằng mình tự kỳ thuật việc mình.

Cũng có cách: mình viết, rồi ký tên người khác. Nhưng như vậy thì lại không thành thật.

Chúng ta, aj đã đành làm như vậy hay sao.

Thôi thì không ngần ngại nữa. Mình cứ thẳng thắn chép rõ việc mình.



Hồi cuối tháng 3 dương-lịch này, một hôm, tôi nhận được điện thoại của ông Thái-văn-Kiểm, Phó Giám-Đốc Nha Văn-hóa. Thái tiên-sinh tin cho tôi hay rằng có một vị đại-diện cho Hàn-lâm-viện nước Ấn-độ, nay mai sẽ sang đây, mục-dịch sưu tầm tài-liệu, kỷ-niệm về thi hào RA-BINDRANAT TAGORE ở nước Việt-Nam.

Cuộc sưu tầm này rất rộng lớn. Họ châu-du khắp thế-giới, thu-thập tài-liệu cho thực đầy đủ, chuẩn bị đề, đến năm 1961, sẽ làm lễ kỷ-niệm

đệ bách chu-niên, ngày sinh-nật của thi-hào R. TAGORE. Họ ghé qua Sài-gòn ta khoảng đầu tháng 4 này.

Thái tiên-sinh hỏi tôi có tài-liệu gì về TAGORE thì cho xin, hoặc có biết gì về việc Tagore, năm xưa, đã có từng ghé Sài-gòn thì chỉ dẫn cho.

Tôi cũng không hiểu lý do vì sao mà Thái tiên-sinh hỏi tôi.

Trong khi đột-ngột, tôi chỉ phúc đáp được một ít điều:



Năm thi - hào Tagore ghé qua Sài-gòn, tôi còn ở Hà-tiên, không được trực-tiếp gặp mặt.

Về tài-liệu thì riêng tôi đã mất mát hết rồi. Nhưng tôi có thể chỉ dẫn cho tìm được.

Năm 1924, thi hào R. Tagore đi du - thuyết về chủ-nghĩa Hòa-bình. Cuộc du-thuyết này đã có ảnh hưởng to lớn, gây nên một dư-luận xôn - xao trong thế-giới.

Nhân loại năm đó chưa hoàn hồn về tai-họa đại chiến 1914-1918.

R. Tagore vừa cổ-động cho thế-giới hòa-bình, vừa lên án khoa-học Tây-phương rất nghiêm khắc.

Vừa thoát khỏi cơn ác mộng hoang mang, gặp Tagore, Tây-phương, như người sắp chết đuối, vớ được chiếc phũ phao. Cũng có một ít nhà tư-trưởng Tây-phương không đồng ý, nhưng phần nhiều, hầu hết đều ý thức rằng: Đông-phương mới là nơi cực lạc, mà chủ-nghĩa Hòa-bình của Tagore là chiếc bè từ đưa chúng sinh qua biển khổ, cho khỏi cơn Âu lục trầm luân.

Sau cuộc Âu du, thi-hào R. Tagore về Á-đông. Có dự định ghé qua Việt-Nam. Cho nên, năm 1924 đó, tạp-chí Nam-phong nói về Tagore rất nhiều.

Các nhà trí-thức Việt-Nam đang ngong ngóng đợi.

Bỗng một tin làm cho ai nấy ngạc-nhiên. Ngạc-nhiên biết bao, khi nghe rằng một phần dân Trung-hoa hồi đó đã phản đối Tagore, nhất là các giới chính khách và thanh niên, ngày cuối tháng 4 năm 1924, khi Tagore đặt chân lên thành phố Bắc-kinh.

Tôi không nhớ rõ, vì không có tài-liệu, hình như Tagore cũng có nói được một hay hai lần, đều bị chính khách học sinh Tàu phá đám.

Vì thất bại ở Tàu, trong chuyến du-thuyết đó, Tagore không ghé qua Việt-Nam mà về thẳng Ấn độ.

Các nhà trí-thức Việt-Nam năm đó lấy làm ngạc nhiên. Họ không hiểu vì sao một bậc thi thánh của Á-đông, được Âu-tây hoan-ngheh, từ năm 1913, đã lãnh giải Nobel, đi đâu cũng được tiếp nhận ân cần, thế mà chính người Á-đông lại không phục.

Còn lạ lùng hơn nữa, là Ấn-độ và Trung-hoa đã sẵn có hai văn-minh to lớn, đã sẵn phong-khí thuận-tiện cho hai đảng cảm thông nhau. Thế mà, lại bị từ chối, từ chối đến quyết liệt.

Các nhà trí-thức, năm đó, hãy còn lý-tưởng lắm, họ chưa nhận được thực-tế nước Tàu.

Nước Tàu đang mắc vào một tình trạng khủng-hoàng trầm trọng.

Họ phản đối Tagore phải có cái lý của họ.

Chánh khách và học sinh Tàu năm đó lý-luận rằng :

Nước Tàu vì ham chuộng hòa-bình, đắm say thi vị, mê một giấc ngủ mê-man, ngọt bốn nghìn năm, để cho đến nỗi Âu-tây xâm lấn đất nước, áp-bức dân-tộc, khiến cho nước Tàu điêu đứng khốn đốn mọi đường. Mọi vừa thức tỉnh, bịnh trầm kha vừa gượng dậy (nên nhớ năm Tagore ghé nước Tàu, sau cách mạng Tân-Hợi — 1911 — mới 13 năm), chưa tìm được phương lược nào đối phó với liệt-cường ; thế mà bỗng có người đến đem thuyết hòa-bình ru ngủ.

Đang say, gảy khúc mê hồn ấy chi.

Khúc « êm ái xuân tình », của Tagore mang đến, thanh-niên chánh khách Tàu cho là một cung đàn lỗi nhịp. Trách chi họ chẳng đòi đập bỏ đàn đi.

Nói cho đúng, cũng có phải trí-thức ôn hòa, trong có bác-sĩ Hồ Thích, chủ-tương phải chăng, cùng với các vị giáo-sư đại học lão thành, tổ-chức đón tiếp trọng thể lắm.

Ngoài việc đưa R. Tagore vào du ngoạn từ cấm thành, thăm vua Chiêu-Thống, còn tổ-chức mấy buổi hát đặc-biệt cho Tagore xem. Họ đem diễn cả vở kịch *Chitra* của Tagore, mà vở đào chánh ra trò là tiểu thư, con gái một vị nguyên thượng thư.

Phái ôn hòa này chủ trương rằng : mặc dầu chủ-nghĩa hòa-bình của R. Tagore đối với nước Tàu hay hay là dở, thế nào, nhưng đối với một bậc đại thi-gia đệ nhất Á-đông đương thời, cả thế-giới đều trọng vọng, thì nước Tàu cũng nên tiếp đãi cho có thể-thống.



Sở dĩ tôi kể dông dài việc năm 1924, Tagore thất bại ở Tàu, rồi không ghé đây, vì thấy có nhiều người lầm. Tưởng rằng năm Tagore sang thăm Việt-Nam là năm 1924, vì thấy trong năm 1924 đó, tạp-chí Nam-phong đã nói về Tagore rất nhiều, và các báo chí năm đó cũng báo trước tin Tagore ghé vào Việt-Nam.



Bốn năm sau, năm 1929, Tagore mới ghé lại Sài-gòn. Có lẽ năm đó, Tagore cũng không định du-thuyết ở Việt-Nam, vì biết nói sao cho ồn ở một xứ nhỏ nhỏ đang bị thuộc-địa Pháp nặng-nề.

Năm đó, Tagore đi Nhật-bản về, đáp tàu Angers ; vì Tàu cần phải ghé Sài-gòn 24 tiếng đồng hồ ; nhân dịp, Tagore lên bờ thăm chơi Sài-gòn.

Ấy thế mà các nhà trí-thức Sài-gòn năm đó đã tỏ -chức được cuộc nghênh-tiếp thi-hào Ấn-độ kể cũng long trọng lắm.

Thật sự, năm đó trí-thức Việt-Nam ở Sài-gòn nghinh đón Tagore, nhắm mục đích chính-trị nhiều hơn văn-hóa.

Trí-thức Việt-Nam, khoảng mấy năm đó, đang mê say về các nhà lãnh-tự cách-mạng ra mặt chống đối với võ-lực đế-quốc như Mustapha Kémal của Thổ-nhĩ-kỳ, Zaglul Pacha của Ai-cập, Gandhi của Ấn-độ. Họ không cần phân biệt cho lắm. Họ thấy Tagore cũng như Gandhi, thuộc về hạng người chí-sĩ hy-sinh, ái-quốc, dám lên tiếng, dám hành động chống xâm-lăng, chống đế-quốc thực-dân, đề đòi hỏi độc-lập cho nước nhà. Họ không được công khai đón tiếp những Phan-Sào-Nam, những Nguyễn-Thượng-Hiền, thì họ đón tiếp Tagore cho hả hơi vậy.

Cuộc đón tiếp Tagore nhằm ngày 21-6-1929, do đảng Lập-hiến và báo Tribune indochinoise chủ trương tổ-chức, có giới Ấn-kieu tham dự.

Tôi nhớ không có diễn-văn dài. Hình như có một bài ngắn của vị lãnh tụ Ấn-kieu, một bài ngắn của Diệp-văn-Kỳ, hay Dương-văn-Giáo. Và Tagore có đáp từ ngắn ngắn.

Bài của Tagore, khi đó, ai cũng lấy làm khó hiểu.

Ngoài việc nghênh-tiếp, tôi nhớ có một việc thú vị là thi-hào Tagore khi thấy quốc-phục Việt-Nam lấy làm thích lắm. Thi-hào ngờ ý muốn có một chiếc áo dài. Ban tổ-chức đưa thi-hào đến một hiệu may, hình như một hiệu may Bắc-Hiệu may trực thì huy-dộng nhân-viên, cắt may tặng thi-hào chiếc áo dài bằng gấm màu lam ; việc làm nhanh chóng chỉ trong vài ba tiếng đồng hồ, kịp cho mặc đi du ngoạn và chụp ảnh chung với các vị tổ-chức.



Ấy đại khái trong khi không sẵn tài-liệu bên tay, tôi đã kể thuộc lòng những việc cách những 30 năm, bằng giấy nói, với ông Thái-văn-Kiểm ở Nha Văn-hóa và ông Nguyễn-đăng-Thực ở hội Nghiên-cứu liên-lạc Văn-hóa Á-Châu như trên đó.

Tạm là những cái móc chỉ dẫn, đề ai có muốn đầy đủ chắc chắn rõ ràng hơn thì xin tìm tài-liệu ở các thư viện, những báo - chí Việt-ngữ, Pháp-ngữ, Hoa-ngữ khoảng trước sau ngày 21-6-1929. Nên tìm thêm tài-liệu ở hội Khuyến-học Nam-kỳ, hội Trí-đức thê - dục (SAMIPIC), hội Société des Etudes indochinoises, hội Alliance française.

Cũng nên tìm thêm tài-liệu ở lãnh - sự quán Anh, ở các hội Ấn-kieu, và cả tài-liệu ở Thị-sảnh thành phố Sài-đon, ở sở Cảnh-sát Công-an nữa.

Về báo chí của ta thì tôi nhớ báo Tribune indochinoise, báo Đuốc Nhà Nam, là cơ-quan của đảng Lập-hiến. Còn có báo Phụ - nữ tân-văn, báo Rạng-đông, báo Thần-chung v.v...

Tôi chỉ dẫn chùng chùng đó mà thôi, chớ tôi không có tài-liệu đích xác.



Đầu tháng 4, tôi bận có việc nhà, lo liệu cho thân nhân về Hà-tiên tào mộ dịp tiết Thanh-minh.

Việc đón tiếp vị Hàn-lâm Ấn-độ cũng bỏ quên, không nghe nhắc đến nữa. Tôi tưởng cũng đã xong rồi.

Mãi đến hôm 8-4-1959, tôi bỗng lại nhận được điện-thoại của Nha Văn-hóa cho hay rằng ông Hàn-lâm Ấn-hộ sẽ đến đây sáng ngày 9-4-1959. Ở lại đây ngày 10 ; và đến sáng 11, thì đi sang địa phận nước Nam-Dương.

Ngoài các cuộc tiếp-xúc chính-thức với các hội văn-hóa, thư-viện, bảo-tàng viện, đại-học viện, bộ Quốc-gia giáo-dục v.v... ông Hàn Ấn-độ ngờ ý muốn đến thăm riêng một nhà thơ Việt-nam để nói chuyện cho có tình thân-mật hơn.

Nha Văn-Hóa nghĩ nên nhờ thi-sĩ Đông-hồ lãnh vai trò thân-mật đó, là vị Đông-Hồ là thi-sĩ có tư-cách đại-diện cho hai thế-hệ, nửa cũ nửa mới, nhất là đã từng có sống khoảng 1924-1929 là năm Tagore có tiếp-xúc liên-quan với giới văn-hóa nước mình.

Tôi đã từ chối, lấy lý rằng mình bệnh hoạn, nhà ở thì là một nhà buôn lượm-thuộm, nơi đứng chốn ngồi không đủ trang nhã để tiếp một vị quý khách. Huống chi, ở đây, hãy còn biết bao nhà học-giả văn-gia xứng đáng hơn nhiều.

Nhưng vị đại-diện Nha Văn-Hóa kháng-khăng giữ mãi đề-ngợi trên, và bảo rằng : nếu Đông-hồ không nhận thì Nha Văn-hóa cũng sẽ cứ đưa ông Hàn-lâm Ấn-độ đó đến Yêm Yêm thư trang, uống trà ở Đại-àn am, để xem thi-sĩ có thoai thác được không.

Trước cử chỉ thẳng-thần và lời nói chân thành của vị đại-diện Nha Văn-Hóa, tôi không làm sao chối từ được, đành phải nhận lời vậy.



Nhận lời rồi thì dăm lo lắng. Chương-trình ấn-định vào 4 giờ chiều ngày 10-4. Chỉ còn có một ngày một đêm nữa thì khách tới, vậy dự-bị tiếp đón thế nào đây cho phải. Vì đầu hè cũng thế. Đầu hè cũng tiếng là đại-diện cho giới thi-sĩ Việt-nam. Làm sao đề cho người bạn văn-hóa ngoại quốc có cảm tưởng tốt đối với thi-giới văn-giới nước nhà. Nhất là cần tỏ cho người bạn láng giềng, cùng cảnh ngộ với mình, thấy rằng : Việt-nam cũng như Ấn-độ, tuy đã ngót thế-kỷ bị văn-hóa Pháp xâm lấn ; tiếng Pháp đã đem thế-lực thống-trị đè nén, mà Việt nam vẫn giữ được nguyên vẹn văn-hóa cổ hữu, và tiếng Việt vẫn mạnh mẽ tiến lên, vừa chống trả, vừa giành lấy được địa-vị chủ-nhân ông.

Thời thì chuẩn-bị Chuẩn-bị thế nào đây ? Yêm Yêm thư trang ở 113-115 đại-lộ Nguyễn-Thái-Học, phải nghĩ bán hai hôm, để thu xếp cho biến thành vừa là một thư trai, vừa là một khách sảnh.

Phòng ốc trang hoàng, bằng những tranh đàn thanh, tranh thủy mặc, lọ hoa lò hương ; những bức tứ bình, bức hoành phi, quỳện tòa khói trầm thơm ngát. Khí vị toàn thể rất Á-đông, rất cổ-diễn.

Ngoài các bức liễn trường chữ Tàu, có treo thêm hai câu đối nôm, viết bằng chữ Quốc-ngữ :

Một câu treo ở cửa khách sảnh, viết trên giấy dan chu :
Nước trí non nhơn, đất Á chiếm riêng xuân vạn thuở.

Trăng hiền gió thánh, trời Đông mở rộng ý ngàn phương.

Một câu thứ hai treo trên chỗ thư trai, viết trên giấy hồng đào :

Văn giữa lòng đời, xã hội mục tuôn dòng hoạt động.
Tiếng trong hồn nước, non sông lời nở áng tinh hoa.



Khoảng 16 giờ thì ông Nguyễn-Khắc-Kham, giám-đốc Nha Văn-hóa đưa ông K.R. Kripalani đến. Có giáo-sư Nguyễn-đình-Hòa đại-diện cho bộ Quốc-gia giáo-dục, giáo-sư Nguyễn-đăng-Thực đại diện cho hội Văn-hóa Á-châu, cụ Nguyễn-công-Diệu đại diện cho giới Nho-gia lão đại.

Ông Kripalani nói chuyện bằng tiếng Anh. Trong khi đàm thoại, thì ông Nguyễn-dũng-Thục và ông Nguyễn-khắc-Kham đều nói được tiếng Anh, tôi và cụ Nguyễn-công-Diệu thì phải nhờ ông Nguyễn-đình-Hòa thông dịch. Ông Hòa nghe và nói tiếng Anh rất sành sỏi.

Bắt đầu, ông Kripalani nói rằng ông rất cảm động mà thấy được tiếp ở một khung cảnh trang nhã khá ái.

Nhân ông khen bộ quốc phục tôi mặc rất nên thơ, tôi hỏi ông qua nay, đến thư-viện, đã tìm thấy bức ảnh của thi-hào Tagore mặc quốc phục Việt-Nam chưa? Ông bảo là chưa tìm thấy được, ông lấy làm tiếc lắm.

Ông Kripalani hỏi tôi về năm 1929 khi thi-hào Tagore sang đây. Tôi lược lược kể qua mọi việc, đại khái như những điều tôi đã dẫn ở phần trên.

Ông Kripalani hỏi tôi về ảnh hưởng của Tagore đối với người Việt-Nam như thế nào.

Tôi đáp rằng: chưa có một tác-phẩm lớn nào của Tagore được dịch ra tiếng Việt. Chỉ có dịch được vài ba truyện ngắn, bốn năm bài thơ, ít bài diễn-thuyết. Nhưng phần nhiều cũng là dịch theo Pháp-văn. Cũng có một phần dịch theo Anh-văn. Còn bằng tiếng Bengali, là tiếng Quốc ngữ của Tagore đã dùng để làm thơ thì tuyệt nhiên ở Việt-Nam chưa có ai học.

Nhân đó, tôi tỏ ý tiếc cho hai dân-tộc Ấn-Việt, ở gần nhau, văn-chương văn-học rất cần trao đổi lẫn nhau, mà chưa có một người Ấn nào học được Việt-ngữ, cũng như, chưa có một người Việt nào học được Ấn-ngữ. Hai bên biết nhau qua loa, chỉ nhờ ở trung gian các sách Tây-phương.

Người Việt-nam ngày nay biết được văn-chương tư-tưởng Ấn-độ, qua ngôn-ngữ Tây-phương, cũng như ngày xưa, muốn thông Phật-học, phần lớn đều phải học Phật-kinh, qua bản dịch bằng Hán-tự. Vì thế ông Kripalani đề-nghị hai quốc-gia Ấn-Việt nên tìm phương-tiện mở trường cho hai dân-tộc, học ngôn-ngữ lẫn nhau. Điều đó, chẳng những có bổ ích rất lớn về đường tư-tưởng văn-học mà thôi, còn làm cho hai dân-tộc càng được hiểu biết nhau hơn.

Ông Kripalani hỏi tôi vì sao mà thích Tagore và thích về diêm nào.

Tôi đáp rằng:

Khoảng năm 1925-1926, tôi còn ở Hà-tiên, có mở một học-xã chuyên dạy toàn Việt-ngữ.

Tôi đọc thấy, về phương-diện giáo-dục, chủ-trương của Tagore đúng với ý muốn của tôi hai điều:

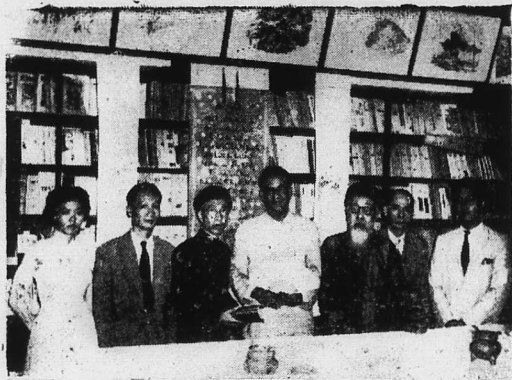
1.— Một là giáo-dục cho con người biết yêu cảnh thiên nhiên, cho lòng



1- Ông Kripalani nghe thi-sĩ Đông-Hồ đọc nghinh-từ
(chép trong tập giấy ngà cò, bìa vàng)



2. Ông Kripalani đáp-từ
(do giáo-sư Nguyễn-Đình-Hòa thông-dịch)



3- Ông Kripalani (tay cầm chiếc quạt đề thơ) đứng cùng các vị đại-diện Văn-Hóa



4. Ông Kripalani và thi-sĩ Đông-Hồ làm lễ bái - biệt nhau

con người gần với lòng tạo-hóa, tìm ở đó một quan-niệm hòa-bình cho cuộc sinh-tồn vĩnh viễn.

Hà-tiên là một nơi sản nhiều phong cảnh đẹp ; có núi, có hồ, có rừng có biển, sản một khí vị dễ cảm nhiễm. Ngày đó, tuổi còn trẻ, tôi dám có ước vọng làm cho Trí-dức học-xá ở Hà-tiên của tôi trở thành nhà tinh xá đại-học Santiniketan của Tagore.

2.— Điều thứ hai là : Cũng về khoảng 1924-1925 đó, Việt-ngữ bị đồng bào chưa giác-ngộ khinh rẻ, vì say mê theo tiếng Pháp là tiếng thống-trị ; tôi đang hô-hào cô-động, cần phải lấy tiếng Việt làm tiếng căn-bản giáo-dục. Tôi cần dẫn những bằng chứng đề làm vững chắc thêm chủ-trương của tôi ; tôi thấy Tagore từng nói rằng « Có học bằng tiếng mẹ đẻ thì chúng ta mới vỡ trí khôn ra được ». Và Tagore đã dùng Quốc-ngữ mà sáng tác nên bao nhiêu tác-phẩm bất hủ, làm cho cả thế-giới đều thần phục.

Tagore, khi đó, đối với tôi, là một bằng chứng hùng-biện đề nói chuyện với những người còn nghi ngờ khả-năng của Việt-ngữ.

(Còn tiếp)

ĐÔNG - HỒ

TRẢ LỜI CHUNG CÁC BẠN VĂN-NGHỆ

Văn-hóa Nguyệt - san rất hoan - nghênh những bài do các Bạn gửi tới, và trân - trọng nhắc mấy nguyên - tắc dưới đây ;

1.— Bài cứ ép vào một mặt giấy, viết hay đánh máy rõ ràng và có đủ dấu ;

3.— Ban biên-tập có nhiệm-vụ sửa chữa các bài nếu cần ;

3.— Bài, đăng hay không, đều không có lệ trả lại bản thảo.

V.N.N.S.

NỀN HỘI-HỌA TRUNG-HOÀ

QUA CÁC THỜI - ĐẠI

HƯƠNG-GIANG và NGHI-BA

THEO sử-gia Trung-Quốc thì chữ viết do Thương-Hiệt chế ra, còn họa-thuật thì tổ-sư là Sừ-Hoàng, một vị tể-tướng từ thời vua Hoàng-Đế.

Có lẽ Sừ-Hoàng thực ra chỉ là một tay bút thiệp đại tài, nhưng nhờ có bút pháp linh-diệu mà được người sau liệt vào hàng thủy tổ nghệ-thuật hội-họa chăng?

Dấu sao thì ta thấy ở Trung-Hoa lối viết và lối vẽ đều cùng một xuất xứ. Có thể nói rằng hội-họa có trước. Đầu tiên nó dùng để hình-dung sự-vật, rồi các nét vẽ cứ ngày một tước dần dần biến thành chữ vậy.

Ta cứ xét chữ « Văn » mà lại có nghĩa là vẽ, là hình dáng bề ngoài thì đủ rõ đâu là nguồn gốc của chữ viết.

Sau khi chữ viết được phổ-âm đã biến thành lợi khí thông-cảm, thành một dụng-cụ diễn-đạt tư-tưởng phổ-thông trong dân gian, thì nghệ-thuật hội-họa sẽ lại tách ra khỏi cái mục-dịch cầu ích ấy mà trở lại hình-thức nguyên thủy, thuần-túy, là diễn tả cảnh vật.

NỀN HỘI-HỌA TRƯỚC NHÀ ĐƯƠNG

Kể từ đời Tần, đời Hán, hội-họa mới thực sự trở lại địa-vị một nghệ-thuật.

Họa-sĩ Trung-Hoa có một bản-lĩnh rất vững. Nghệ-thuật của họ quả là cao-siêu, nhưng muốn hiểu, ta phải qua một thời-kỳ khai tâm, ta phải tìm hiểu cái duyên cớ thâm kín đã thúc đẩy họ sáng-tác, phải nhập vào tâm-trạng họ, phải biết những yếu-tố nào đã ảnh-hưởng đến họ. Khi ấy mới thấy được tất cả sự tế-nhị và nỗi cảm-súc mà họ đã lộ ra dưới ngọn bút.

Họ sở trường họa trên lụa và trên giấy. Lụa thì thay đổi lối dệt qua từng thời-đại và giấy cũng có những độ thấm nhiều ít khác nhau.

Bút vẽ thường làm bằng lông lạc-dã, còn mực tàu, như ta đã biết, chỉ là muội đèn pha trong một thứ hồ lông.

Lối cầm bút lông không cho tay được tỳ xuống bản vẽ, mực lại cực-kỳ dễ loang, thêm giấy hút mực rất mạnh. Bấy nhiêu nỗi khó-chứng tỏ

nghệ-thuật điều-khiển ngọn bút của họ phải điều-luyện đến mực nào.

Tay bút của họ phải cực-kỳ vững và nhanh mới thực-hiện nổi những nét vẽ linh-diệu như ta được thưởng-thức.

Nghệ-thuật bút thiệp ắt hẳn đã có một phần công lớn trong việc đào-luyện gán tay của người họa-sĩ vậy.



Có một điều làm cho người sau khó lòng nhận-định một bức họa Trung-Hoa thuộc về thời đại nào, là người Trung-Hoa rất trọng chữ viết, coi đó là một di-sản quý-báu của thánh hiền. Vì thế họ thường đặc-biệt chú-trọng đến ý-nghĩa bức họa, đến mãnh-lực thần-bí của một câu châm-ngôn, một lời thơ, một chữ viết, cũng như của một nét vẽ, hơn là quan-tâm đến giá-trị cổ-kính của bức họa. Vì thế, một bức họa phỏng lại thường vẫn quý trọng không kém chi chính bản, vì nó cũng đủ bấy nhiêu, ý-nghĩa và cũng đủ bấy nhiêu nét vẽ.

Như trên kia đã nói, người Trung-Hoa tin rằng nghệ-thuật hội-họa có từ thời thượng-cổ. Sách Chu Lễ, ngay từ khoảng thế-kỷ thứ XII trước T. C. đã từng nói đến lễ-phục và lễ-vật được trang trí bằng các hình vẽ, hình thù hay hình dệt.

Sử sách Trung-Hoa cũng nói rằng từ thời đó các vị vua chúa hay các đại thần thường rất ưa cho họa chân-dung mình trên tường vách. Người ta cũng đã ưa vẽ cả các giống Long, Hồ và Phụng nữa.

Sang đến đời Hán thì nghệ-thuật hội-họa đã phát-triển nhiều, tiếc thay di-vật của thời này cực kỳ hiếm. Hiện ta không có một bức họa nào trên lụa và giấy của thời ấy cả. Có chăng chỉ còn lại được những bức họa trên các phiến gạch rất lớn, và những tấm sơn tìm được ở Cao Ly. Những bức họa ấy có lẽ đã được sáng-tác vào khoảng cuối đời Hán (thế-kỷ thứ III), và cũng có lẽ là vào thế-kỷ thứ IV. Nghệ-thuật bắt đầu vững, đã có được những phương thế diễn-đạt và truyền cảm mạnh mẽ. Những nhân-vật thường lại phảng-phất như có một dáng-diệu hài-huớc và nét vẽ đã thuần-thục, linh-động.

Gần nửa thế-kỷ trước T.C., ta đã có một chứng cứ rằng thuật truyền thần của Trung-Hoa đã khá tiến-bộ: Vua Nguyên-Đế nhà Hán (năm 48-32 tr. T.C.) từng sai Mao-Diên-Thọ cùng 5 đại-thần khác truyền hình các cung tần mỹ-nữ để dâng lên ngự lãm. Mao-Diên-Thọ cùng bè lũ lợi-dụng cơ-hội đời

các cung-nữ phải dứt-lót mới chịu vẽ đẹp, không thì đẹp mấy cũng bỏ thành xấu. Căn cứ vào các bức truyền-thần xuyên-tạc ấy nhà vua bị làm, ường nàng Chiêu-Quân xấu-xí mới ưng cho đi cống rợ Hồ. Khi nàng vào gặp biệt, vua chứng hửng nhưng sự đã rồi. Kết-cục chỉ còn một cách là đưa cả bọn Mao-Diên-Thọ ra xử trảm.

Ta có thể kể ra dưới đây một số các họa-sĩ đã vun-đắp cho nền hội-họa Trung-Quốc trong cổ thời :

THÁI-LUNG (133-192), một chính-trị gia kiêm tài cầm, họa. Ông đã sáng-tác bức họa chân-dung Khổng Phu-Tử và 72 môn-đệ, và cũng là tác-giả tập tranh Liệt-Nữ Chuyện. **TRIỆU-KỶ** (mất năm 201) đã tự họa mình đang nghênh-tiếp 4 vị thần LƯU-BAO cai-trị một phần đất Tứ-Xuyên bảy giờ, rất sở-trường về phong-cảnh họa và cầm-thú họa. (Thế kỷ thứ II). Tài nghệ của ông được người sau thần phục cho rằng : « Cảnh đồng đang phát hỏa trong tranh ông làm cho người xem nghẹt thở, còn cảnh ruộng-nương hiu-hắt dưới ngọn đông phong thì lại bắt ta phải rùng mình ». **GIA-CÁT-LƯỢNG**, đệ nhất binh gia thời Tam-Quốc, cũng lại là một họa-sĩ có tài, từng sở-trường về mọi đề-tài như phong-cảnh, nhân-vật, hoa cỏ, tôn-giáo. Ông lại khéo dùng tài nghệ của mình để cảm-hóa các dân-tộc phương Nam mà ông đã dùng binh-lực chinh-phục (Tây-Tạng, Miến-Điện, Chàm). Cũng thời Tam-Quốc, tại nước Ngụy có người cháu của Tào-Tháo nổi tiếng về họa chân-dung và những cảnh lịch-sử. Tại nước Ngô có **TÀO-BÁT-HƯNG**, làm quan dưới triều Tôn-Quyền. Người ta kể lại rằng một lần Tôn-Quyền giao cho ông trang trí một bức bình phong, chẳng may ông đánh ố. Ông liền biến luôn vết ố ấy thành một con ruồi nhà vua đang xua đuổi. Ông rất sở-trường về môn cầm-thú họa.

VỆ-HIỆP, học trò của Tào-Bát-Hưng (cuối thế-kỷ thứ III) là người đầu tiên đem tài-nghệ của mình phụng-sự Phật-giáo và Đạo giáo. Ông còn để lại một bức họa 7 vị Phật, trong đó ông ghi cả những chi-tiết vụn-vật, điều mà các họa-sĩ trước ông không ai làm nổi, nó đã đem lại cho bức họa thêm phần sinh khí.

VƯƠNG-HI-CHI là tay bút thiệp đại tài, cái tài ấy đã giúp ông ghi lấy các tiêu-tiết, đó là một trong những điểm chính giá-trị tác-phẩm của ông. Con ông là **VƯƠNG-HIẾN-CHI** nối được tài cha, và là người đầu tiên để lại cho hậu thế một bức tranh vẽ trên giấy, làm bằng cây gai.

Nhưng danh-tiếng của tất cả các vị trên đây đều lu mờ trước tài-

nghệ của **CỒ-KHAI-CHI**. một họa-sĩ đáng làm tiêu-biêu cho cả một thời-dại trong họa-sứ Trung-Quốc. Một tác-phẩm của ông còn được tàng trữ tại viện bảo-tàng Anh-Quốc đã khiến ông Binyon thần phục thốt ra rằng : « Họa-phẩm của Cồ-Khai-Chi có trước Giotto tới hàng 9 thế-kỷ mà nét họa không hề có vẽ chi là vụng về hay non nớt. Tài-nghệ của ông biểu-hiệu cho cả một thời-dại, tế-nhị về tư-tưởng và duyên-dáng về hình-hài, một tài-nghệ ấy phải là kết-quả của hàng bao thế-kỷ công-phu... ».

Trên bức họa của Cồ-Khai-Chi, cách bố-trí đã khá cầu kỳ, bắt khách xem tranh đưa tầm con mắt từ phía tay mặt sang tay trái, theo những nét đậm-nhạt, kín-đáo, những khía cạnh thành-tạo và nhẹ-nhàng. Dáng-dấp của các nhân-vật đều yêu-điệu bình-thản.

Đề tán dương tài-nghệ của họa-sĩ, người ta truyền tụng rằng Cồ-Khai-Chi thường chần chừ hàng bao nhiêu năm không chịu điếm nhỡn, e rằng người trong tranh sẽ sống thực mà ra khỏi tranh mắt.

Tính tình của Cồ-Khai-Chi thực là kỳ lạ, nửa như điên rồ, nửa như gào lộng, khiến người đương thời cho rằng ông ta khác người về tài văn-chương, tài hội-họa cả về sự điên rồ của ông nữa.

LỤC-THẨM-VI, với những nét bút gọn như cắt, đã họa chân-dung cho Hoàng-Đế, nhưng người đời sau lại liệt ông vào hàng họa-sĩ của đề-tài tôn-giáo và không ngớt khen ngợi những nét vẽ dịu-dàng tỉ-mỉ, thanh-tạo của ông. Liếc rằng về phong-cảnh họa ông không có gì đặc sắc.

Đến đầu thế-kỷ thứ VI xuất-hiện nhà phê-bình đầu tiên của nghệ-thuật hội-họa : đó là **TẠ-HÁCH**, một nhà chân-dung họa lỗi lạc. Lần đầu tiên ông đã biết mình định những nguyên-tắc, để rồi so sánh với đó mà phê-bình các họa-sĩ và họa-phẩm. Ông nêu ra 6 loại :

- 1.— Yếu-tố tinh-thần, tức sinh khí của nhân-vật trong tranh.
- 2.— Dùng ngọn bút để họa hình thân thể.
- 3.— Dùng tài nghệ để sửa đổi hình-dáng.
- 4.— Ghi nhận màu sắc mọi vật.
- 5.— Phân định hữu lý các khoảng xa gần.
- 6.— Họa theo kiểu mẫu.

Ông đã xếp các họa-sĩ ra làm 6 hạng tùy theo sở-trường của họ. Lục-Thẩm-Vi, Tào-Bát-Hưng và Vệ-Hiệp đều thuộc vào hạng thứ nhất, còn Cồ-Khai-Chi thuộc hạng thứ 3. Tất cả ông đã xếp hạng được 27 vị.

Chính ông đã giới-thiệu cho ta biết họa-sĩ CỐ-TUẤN-CHI, tác-giả nhiều họa-phẩm tế-nhi, với màu sắc tân kỳ và phong phú, chỉ thường làm việc trong những ngày xán-lạn và ấm-áp.

THỜI-ĐẠI NHÀ ĐƯỜNG

NGHỆ-thuật Trung-Hoa đến đời nhà Đường thì cực thịnh.

Trước đây, người ta chưa hề thấy có một số nghệ-sĩ chân tài đồng dào như thế.

Trước hết người ta kể đến **DIÊM-LẬP-ĐỨC** và **NGÔ-ĐẠO-TỬ**, hai họa-sĩ danh vọng thời bấy giờ, nhất là Diêm-Lập-Đức đã từng được phong vương.

Rồi đến **DIÊM-LẬP-BẢN** em Diêm-Lập-Đức, cũng rất nổi tiếng. Các họa-phẩm của ông để lại, hoặc những bức phông lại họa-phẩm của ông, đều rất có giá-trị vì nó tượng-trưng cho cả một thời-đại. Nhân vật trong tranh ông được miêu-tả với những cá tính rõ-rệt, tuy rằng đề tài vẫn y nguyên theo tập quán. Nghệ-thuật của ông vẫn ở trong đường lối của người xưa nhưng bắt đầu đã chớm nở một ảnh hưởng mới, nó sẽ đưa nền hội-họa sang một hướng khác về sau này.

Nguyên đạo Phật kể từ thế-kỷ thứ VII đã bắt đầu biến cải, ảnh hưởng của Phù-Chú giáo lan tràn tới làm cho dân Trung-Hoa bắt đầu ưa chuộng lối tham thiền nhập định mong cho con người được hòa mình vào với bản-thể của vũ-trụ, và cái quan-niệm ấy ngày càng đi sâu vào con đường thần bí. Các họa-sĩ cũng không thoát khỏi ảnh hưởng ấy nên họ quay về với thiên nhiên, ưa chuộng những cảnh sơn-thủy, phảng phất tính-chất siêu-phàm thoát-tục.

Ảnh hưởng này phân giới họa-sĩ Trung-Quốc thời ấy ra làm hai phái. Bắc-phái do **TU-HUẤN** chủ-trương, ít thiên về thần-bí như Nam-phái do **VƯƠNG-VI** cầm đầu.

Lý-Tư-Huấn là cháu 4 đời của Đường Cao-Tổ **Lý-Uyên** và là một danh tướng. Ông để lại nhiều bức họa với những màu sắc đậm-đà, những nét vẽ rất thanh tao, lại còn được tô bằng vàng cho thêm phần nhẹ nhàng hơn nữa. Con ông là **LÝ-CHIẾU-ĐẠO**, tài-nghệ không thua sút chi cha, nhưng ông ta từ bỏ lối viền nét vàng và ưa dùng thước kẻ và thước vuông, để vẽ nhà cửa cho thêm phần đều-dặn ngay-ngắn. Ông ta còn sở-trường cả về điều thú họa nữa.

Tóm lại đặc-diểm của Bắc-phái là những nét thanh tao, không có chỗ đậm, cũng như không có cá-tính, tỉ-mi, cần thận ghi lấy mọi tiêu-tiết, tuy nhiên sự tỉ-mi ấy không hại gì đến nhịp - nhàng của toàn-thể. Nhưng bức sơn-thủy của Bắc-phái thường vẽ dài theo suốt cuộn tranh, hiển cho khách xem tranh một toàn cảnh rộng lớn. Đó là một họa-thê tinh-nhã, hàm-xúc, nhưng không bộc-lộ được cá-tính của họa-sĩ.

VƯƠNG-VI (699-752) người đất Thái-Nguyên, đứng đầu Nam-phái, là một trong những nhà văn đầu tiên quay sang hâm mộ hội-họa và gây được một uy danh lớn trong nghệ-thuật này. Ông đã phát minh ra họa thê đơn sắc và một kỹ-thuật diễn đạt căn cứ trên những nét đậm nhạt của cùng một màu sắc. Nhưng xét theo tác-phẩm của ông, thì những lời truyền tụng trên đây có phần không đúng, người ta nhận thấy ông rất ưa những cảnh tuyết phủ, nhờ có thuốc màu làm cho nổi bật lên, nét vẽ của ông mạnh mẽ thanh nhã.

Ông ta đã vượt ra ngoài phương-pháp cổ-diễn và tùy hứng ghi thêm nhiều chi-tiết tưởng tượng nữa. Lối vẽ ấy dành nhiều chỗ cho cảm hứng của họa-sĩ bộc lộ, nó phóng khoáng bao nhiêu thì càng làm cho người ta thấy Bắc-phái gò ép, cẩu-nệ và ít tình cảm bấy nhiêu.

Đồng thời với **Lý-Tư-Huấn** và **Vương-Vi**, người ta còn kể nhiều về một họa-sĩ khác được coi là đệ nhất danh họa-sĩ thời nhà Đường : đó là **NGÔ-ĐẠO-TỬ**, đã được nhắc tới ở đầu chương này, tên tục là Ngô-đạo-Huyền, sinh trong địa-hạt phủ Khai-Phong.

Ông xuất thân từ một gia-đình bần-hàn, nhưng ngay từ nhỏ đã sớm lộ thiên tài.

Các nguyên-tác của ông hiện nay cực kỳ hiếm, vì qua cuộc cấm đạo Phật vào năm 845 chúng đã bị tiêu-diệt cùng với một số lớn các chùa chiền. Căn cứ vào lời truyền tụng, thì ông là họa-sĩ siêu-việt sở trường về nhân-vật họa và cầm-thú họa. Những bức tranh theo đề tài đạo Phật được người đương thời rất quý trọng, họa thê của ông đã gây cho ông cái biệt-hiệu là **Trương-Tăng-Do** tái sinh.

Nguyên trước đó, dưới thời nhà Lương, có **Trương-Tăng Do** cũng chuyên về Phật họa, từng được Lương Vũ-Đế, người rất hâm-mộ đạo Phật, giao cho vẽ rất nhiều bức. Có lần Trương-Tăng-Do được lệnh vẽ hình Phật trong một ngôi chùa cổ tại Nam-Kinh, ông ta liền họa luôn cả hình đức thánh Khổng và 10 vị hiền đồ. Lương Vũ-Đế lấy làm lạ cật vấn thì ông ta chỉ trả lời là xin đề về sau sẽ rõ.

Quả nhiên, bốn thế-kỳ sau- khi có lệnh của nhà Hậu-Chu phá bỏ các chùa chiến thì riêng ngôi chùa này không bị đụng tới vì có hình đức thánh Khổng.

NGÔ-ĐẠO-TỬ đề lại nhiều giai-thoại về ông, chứng tỏ sự khâm-phục của người đương thời. Người ta từng kể rằng một hôm Đường Minh-Hoàng đột nhiên nghĩ đến cảnh sơn thủy hữu-tình vùng Tứ-Xuyên, liền phái Ngô-đạo-Tử đi họa lấy những phong-cảnh tráng-lệ ấy đem về ngự-lâm. Ngô-đạo-Tử ra đi tay không, về cũng tay không. Bị chất vấn ông trả lời là hình ảnh cả một vùng đã nằm trong ký ức. Qua có một ngày ông đã hoàn thành xong bức họa vĩ-dại, núi non trùng-trùng điệp-điệp, ghi rõ từng ngọn núi, từng lạch sông, trên suốt một vùng rộng hơn 300 dặm.

Đồng thời, Lý-Tur-Huấn cũng được lệnh họa cùng một phong cảnh ấy, ông ta đã phải đề ra nhiều thánng mới họa xong trên tường cung điện.

Những bức tranh vẽ cảnh địa-ngục của Ngô-Đạo-Tử thực là mười phần khủng khiếp, nó đã ám ảnh một số lớn đồ-tề và bắt họ phải từ bỏ cái nghề thất đức của mình.

Tiếc rằng những nguyên-tắc của ông hiện nay hầu hết đều đã biến mất, còn lại được vài bức phòng lại mà thôi. Chẳng hạn bức họa đức Phật Bà Quan-Âm in bằng thạch bản. Nhưng một khi đã mô phỏng lại nhất là lại khắc trên thạch bản thì còn đâu là nét bút điêu-luyện của họa-sĩ nữa. Có chăng, chỉ còn ghi lại được dáng điệu và sắc phục của một thời mà thôi.

Ảnh hưởng của Ngô-Đạo-Tử rất lớn, chẳng thế mà vị bồ-tát Avalokiteśvara của Ấn-độ, dưới ngòi bút của ông, đã biến thành Nữ Bồ-Tát Quan Âm, và từ đây, tranh ông lan tràn trong dân gian, khiến cho nữ-tính của Bồ-Tát trở nên cố định.

Ông đề lại một số đệ-tử danh tiếng lẫy-lừng như Lữ-tăng-Gia, Dương-đình-Quang, Phùng-thiệu-Chính, Vi-vô-Thiền, Trương-Huyền v.v. .

Nghệ-thuật của Ngô-Đạo-Tử trội hơn hẳn Lý-Tur-Huấn và Vương-Vi Nhân vật trong tranh ông linh-hoạt hơn nhiều, các nếp áo tung bay, nét bút đậm nhạt theo nhau thật i hường khiến cho bức tranh có một tính cách vô cùng sống, động.

Cùng thời ấy lại xuất hiện nhiều họa-sĩ sở trường về cầm thú họa như HÀN-CÁN, TÀO-BÁ, VI-VÔ-THIỆM, TRẦN-HOÀNG v.v...

HÀN-CÁN, sinh gần Tràng-An, thuộc hàn vi từng làm công che một

tiệm buôn. Sau ông được Vương-Vi đem về nuôi dạy. Mười năm tập luyện, nghệ-thuật của ông đã tinh-vi nên được tiến cử với Triều-đình. Hoàng-đế có bụng yêu cho theo học Trần-Hoàng, một họa-sư danh tiếng lẫy lừng, nhưng ông không chịu tuân mệnh. Bị trách cứ, ông chỉ bày tuấn mã mà trả lời : « Muốn tâu Bệ Hạ, đây mới thực là thầy của hạ thần ». Cậu trả lời ấy làm cho hoàng-đế kinh ngạc. Ông là tác-giả một số họa-phần đặc sắc, nhiều bức được khắc thành mộc bản.

TRẦN-HOÀNG mà Hàn-Cán không chịu theo học là một danh họa sĩ, được Hoàng-đế trọng-dụng, và sở trường về cả chân-dung họa lẫn cầm-thú họa. Ông đã từng hợp tác với Ngô-Đạo-Tử và Vi-Vô-Thiền hoàn thành một bức danh họa tả cảnh vua Minh-Hoàng và đoàn tùy tùng đồng dạo lên chơi núi Thái-Sơn, và đặt tên bức họa ấy là « Kim-Kiều ». Trần-Hoàng họa hình nhà vua cưỡi con bạch mã, Ngô-Đạo-Tử lãnh phần họa cầu, phong cảnh, xe cộ và đoàn tùy tùng còn Vi-Vô-Thiền thì phụ trách vẽ các loài vật như ngựa, chó, khi, lừa v v...

VI-VÔ-THIỆM có đặc tài về cầm thú họa, nên có truyền rằng : Năm 756 nước ngoài đưa đến triều cống một con mã nh sư. Vi-Vô-Thiền họa xong thì vua Đường-Minh-Hoàng đem mãnh sư đi trả. Từ đấy, mỗi khi dỡ bức tranh ra là mọi thú vật khác đều kinh sợ trốn chạy, chứng tỏ tranh đã lột được hết tinh thần của kiểu mẫu vậy.

TÀO-BÁ, dưỡng-phụ của Hàn-Cán, đáng được coi là đệ nhất họa-sĩ của thế-kỳ thứ VII vềm ôn họa các tuấn mã. Ông cũng lại là đại-tướng trong ban thị-vệ nữa. Triệu-Mạnh-Phủ đời sau rất giỏi vẽ tuấn mã mà cũng phải thán phục tài nghệ tuyệt luân của cha con Tào-Bá, Hàn-Cán. Sở dĩ phát sinh môn họa này, có lẽ là do xứ Tân-Cương đưa tới nhiều ngựa tốt vậy.

Cũng có nhiều họa-sĩ khác lại sở trường về phong-tục họa, nổi tiếng hơn cả là TRƯƠNG-HUYỀN, nên bây giờ còn lưu lại được ít nhiều hình ảnh linh động của cuộc sinh-hoạt đương thời.

Ngoài ra còn có rất nhiều họa-sĩ kỳ quái, người được nói đến nhiều nhất có lẽ là TRƯƠNG-TÁO. Ông người đất Ngô, được Lưu-Yên nâng đỡ, nhưng về sau vì làm vụ xích-mịch nên bị đi đày. Ông rất ham chuộng phong cảnh họa và theo lời nhiều người thì chính ông là thủy-tò của môn « họa bằng ngón tay ». Đến khi dùng bút thì ông cũng khác người : hai tay hai bút, ông cùng phóng lên bút họa chỉ trong khoảnh khắc hai tay đã vẽ xong hai cảnh cây, một tươi và một

hóa. Các tác-phẩm của ông hầu hết đều họa những cảnh sơn thủy hữu tình, lúc như gần lúc lại như xa...

Có người lại chuyên vẽ có loài trúc, như TIÊN-DUYỆT hàng, năm mới xong được một cảnh, — có người theo hẳn họa thể ẤN-ĐỘ, như KIM-CUONG TAM-TẶNG, — có người chỉ ưa vẽ có các ngọn lửa như TRƯƠNG-NAM-BẢN, v.v.. kỹ-thuật người nào cũng đều đi đến chỗ tinh-vi kỳ-diệu.

THỜI NGŨ-ĐẠI

DƯỚI thời này, người dân Trung-Hoa vô cùng cực khổ về những cảnh loạn-ly, nòi da sáo thịt, nên tính tưởng phần bắt họ tìm nguồn an-ủi ở một cuộc sống tao nhã. Tinh-thần họ đã bị giao-động thì quan-niệm và thị-hiểu của họ cũng dễ dàng đổi thay.

Trong địa-hạt hội-họa, những sự tìm kiếm của các thế-hệ trước đã hợp thành-hệ thống. Lối vẽ đơn sắc dần dần lẫn át lối đa sắc. Vì đất nước bị chia sẻ, anh hùng nổi lên cát cứ tứ phương, nên nghệ-thuật không có được điều-kiện thuận tiện để thống nhất. Nhưng ít ra thời này cũng có một đặc-diểm là nó giúp cho nghệ-sĩ từ bỏ cái khuôn sáo của nhà Đường, đi tìm một phương mới cho thuật.

Thời này đã để lại nhiều bức họa vẽ hoa cỏ chim chóc, với một giá-trị trang-trí rất lớn, nhưng cũng không ăn đứt những cảnh sơn thủy, vốn là đề tài được ưa chuộng nhất.

Nghệ-thuật họa đơn sắc ngày càng giỏi điều - khiến hai màu đen trắng tương phản, chứng tỏ họa-sĩ đã đi đến một mức cao-siêu trong việc dùng các màu đậm nhạt trung gian.

Trái với họa-sĩ thời nhà Đường, họ dần dần tước bớt các chi-tiết để ngày thêm lưu tâm diễn tả bầu không khí của cảnh vật và nỗi cảm-xúc của họ trước cảnh vật ấy.

Thời Ngũ-Đại tuy là một thời chuyên-tiếp, dựa từ nghệ-thuật của Đường Trào sang Nghệ-Thuật Tống Trào, nhưng nó cũng từng để lại một số tác-phẩm có giá-trị của các họa-sĩ danh tiếng như ; KINH-HẠO từng chỉ một nét bút hoàn thành một bức họa, LÝ-ÁI-CHI biệt hiệu là LÝ-LA-HÁN vì ông chỉ sở trường vẽ có các vị La-Hán, LÝ-CHỨC chuyên vẽ đề tài tôn-giáo, thêm được bà vợ giỏi vẽ các loài trúc, — MAI-HÀNH

TỰ vẽ gia-súc và các cảnh trại gà. — DUONG-HUY vẽ cá và cây cỏ dưới nước, — QUAN-HỮU v.v...

Đặc-biệt hơn cả, có lẽ là mấy vị dưới đây :

LÊ-QUY-CHÂN, một đạo-sĩ đệ-tử Lưu-Linh nhưng rất giỏi họa. Hề ai trách ông đề cho ma men ám-ảnh thì ông không trả lời chỉ đưa nắm tay lên cằm. Hoàng-đế cho gọi đến trách mắng thì ông ngang nhiên trả lời : « Muốn tâu Bệ-Hạ, bản đạo nghèo khó y-phục mỏng-manh, nên phải uống rượu cho đỡ rét, mà uống rượu không tiền thì lại phải vẽ tranh lấy tiền trang-trái vậy... ». Ông có đặc tài về cầm-thú họa.

TỬ-HI, vạch cỏ, tìm sâu, lặng ngắm hàng ngày. Tuy ông nghiệm xét cảnh vật cần-thận như thế mà những đóa hoa nở ra dưới ngọn bút ông vẫn lia khỏi hình-dáng thực-tại để dựng một tính-chất đặc-biệt cho mỗi loại hoa

CAO-ĐẠO-HUNG được người sau khen tặng rằng ông chỉ cần nhỏ mực ở ngọn bút xuống cũng đủ thành được một họa-phẩm,

HOÀNG-THUYỀN, người đất Tứ-Xuyên, từng theo học Điều-Quang Dân và Lý-Thăng. Ông chuyên vẽ các bụi trúc, các núi non, hoa cỏ và phong cảnh. Ông từng được tiến dẫn đề họa tranh hạc mà ông đã thành công với một nghệ-thuật rất vững. Sau đó ông lại còn được giao cho trang trí các phòng ốc trong cung điện nữa (năm 953). Ông đã dùng chim chóc và hoa cỏ để tả cảnh bốn mùa. Người ta kể rằng chim ông vẽ giống như hệt, chim ưng của nhà vua cũng bị lầm, nhiều bận xà xuống để mổ chim trong tranh. Con ông là CƯ-BẢO, CƯ-THỰC, em ông là DUY-LƯỢNG đều nổi được tài ông, để lại những bức họa đặc biệt về cảnh vật như ăn như hiện, như thực như hư, không có nét cạnh rõ-rệt. Lối họa này đến nay còn nhiều người bắt chước.

(Còn tiếp)

TU-TU'ỞNG ĐẸP

Bo-bo cùng người, tranh nhau phải trái, như thế thì độ-lượng mình cùng độ-lượng người, khác nhau được là bao nhiêu.

LÃ-KHÔN

KHI DỨC KHÔNG-TỬ CHẤP-CHÍNH

TẾ-XUYÊN

TRƯỚC kia ở nước Lỗ, có : Thâm-Do làm nghề bán dê, cứ sáng nào cũng cho dê uống nước no phình bụng lên, rồi đem ra chợ, lừa dối người mua, để bán lấy nhiều tiền ; Công-Thận thì mặc ý cho vợ hoang-dâm, mà không ngăn ngừa ; Thận-Hội thì xa-xỉ trái phép ; những người bán các giống súc-vật, đều tìm mảnh lời để dành lấy giá quá cao.

Khi đức Không-Tử ra làm việc hành-chánh ở nước Lỗ, thì : Thâm-Do thì không dám cho dê uống nước về buổi sáng nữa ; Công-Thận bỏ người vợ dâm-ô ; còn Thận-Hội thì vượt biên-giới mà đi nước khác.

Đức Không-Tử làm việc được ba tháng, thì : những người bán trâu ngựa, thì không tìm các mảnh khoé để hòng bán giá quá cao như trước ; những người bán dê lợn, cũng không đặt giá mực tăng lên ; đi đường thì con trai, con gái riêng biệt nhau ; của đánh rơi ở ngoài đường, không ai nhặt ; còn trai đều ưa chuộng « trung tín » ; con gái đều ưa chuộng « trinh thuận » ; những người ở bốn phương kéo nhau đến, không phải xin, cũng có việc làm, đều vui-vẻ như là đi về nhà.

Một xã-hội như xã-hội nước Lỗ, về đời Xuân-Thu, đã có những tệ-tục lược kê ở trên, tưởng không ai có thể không cho là một xã-hội rất thối-nát. Thế mà đức-hóa của đức Không-Tử, chỉ trong một thời gian rất ngắn, là ba tháng trời, đã thông cảm đến nhân-dân rất là sâu rộng. Đã trừ được những tệ-hại gian thương trục lợi ; đã bỏ được những hủ-hóa dâm-dật kiêu-xa ; đã gây nên được những phong-hóa rất tốt, và đã giúp đỡ những người ở các nơi đến, đều có việc làm. Mà một khi nhân-dân đã cảm-hóa về đạo-đức, thì bao nhiêu người, trước kia vốn là rất xấu, sau đều cải-hóa mà trở nên tốt được.

Xã-hội Việt-Nam ta ngày nay, đương xúc-tiến các công việc canh-tân, cải thiện. Cũng ngăn ngừa những lối buôn bán chợ đen, đầu-cơ, tích trữ ; cũng bài trừ những thói chơi bời truy-lạc, du-dăng, dâm-bôn ; cũng bảo-vệ thuần phong mỹ-tục, đề cao nhân-vị, cải-tiến dân-sinh. Công cuộc cải-gách đã, và đương thực hiện, mỗi ngày một nhiều, mà tinh-thần cải-gách, cũng không phải là không căn cứ vào đạo-đức. Vậy ta rất có hy-vọng là một xã-hội đầy tung-bừng, tươi-sáng, đã đương đi đến với ta !

TẾ-XUYÊN

VĂN-HÓA — SỐ 39

UNESCO VÀ GIÁO-DỤC QUỐC-TẾ

Bài của : ALLAN J.E.ELLIOT

(Sở Trao-đổi nhân-viên-Unesco)

Soạn-giả : THIÊN-PHƯỚC

Từ xưa tới nay các văn-nhân, học-già cũng như các nhà bác-học vẫn thích du-lịch để tìm-tòi, học-hỏi. Nhưng ở thời-đại này, các sự trao-đổi giữa văn-nhân và bác-học quốc-tế đã phát-triển mạnh-mẽ và có một ý-nghĩa đặc-biệt hơn xưa.

Trước hết là số người đi du-học đã tăng lên rất nhiều. Các chính-phủ cũng như các tổ-chức tư-nhân đã cấp rất nhiều học-bổng cho những người có thể học được mà thiếu phương-tiện để xuất-duyệt. Theo cuộc điều-tra của Unesco thì ít nhất mỗi năm thế-giới đã cấp 75.000 học-bổng và hơn 165.000 sinh-viên ngoại-quốc đã ghi tên vào học trong các trường đại-học và cao-đẳng ở khắp nơi.

Các cuộc trao-đổi từ xưa đã này sinh ra và phát-triển biết bao nhiêu tư-tưởng mới lạ ; nhưng bây giờ nó lại có thêm một ý-nghĩa đặc-biệt. Chúng ta hiện nay đã nhận thấy các cuộc trao-đổi nói trên là cần-thiết dường nào để giải quyết một trong những vấn-đề khẩn cấp nhất của thời-đại : vấn-đề nâng cao mực sống cho những vùng kém mở mang.

Để giải-quyết vấn-đề này, đành rằng người ta phải khuyến-kích đầu-tư và cải cách xã-hội. Nhưng không một giải-pháp nào có thể thành-tựu mỹ-mãn nếu không có đủ người có khả-năng để đảm đương các chức-vụ mà sự phát-triển kỹ-thuat sẽ tạo ra sau này. Trong nhiều nước, sự khan-hiếu nhân-viên có khả-năng là một vấn-đề trầm trọng và sự thành-lập cơ-sở để đào-tạo những cán-bộ chuyên-môn là một công-trình gay-go và đòi-hỏi rất nhiều thì giờ. Thế nên người ta phải gửi sinh-viên ra ngoại-quốc học-tập. Ngoài ra, những nhân-viên đã có căn-bản rồi, thỉnh-thoảng cũng phải xuất-duyệt để quan-sát, hầu theo kịp tiến-bộ trong mọi ngành.

Chú thích — Tài liệu do trung-tâm thông-tin của phân-bộ Giáo-dục (UNESCO) cung cấp - Article fourni par le centre d'Information du Département de l'Éducation (UNESCO).

Ngoài ra, thông-cảm quốc-tế giữa các dân-tộc chưa bao giờ tỏ ra cần-thiết như ngày nay. Các sự tiếp-xúc trực-tiếp trong những kỳ du học là một trong những phương-pháp kỳ-diệu giúp cho các dân tộc có văn-hóa khác-biệt thông cảm nhau. Khi ta hiểu biết một dân-tộc không hẳn ta có cảm-tình ngay với dân-tộc ấy. Đó là phạm-vi của phản-ứng nhân-sự khó dự-đoán được. Nhưng dù sao, sự hiểu biết ấy rất cần-thiết nếu người ta muốn làm việc chung với nhau. Sau trận thế-chiến người ta không chứng tỏ được rằng sự thông cảm, quốc-tế đã tăng cường, nhưng người ta đã chắc-chắn ghi nhận được nhiều tiến-bộ về mặt trao đổi tư-tưởng và kỹ-thuật.

Nền tảng của sự hợp-tác quốc-tế ngày nay đã vững chắc hơn bao giờ hết và có thể củng-cố thêm nữa nhờ những người đi du học ở ngoại quốc. Không những người này đã tăng lên nhiều, mà các cuộc du học của họ còn được tổ-chức với tinh-thần phát-triển sự thông-cảm giữa nhân-loại cùng một lúc với sự thấu-thập hiểu biết chuyên-môn mà họ theo dõi.

Trước sự quan trọng hiện nay của vấn-đề giáo-dục quốc-tế, Unesco lẽ dĩ nhiên phải có một chương-trình hoạt-động. Hội-nghị thứ 10 sẽ nghiên-cứu và biểu quyết dự-án chương-trình và ngân-sách của Unesco cho niên-khoá 1959-60. Dự án này nhằm sự duy-trì ủy-ban tư-vấn và thông-tin trong lĩnh-vực «Trao-đổi nhân-viên» mà công việc đã phát-triển từ 10 năm nay.

Chúng ta biết rằng Unesco cũng như Tổ-Chức Liên-Hiệp-Quốc và các cơ-quan chuyên-môn khác đã cấp-phát một số học-bằng. Nhưng số học-bằng này chỉ là một phần nhỏ đối với số học-bằng của các chính-phủ và các tổ-chức tư-nhân. Nó chỉ cấp riêng cho các cuộc học tập nhằm phục-vụ nội-bộ của Unesco, và những người hưởng-thụ đều do các Chính-phủ hội-viên đề cử chứ không hề cấp thẳng cho các ứng-viên gửi đơn xin trực-tiếp.

Trong những điều-kiện này, một trong các hoạt-động trọng-yếu của Unesco thuộc địa-hạt giáo dục quốc-tế là công-việc tư-vấn và thông-tin về các học-bằng của các quốc-gia cũng như của chính Unesco. Với mục-dịch ấy, Unesco đã thành-lập một trung-tâm quốc-tế để cung-cấp tài-liệu và thông-tin.

Công việc tư-vấn không những chỉ thu-hẹp trong phạm-vi giải đáp nhu-cầu cho sinh-viên và chuyên-viên học-tập ngắn hạn hay dài hạn trong một trường đại-học hay trong một trung-tâm khảo-cứu ngoại-quốc; nó còn làm vừa lòng hàng trăm ngàn du-khách mỗi năm đến viếng xứ ngoài với những mục-tiêu không mấy rõ-rệt, như du-lịch trao-đổi văn-hóa hay du-ngoạn. Phần đông các du-khách đều muốn

hiểu biết ít nhiều về các dân-tộc, ngôn-ngữ và phong-tục của những xứ mà họ đến viếng. Trong cuộc du-lịch, túi tiền của mỗi người nhiều ít không nhất-định. Những họ đều có đủ phương-tiện. Như thế cũng đủ cho Unesco hướng-dẫn họ trong cuộc nghỉ mát hay du-lịch thích-thú mà còn bồi-ích cho tinh-thần.

Chương-trình hướng-dẫn của Unesco không hạn-định dành riêng cho những người có kiến-thức chuyên-môn và những người có phương-tiện du-ngoạn. Unesco còn tìm cách giúp cho người thường cũng phóng được tầm mắt qua các chân trời mới lạ hơn là quang-cảnh quen thuộc của nước nhà. Một hoạt-động lớn của Unesco trong địa-hạt này là tổ-chức những cuộc du-lịch tập-thể cho các thợ-thuyền với sự hợp-tác của các nghiệp-đoàn, các hợp-tác-xã và các cơ-quan văn-hóa công-nhân. Unesco thu-lượm và phổ-biến mọi tin-tức về sự hạ giá du-phí mà các đoàn-thể và tư-nhân có thể nhờ cậy trong cuộc hành-trình nhằm mục-dịch giáo-dục.

Các công việc trên đây của Unesco đều được thông-báo với các chính-phủ và nhiều tổ-chức tư-nhân. Nó cũng được thông-báo với công-chúng qua niên-giám.

Học-tập ở nước ngoài. Vào khoảng cuối năm Unesco có phát-hành một tập-san tựa là « Học-tập ở nước ngoài ». Tập thứ 10 có đầy-dủ tin-tức về 75.000 học bổng xuất-dương. Cũng có tin-tức về các cơ-quan quốc-gia sẵn sàng cung-cấp tài-liệu cho những người muốn du-học ở ngoại-quốc.

Nghỉ mát ở ngoại-quốc, là một niên-giám đăng tin-tức chọn-lọc về các cuộc du-lịch trao-đổi văn-hóa và các trại hè quốc-tế

Du-lịch ra nước ngoài — Nghi-thức biên-cảnh. Đây là vụng-tập phát-hành với sự hợp-tác của Liên-Đoàn Tổ-Chức Du-Lịch Chính-Thức Quốc-tế. Tập này theo dõi thời-sự nhờ cách dùng giấy rời có thể đổi nghi-thức được từng tờ mà Unesco sẽ gửi cho người mua mỗi khi có sự thay đổi nghi thức. Nó gồm đủ chi-tiết về cách lập giấy thông-hành kiểm-nhận, luật-lệ y-tế và tiền-tệ, các cơ-quan chăm-lo về du-lịch học-hỏi v.v..

Công-nhân ra nước ngoài, là tập tài-liệu gồm đủ chi-tiết về mọi sự trao-đổi tập-sự-viên trong ngành thương-mại và kỹ-nghệ.

Giáo-huấn ở nước ngoài. Tập này công-hiến một bản danh-sách các cơ-quan giáo-huấn ngoại-quốc sẵn-sàng thấu-nhận giáo-sư trung-học và đại-học.

Trong các công việc trên đây, Unesco đã liên-lạc thường-xuyên với hơn 4.000 cơ-quan chăm lo việc trao đổi nhân-viên. Ngoài ra Unesco còn nghiên-cứu về cách tổ-chức giáo-dục quốc-tế nhằm phổ-biến kiến-thức và kỹ-thuật; khuyến-khích thông-cảm và hợp-tác quốc-tế giữa các dân-tộc. Trong nhiều nước, sự có mặt của các cơ-quan chính-quyền chăm lo phổ biến tin-tức và tài-liệu cho tư-nhân

về khả-năng du-học làm cho công việc của Unesco hết sức dễ-dàng. Rất tiếc còn nhiều quốc-gia hội-viên chưa thành-lập những cơ quan như thế. Do đó, trong những năm sắp tới, Unesco sẽ hoạt-động theo hai chiều hướng. Một đàng là cõ-vô các quốc-gia hội-viên thành-lập cơ-quan chăm lo việc này. Đàng khác, củng-cố địa-vị của Unesco trên danh-nghĩa là trung-tâm quốc-tế duy-nhất đủ khả-năng thăm-định giá-trị và lợi ích của những cuộc trao đổi nhân-viên đối với nhân-loại.

THƠ DỊCH

VIÊN-SƠN

Sơn sắc vô viên cận,
Khan sơn chung nhật hành,
Phong cương tùy xứ cải,
Hành khách bất tri danh !

ÂU-DƯƠNG TU (Tống)

DỊCH-NGHĨA

NÚI XA

*Không gần, sắc núi không xa,
Suốt ngày xem núi, người ta đi hoài...
Ngọn thấp-thấp, ngọn cao vời,
Mỗi nơi mỗi khác, ai người biết tên ? !*

ĐÔNG-XUYỀN dịch



A. - TIN TRONG NƯỚC

1 - LỄ KHAI-MẠC HỘI-NGHỊ GIÁO-DỤC TOÀN-QUỐC

Hội-nghị Giáo-dục toàn-quốc đã khai mạc hồi 8 giờ sáng ngày 31-3-59 tại Trường Quốc-Gia Su-Phạm, dưới sự chủ-tọa của ông Trần-Hữu-Thế, Bộ-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.

Hiện-diện tại buổi lễ khai-mạc này, người ta nhận thấy có nhiều nhân-vật thuộc Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, Viện Đại-Học Sài-gòn và các giới văn-hóa ở Thủ-đô.

Hội-nghị Giáo-dục toàn-quốc đã nhóm họp từ 31-3-59 đến 4-4-59. Tham-dự Hội-nghị có đông đủ các Trưởng-Ty Học-chính ở khắp 40 tỉnh trong nước, các vị Thanh-tra Tiểu-học, cùng các nam nữ Hiệu-Trưởng các trường Trung-Học.

Hội-nghị nhằm mục đích cứu xét những vấn-đề liên-quan tới việc tổ-chức ngành Trung-học, Tiểu-học, và Bình-dân Giáo-dục.

Trong bài diễn-văn khai mạc, trước hết ông Bộ-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã nhấn mạnh về vai trò quan-trọng của các cấp điều-khiển Học-chính ở các tỉnh trong việc thi-hành chính sách giáo-dục của Chính-Phủ. Đoạn,

ông Bộ-Trưởng đã nhắc lại một vài nguyên-tắc căn-bản trong việc tổ-chức ngành Giáo-dục Việt-Nam.

Ông Bộ-Trưởng đã tuyên bố đại ý như sau :

« Trong phạm-vi giáo-dục, vấn-đề tổ-chức lại hết sức tế-nhĩ, vì ở đây, tất cả hoạt-động của ta đều phải quy về một hướng : phát triển nhân-ov của con em học-sinh. Do đó, tổ-chức của ta phải hoàn bị nhưng không máy móc, việc áp-dụng chính-sách, chỉ-thị phải đúng-đắn triệt để nhưng không cứng rắn, hẹp hòi ».

2- LỄ KHÁNH-THÀNH TRUNG-TÂM QUỐC-GIA ĐIỆN-ẢNH SÀI-GON

Chiều 25-3-59, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã tới khánh thành Trung-tâm Quốc-gia Điện-ảnh tại đường Thi-Sách Sài-gòn. Xây cất gần hai năm nay, Trung-tâm nói trên vừa được hoàn tất.

Trong số rất đông nhân-vật Việt-Nam và ngoại-quốc tới dự lễ khánh-thành, người ta nhận thấy có Phó Tổng-Thống Nguyễn-ngọc-Thơ, ông Chủ-tịch Quốc-Hội Phạm-văn-Nhu, các vị Bộ-Trưởng, các vị Dân-biêu Quốc-Hội và các Trưởng Phái-đoàn Ngoại-giao. Ngoài ra, còn có rất đông đại-diện các Công-Ty Điện-ảnh Việt-Nam và báo chí Việt-Nam cùng ngoại quốc.

Sau nghi lễ khánh thành, ông Trần-chánh-Thành, Bộ-Trưởng Bộ Thông-Tin và ông Trần-văn-Bửu, Quân-Độc Trung-tâm Quốc-gia Điện-ảnh, đã hướng dẫn Tổng-Thống và các nhân-vật hiện-diện đi thăm viếng, các cơ sở của Trung-tâm Quốc-gia Điện-ảnh, một trong những Trung-tâm Điện-ảnh quan trọng và tối tân nhất ở Đông-Nam-Á.

Sau cuộc thăm viếng các cơ sở, các quan khách đã được mời dự một buổi tiếp tân. Nhân dịp này, ông Bộ-Trưởng Trần-chánh-Thành đã tường trình Tổng-Thống các giai-đoạn trong công cuộc xây cất và trang-bị Trung-tâm Quốc-gia Điện-ảnh.

3- LỄ KHÁNH-THÀNH PHÒNG TRIỂN-LÂM THƯƠNG-MẠI ẤN-ĐỘ TỔ-CHỨC TẠI SÀI-GON

Hồi 9 giờ 30 sáng 18-3-1959, tại Hội-Trường Diên-Hồng, Phó Tổng-Thống Nguyễn-ngọc-Thơ kiêm Bộ-Trưởng Bộ Kinh-Tế, đã khánh-thành phòng Triển-lâm Thương-mại Ấn-Độ.

Cuộc triển-lâm này do Tòa Tổng-Lãnh-Sự Ấn-Độ ở Việt-Nam tổ-chức với sự hợp-tác của Phòng Thương-Mại Sài-gòn.

Rất nhiều nhân-vật Việt-Nam và ngoại-quốc tại Thủ-Đô đã tham dự lễ khai-mạc phòng Triển-lâm.

Bác sĩ S. Gupta, Tổng Lãnh-Sự Ấn-Độ, và ông Trần-văn-Chiêu, Chủ-tịch Phòng Thương-Mại Sài-gòn đã tiếp đón các tân khách tại cửa Hội-Trường-Diên Hồng, nơi đây có thiết-lập một cổng chào kiểu Ấn-Độ có treo quốc-kỳ Việt-Nam và Ấn-Độ.

Trong số rất đông tân khách tới dự lễ, người ta nhận thấy các nhân-vật trong Chính-Phủ, các đại-diện phòng Thương-Mại Sài-gòn và nhiều nhân-vật thuộc các giới doanh-nghiệp Thủ-Đô.

4- CUỘC TRIỂN-LÂM HÌNH ẢNH MỸ-THUẬT CỦA CÁC NHÀ NHIẾP-ẢNH HƯƠNG-CẢNG TẠI SÀI-GON

Trong khuôn khổ chương-trình phát-triển liên-lạc văn-hóa giữa hai dân-tộc Việt-Nam và Trung-Hoa Dân-Quốc, cuộc triển-lâm hình ảnh mỹ-thuật của các nhà nhiếp ảnh từ Hương-cảng qua, do Hội Việt-Hoa tổ-chức đã được khánh thành hồi 16 giờ chiều 4-4-59, tại Phòng Thông-Tin Đô-Thành.

Nhiều nhân-vật Việt-Nam và Hoa-Kiều, cùng các đại-diện các đoàn-thể văn-hóa và mỹ-thuật ở Thủ-đô đã đến dự buổi lễ khánh thành.

Trên 160 hình ảnh của hai nhà nhiếp-ảnh S.Y. Chen và Eddie Ching đã được trưng bày, và cuộc triển-lâm mở cửa cho dân chúng vào xem từ 4 đến 8-4-59.

5- TỔNG-THỐNG PHI-LUẬT-TÂN ĐÃ NHẬN BẰNG TIẾN-SĨ DANH-DỰ CỦA VIỆN ĐẠI-HỌC VIỆT-NAM

Chiều 23-4, Tổng-Thống Phi-luật-Tân đã được tặng cấp bằng Luật-khoa Tiến-sĩ danh-dự của Viện Đại-học Sài-gòn, trong một buổi lễ long trọng cử hành tại Trường Quốc-gia Sư-phạm Sài-gòn. Người ta nhận thấy sự hiện diện của Phó Tổng-Thống Nguyễn-ngọc-Thơ, ông Phạm-văn-Nhu chủ-tịch Quốc-Hội, nhiều vị Bộ-trưởng, các vị Trưởng phái-đoàn Ngoại-giao. Các giáo-sư và giảng-sư viện Đại-học, mặc lễ-phục đã tề-tụ tại cửa Giảng đường trường Quốc-gia Sư-phạm để nghinh đón Tổng-Thống Carlos P. Garcia. Tổng-Thống Phi-luật-Tân, mặc áo choàng màu đen của các giáo-sư luật-khoa đại học, đã tới cùng với Garcia phu-nhân và ông Trần-hữu-Thế Bộ-Trưởng Bộ Quốc-gia Giáo-dục. Sau khi ban quân nhạc thổi hai bản quốc thiều Phi-luật-Tân và Việt-Nam, giáo-sư Vũ-quốc-Thúc, khoa-trưởng trường luật-khoa đại-học đường Sài-gòn, đọc bản tuyên dương công trạng Tổng-Thống Carlos P. Garcia. Kế đó, giáo-sư Nguyễn-quang-Trinh, Viện-trưởng Viện Đại-học Sài-gòn đọc diễn-văn đề nhắc lại sự-nghiệp vẻ vang của Tổng-Thống. Sau khi dứt lời, ông Viện

trưởng Đại-Học Sài-gòn choàng lên vai áo của Tổng-Thống Carlos Garcia chiếc khăn màu đỏ thắm tượng-trưng cho Trường luật-khoa đại-học, và đồng thời trao cho Tổng-Thống Phi-luật-Tân văn bằng luật-khoa Tấn-sĩ danh-dự, giữa những tràng pháo tay hoan hô của cử tọa.

Tiếp đó, Tổng-Thống Phi-luật-Tân đọc diễn-văn, đại ý nhấn mạnh: « Cần phải có sự hợp-tác văn-hóa giữa Việt-Nam và Phi-luật-Tân ».

6- MẤY BUỔI DIỄN-THUYẾT VỀ VĂN-HÓA

— Ngày 13-3-59 hồi 17 giờ, tại Đại Giảng-Đường Viện Đại-Học Huế, Viện Đại-Học Huế đã tổ-chức một buổi diễn-thuyết. Diễn - giả là ông Bùi-Quang-Tung, thuyết trình về đề tài « Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng dưới mắt của sử gia ».

Cuộc diễn-thuyết được đặt dưới quyền chủ-tọa của ông Viện-Trưởng Viện Đại-Học Huế.

Trong gần một tiếng đồng hồ ông, Bùi-quang-Tung đã trình bày đề-tài một cách mạch-lạc đầy đủ, hấp-dẫn, được thính - giả hoan nghênh nhiệt liệt.

— Ngày 22-3-59, dưới sự bảo-trợ của Hội Việt-Nam Nghiên-Cứu và Liên-Lạc Văn-Hóa Á-Châu, ông Nguyễn-dăng-Thục, giáo sư trường Văn-Khoa Đại-Học Sài-gòn, đã diễn - thuyết tại trường Quốc - Gia Âm-Nhạc về đề tài « Nhân-bản Á-Đông ».

Sau khi giải-thích thuyết « Nhân - bản » diễn - giả nói về « Nhân-bản Á-Đông » bắt nguồn từ nhiều tôn giáo như Phật Giáo, Bà La Môn giáo, Khổng Giáo, Ấn-Độ giáo v.v., để đi đến kết luận rằng tất cả các tôn giáo này đều nhằm mục đích « phát huy giá trị con-người ».

Diễn giả quả quyết rằng nhờ thuyết nhân bản đó, Á Châu có thể điều hòa tinh thần kỹ thuật và nhân bản hóa một thế giới cơ giới hóa quá độ.

— Hồi 18 giờ chiều 23-3-59, ông Raoul Serène, tiến sĩ Khoa học, chuyên viên tại Hải-Học-Viện Nha-Trang, đã diễn thuyết tại Trường Đại Học Khoa-học Sài-gòn, về đề tài « Ngành Hải dương học Việt-Nam ».

Trước hết, ông Serène nói về vai trò của những đại dương trong lịch sử địa chất học và sinh vật học trên địa cầu.

Kế đó, diễn giả đề cập đến ngành Hải Dương Học Việt-Nam.

Sau buổi diễn thuyết có chiếu phim màu của ông Metaye về « Phát bộ Hải Dương Học Việt-Nam năm 1958 tại Nam Hải ».

— Chiều 24-3-59 tại Trường Đại-Học Văn-Khoa, Giáo-sư Thâm-Quỳnh đã diễn-thuyết về « Chữ Nôm ».

Theo diễn-giả thì « chữ nôm » thành hình hồi thế-kỷ XI để thỏa mãn nhu-cầu của dân chúng.

Qua thế-kỷ XIII, chữ nôm rất thịnh hành nhờ các tác-phẩm của Hàn-Thuyên.

Sau khi nói qua các nguyên-tắc cấu-tạo chữ nôm, diễn-giả chứng minh rằng kể từ thế-kỷ thứ XIII, chữ nôm được dân chúng Việt-Nam mến chuộng và nhiều đại văn-gia đã lưu lại nhiều kiệt-tác viết bằng chữ nôm.

Chữ nôm mặc dầu phù-hợp với nhu-cầu của dân chúng nhưng có vài điều bất tiện chẳng hạn như quy luật cấu-tạo chữ nôm không nhất định và cần phải biết chữ Hán mới viết được chữ nôm.

— Nhân dịp ra kinh lý Huế, hồi 5 giờ 30 chiều 26-3-59, ông Nguyễn-văn-Sĩ, Bộ-Trưởng Bộ Tư-Pháp đã diễn-thuyết tại Đại Giảng đường Viện Đại học Huế về đề tài: *Nền Tư pháp Việt-Nam và vai tuồng của các Thâm-Phán.*

Cuộc diễn-thuyết được đặt dưới sự Chủ-tọa của ông Đại biểu Chánh phủ tại Trung-nguyên Trung-phần với sự hiện diện của ông Tỉnh-Trưởng Thừa-Thiên, các nhân viên Lãnh-sự đoàn, các vị giám-đốc, Chánh sở và một số rất đông thân-hào nhân-sĩ trong thành phố Huế.

Sau lời giới thiệu của ông Đại-biểu Chánh phủ, ông Bộ-Trưởng Nguyễn-văn-Sĩ thuyết trình trong 2 tiếng đồng hồ.

Buổi nói chuyện của ông Bộ-Trưởng Bộ Tư-Pháp Nguyễn-văn-Sĩ đã được thính-giả nhiệt-liệt hoan nghênh.

— Chiều 2-4-59 một buổi nói chuyện về cuộc chiến-dấu chống cộng của nhân dân Tây-Tạng đã được tổ-chức tại phòng hội-họp Bộ Thông-Tin và Thanh-niên, ở đường Phan-đình-Phùng, Saigon.

Diễn-giả là một chuyên-viên ngoại-quốc từng sống lâu năm tại Trung-Hoa lục-địa và Tây-Tạng.

Ông cho biết rằng nhân-dân Tây-Tạng là một dân-tộc rất sùng đạo Phật, rất hãnh diện về nền độc-lập của xứ-sở và bao giờ cũng chỉ mong được sống cảnh thanh bình; nhưng mỗi khi bị ngoại bang xâm-phạm đến nếp sống yên ổn cổ-truyền của mình, thì nhân dân Tây-Tạng cương-quyết đứng lên chiến-dấu đánh đuổi kẻ thù.

7— GIỚI-THIỆU SÁCH MỚI

Văn-Hóa nguyệt-san đã nhận được những sách mới sau đây của tác giả hoặc của các nơi xuất-bản gửi tặng. Xin trân-trọng cảm - tạ quý-vị và ân-cần giới-thiệu với bạn đọc thân mến :

— *Việt-Nam Văn-Học toàn thư (quyển nhất)* do Ô. Hoàng-trọng-Miền biên-soạn. Toàn bộ gồm có 8 cuốn dày trên 2500 trang tài-liệu thi văn kim cổ. Đây là cuốn đầu do nhà Quốc-Hoa (3, Đường Nguyễn-Siêu, Sài-gòn) xuất-bản. Tác-giả đã khéo hệ-thống hóa và tổng-hợp hóa tài-liệu văn-học từ thượng cổ đến hiện đại và đã biên-soạn rất công phu theo phương-pháp khoa-học. Sách dày hơn 300 trang, trình bày rất mỹ-thuật, giá bán 200đ, đáng được liệt vào hàng những sách có giá-trị và đáng được chọn lọc vào các thư-viện công tư.

— *Khát vọng* do thi-sĩ Chế-Vũ sáng tác. Đây là một tập thơ gồm hơn 20 bài do tác-giả đã làm và khơi nguồn cảm hứng trong khi «thăm nhuần ánh sáng mẫu-nhiệm của Đạo Từ-Bi và chịu ảnh hưởng của các thuyết Thiên-Lương và Định-Mệnh ». Sách in sáng sủa, trình bày mỹ thuật, do nhà Huyền-Trần (504, Đường Hồng-thập-Tự, Sài-gòn) xuất bản. Sách dày 60 trang khổ lớn, giá bán 40đ.

— *Văn-học tạp-chí*, cơ quan sưu-tầm-nghiên-cứu văn-chương học thuật, do nhà văn lão thành Á-Nam Trần-Tuấn-Khải đứng chủ-nhiệm kiêm chủ-bút. Tạp-chí này đã ra tới số 2, giá bán 12đ, gồm nhiều bài khảo-cứu công phu và có giá-trị. Tòa - soạn tại số 192, Đường Trương-minh-Giang, Sài-gòn.

— *Luận Anh-văn Tú-Tài (tập I) và Luyện thi Anh-văn Tú-Tài (tập I và tập II)* do Linh-mục Trần-phúc-Vị soạn. Tác-giả, Cử-nhân Anh-văn Giáo-khoa, làm giáo-sư tại trường Đại-Học Sư-phạm, Chung Viện Phát-Diệm (Phú Nhuận) và Đề nhất Chu-văn-An (Sài-gòn). Sách biên soạn rất công phu, trình bày có phương pháp, xét rất bổ ích cho các học sinh thi Tú Tài phần I và phần II. Cuốn « Luận Anh-văn Tú-Tài » dày 104 trang, giá bán 32đ. Còn 2 cuốn « Luyện thi Anh - văn Tú-Tài, tập I và II » giá bán mỗi cuốn 34đ.

B.— TIN NGOÀI NƯỚC

1— VIỆT-NAM SẼ THAM-DỰ HỘI-NGHỊ QUỐC-TẾ THỨ HAI VỀ Y-TẾ GIÁO-KHOA MỞ TẠI CHICAGO (HOA-KỲ)

Theo V.T.X. ngày 16-3, giáo sư Phạm-biêu-Tâm, Khoa Trường Y Dược Khoa Đại Học Đường, đã được cử Đại-diện Việt-Nam tham-dự Hội-Nghị Quốc-Tế kỷ thứ hai về Y-Tế Giáo Khoa sẽ mở tại Chicago (Illinois) từ 30 tháng tám đến 4 tháng chín 1959.

Hội-nghị này sẽ nghiên cứu các vấn đề sau đây :

— *Tổng kết hoạt động Hội nghị Quốc-Tế kỷ thứ nhất về Y Tế Giáo-khoa.*

— *Hợp tác quốc tế trong địa hạt giáo dục sinh viên sau khi rời khỏi Đại Học Đường.*

— *Tầm quan trọng của việc tham gia công cuộc nghiên cứu trong khuôn khổ Y Tế Giáo Khoa.*

Sau hết các Đại biểu tham dự Hội Nghị sẽ thăm viếng các Trường Y Khoa và các đường đường ở Chicago từ mồng 1 đến mồng 3 tháng chín 1959.

2— HỘI DU-LỊCH THÁI-BÌNH-DƯƠNG ĐẠT GIẢI THƯỞNG VỀ CÁC SÁNG-TÁC NỔI VỀ CUỘC DU-HÀNH TẠI THÁI-BÌNH-DƯƠNG

Theo A.F.P. ngày 15-3-59, người ta được tin rằng năm nay Hội Du-lịch Thái-bình-Dương (PATA) sẽ tặng giải thưởng cho tác-giả một văn-phẩm hay nhất xuất-bản năm nay nói về một cuộc du hành tại Thái bình Dương. Một giải thưởng tương tự cũng cấp cho tác-giả một bức ảnh đẹp nhất chọn trong số các bức ảnh dự thi trong năm. Theo nguồn tin ở Cựu-kim-Son, một văn-phẩm hay nhất sẽ là một sáng tác có thể gợi cho độc-giả ý thức du hành tại Thái-bình-Dương.

Người được giải thưởng sẽ chỉ định vào tháng Hai năm tới trong phiên nhóm thường niên lần thứ 9 của Hội Du-lịch họp tại Christchurch ở Tân Tây Lan.

3— LỄ KỶ-NIỆM THỨ 2.500 NGÀY ĐỨC PHẬT NHẬP NIẾT-BÀN ĐẠ CỨ-HÀNH Ở ĐÔNG-KINH

Hôm 27-3-59, lễ kỷ niệm thứ 2.500 ngày Đức Phật nhập niết bàn do Hội Phật giáo Nhật-bổn tổ-chức đã cử hành ở Đông-Kinh trước sự hiện diện của hơn 45 nhà sư đại-biêu của 12 nước Phật-giáo Á-Châu và nhiều đại sứ của các nước Á-Châu.

Cựu Thủ tướng Nhật Tanzan Ishibashi nguyên là một nhà sư Phật giáo cao cấp kiêm chủ-tịch ủy ban Jayanti, ở Nhật đã tuyên bố rằng Phật giáo hiện nay có một tính cách quan trọng vào bậc nhất trong một thế giới hỗn độn và mâu thuẫn giữa Đông và Tây, bởi vì Phật-giáo dạy ta phải sống với nhau như bạn.

Nhân danh các người ngoại quốc dự hội Phật giáo này, bác-sĩ Bapat ở Đại-học đường Tân-đê-Li đã nhắc tới ảnh hưởng về văn-hóa

của Phật-giáo ở Á-Châu, còn công chúa Pisani Diskul ở Thái-Lan thì ngỏ ý mong mỗi rằng lòng tin tưởng vào Phật-giáo sẽ đem lại một sự an ủi cho những nỗi đau khổ hiện nay của nhân loại.

4- THÔNG-ĐIỆP CỦA ĐỨC GIÁO-HOÀNG GIOAN XXIII NHÂN DỊP LỄ PHỤC-SINH

Ngày 29-3-59, nhân dịp lễ phục-sinh, Đức Giáo-Hoàng Gioan XXIII đã gửi thế-giới một thông-điệp vô-tuyến truyền-thanh.

Trong bản thông điệp này Đức Giáo Hoàng tuyên bố đại khái như sau :

« Tôi cầu nguyện cho hòa bình phát hiện mãi mãi giữa các quốc-gia, thịnh thoàng phát lo ngại về những đám mây làm tối tăm chân trời ».

5- VIỆT-NAM ĐƯỢC BẦU VÀO ỦY-BAN LIÊN-LẠC VĂN-HÓA TẠI HỘI-NHỊ CỦA LIÊN-HIỆP NGHỊ-SĨ QUỐC-TẾ

Ngày 24-59, một điện-tín của Hãng Thông-tấn Pháp A.F.P. từ Nice (Pháp) cho biết rằng đại-biêu Việt-Nam Cộng-Hòa tại Hội-nghị kỷ thứ 48 của Liên-Hiệp Nghị-sĩ Quốc-Tế đã được bầu cùng với đại biểu các nước khác, vào Tiểu-ban Soạn-thảo của Ủy-Ban Liên-Lạc Văn-hóa, phụ trách việc hoạch định một dự-án phối-hợp các đề-nghị trình bày trong cuộc thảo luận về « chương trình giáo-dục thanh niên theo tinh thần phục vụ hòa bình, phát triển tinh hữu-nghị quốc-tế và tinh thần công dân ».

Trong một buổi thuyết-trình tại Ủy-Ban về vấn-đề nói trên, đại biểu Việt-Nam đã trình bày những nguyên-tắc căn bản trong công cuộc giáo-dục tại các nước thực sự dân chủ.

Đại biểu Việt Nam đã nhấn mạnh rằng phương pháp giáo dục của một Quốc gia dân chủ cần phải thể hiện sự phát triển toàn diện con người. Do đó, nền giáo - dục cần phải hoàn toàn là một nền giáo-dục nhân bản.



Tòa soạn VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN
NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)
266, Đường Công-lý — Saigon
Điện-thoại : 24.633



- Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM
- Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM
- Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN
- Thư ký tòa-soạn : NGUYỄN-VĂN-NINH



Ấn-Quán : BÌNH-MINH
149, Đường Yên-Đồ, Saigon
Tổng-Phát-Hành bán lẻ : NAM-CƯỜNG
185, Đường Nguyễn-thất-Học, Saigon